



**Lâm
Ngữ Đường**

SỐNG ĐẸP

Nguyễn Hiến Lê
dịch



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH

MỘT QUAN NIỆM VỀ SỐNG ĐẸP

Tác giả: Lâm Ngữ Đường (Lin Yutang)

Lược dịch: Nguyễn Hiến Lê

Nhà xuất bản: Văn hoá Thông tin

Năm xuất bản: 2007

*Đạo bất vi ễn nhân, nhân chi vi đạo
nhi vi ễn nhân, bất khả dĩ vi đạo.*
KHỔNG TỬ

Vài lời thưa trước

Trong *Hồi kí* (Nxb Văn học – 1993), cụ Nguyễn Hiến Lê nói về cuốn *Một quan niệm về Sống Đẹp* như sau:

“Lâm Ngữ Đường viết cuốn **Sống đẹp** bằng tiếng Anh, nhan đề là **The Importance of living** từ 1937. Khoảng 1957 tôi được đọc bản dịch ra tiếng Pháp **L’Importance de vivre** của nhà Corrêa, thấy tác phẩm rất hay mà bản dịch kém. Mấy năm sau tôi thấy ở nhà xuất bản Á Châu một bản

Việt dịch hình như của Vũ Bằng^[1] cũng tầm thường mà lại cắt bỏ nhiều quá, chỉ còn độ một phần ba, như vậy ý nghĩa của tác phẩm không còn gì cả. Từ đó tôi có ý dịch lại, muốn vậy phải có nguyên bản tiếng Anh và phải tra được những nhân danh, địa danh bằng chữ Hán.

Năm 1964 tôi viết thư hỏi thẳng tác giả ở Mỹ. Ông hồi âm liền từ Thụy Sĩ, nơi ông đang du lịch, vui vẻ cho phép tôi dịch, và cho biết nguyên bản tiếng Anh không còn, nhưng có bản Hoa dịch nhan đề là **Sinh hoạt đích nghệ thuật**. May sao ông Giản Chi có bản này (do Việt Duệ dịch – nhà Thế giới Văn hoá xuất bản – 1940) và cho tôi mượn. Bản đó đầy đủ, chép hết những cổ văn, cổ thi Trung Hoa mà Lâm Ngữ Đường dẫn trong tác phẩm và nhiều khi chép thêm bản dịch những bài đó của Lâm nữa. Thế là tôi có được hai bản của Hoa và Pháp. Tôi so sánh rồi khởi công dịch liền, cuối năm 1964 xong. Trong khi dịch, luôn ba hay bốn tháng, tôi thấy vui gần như hồi trước dịch cuốn *Quảng gánh lo đi*, vì nhân sinh quan nhà tản của Lâm – mà chính là của Trung Hoa – vì tinh thần nghệ sĩ và hài hước của ông, vì giọng tự nhiên, thân mật, đôi khi như cười cợt, đùa bỡn nữa, không khác một cuộc đàm thoại chung quanh một bình rượu hay một ấm trà giữa những người bạn đồng điệu.

Nhờ có những văn thơ bằng chữ Hán, khởi phải dịch theo bản tiếng Anh hay Pháp, nên tôi biết chắc rằng bản dịch của tôi sẽ được hoan nghênh, độc giả sẽ thích hơn là đọc nguyên tác của Lâm. Cuốn *Sống đẹp* bán chạy. Nhà Tao Đàn in hai ba lần mỗi lần ít nhất 3.000 bản, lần đầu vào tháng 3 năm 1965.

Nhiều độc giả khen là dịch khéo, trong số đó có Đông Hồ. Một độc giả tôi chưa hề quen, bác sĩ Trần Văn Bạng (học trường Bưởi trước tôi vài năm) thích quá, làm một bài thơ nhan đề là *Sống đẹp* gửi tặng tôi. Bài gồm 5 đoạn, tôi chép lại đây đoạn giữa:

Đây tư tưởng chín tầng mây siêu việt
Sang sảng nghe tiếng nói của thánh hiền
Ngọc chuốt, châu gieo, lời vàng, ý thép
Khiến tâm linh hoan lạc cõi vô biên

Từ đó chúng tôi thành bạn thân”. (Hồi kí, trang 466-467).

Ngô Văn Long, trong bài giới thiệu cuốn *Sống đẹp* viết như sau:

“Độc quyển này rồi thì có thể sau đó các bạn sẽ nghĩ khác đi, thậm chí sẽ sống hơi khác đi một chút.

Lâm Ngữ Đường là học giả Trung Hoa từng học ở Harvard, Leipzig, sống cùng thời với những tên tuổi như Hồ Thích, Lỗ Tấn, sau qua sống ở Mỹ, viết nhiều sách bằng tiếng Anh giới thiệu Trung Hoa với phương tây.

Một trong mấy cuốn đó rất nổi tiếng là The Importance of Living, bàn về cách sống, triết lý sống, tác giả thường so sánh hai nếp sống Mỹ và Trung quốc, tôi nghĩ các bạn, đặc biệt các bạn sống ở nước ngoài, có dịp nên đọc thử (...).

Nguyễn Hiến Lê dịch cuốn này năm 1964, còn Lâm tiên sinh thì viết từ 1937, ở New York lận. Nguyễn Hiến Lê không có bản tiếng Anh, ông dịch theo bản tiếng Hoa và bản tiếng Pháp. Nhưng nhờ vậy bản tiếng Việt rất hay vì văn phong cổ kính theo kiểu phương Đông, không có “tây” quá, đặc biệt các nhân danh địa danh đều là từ ngữ Hán Việt quen thuộc, không có mấy ông Confucius, Laot’su, hay Peking với Beijin mà chỉ có Khổng tử, Lão tử, Bắc Kinh thôi”.

Về các nhân danh, địa danh, có lẽ ông Ngô Văn Long muốn nói rằng trong *Sống đẹp* không có những tên bị “Tây hoá” như ngày nay ta vẫn thỉnh thoảng thấy trên báo chí tiếng Việt vì tôi tin rằng ông Long cũng biết rõ cụ Nguyễn Hiến Lê đâu có chịu giữ nguyên các tên Confucius, Laot’su, Peking, Beijing trong nguyên tác mà không chuyển ra “từ ngữ Hán Việt quen thuộc”. Hơn nữa, nếu như trong *Đắc nhâm tâm*, cụ Nguyễn Hiến Lê cho bà Druckenbroad và ông Webb *như người Việt*, một người nuôi gà tàu, một người nuôi gà ta^[2]; thì trong *Sống đẹp*, cụ cho ta cái cảm tưởng rằng Lâm Ngữ Đường là người Việt, trong nhà cũng thích mặc bộ đồ “bà ba”^[3] như cụ vậy. Tôi cho rằng lời cụ tự nhận định về

hai cuốn *Đắc nhâm tâm* và *Quảng gánh lo* đi cũng đúng với cuốn *Sống đẹp* này: “*Chủ trương của tôi là dịch loại sách “Học làm người” như hai cuốn đó thì chỉ nên dịch thoát, có thể cắt bớt, tóm tắt, sửa đổi một chút cho thích hợp với người mình miễn là không phản ý tác giả; nhờ vậy mà bản dịch của chúng tôi rất lưu loát, không có “dấu vết dịch”, đọc giả rất thích”* (Hồi kí, trang 303). Tuy nhiên, vì cuốn *Sống đẹp* được cụ dịch từ năm 1964, và vì dịch theo cách hiểu của Lâm Ngữ Đường nên có vài chỗ ta thấy lời của Khổng Tử, Lão Tử, Trang Tử hoặc những truyện liên quan đến các triết gia đó không giống hẳn với những lời và những truyện mà của cụ Nguyễn Hiến Lê chép trong các cuốn *Khổng Tử*, *Lão Tử*, *Trang Tử*.

Ngô Văn Long còn cho biết:

“*Tôi rất... ghiền quyển Sống đẹp của Lâm, sau 75 một lần ra chợ sách cũ, lúc đó còn dễ dãi, cho bán búa xua, tình cờ thấy quyển The Importance of Living, bản tiếng Anh đang hoàng (ngay Nguyễn Hiến Lê cũng không có) bày dưới hè đường, cầm lên đặt xuống, thêm... chảy nước miếng mà không có tiền mua (lúc đó còn đem sách nhà đi bán lấy tiền xài, tiền đâu mà mua vô)”*.

Ngày nay, chắc Ngô Văn Long và nhiều bạn đã mua được cuốn *The Importance of Living*, còn nếu bạn nào chưa “sách giấy” thì có thể vào trang sau đây để đọc trực tuyến hoặc tải ebook về đọc: <http://www.archive.org/details/linyutangtheimpo008763mbp>.

Nhờ có bản PDF cuốn *The Importance of Living* mà trong khi gõ cũng như khi đọc lại các phần do hai bạn Luvasi và Lilypham gõ^[4], khi gặp những chỗ ngờ sai, tôi tìm chỗ tương ứng trong bản tiếng Anh đó để chỉnh sửa và nếu thấy cần thì thêm chú thích. Tôi cũng dùng bản chữ Hán *Sinh hoạt đích nghệ thuật* (生活的藝術) đăng trên website Sina (http://vip.book.sina.com.cn/book/index_40185.html) để đối chiếu những chỗ ngờ sai^[5].

Trong ebook này, tôi cũng tham khảo thêm vài trang web chữ Hán khác để chép thêm vào Phụ lục 2 vài bài thơ chữ Hán mà Lâm Ngữ Đường hoặc đã dịch cả bài sang tiếng Anh hoặc có bài chỉ dịch hai câu.

Xin chân thành cảm ơn bạn Luvasi và đặc biệt là bạn Lilypham vì bạn giúp tôi rất nhiều trong việc chép và phiên âm chữ Hán. Tôi cũng xin

cảm ơn các vị trích đăng khá nhiều đoạn cuốn *Sống đẹp* này trên nhiều trang web khác nhau, nhờ các vị mà tôi đỡ tốn công gõ rất nhiều.

Goldfish

*
* *

TỰA CỦA DỊCH GIẢ

Tôi đã đọc nhiều cuốn viết về **Nghệ Thuật Sống** nhưng không cuốn nào có một tầm quan trọng và làm cho tôi suy nghĩ nhiều bằng cuốn này.

Những cuốn khác do người Âu hay Mỹ viết đều chú trọng đến sự thành công, đưa ra những qui tắc thực tế về cách luyện trí, luyện tinh thần, xử thế và làm việc, cho nên tuy hữu ích thật nhưng không để lại nhiều dư âm trong hồn ta. Chúng ta có cảm tưởng tác giả là những kĩ thuật gia – ngay cả André Maurois trong cuốn **“Un Art de Vivre”** cũng vậy – và kĩ thuật của họ rất hợp lí, rất có hiệu quả, ta tin họ như ta tin một kiến trúc sư trong việc xây nhà, tin một kĩ sư trong việc luyện thép, và ta tự hứa sẽ rón theo họ, thế thôi. Họ không gợi cho ta một thắc mắc, một suy tư nào cả, mà giá trị của một tác phẩm là ở chỗ phải gợi cho ta được những thắc mắc và suy tư.

Cuốn này khác hẳn. Tác giả, Lâm Ngữ Đường, vượt lên trên tất cả kĩ thuật đó mà cơ hồ ông cho chỉ là những chi tiết; ông muốn nhìn bao quát cả vấn đề SỐNG, đặt một cơ sở cho vấn đề đó, mà hễ cơ sở đã vững rồi thì chi tiết chẳng cần vạch rõ cũng thấy. Vì chỉ có Sống mới là quan trọng, mà nhiều người ngày nay quên hẳn đi điều đó đi, quên rằng dù mình làm việc hay tiêu khiển, dù mình trau dồi tâm trí, dựng nên những học thuyết triết lí, xã hội, kinh tế hay chính trị... cũng chỉ để phục vụ sự Sống, để duy trì đời Sống, cải thiện nó, làm cho nó phong phú lên, để chịu hơn, cao đẹp hơn; tóm lại là chúng ta tìm cái Chân, cái Thiện, cái Mĩ không phải vì cái Chân, cái Thiện, cái Mĩ mà vì sự SỐNG. Do đó nhan đề cuốn này trong nguyên văn là **The Importance of Living: Sự quan trọng của sinh hoạt**.

Mỗi loại sinh vật có một cách sinh hoạt: thảo mộc có cách sinh hoạt của thảo mộc, cầm thú có cách sinh hoạt của cầm thú, loài người cũng

vậy. Cách sinh hoạt phải hợp với bản chất của mỗi loại. Mà bản chất của con người không phải là cầm thú, cũng không phải là thánh thần. Đành rằng trong lịch trình tiến hóa thời nào loài người cũng muốn vươn lên cao hơn, muốn chế ngự được lòng mình, chế ngự được thiên nhiên, muốn mọc cánh bay lên mà kết bạn với thiên thần, như Tôn Ngộ Không trong truyện **Tây Du kí**; nhưng còn một thể xác sớm muộn gì cũng bị hủy diệt, còn những nhu cầu vật chất như ăn uống, tình dục... thì con người không thể nào là Thánh được và nhất định phải có ích nhiều khuyết điểm, nhu nhược, mâu thuẫn... Nhận chân được điều đó – người không phải là cầm thú cũng không phải là thần thánh – thì mới có thể tìm một lối sống, dựng nên những học thuyết thích hợp với con người được; như vậy mới là **hợp tình hợp lí**, nghĩa là hợp với tâm tình con người và hợp với luật lệ thiên nhiên, chứ không phải hợp với những phép diển dịch, qui nạp... của các luận lí gia. Vì “lòng người vẫn có những lí lẽ mà lí trí không sao hiểu nổi”. Bốn chữ “**hợp tình, hợp lí**” tóm tắt được tất cả triết lí của họ Lâm. Bất kì cái gì, dù cao đẹp tới mấy, dù đúng phép luận lí tới mấy mà không hợp tình hợp lí cũng là xấu.

Làm việc vốn là một hành động tôn nghiêm, nhưng nếu cặm cụi làm việc mà quên ăn, quên ngủ, hóa quạu quọ, khắc nghiệt với người khác thì là quên mình, quên người, là không hợp tình, hợp lí, là xấu.

Đề cao một lí tưởng để kiến thiết quốc gia, mưu hạnh phúc cho đồng bào là một hành động rất cao đẹp, nhưng nếu vì mục đích đó mà gây ra những cuộc tàn sát như Hitler đối với dân tộc Do Thái thì lại là không hợp tình hợp lí, là xấu.

Lâm Ngữ Đường bảo triết lí đó không phải là của ông mà của dân tộc Trung Hoa vì nó tổng hợp, dung hòa được hai triết thuyết quan trọng nhất, có ảnh hưởng lớn nhất của Trung Hoa, tức Khổng giáo và Lão giáo. Nó bàn bạc trong thơ văn Trung Hoa, thấm nhuần đời sống Trung Hoa và ông dẫn ra rất nhiều cổ sự cùng danh ngôn để làm chứng cứ. Do đó, ngoài giá trị về phương diện mà người Pháp gọi là Culture humaine (ta thường dịch ra là **Học làm người**), tác phẩm còn có một giá trị lớn hơn nhiều về phương diện nghệ thuật, văn hóa. Đọc nó ta nhìn được tổng quát cả nhân sinh quan của người Trung Hoa – và của người Việt ta nữa – và những bạn trẻ thiếu căn bản về cổ học có thể có một nhận thức đại cương đúng và gần đủ về triết học, nghệ thuật phương Đông.

Cho nên theo tôi, những cuốn khác chỉ bàn về **Kĩ thuật Sống**, riêng cuốn này mới xét về **Nghệ thuật Sống**.

Về nguyên tắc “**hợp tình hợp lý**” thì tôi hoàn toàn đồng ý với tác giả, nhưng về chi tiết thì tôi thấy có nhiều chỗ tác giả đi quá xa và tôi đoán rằng nhiều độc giả cũng như tôi, mười điều trong sách chỉ tin được bốn năm điều.

Nhưng chính nhờ chỗ đó mà tác phẩm mới có nhiều thú vị. Tác giả đã có lần hô hào phục hưng thuyết Tính linh (expressionnisme) [6] trong văn học, chủ trương rằng “viết chỉ là để phát huy tính tình hoặc biểu diễn tâm linh” của mình, cho nên phải cực kì thành thực, tự nhiên, rất ghét sự giả dối, tô điểm, phải nghĩ sao viết vậy, không được giấu giếm, không sợ người cười chê, không sợ trái với lời thánh hiền thời xưa. Vì vậy, ông coi ta như bạn thân, đôi khi cười cợt, đùa bỡn ta nữa. Ta cần nhận ra được những chỗ đó, để nở một nụ cười đáp lại.

Ngay cả những khi ông nghiêm trang, hăng hái đã đảo một quan niệm mà từ xưa ta vẫn tin là đúng, thì ta cũng nên tìm hiểu ông. Vì chúng ta không nên hẹp hòi mà nghĩ rằng chỉ có ta mới hoàn toàn nắm được chân lí. Vả lại xét cho cùng, đọc một tác giả đồng thanh đồng khí với mình, thú tuy thú đấy nhưng không lợi ích gì mấy; chính những tác giả chủ trương ngược với ta mới bắt ta phải suy nghĩ, đặt lại vấn đề, mới mở mang kiến thức của ta. Suy nghĩ kĩ rồi mà thấy chủ trương của ta vẫn đúng thì ta càng vững tin ở mình hơn; ngược lại nếu thấy chủ trương của ta cần phải bổ khuyết thì cái lợi càng lớn hơn nữa.

Nếu trong số độc giả có vị nào theo học thuyết Mặc Tử, nguyên “mòn trán long gót” vì nhân loại, thì tất nhiên là tôi rất kính phục và tôi càng mong rằng những vị đó có dịp đọc qua một vài chương trong cuốn này, chẳng hạn chương VI hay X.

Tôi nhớ có một lần sau hai năm chuyên tâm vào một công việc rất mệt trí đến nỗi bệnh cũ của tôi trở nên nặng, tôi đành bỏ dở công việc, đem theo bản tiếng Pháp (**L'importance de vivre**) của cuốn này về Long Xuyên dưỡng bệnh. Trong cảnh nghỉ ngơi nhàn nhã như vậy tôi mới thưởng thức hết cái hóm hỉnh, sâu sắc của Lâm và một chương tả nền trời xanh cùng tiếng chim hót đã làm cho tôi thấy vũ trụ đẹp thêm lên bội phần: một dây mướp rủ từ cành xoài xuống đã gần tàn chỉ còn mỗi một bông vàng rực đông đưa dưới gió, cảnh thực là bình thường, quê mùa mà

sao hôm đó tôi thấy vui lạ, rưng rỡ lạ. Nhờ nó một phần mà trí óc tôi dịu xuống và khi trở về Sài Gòn, tôi làm việc lại được.

Vậy, dù bạn không ưa triết lí hợp tình hợp lí của Lâm thì bạn cũng nên cất cuốn này vào tủ, lúc nào có ra Vũng Tàu hay lên Đà Lạt nghỉ mát ít hôm thì mang nó theo, biết đâu nó chẳng làm cho bạn thấy vũ trụ đẹp hơn mà cuộc du lịch của bạn sẽ có hứng thú hơn, vì sách giúp ta hiểu đời mà đời cũng giúp ta hiểu sách.

Tinh thần phân tích, phê bình tuy là cần thiết trong việc đọc sách nhưng thiếu sự cảm thông thì khó nhận được cái hay, cái đẹp mà tâm hồn ta chỉ khô khan lẩn đi thôi. Ai cũng có thể viết một cuốn sách một trăm trang để phê bình một cuốn ba trăm trang được; nhưng suy tư để nhận thấy dụng ý, nhân sinh quan của tác giả là việc ít thấy, không phải vì nó khó mà ít ai chịu làm, ít ai chịu quên cái “bản ngã” của mình để tìm hiểu cái “bản ngã” của người. Đa số đau khổ của nhân loại do đó mà ra cả. Lâm không ưa đạo Phật vì ông cho là nó “bi thảm” quá, nhưng về chủ trương “vô ngã” của đạo Phật thì chắc Lâm không phản đối. Đọc chương XIV, tôi có cảm tưởng như vậy. Mà ông đã đem tinh thần “vô ngã” ra nói chuyện với ta thì ta cũng nên đem tinh thần “vô ngã” ra nghe ông.

Tôi không cần giới thiệu nhiều về tác giả vì danh tiếng ông, người đọc sách nào mà không biết.

Lâm Ngữ Đường (Lin Yutang), tên là Ngọc Đường, sanh năm 1895 ở Phước Kiến, xuất thân trường đại học Thánh Ước Hàn rồi du học Âu Mỹ tại các trường đại học Harvard, Iéna, Leipzig, chuyên về ngôn ngữ học, về nước làm giáo sư đại học Bắc Kinh và làm chủ nhiệm, hoặc chủ biên ba tạp chí văn học, nổi danh nhất là tạp chí **Luận ngữ**. Ông có hồi làm ngoại giao bí thư, sau thế chiến vừa rồi làm Trưởng ban Văn Nghệ của Cơ quan Văn Hóa Liên Hiệp Quốc. Tư tưởng của ông nhiều khi sâu sắc và văn lại rất dí dỏm (người Trung Hoa gọi ông là **U mặc đại vương**: ông vua hài hước) cho nên rất nhiều người ưa đọc.

Ông ưa viết bằng tiếng Anh để giới thiệu văn hóa Trung Hoa với thế giới, đã soạn trên mười lăm cuốn hoặc thuộc loại tiểu thuyết như bộ **Moment in Peking, A leaf in the storm**, hoặc thuộc loại biên khảo như **Lady Wu** (về đời Vũ Tắc Thiên), **The Gay Genius** (về đời Tô Đông Pha), hoặc thuộc loại nghị luận như **My Country and my People** (bản dịch ra tiếng Hán nhan đề là **Ngô thổ dĩ ngô dân**), **The importance of living**...

Vài tác phẩm của ông đã được dịch ra mười bốn thứ tiếng, và cuốn **The importance of living**, đã đứng đầu trong số những sách bán chạy nhất ở Mỹ luôn mười một tháng.

Chúng tôi tiết rằng không kiếm được nguyên văn bằng tiếng Anh của cuốn **The importance of living**, đành phải dùng bản tiếng Pháp **L'importance de vivre** của nhà Correa (1948) và bản tiếng Trung Hoa **Sinh hoạt đích nghệ thuật** do Việt Duệ dịch, của nhà Thế giới Văn Hóa (1940). Bản tiếng Hoa đầy đủ, chép hết những cổ văn, cổ thi Trung Hoa mà Lâm Ngữ Đường dẫn trong tác phẩm và nhiều khi lại chép thêm bản dịch những bài đó của Lâm nữa. Bản tiếng Pháp có cắt bớt nhiều đoạn và bỏ hẳn vài tiết.

Chúng tôi châm chước cả hai bản, cũng cắt bớt hoặc tóm tắt vì những lẽ dưới đây: tác phẩm viết vào khoảng 1937, nên có đoạn nay không còn hợp thời; tác giả chú ý viết cho người phương Tây đọc, nên đối với chúng ta, người phương Đông, nhiều đoạn không cần thiết; sau cùng, như chúng tôi đã nói, tác giả theo thuyết Tính Linh, cứ thuận tay mà viết, cốt tự nhiên, thân mật như trong cuộc nhàn đàm giữa bạn bè, nên nhiều chỗ chúng tôi cho là rườm.

Vì vậy, bản này chỉ là một bản lược dịch. Nếu dịch trọn thì phải thêm khoảng trăm trang nữa.

Mới đầu chúng tôi đã có ý chép thêm vào cuối sách những văn thơ chữ Hán để một số độc giả có thể thưởng thức nguyên văn của cổ nhân; nhưng sau tính lại nếu chép hết rồi phiên âm nữa thì sách này sẽ dày thêm ít nhất là trăm rưỡi trang, giá sách sẽ khó mà phổ thông được. Cho nên chúng tôi chỉ lập một bảng ghi bằng chữ Hán những tên người và tên tác phẩm Trung Hoa đã dẫn trong sách. Địa danh, xét ra không quan trọng lắm, nên chúng tôi bỏ. Những chú thích ở cuối trang đều là của chúng tôi.

Sài gòn, ngày 30-12-64

NGUYỄN HIẾN LÊ

*

* *

TỰA
CỦA TÁC GIẢ

Cuốn này chép những kinh nghiệm của bản thân tôi về tư tưởng và đời sống. Nó không có tính khách quan mà cũng không nhằm xác định những chân lí bất hủ. Nói thực ra thì viết về triết lí, tôi coi rẻ chủ trương khách quan, quan điểm của mỗi người mới là điều quan trọng. Tôi đã muốn dùng nhan đề: **“Một triết lí trữ tình”**, trữ tình hiểu theo cái nghĩa: biểu hiện một quan niệm hoàn toàn cá nhân. Nhưng nhan đề đó đẹp quá, tôi phải bỏ, e đọc giả hiểu lầm mà thất vọng vì phần chính trong tư tưởng của tôi có tính cách thực tế, để đạt được hơn vì tự nhiên hơn. Lê lết trên đất, làm bạn với cỏ cây, tôi lấy làm thỏa mãn sung sướng lắm. Đôi khi say sưa mà vùng vẫy trên cát như vậy, tâm hồn ta nhẹ nhàng tựa như bay bổng lên trời, nhưng rốt cuộc, ít khi ta rời khỏi mặt đất được vài tấc.

Tôi đã có ý viết trọn cuốn sách này theo lối đối thoại như Platon. Muốn diễn những tư tưởng ngẫu nhiên xuất hiện trong óc ta, ghi những việc vặt có ý nghĩa trong đời sống hằng ngày và nhất là muốn thơ thần trong cánh đồng tư tưởng êm đềm và tĩnh mịch thì lối đó thực là thích hợp. Nhưng không hiểu tại sao tôi lại không dùng nó. Có lẽ vì ngại rằng ngày nay ít người thích nó mà sách ít đọc giả chẳng. Dù sao, nhà văn nào cũng mong được nhiều người đọc. Lối đối thoại tôi nói đó, không phải là cái lối người hỏi, người đáp như trong các bài phỏng vấn đăng trên báo, cũng không phải cái lối giằng giãi bằng những đoạn ngắn ngắn dàu, mà là cái lối nhàn đàm hứng thú, dài dòng liên tiếp trên mấy trang giấy, uyển chuyển tiến tới rồi lại quay về điểm cũ, đúng lúc bất ngờ nhất thì lại ngưng lại, đổi hướng, y như một người đi chơi về nhà, nhảy qua hàng rào mà vô, làm cho bạn đồng hành phải ngạc nhiên. Được dạo chơi trên những con đường vắng vẻ rồi nhảy qua rào mà vô nhà, ôi thú biết mấy!

Những quan niệm trong cuốn này không có gì là tân kì, và đã được vô số tư tưởng gia Đông, Tây diễn đi diễn lại. Những quan niệm tôi mượn của phương Đông đều là những chân lí tầm thường ai cũng biết, nhưng nó là những quan niệm của tôi vì nó hợp với một cái gì như cái bẩm tính của tôi. Khi tôi mới gặp nó lần đầu, thì lòng tôi tự nhiên chấp nhận nó liền. Tôi thích nó vì nó chứ không phải vì những người diễn ra nó. Thực ra khi đọc sách cũng như khi viết lách, tôi đã đi theo những con đường ít người đi. Nhiều tác giả tôi dẫn trong cuốn này không có tên tuổi gì cả và một vị giáo sư Văn Học Trung quốc có thể ngạc nhiên, vì vậy. Còn một số tác giả khác rất có danh tiếng thật, nhưng tôi chấp nhận quan điểm của

họ không phải vì cái tiếng tăm lẫy lừng của họ mà chỉ vì tư tưởng của họ tự nhiên thích hợp với tôi. Tôi có thói quen mua những sách cũ rẻ tiền, ít ai biết tới, để xem có thể kiếm được trong đó có gì khác thường không. Kiếm được một viên ngọc nhỏ trong một thùng rác thú hơn là ngắm một viên ngọc lớn bày ở cửa hàng bán đồ châu báu.

Sự hiểu biết của tôi không phải là uyên thâm hay quảng bác. Nếu uyên thâm, quảng bác thì người ta không biết điều phải là phải, điều trái là trái nữa. Tôi chưa hề đọc Locke^[7], Hume^[8], Berkeley^[9] mà cũng chưa theo học môn triết ở một trường Đại học nào. Đúng về phương diện kỹ thuật mà xét, thì phương pháp học hỏi và sự huấn luyện của tôi quả là vô lí, vì tôi không quan tâm tới các triết gia mà chỉ quan tâm tới cái đời sống nóng hổi thôi. Như vậy chẳng hợp lệ chút nào cả, tất nhiên là sai rồi. Lí luận của tôi căn cứ ở những nhân vật dưới đây: bà Hoàng, một bạn thân của gia đình tôi, có nhiều ý kiến hay về sự giáo dục phụ nữ Trung Hoa; một chị lái đò ở Tô Châu ngôn ngữ bóng bẩy thanh lịch; một anh lái xe ô tô buýt ở Thượng Hải; một con sư tử con ở sở Bách Thú; một con sóc ở vườn hoa Trung ương tại Nữu Ước; một anh bồi cà phê có lần nhận xét rất đúng; một kí giả (mất đã mười năm) viết một bài về thiên văn đăng trên báo; tất cả những tin tức về các vụ án; và tất cả những nhà văn nào còn giữ được tánh hiếu kì về đời sống hoặc không làm tiêu diệt cái tánh đó của chúng ta... những người và vật đó quá đông, làm sao mà tôi kể hết cho được?

Nhờ không được đào tạo ở một trường Đại Học mà tôi thấy đỡ ngại ngùng, sợ sệt khi viết một cuốn về triết lí. Nhận xét đời sống ở chung quanh, tôi thấy cái gì cũng hóa ra giản dị hơn, minh bạch hơn. Tôi biết rằng các triết gia chính thống sẽ bảo rằng lối học hỏi của tôi còn thiếu sót, rằng lối phô diễn của tôi cộc lốc, giản dị, dễ hiểu quá, rút cục là tôi thiếu thận trọng, bước vào trong cái ngôi đền triết lí thiêng liêng mà không biết sợ sệt, rón rén, cứ nói bô bô lên. Các triết gia hiện đại hình như thiếu cái đức này nhất: đức can đảm. Nhưng từ trước tới nay tôi vẫn dạo ở ngoài cái khu vực triết lí, cho nên tôi vững bụng. Cứ theo trực giác của mình, phán đoán theo ý mình, phô diễn ý kiến của mình và thú thực với công chúng một cách nhẹ dạ, ngây thơ, cứ như vậy mà tìm được một số bạn đồng thanh đồng khí ở một chân trời nào đó. Theo cách đó, nhiều khi người ta ngạc nhiên thấy rằng đã có một nhà văn nào đó diễn đúng

những ý của mình, có đúng những cảm giác của mình, chỉ khác là họ diển dễ dàng hơn mình, thú vị hơn mình thôi. Như vậy là mình tìm thêm được một cố nhân làm chứng cho mình nữa và đôi bên thành những bạn thân về tinh thần.

*

Cho nên tôi mang ơn những tác giả đó, đặc biệt là các bạn tinh thần Trung Hoa của tôi. Soạn cuốn này, tôi được các bậc thiên tài giúp sức; tôi mong rằng tôi quý các vị đó ra sao thì cũng được các vị ấy quý mến tôi như vậy. Thực ra nhờ các vị ấy mà tôi mới được biết một sự cảm thông duy nhất và chân thực này: Sự cảm thông giữa hai người xa cách nhau về thời gian mà có những tư tưởng như nhau, những cảm xúc như nhau và hoàn toàn hiểu lẫn nhau. Một số các bạn đó đã giúp đỡ tôi nhiều, khuyên bảo tôi nhiều; như Bạch Cư Dị ở thế kỉ 8; Tô Đông Pha ở thế kỉ 11, với vô số nhân vật độc xuất ở hai thế kỉ 16,17 – như Đồ Xích Thủy, lãng mạn mà hoạt bát; Viên Trung Lang vui vẻ mà kì đặc; Lý Trác Ngô thâm thúy mà vĩ đại; Trương Trào đa cảm mà phức tạp; Lý Lạp Ông phóng túng, dật lạc; Viên Tử Tài lạc quan, phong phú; Kim Thán Thán vui tính, sôi nổi – hết thấy đều là những tâm hồn không câu chấp tiếu tiết, những người kiến giải độc đáo, đối với sự vật lại có ý thức đặc biệt, nên không được phải phê bình chính thống thưởng thức; họ tốt quá nên không chịu theo qui củ, đạo đức quá nên không được Nho gia khen là tốt. Một số nhân vật khác, tên tuổi ít ai biết. Một vài nhân vật đó có thể không có tên trong cuốn này nhưng tinh thần của họ bàn bạc trên mỗi trang. Sau này địa vị của họ tất sẽ được phục hồi, không sớm thì muộn. Một số nhân vật khác, tên tuổi ít ai biết, nhưng cũng được tôi hoan nghênh vì có nhiều nhận xét

xác đáng. Tôi gọi họ là những Amiel^[10] của Trung Quốc; họ ít nói nhưng nói thì luôn luôn hợp nhân tình và tôi trọng cái lương tri của họ. Ngoài ra, tôi không quên hạng người cổ kim, đông tây bất hủ mà “khuyết danh”, trong lúc cao húng thốt được những lời chí lí mà không ngờ như các vị thân phụ vô danh của các bậc vĩ nhân. Sau cùng, còn những nhân vật vĩ đại nhất, những vị mà tôi coi như thầy chứ không như bạn; sự hiểu biết quang minh của họ vừa siêu phàm mà vừa hợp nhân tình, trí tuệ của họ biểu hiện một cách dễ dàng vì đã đạt được cái mức hoàn toàn tự nhiên, như Trang Tử và Đào Uyên Minh mà tinh thần giản phác, thuần chính, làm cho hạng người tầm thường thất vọng, không sao đạt được.

Đôi khi tôi để những vị đó nói chuyện thẳng với đọc giả, những khi khác tôi nói thay họ mà cứ tưởng rằng mình tự nói ra. Tình thân giữa các vị đó và tôi càng cố cựa thì cái món nợ tinh thần của tôi đối với các vị đó càng có tính cách thân thiết, vô ảnh vô hình, như ảnh hưởng của cha mẹ tới con cái trong một gia đình nền nếp vậy; không còn vạch rõ được chỗ nào gióng nhau, chỗ nào khác nhau nữa.

Tôi đã lựa lối phô diễn của thời đại, trình bày những điều mình đã hấp thụ, chứ không dịch sát lời cổ nhân. Lối đó có chỗ bất tiện, nhưng xét về đại thể, để có tính cách thành thực hơn. Vậy lựa hay bỏ đoạn nào, câu nào là tự ý tôi cả. Trong cuốn này tôi không có ý trình bày tất cả tư tưởng của một thi sĩ hay một triết gia nào; vậy nếu chỉ căn cứ vào những trang này mà xét họ là sai. Và tôi xin theo lệ thường mà kết thúc bài tựa này như sau: **Cuốn đọc giả đương đọc đây, nếu có được một ưu điểm nào thì phần lớn là nhờ công những người hợp tác với tôi, còn về những chỗ lầm lẫn, khuyết điểm thì chỉ một mình tôi chịu trách nhiệm.**

Nữ Ước, ngày 30-7-1937

LÂM NGŨ ĐƯỜNG

*

*

*

CHƯƠNG I NHẬN THỨC

1. MỘT QUAN NIỆM VỀ NHÂN SINH

Trong những quan niệm sau đây, tôi sẽ trình bày quan điểm của người Trung Hoa về nhân sinh quan và sự vật quan, quan điểm mà các triết gia ưu tú Trung Hoa đã phổ biến trong văn chương của họ. Tôi hoàn toàn nhận định rằng triết lí đó chỉ là một thứ triết lí nhàn tản, nhưng tôi tin rằng quan điểm đó rất đúng và nó làm cảm động được lòng người một xứ này thì cũng làm cảm động được lòng người ở mọi xứ khác, vì trừ màu da ra thì con người, ai cũng như ai. Vậy các thi nhân, học giả Trung Hoa nhờ lương tri, óc thực tế và thi cảm có một quan niệm về nhân sinh ra sao thì tôi sẽ trình bày đúng như vậy. Tôi sẽ răn biểu lộ một phần cái mỹ lệ, cái bi hài, cái lo sợ mà nhân dân Trung Hoa – một dân tộc biết rằng

đời người có hạn nhưng cũng biết rằng đời sống là tôn nghiêm – đã cảm thấy trong đời sống sinh hoạt.

Triết gia Trung Hoa lim dim mơ mộng, ngó vạn vật chung quanh một cách âu yếm.

Với một chút mĩa mai nhẹ nhàng, nửa khinh mạn nửa khoan dung, thỉnh thoảng bưng tỉnh dậy rồi thêm thiếp lại. Mắt nhắm, mắt mở, họ thấy vạn vật và cả chính họ nữa đều là phù phiếm cả; nhưng họ còn có đủ óc thực tế để thích ứng với đời. Họ không có ảo tưởng nên ít khi vỡ mộng, không có cao vọng nên rất ít khi thất vọng. Về phương diện đó, tinh thần họ được giải thoát.

Sau nhiều năm nghiên cứu văn học và triết học Trung Hoa, tôi thấy lý tưởng cao nhất của họ là con người đạt quan, sáng suốt tỉnh ngộ, nhờ vậy tư cách của họ mới được phần cao thượng, mà họ mới có thể tiến trên đường đời với một tinh thần phúng thích ôn hòa, mới có thể tránh được những dụ dỗ của danh lợi mà biết lạc thiên tri mệnh. Cũng nhờ tinh thần đạt quan đó, họ có một ý thức về tự do, biết yêu sự phóng lãng, sự nhàn tản, có cái ngạo cốt và một thái độ lãnh đạm. Phải có cái ý thức về tự do với cái lãnh đạm đó thì chúng ta mới hưởng thú ở đời một cách nhiệt liệt được.

Triết lý của tôi được người phương Tây cho là có giá trị hay không, điều đó tôi không quan tâm tới. Muốn hiểu được đời sống phương Tây, thì phải có cặp mắt, bộ thần kinh, tính tình và thái độ vật chất của người phương Tây. Tôi tin rằng bộ thần kinh của người Mĩ chấp nhận được nhiều cái mà người Trung Hoa không chịu nổi, ngược lại cũng đúng nữa. Trời sinh ra mỗi dân tộc một khác. Nhưng cái gì cũng là tương đối cả. Tôi chắc chắn rằng người Mĩ sống vội vàng, náo động như vậy, nhiều khi cũng ước ao cái thú tuyệt trần được nằm dài trên cỏ mà mơ mộng. Không thế thì sao có kẻ lại la lên như vậy: “Tỉnh dậy đi mà sống chứ” (Wake up and live). Xét cho cùng, họ không đến nỗi xấu lắm đâu. Có lẽ, trong một xã hội mà ai nấy cũng phải làm lụng, thì cái danh từ “thơ thần” làm cho họ ngượng đấy thôi; nhưng tôi tin rằng họ thỉnh thoảng cũng muốn dân bấp thịch ra, lăn trên cát, chân nọ gác chân kia một cách khoan khoái và gối đầu lên cánh tay mà nhìn trời. Vậy thì họ cũng không khác

Nhan Hối là mầy, Nhan Hối mà chính Khổng Tử khen là có đức hạnh. Thế thì người Mỹ cứ thành thực đi, họ thích cái gì thì tuyên bố thẳng với thế giới rằng thích cái đó, rằng không phải trong khi họ làm việc ở phòng giấy mà chính là trong khi họ nằm dài trên cát, thì tâm hồn họ mới reo lên: “Chà! Đời sống thú vị thật”. Văn hóa một dân tộc là sản phẩm tinh thần của dân tộc đó, lẽ ấy đương nhiên; vì vậy mỗi dân tộc đối với vấn đề nhân sinh có những lối giải quyết khác nhau, hơn nữa có những lối nghiên cứu, có những lối đặt vấn đề khác nhau. Xét về dĩ vãng, chúng ta thấy tinh thần dân tộc Trung Hoa có ưu điểm và khuyết điểm. Dân tộc đó có một nghệ thuật vẽ vang nhưng một khoa học thấp kém, lương tri thì chói lợi mà luận lí thì ấu trĩ, nhàn đàm về nhân sinh thì thú vị mà lại thiếu cái phong độ học giả về triết lí. Người ta thường nhận rằng tinh thần Trung Hoa rất thực tế, thực lợi; vài người ưa nghệ thuật khen rằng dân tộc Trung Hoa có tinh thần triết lí hơn hoạt động; không vậy thì làm sao chịu đựng được một cuộc sống gay go trong bốn ngàn năm mà không bị chứng huyết áp tiêu diệt, và tồn tại được tới ngày nay. Không dân tộc nào chịu đựng nhiều như vậy. Do đó, có hậu quả này: ở phương Tây, hạng người cuồng nhiều đến nỗi phải nhốt vào các dưỡng trí viện, còn ở Trung Hoa, hạng đó lại quá hiếm và được người ta tôn trọng. Vâng, đúng là dân tộc Trung Hoa có một triết lí nhẹ nhàng, gần như vui vẻ, điều đó chứng thực các khí chất triết quan của họ.

2. MỘT CÔNG THỨC BÁN KHOA HỌC

Triết lí về nhân sinh đó do bốn phần tử dưới đây tạo thành: tinh thần thực tế rất cao, tinh thần lí tưởng hơi thấp, tinh thần hài hước rất phát triển, và thi cảm thì miễn nhuệ.

Hình như thực tế và lí tưởng là hai động lực mạnh nhất của sự tấn bộ. Hai động lực đó chống đối nhau trong mọi hoạt động của con người, chỉ khi nào chúng hòa hợp nhau một cách thích đáng thì mới thực có sự tấn bộ. Tại những dân tộc kiện toàn nhất, như dân tộc Anh, ta thấy sự hòa hợp đó.

Một lí tưởng mơ hồ mà không suy xét kĩ thì luôn luôn nực cười; tinh thần

lí tưởng mà quá mạnh thì có thể nguy hại cho nhân loại, nhân loại sẽ phí sức đeo đuổi những mục đích ảo tưởng. Một dân tộc mà có nhiều kẻ hoài bão ảo tưởng thì cách mạng nổi lên liên liên, y như một cặp vợ chồng tính tình bất định, cứ ba tháng lại thay đổi chỗ ở một lần, vì ở đâu cũng không vừa ý. Cũng may loài người được phú bẩm thêm tính hài hước, mà công dụng theo ý tôi là kiểu chính mộng tưởng, bắt nó phải tiếp xúc với thực tế. Con người cần phải mơ mộng, nhưng cũng cần biết cười những cái mộng của mình. Về phương diện đó, Người Trung Hoa được trời phú cho một trình độ cao.

Tôi cho rằng tính hài hước liên quan mật thiết với tinh thần thực tế. Hài hước có khi là độc ác vì làm cho người ta vỡ mộng, nhưng chính nhờ vậy mà ta khỏi đắm đầu vào bức tường đá của thực tế. Hài hước cũng làm giảm cái nhiệt tâm của người ta, nhưng nhờ vậy mà người ta mới thọ.

Chỉ biết thực tế mà không biết hài hước, tức là loài vật.

Biết mộng tưởng mà không biết hài hước thì là cuồng nhiệt.

Biết thực tế và biết mộng tưởng là có lí tưởng.

Biết thực tế và biết hài hước là có óc bảo thủ.

Biết mộng tưởng lại thêm óc hài hước thì là mộng.

Biết thực tế, biết mộng tưởng, lại biết hài hước là biết mình.

Vậy người khôn ngoan, sáng suốt, biết dùng tinh thần hài hước và thực tế mà điều hòa mơ mộng hoặc lí tưởng của mình. Dưới đây, tôi sẽ dùng những công thức bán khoa học để rón phân tích tính tình của vài dân tộc. Những công thức đó hoàn toàn là của tôi, không thể chứng thực, kiểm soát được. Độc giả muốn phê bình nó, hay thay đổi nó, tùy ý. Tôi chỉ xin chư vị đừng dùng những thống kê hay những đồ biểu để chứng thực những ý kiến của chư vị thôi. Chúng ta gọi tinh thần thực tế là T, tinh thần mơ tưởng là L (lí tưởng), tinh thần hài hước là H, và chúng ta thêm một yếu tố quan trọng nữa: C tức cảm tính. Rồi chúng ta định với nhau rằng số 4 trở một mức quá cao, số 3 trở một mức cao, số 2 trở một mức

trung bình, số 1 trở một mức thấp và chúng ta sẽ có những công thức bán khoa học dưới đây. Thái độ của con người và dân tộc khác nhau tùy theo thành phần của các yếu tố kể trên, cũng như các chất hóa học *Sulfate* hay *sulfite*. Không thể dùng những tiếp vị ngữ ate hay ite để phân biệt những tính tình của các dân tộc được vì không lẽ lại gọi là “tính ate”, “tính ite”, chúng ta đành phải gọi như vậy: 3 viên thực tế, cộng với 2 viên mơ tưởng, 2 viên hài hước, 1 viên cảm tính, thành người Anh. Và ta viết:

$$T_3L_2H_2C_1 = \text{người Anh}$$

$$T_2L_3H_3C_3 = \text{người Pháp}$$

$$T_3L_3H_2C_2 = \text{người Mĩ}$$

$$T_3L_4H_1C_2 = \text{người Đức}$$

$$T_2L_4H_1C_1 = \text{người Nga}$$

$$T_2L_3H_1C_1 = \text{người Nhật}$$

$$T_4L_1H_3C_3 = \text{người Trung Hoa}$$

Tôi không biết rõ người Ý, người Ý-Pha-Nho, người Ấn... để đặt một công thức cho họ, và tôi nhận rằng những công thức trên cũng đủ gây những cuộc chỉ trích như bão tố rồi. Tôi tự hứa sẽ tự sửa đổi nó lần lần để tôi dùng, khi nào tôi được biết thêm những sự kiện mới hơn. Hiện nay, những công thức đó là một tài liệu về sự tấn bộ của tôi trong ngành khoa học và về những thiếu sót trong cái ngu của tôi.

Theo tôi, dân tộc Anh xét chung có tinh thần lạnh mạnh nhất: cái phần T_3L_2 của họ ngược hẳn với phần T_2L_3 của dân tộc Pháp, nhờ vậy họ có tính cách ổn định. Nhưng tôi cho rằng $T_3L_2H_3C_2$ mới là công thức lí tưởng, vì nhiều mơ tưởng, nhiều cảm tính quá thì không phải là điều tốt. Tôi cho cảm tính của người Anh một con số thấp quá chẳng: C_1 , nhưng như vậy lỗi tại ai, nếu không phải là tại họ? Làm sao mà biết được họ có bao giờ cảm xúc hay không – chẳng hạn vui vẻ, sung sướng, giận dữ, thỏa mãn – vì lúc nào họ cũng lạnh đăm.

Chúng ta có thể áp dụng công thức trên vài văn nhân, thi sĩ, chẳng hạn các nhà danh tiếng dưới đây:

Shakerpeare	= $T_4L_4H_3C_4$
Heine	= $T_3L_3H_4C_3$
Shelley	= $T_1L_4H_1C_4$
Poe	= $T_3L_4H_1C_4$
Lý Bạch	= $T_1L_3H_2C_4$
Đỗ Phủ	= $T_3L_2H_2C_4$
Tô Đông Pha	= $T_3L_2H_4C_3$

Tất nhiên nhà nào cảm tính cũng cao hết, nếu không, họ đã không phải là thi sĩ.

Vậy công thức của tôi về tinh thần dân tộc Trung Hoa là:

$$T_4L_1H_3C_3$$

Trước hết chúng ta xét yếu tố C_3 , nó trở rằng người Trung Hoa mẫn cảm, và đối với nhân sinh có một thái độ nghệ sĩ. Triết gia Trung Hoa nhìn đời y như thi nhân, triết lí của họ giống thơ hơn là giống khoa học, trái hẳn với phương Tây. Nhờ họ cảm mạnh được nỗi vui buồn, sự thăng trầm của đời sống nên họ mới có được một triết lí vui vẻ. Thấy ngày xuân thắm thoát mà người ta cảm được cái bi kịch của nhân sinh; nhìn hoa nở rồi tàn mà người ta động mỗi thương tâm. Mới đầu người ta buồn rầu, chán ngán rồi sau giấc ngộ và mỉm cười tinh ranh như một triết gia lão thành.

Yếu tố T_4 trở thành óc thực tế rất cao, có thái độ của một người không bỏ mồi bắt bóng. Người lí tưởng nói “Đời người chỉ là giấc mộng”; người thực tế đáp lại: “Đúng, nhưng xin để cho chúng trong giấc mộng đó tận hưởng lạc thú đi”. Tinh thần đó là tinh thần thực tế của một thi sĩ chứ không phải của một nhà doanh nghiệp, nó không phải là sự lạc quan của một thanh niên ca hát tiến tới sự thành công mà sự lạc quan của một ông già vừa vượt chòm râu bạc phơ vừa chuyện trò nhỏ nhẹ.

Nhưng tác dụng quan trọng nhất của tinh thần thực tế đó là trừ bỏ tất cả những cái gì không cần thiết cho sự duy trì đời sống. Vì người khôn là người chỉ giữ lại vài ba vấn đề như hưởng lạc thú trong gia đình, hưởng lạc thú ở đời, thưởng thức thiên nhiên và văn hóa, còn bao nhiêu cái phù phiếm khác thì gạt bỏ cả đi.

Ba tôn giáo của Trung Hoa: Khổng, Lão, Phật đều là những hệ thống triết học hoằng đại, nhưng cả ba đều bị lương tri pha loãng đi, và rút cục đều chỉ nhằm giải quyết mỗi vấn đề này là tìm hạnh phúc cho nhân sinh. Một người Trung Hoa mà đã tới tuổi già thì không tin hẳn một ý tưởng nào, một tín ngưỡng nào, một phái triết học nào, không chịu suy nghĩ quá về một vấn đề nào cả. Quý Văn Tử nói rằng mình bao giờ cũng suy nghĩ ba lần rồi mới làm; Khổng Tử nghe vậy bảo một cách hóm hỉnh: “ Hai lần cũng đủ rồi ” (Tái, tư khả hĩ). Một môn đồ bất quá chỉ là một học sinh về triết học, còn một người mới thật sự là một học sinh về nghệ thuật sống, có khi là một vị tôn sư về nghệ thuật sống nữa.

Vậy triết học Trung Hoa có những đặc điểm này: Có tài nhìn đời sống bằng một nhãn quan nghệ thuật, có ý thức trở về một đời sống bình dị, có một lí tưởng vừa phải, cận tình hợp lí. Kết quả là triết lí đó tôn trọng thi sĩ, nông dân và những người phóng lãng, điều đó thật lạ lùng.

3. MỘT LÍ TƯỞNG

Tôi, một đứa con tinh thần của phương Đông và phương Tây, tôi cho rằng loài người quý hơn loài vật ở những điểm này: biết tò mò một cách không vị lợi, có xu hướng tự nhiên tìm hiểu tri thức, có khả năng mộng tưởng, hoài bão một lí tưởng cao, mà cũng có khả năng (rất quan trọng) dùng tinh thần hài hước và tinh thần thực tế mạnh mẽ để kiểm chứng mộng tưởng mà hãm bớt lí tưởng lại. Sau cùng, có khả năng không phản ứng với hoàn cảnh như một cái máy mà biết tính toán, quyết định những phản ứng của mình, cải biến hoàn cảnh theo ý mình. Nói cách khác, con người là một sinh vật tò mò, mơ mộng, hài hước và ngông.

Tôi thấy thế giới ngày nay nghiêm trang quá, cho nên cần có một triết lí sáng suốt và vui vẻ. Nghệ thuật sống của người Trung Hoa đáng được gọi là một “*triết lí vui vẻ*”, như Nietzsche đã nói. Chỉ một triết lí vui vẻ mới thật là sâu sắc, mà những tư tưởng gia nghiêm trang của phương Tây chưa bắt đầu hiểu được *thế nào là đời sống*. Theo tôi, nhiệm vụ của họ phải là dạy cho chúng ta nhìn đời một cách phù phiếm hơn, vui vẻ hơn phần đông những nhà kinh doanh, vì nhà kinh doanh nào, tới tuổi năm mươi, có thể nghỉ ngơi được mà không nghỉ ngơi thì tôi cho là không có tinh thần một triết nhân. Đó là một quan điểm căn bản chứ không phải là một lời nói phiếm ngược đời đâu. Chỉ khi nào nhân loại có cái tinh thần vui vẻ nhẹ nhàng đó thì thế giới mới hòa bình, hợp lí được. Người thời nay coi đời là nghiêm trang quá, cho nên thế giới mới xáo động như vậy. Vậy tìm nguồn gốc thái độ triết lí đó nó làm cho ta hưởng được lạc thú ở đời, phát triển được một tính tình yêu hòa bình hơn, hợp lí hơn, bớt cuồng nhiệt đi, không phải là một việc tốn công vô ích.

Tôi cho triết lí đó là triết lí Trung Hoa, chứ không phải triết lí của một phái nào, vì nó vĩ đại hơn cả Khổng giáo, Lão giáo, nó vượt lên trên cả hai phái đó và tất cả các triết gia thời cổ, nó mượn tư tưởng của những nhà đó rồi dung hòa cả lại thành một đại thể, và từ những tư tưởng mình triết trù tượng của họ, nó tạo nên một nghệ thuật sống mà bất kì ai trong hạng thường nhân cũng có thể hiểu được. Nghiên cứu văn học, nghệ thuật và triết học Trung Hoa rồi tổng hợp lại, tôi càng nhận thấy rõ rằng những môn đó đều khuyên ta nên tỉnh ngộ, đừng mơ mộng hão huyền, cứ hưởng thú ở đời đi, mà lời khuyên đó là đề tài bất biến, đặc biệt nhất, kiên trì nhất trong bất kì môn nào.

*

* *

CHƯƠNG II

QUAN NIỆM VỀ NHÂN LOẠI

1. QUAN NIỆM CỦA HI LẠP VÀ TRUNG HOA^[11]

Khi xét quan niệm của Hi Lạp về nhân loại, tôi chú ý nhất tới điều này: họ cho thần thánh giống với phàm nhân, còn đạo Ki Tô muốn cho phàm nhân theo gót được Thần Thánh. Cái đám thần ở trên núi Olympe của người Hi Lạp quả là một bọn ưa khoái lạc, hiếu sắc, đa tình, nóng nảy, gay gắt nhau, lừa dối nhau, đánh xe và ném lao y như người Hi Lạp vậy; một bọn thần cũng thích hôn nhân và có vô số con hoang. Thần với người chỉ khác nhau ở chỗ thần làm sấm làm chớp được, tạo được cây cỏ trên mặt đất, sống hoài mà không chết và uống mật hoa chứ không uống rượu. Chúng ta thấy thân mật với bọn thần đó quá, có thể đeo bị trên lưng rồi đi săn với thần Apollon, hoặc giữa đường, vẫy thần Mercure lại, nói đùa với ngài ít câu, như nói đùa với một người trạm đưa điện tín ở Western Union (Liên Hiệp Điện Tín Cục của Tây bộ) và nếu câu chuyện phím kéo dài quá thì ta có thể tưởng tượng rằng ngài sẽ bảo ta: “Đúng lắm. Nhưng xin lỗi nhé, tôi phải đem gấp điện tín này lại con đường 72”. Thần của dân tộc Hi Lạp là *người*, khác xa với Đức Thượng Đế tận thiện của đạo Ki Tô! Những vị thần trên núi Olympe đó chỉ là một giống người siêu việt thôi, một giống vĩ nhân bất tử (vĩ nhân hiểu theo nghĩa có nhiều quyền uy, khả năng, chứ không phải có nhiều đạo đức). Trên cái bối cảnh của núi Olympe đó, người Hi Lạp đã tạo ra được những truyện đẹp lạ lùng như truyện Démeter^[12], truyện Proserpine^[13]

và truyện Orphée^[14]. Sự tín ngưỡng các vị thần đó học cho là một điều đương nhiên, vì chính Socrate, khi uống thuốc độc cũng rầy một chút rượu tế thần, cầu thần giúp cho mình mau qua thế giới bên kia. Thái độ đó hơi giống thái độ Khổng Tử. Ở thời đại đó tất nhiên phải như vậy. Nhưng ở thời đại này, tinh thần Hi Lạp sẽ có phản ứng nào? Không làm sao mà biết được. Thế giới Hi Lạp không phải là thế giới ngày nay mà thế giới Ki Tô ngày nay không phải là thế giới Hi Lạp. Tiếc Thay!

Người Hi Lạp nhận rằng làm người thì phải chết một đôi khi phải chịu một định mạng cay nghiệt nữa, nhưng xét về đại thể, thì người Hi Lạp yêu đời sống và vũ trụ và mặc dầu, họ dùng khoa học để khám phá thế giới vật chất, họ cũng rón tìm trong vũ trụ cái thiện, cái chân và cái mỹ. Bản chất của con người ra sao thì họ nhận nó như vậy. Họ không tưởng tượng một lạc viên Eden, cũng không quan niệm một “hoàng kim thời

đại”, cũng không tin rằng nhân loại đã bị đọa lạc, từ thiên cung bị đày xuống cõi trần. Các người theo đạo Ki Tô có thể bảo rằng họ an phận chịu cái kiếp con người. Nhưng cái kiếp người đó đẹp biết bao! Một số nhà ngụ ý biện Hi Lạp cho bản tính con người là tốt, một số khác chê là xấu; nhưng họ không tranh biện với nhau kịch liệt như Hobbes và Rousseau. Sau cùng, Platon cho rằng con người gồm cả dục vọng, tình cảm và tư tưởng; và lí tưởng ta cần phải đạt là làm sao dùng sự sáng suốt, chân tri để điều hòa cả ba phần đó. Theo ông, “tư tưởng” thì bất hủ còn linh hồn thì có cao thượng và đê tiện tùy con người thích hay không thích sự công bằng, sự học hỏi, sự điều độ và cái đẹp. Socrate nghĩ rằng linh hồn độc lập mà bất tử. Trong thiên *Phédon* ông bảo: “Khi hồn lìa xác mà tự tồn tại, khi xác lìa hồn, không phải là chết thì là gì”. Tin rằng linh hồn bất tử, đó là một điểm tương đồng của các quan niệm Ki Tô, Hi Lạp, Lão và Khổng.

Người Trung Hoa cho con người là “vạn vật chi linh” và Khổng giáo còn đặt con người ngang hàng với Trời, Đất nữa: Tam tài ^[15] là Thiên, Địa, Nhân.

Làm người thì tự nhiên có nhiệt tình, dục vọng và tinh thần. Tự bản thể thì những cái đó không tốt, không xấu. Đàn ông hay đàn bà, ai cũng có tính dục, cũng biết đói, biết khát, cũng có lúc sợ, có lúc giận dữ, cũng chịu cảnh đau ốm, khổ não và cũng chết. Tác dụng của văn hóa theo Khổng giáo là điều hòa những nhiệt tình cùng dục vọng đó; và một khi điều hòa được thì con người cũng ngang hàng với Trời, Đất. Từ nhỏ đến già, tình, dục cùng tinh lực của con người đều thay đổi, phát triển theo từng thời kì, cho nên Khổng tử bảo: “*Nhỏ thì phải rằng mình vì sự tranh đấu, lớn lên phải rằng mình về sắc dục, già thì phải rằng mình về tính tham lam*” (Thiếu, giới chi tại đấu; cập kì tráng, giới chi tại sắc; cập kì lão, giới chi tại tham), nghĩa là trẻ con thì ham đánh nhau, người lớn thì ham đàn bà, mà người già thì ham tiền.

Thái độ của người Trung Hoa có thể tóm trong câu này: “Cái gì cũng nên vừa phải thôi”, đừng đòi hỏi nhiều quá hay ít quá. Con người ở giữa cái khoảng trời, đất, giữa cái lí tưởng và cái thực tế, giữa những tư tưởng

cao thượng và những tình dục đê hèn. Bản chất của con người như vậy: thèm khát hiểu biết cũng như thèm khát nước ngọt, thích một tư tưởng đẹp cũng như thích món thịt bò nấu măng, thưởng thức một câu thơ hay cũng như ngắm nghía một mỹ nữ. Thế giới như vậy đó, đâu có hoàn hảo. Tất nhiên có thể cải thiện xã hội, nhân loại một phần nào được, nhưng người Trung Hoa không tin rằng có sự hòa bình hoàn toàn, có hạnh phúc hoàn toàn. Có một cố sự chứng tỏ quan điểm đó. Một người bị giam ở địa ngục, sắp được đầu thai, tâu với Diêm Vương: “Như quả Đại Vương muốn cho tôi trở về dương gian, thì tôi xin được vài điều kiện”. Diêm Vương hỏi: “Điều kiện nào?”. Người đó đáp: “Tôi xin được làm con một vị Tể tướng, làm cha một vị Trạng nguyên; tôi xin được một ngôi nhà ở giữa một khu đất vạn mẫu, có ao thả cá, có đủ loại trái cây; lại xin có một người vợ rất đẹp và nhiều tài thiếp diễm lệ, hết thầy đến ngoan ngoan chiều chuộng tôi; lại xin châu bảo chất đầy phòng, lúa chất đầy lẫm, tiền bạc chất đầy rương, mà tôi thì được làm công khanh, một đời vinh hoa phú quý, sống lâu trăm tuổi”. Diêm Vương đáp: “Trên dương gian mà có được con người như vậy thì ta đây đã đầu thai thay người rồi!”.

Bản chất của con người đã như vậy (không hoàn toàn tốt, không hoàn toàn xấu) thì thái độ phải chăng, hợp lý là tìm cách thích ứng với nó. Với lại cũng không có cách nào tránh được nó kia mà. Tình dục hoặc bản năng bẩm sinh ra, là điều không có ích lợi gì mấy để đem ra bàn. Nhưng có điều chắc chắn là để cho chúng sai khiến, làm nô lệ cho chúng thì nguy hiểm lắm. Cho nên phải giữ cái đạo trung. Cái thái độ cận tình hợp lý đó tạo nên một triết lý khoan dung, coi những lầm lẫn, những hành vi xấu xa của con người, bất luận về phương diện pháp luật, luân lý hay chính trị, là có thể tha thứ được nếu nó chỉ là cái chuyện thường tình. Người Trung Hoa còn cho Trời hay Thượng đế là một vị hoàn toàn hợp lý cận tình nữa, và nếu chúng ta sống hợp với lương tri của ta thì không sợ gì cả, mà nếu lương tâm của ta được yên ổn, thì không còn gì sợ hãi hơn, dẫu là ma quỷ cũng không dám động đến ta. Có một Thượng Đế hợp lý cận tình quản nhiệm công việc của những người mà đa số cũng hợp lý, cận tình, như vậy thì thế giới sẽ hoàn toàn có trật tự, thái bình vô sự. Bọn chuyên chế sẽ chết; bọn phản quốc sẽ tự tử; bọn ăn cắp sẽ bị bắt; kẻ giàu tham ham tom góp bảo vật, suốt đời lo lắng, thì con cái họ sẽ phá

tán gia sản, và những bảo vật đó sẽ vào tay các gia đình khác; kẻ sát nhân sẽ không tránh khỏi tội chết; những đàn bà bị nhục sẽ được báo thù. Đôi khi, cũng có người bị ức hiếp gào lên: “Trời không có mắt”, nhưng hiếm lắm. Rút cục, dù theo Lão giáo hay theo Khổng giáo thì cái mục đích duy nhất đều là tìm hiểu Tự nhiên để hòa hợp với Tự nhiên, và nếu cần phải đặt tên cho để gọi thì tôi đặt cho triết lí đó cái tên: “ *Chủ nghĩa Tự nhiên hợp lí*”. Một người theo chủ nghĩa đó sẽ sống một cách thỏa mãn, như vạn vật. Đúng như các phụ nữ vô học người Trung Hoa thường nói: “Cha mẹ sinh ra mình, thì mình sinh con. Còn việc gì khác để làm nữa?”.

Có một triết lí ghê gớm trong lời đó. Đời sống thành ra một trình tự về tình lí, mà vấn đề linh hồn bất tử thành ra vấn đề phụ. Do đó mà ta thấy những ông lão trịnh trọng dắt cháu nội đi mua kẹo mạch nha cho nó, vừa đi vừa nghĩ rằng trong mười năm nữa mình sẽ xuống hố hoặc về với ông bà. Điều quý nhất mà chúng ta có thể hi vọng được ở đời này là đừng có những đứa con cháu làm nhục cho ta. Tất cả đời sống Trung Hoa qui cả vào ý tưởng duy nhất đó.

2. KHÔNG THOÁT LI ĐƯỢC CÔI TRẦN

Vậy tình thế của loài người như vậy: chúng ta muốn sống nhưng phải sống trên trái đất này chứ không phải sống trên trời. Đừng để cho óc ta cất cánh bay bổng lên thế giới của các vị thần rồi mà quên khuấy kiếp trần đi. Chúng ta đâu có bất tử như các vị thần? Chúng ta sẽ chết kia mà. Đối với ai muốn sống hoài, bất tử, thì cái đời người sáu bảy chục năm quả là ngắn ngủi, nhưng đối với người nào biết khiêm tốn một chút thì bảy mươi cũng khá dài rồi đấy. Trong bảy mươi năm học hỏi được nhiều lắm chứ mà hưởng thụ cũng được nhiều lắm chứ. Sống bảy mươi tuổi thì được nhìn thấy đời mình, đời con mình, đời cháu mình, thế là ba thế hệ ; được mục kích những cái ngu xuẩn và học những cái khôn của loài người trong ba thế hệ, nhiều đấy chứ! Người nào khôn thì tới cái tuổi đó, sau khi được chứng kiến biết bao sự thay đổi về thời trang, về phong tục, luân lí, chính trị, tất phải thỏa mãn lắm, đứng dậy ra về mà khen rằng: “Vỡ tuồng hay quá” trong khi bức màn từ từ hạ xuống.

Vì chúng ta trần tục, sinh trên cõi trần, nên không thể thoát li trần thế được. Trên cõi trần này chúng ta chỉ là những khách qua đường, nhưng như vậy có gì đâu để mà than thở? Dù cõi trần này chỉ là một khám đường u ám, thì cũng cứ chuẩn bị đời sống được chừng nào hay chừng đó; mà thực ra nó không phải là một khám đường, nó là một vũ trụ cực đẹp để tiếp đón ta trong già nửa một thế kỷ; không tận lực chuẩn bị đời sống của ta cho được mãi mãi thì chẳng hóa ra ta là người vong ân bạc nghĩa ư? Đôi khi chúng ta tham lam quá, tỏ vẻ miệt thị trái đất tầm thường mà lại rất khoan hồng, nhân từ này. Đáng lẽ chúng ta phải có cảm tình, phải thực tâm yêu mến bà Mẹ của vạn vật đó chứ, phải quyến luyến với cái nơi mà ta gọi tạm cái thể xác cùng tinh thần của ta đó chứ.

Ta nên như Thoreau – một nhà văn Mỹ theo chủ nghĩa tự nhiên ở thế kỷ 19 – coi mình như đồng loại với trái đất và cũng như trái đất, gặp mùa đông thì cứ nhẫn nại đợi một tia nắng xuân. Dù sao, trần thế mới là chân thực, thiên đường chỉ là hư ảo: được sinh ở giữa cái khoảng chân thực và hư ảo đó, quả là hạnh phúc cho loài người.

Bất kỳ một triết lý thực tế, lương hảo nào cũng phải thừa nhận rằng chúng ta có một thể xác. Đã đến lúc chúng ta phải thừa nhận rằng mình là loại động vật; từ khi có những tấn bộ về khoa sinh vật học, nhất là về khoa sinh-hóa học (sinh vật và hóa học) thì điều đó không còn nghi ngờ gì nữa. Khốn thay, các vị “sư”, các triết gia của ta lại thuộc vào cái giới mệnh danh là tri thức, mà các nhà tri thức lại tự hào về cái tinh thần của họ cũng như các bác thợ giày tự hào về miếng da họ dùng. Đôi khi các nhà đó cho danh từ “tinh thần” chưa được mắc mỏ, trừu tượng mà dùng những danh từ “tinh túy”, “linh hồn” và viết bằng chữ hoa để nhát ta. Thế là trong cái xưởng học thuật, thân xác con người đã biến thành tinh thần, rồi kết đặt lại thành “tinh túy”, nhưng người ta quên rằng ngay như chất rượu kia, sở dĩ ta uống được là vì nó có một “thực thể”, chứ nếu chỉ có “tinh túy” không thôi thì làm sao uống cho vô ^[16]. Và bọn phàm nhân tội nghiệp chúng ta lại phải uống cái “tinh túy ngưng tụ” đó. Cái thái độ quá trọng tinh thần đó thật là tai hại, làm cho người ta không nhận thức được đầy đủ bản chất con người. Sở dĩ nó phát sinh là vì người ta không

hiểu rõ về sinh vật học, tâm lí học, về nghĩa vụ của ngũ quan, của cảm xúc và nhất là của bản năng trong đời sống. Con người đã do nhục thể và tinh thần tạo thành thì nhiệm vụ đầu tiên của triết học là phải trở cho ta rằng hai phần đó điều hòa nhau.

3. TINH THẦN VÀ NHỤC THỂ

Có điều này hiển nhiên nhất là các triết gia không chịu nhận rằng chúng ta có một thân thể. Thấy những khuyết điểm, những bản năng, những xung đột đã mang của chúng ta, các nhà thuyết giáo đâm ra chán ngán, đôi khi muốn rằng chúng ta được như những vị thiên thần, nhưng chúng ta hoàn toàn không tưởng tượng nổi đời sống các vị thiên thần đó ra sao. Đa số cho rằng thiên thần có một thân thể, một hình dáng như chúng ta trừ hai cánh. Lắm lúc tôi nghĩ rằng như vậy có lợi ngay cả cho các vị thiên thần nữa.

Vì ta thử tưởng tượng đời sống các vị thiên thần sẽ khổ sở ra sao nếu các vị đó không có một thân thể, không có cặp mắt để nhìn dòng nước trong, không có chân để nhúng vào dòng nước đó mà cảm thấy mát mẻ thú vị, không được thấy một đĩa thịt vịt Bắc Bình hoặc thịt vịt Long Island, một đĩa bánh kẹp, không có lưỡi để nếm những thức đó, không có răng để nhai rau rầu, không được nhìn vẻ mặt của những người thân yêu, không có một chút cảm xúc nào cả. Ôi buồn biết mấy, nếu một ngày nào đó chúng ta phải trở lại cõi trần này như những vị thần linh, lặng lẽ tiến vào phòng của con chúng ta để nhìn chúng ngủ, mà không có bàn tay vuốt ve chúng, không có cánh tay để ôm chúng, không có ngực để cảm thấy cái hơi nóng của chúng, không có vai để chúng áp mặt, ngả đầu vào, không có tai để nghe tiếng nói của chúng.

Thuyết thiên thần không có thể xác là một thuyết mơ hồ, không làm cho ta mãn ý. Kể nào bên vực thuyết đó có thể nói: “Phải, nhưng trong thế giới thần linh, chúng tôi không có những thỏa mãn trần tục đó”. “Thế thì có cái gì thay vào không?”. Bí, hoặc chỉ có thể đáp: “Có sự hư vô, sự hòa bình, sự an tĩnh”. “Như vậy lợi gì không?”. “Khỏi phải làm việc, khỏi

phải khó nhọc, khỏi phải lo buồn”. Vâng, tôi nhận rằng bọn tội nhân bị cực hình sẽ ao ước được một cảnh thiên đường như vậy lắm.

4. MỘT QUAN NIỆM CỦA KHOA SINH VẬT HỌC

Nếu ta tìm hiểu kĩ cơ năng của thân thể và trình tự của tinh thần, thì chúng ta sẽ có một nhãn quan đích xác hơn, rộng rãi hơn về bản thân chúng ta, và danh từ “động vật” sẽ giảm được một phần cái ý nghĩa hẹp hòi, độc ác mà trước kia người ta gán cho nó. Câu tục ngữ: “Hiếu tức là tha thứ” có thể đem áp dụng ở đây. Hễ hiểu rõ cơ năng của thân thể thì ta sẽ không khinh thị thân thể ta nữa, điều đó có vẻ lạ lùng mà rất đúng. Xét bộ tiêu hóa của ta, đừng vội bảo nó cao quý hay đê tiện, mà cứ tìm hiểu nó đi; khi đã tìm hiểu rồi ta sẽ thấy nó rất cao quý. Tất cả các cơ năng khác như: đổ mồ hôi, bài tiết, nội tiết, cảm xúc, tư tưởng... thì cũng vậy, cũng đều cao quý cả. Người ta sẽ không khinh trái thận nữa; người ta sẽ không cho một chiếc răng hư là dấu hiệu của sự suy nhược, là lời nhắc nhở nên sửa soạn linh hồn để mà chầu trời nữa, mà người ta lại phòng một bác sĩ nha khoa. Tôi vẫn thích được thấy một triết gia sâu rộng hoặc một thi sĩ lạc quan bị bệnh khó tiêu. Tại sao triết gia đó lại không tiếp tục bàn luận đi mà lại ôm hàm răng y như chúng ta vậy? Tại sao thi sĩ đó không ca hát nữa? Quên cái công dụng của ruột, chẳng phải là vô ân bạc nghĩa ư? Nếu nó không hoạt động điều hòa thì tinh thần có vui vẻ mà ca hát được không?

Khoa học nghiên cứu kĩ sự kì diệu và sự bí mật của các cơ năng trong thân thể, ít nhất cũng đã dạy cho ta biết tôn trọng thân thể ta hơn. Trước hết, về phương diện khởi nguyên của loài người, chúng ta bắt đầu hiểu rằng chúng ta không do đất sét tạo thành mà được đứng đầu các loài động vật. Rồi về phương diện thân thể con người, chúng ta được thấy rằng nó bí mật và diễm lệ vô cùng. Chúng ta bắt đầu nhận ra rằng vật chất như có trí năng. “Mỗi bộ phận trong cơ thể như hiểu được những nhu cầu hiện tại và tương lai của toàn thể và tự biến đổi để thích ứng với những nhu cầu đó. Cơ thể ta nhận định được cái gần và cái xa, tương lai và hiện tại” (Alexis Carrel trong cuốn *L’Homme, cet inconnu*).

Chẳng hạn, thật là lạ lùng, ruột của ta tự biết chữa lấy những vết thương của nó, hoàn toàn ngoài ý muốn của ta : “Khi một khúc ruột nào bị thương thì nó không vận động nữa, tự tê liệt trong một thời gian như để ngăn các chất dơ trong ruột, không cho nó chảy vô trong bụng. Rồi có một bộ phận khác ở trong ruột tự tiến tới, đắp lên vết thương, dính chặt vào nó. Bốn năm giờ sau, lỗ hổng đã bít kín rồi. Trong trường hợp bác sĩ ngoại khoa dùng kim khâu vết thương thì cũng chính là nhờ ruột có một bộ phận tự đắp lên, dính vào vết thương mà ta hết bệnh”.

Nhục thể thông minh như vậy thì tại sao ta lại khinh thân thể ta chứ? Nó là một bộ máy biết tự dinh dưỡng lấy, tự điều khiển lấy, tự sửa chữa lấy, tự sinh sản lấy; một bộ máy lắp sẵn từ khi ta mới sanh, chẳng cần chăm sóc tới mấy mà cũng chạy liên tiếp ba phần tư thế kỉ như chiếc đồng hồ quả lắc của ông nội chúng ta.

Bộ máy đó là một loại thính thị vô tuyến, có một hệ thống thần kinh và lâm ba (lymphe), so với các máy điện tín, điện thoại phức tạp nhất thế giới thì hoàn hảo hơn nhiều. Nó lại có một hệ thống để sắp đặt các tin tức, tài tình đến nỗi tin tức nào ít quan trọng thì sắp vào một cái kho trên thượng lương còn những tin thường dùng tới thì sắp vào chỗ tiện lợi hơn; nhưng cả những tin sắp trong kho, từ ba chục năm trước, họa hoàn mới dùng tới, mà cũng không thất lạc, muốn tìm là được liền. Bộ máy đó tiến được như một chiếc xe hơi, nó hoàn toàn không có tiếng động và chiếc xe hơi đó nếu gặp tai nạn, bể kính hoặc gãy tay lái, thì tự nó tạo ra chất để thay thế tấm kính, bánh tay lái, cùng lắm thì dùng miếng tay lái còn lại chạy đỡ cũng được, tức như trường hợp một trái thận bị cắt bỏ thì trái thận kia bành trướng ra, tăng sức hoạt động lên để lọc hết số lượng nước tiểu bình thường. Nó lại giữ được một nhiệt độ là 37⁰, và tạo lấy những chất hóa học để biến đổi thức ăn thành da, thịt...

Hơn nữa, nó có ý thức về tiết điệu của đời sống, về thời gian, chẳng những về ngày, giờ mà cả về những quãng dài mười năm. Vì cơ thể ta qui định tuổi thơ, tuổi dậy thì, tuổi thành niên, khi nào không cần lớn thêm nữa thì nó ngưng phát triển. Nó tự chế tạo những chất trừ độc, mà kết quả kì diệu lạ lùng. Mà nó làm tất cả những công việc đó trong sự an

tĩnh hoàn toàn, không náo động như các nhà máy, nhờ vậy mà các nhà siêu hình học của chúng ta mới được yên ổn, không bị quấy rầy để tự do suy nghĩ về cái “tinh thần” hoặc cái “tinh túy” của mình.

5. ĐỜI SỐNG LÀ MỘT BÀI THƠ

Tôi cho rằng về phương diện sinh lí, đời sống con người không khác chi một bài thơ. Nó có vần luật, tiết điệu, có những chu kì thịnh suy của nó. Mới đầu là tuổi nhỏ ngây thơ rồi tới tuổi xuân vụng về, rần thích ứng với xã hội, nhiều nhiệt tình, nhiều tham vọng, đại dốt mà có lí tưởng; tiếp tới một tuổi hoạt động kịch liệt, rút được nhiều kinh nghiệm trong xã hội và về bản chất con người; tới tuổi trung niên, hoạt động giảm đi, tính tình dịu đi, như một trái cây đương chín hoặc một thứ rượu ngon đã hết nồng, đối với nhân sinh lần lần có một quan niệm khoan dung hơn, ôn hòa hơn, nhưng cũng ngạo nghễ hơn, “bất chấp” hơn; rồi tới khi bắt đầu xế bóng, các hạch nội tiết hoạt động giảm đi, chúng ta mới thật là có được cái triết lí của tuổi già, cái tuổi hòa bình, ổn định, nhàn dật mà mãn nguyện; sau cùng, sinh mệnh tàn lụi và ta ngủ một giấc vĩnh viễn. Đáng lẽ, người ta phải nhận được cái đẹp của những nhịp điệu đó trong đời sống như nhận được cái đẹp trong những bản đại hòa tấu chứ; nhận được chủ đề, những chỗ gấp, chỗ khoan cùng chỗ hòa âm cuối cùng của nó. Sự tiến triển của các chu kì trong một đời sống bình thường thì đại thể là như vậy; nhưng bản nhạc của đời cũng do cá nhân diễn tấu nữa. Một vài người tấu vụng, nhiều âm không điều hòa, mỗi lúc một lớn mãi lên, át hẳn cả điệu chính, có khi còn làm cho khúc nhạc phải ngưng lại và người đó phải nhảy xuống sông hoặc bắn một phát súng vào đầu mình. Chỉ tại những người đó thiếu sự giáo dục, chứ bình thường thì đời người phải tiến trong một cuộc vận chuyển rất mực nghiêm túc.

Ai cũng phải nhận rằng đời người từ tuổi thơ, tuổi tráng niên tới tuổi già là một sự hòa hợp mãi mãi, cũng như ngày thì có buổi sáng, buổi trưa và buổi chiều mà năm thì có bốn mùa. Không có cái gì tự nó tốt hay xấu. Hễ hợp với tuổi với mùa thì là tốt. Nếu chấp nhận quan niệm sinh lí đó và rần sống hòa hợp với tuổi của mình thì chỉ trừ những kẻ điên rồ, tự cao tự đại, hoặc hoài bão những lí tưởng viễn vông, còn thì ai cũng nhận

rằng đời có thể đẹp như một bài thơ. Shakespeare đã diễn ý đó trong một thiên nói về bảy giai đoạn trong một đời người, và nhiều văn nhân Trung Hoa cũng đã chủ trương như vậy. Lại thay, Shakespeare không lúc nào có nhiều tinh thần tôn giáo và rất ít lưu tâm đến tôn giáo. Tôi cho rằng sở dĩ ông vĩ đại là nhờ đó; bản chất con người ra sao thì ông nhận nó như vậy không xen vào sự an bài của hóa công, cũng như không xen vào cá tính các nhân vật trong kịch của ông. Shakespeare y như hóa công, y như thiên nhiên; không có lời khen nào vinh dự cho một nhà văn, hoặc một nhà tư tưởng bằng lời ấy. Ông chỉ sống, nhận xét, rồi qua thế giới khác.

*

* *

CHƯƠNG III

DI SẢN ĐỘNG VẬT TÍNH TRONG TA

1. CON KHỈ TRONG *TÂY DU KÍ*

Quan niệm của khoa sinh vật học trình bày ở chương trên giúp chúng ta nhận định được cái đẹp và cái tiết điệu của đời sống mà cũng cho ta thấy rằng năng lực của ta có hạn. Nhớ rằng mình là dòng dõi của giống người Néanderthal hoặc giống người Bắc Kinh, và xa hơn nữa, của loài vượn hình người^[17] thì chúng ta sẽ có một ý thức về cái hài kịch của loài người, nghĩa là thấy những tình ranh của loài người thì biết tán thán mà thấy những tội lỗi khuyết điểm của loài người thì biết mỉm cười, khoan dung. Đọc tập luận văn rục rịch “*The Simian World*” (Thế giới người vượn này) của Clarence Day, chúng ta có thể tha thứ cho mọi người, tha thứ các nhân viên kiểm tra kiểm duyệt, các nhà tuyên truyền, các nhà xuất bản phát xít, các xướng ngôn viên trên đài phát thanh Quốc Xã, các nghị viên, lập pháp Ủy viên, các nhà độc tài, các nhà chuyên môn kinh tế, các đại biểu dự các hội nghị quốc tế và tất cả các ông bự muốn can thiệp vào đời sống của người khác. Chúng ta có thể tha thứ cho họ được vì chúng ta đã bắt đầu hiểu họ.

Nghĩ vậy, tôi càng khen cái tinh khôn và cái kiến thức của con khỉ trong *Tây Du Kí*. Sự diễn tiến của lịch sử nhân loại giống với cuộc hành trình

qua Tây Thiên của những động vật nửa người nửa thú trong truyện đó. Con khỉ Tôn Ngộ Không tượng trưng sự thông minh của loài người; con heo Trư Bát Giới tượng trưng cái phần bẩm tính thấp nhất của chúng ta, Sa Họa tượng trưng cái lẽ phải thông thường; còn Huyền Trang pháp sư tượng trưng trí tuệ và thánh đạo. Pháp Sư được bọn tùy tùng kì quái đó hộ vệ, từ Trung Hoa qua Tây Trúc thỉnh kinh. Lịch sử tấn bộ của loài người y hệt cuộc hành trình của bọn người có nhiều khuyết điểm đó, vì ngu xuẩn hoặc vì tàn ác mà luôn luôn gặp tai nạn hoặc gặp những tình cảnh tức cười. Biết bao lần Pháp sư phải trừng trị con khỉ tinh quái và con heo ham mê khoái lạc kia! Trong cuộc hành trình của nhân loại tới sự hoàn thiện của thần, thánh, các bản năng xấu xa xuất hiện liên liên: nhu nhược, giận dữ, muốn phục thù, hung bạo, ham khoái lạc, không độ lượng, nhất là tự cao tự đại. Con người càng tài giỏi thì sức phá hoại càng tăng, và cũng như con khỉ Tôn Ngộ Không có phép đăng vân giá võ, ngày nay chúng ta có thể bay lên mây, lộn nhào trong không trung, nhổ những lông chân của chúng ta để tạo thành những con khỉ khác, sai chúng tấn công kẻ thù của ta, lại có thể gõ cửa Thiên môn, gạt phắt vị thần coi cửa ra một bên, sầm sầm tiến vào đòi được một chỗ ngồi trong cuộc quần tiên đại hội.

Con khỉ đó thông minh nhưng tự cao tự đại; nó có đủ phép thần thông để vào cửa Thiên Đình được, nhưng không có đủ lương tri, đủ sự quân bình về tinh thần để sống yên ổn trên trời. Nó thừa tư cách để sống cái đời sống của phàm nhân trên cõi trần này, nhưng thiếu tư cách để sống chung với các vị tiên bất tử trên Trời. Trong bản chất của nó, có cái gì thô bạo, ngỗ nghịch, như vàng còn lẫn chút cặn vậy, cho nên khi nó lên Thiên cung, thì nó gây một cuộc hỗn loạn kinh khủng, như một con sư tử cuồng xông chuồng gánh xiếc, vùng chạy khắp châu thành. Không chứa được tánh ác, nó phá tiệt yến hăng năm do Tây Thiên Vương Mẫu đãi các thần tiên. Giận dữ vì không được mời dự thắp hội bàn đào, nó tự xưng là sứ giả của Thượng Đế, nó đánh lừa Xích cước Đại tiên, để Đại tiên đi lạc đường rồi nó tự biến thành Đại tiên, tới dự hội. Nhiều vị tiên khác cũng bị nó gạt như vậy. Vô tới tòa Bảo Cốc nó thấy chưa ai tới, chỉ có những người đứng coi những vò quỳnh tương. Nó bèn dùng phép thần thông, biến thành một con trùng đốt những người giữ vò, những người này lăn ra ngủ, thế là nó tha hồ uống quỳnh tương. Khi nó đã nửa say rồi, nó lao

đào tiến vô đại sảnh, ăn những trái bàn đào bày trên đài. Khách tới, thấy cảnh ngổn ngang bữa bãi trong sảnh thì nó đã qua nhà Thái Thượng Lão Quân tính ăn trộm Kim đan trường sinh bất tử của ngài. Sau cùng, nửa sợ bị nghiêm trị vì đã phá tiệc bàn đào, nửa tức vì không được mời dự tiệc, nó trốn khỏi Thiên cung mà trở về Tể Thiên phủ, kể chuyện phá hội bàn đào cho bọn khỉ thần dân của nó nghe rồi phất cờ phản nghịch, trên cờ viết bốn chữ “*Tể Thiên Đại Thánh*”, gây một cuộc chiến tranh kinh khủng với các chiến sĩ nhà Trời; hai bên bất phân thắng bại cho tới khi Quan Thế Âm Bồ tát ở trên mây phóng ra một cành hoa, nó té nhào và bị bắt.

Chúng ta cũng như Tôn Ngộ Không, luôn luôn phản động, chứ không chịu hòa bình, khiêm tốn, cho đến khi bị Quan Thế Âm Bồ Tát khắc phục. Chúng ta phải đợi đến khi Khoa học đã thám sát khắp vũ trụ rồi mới thực là học được bài học khiêm tốn. Vì trong *Tây du kí*, con khỉ Tôn Ngộ Không, sau khi bị bắt, vẫn còn nuôi ý phản nghịch, chất vấn Ngọc Hoàng Thượng Đế tại sao không muốn phong cho nó một chức cao trong số các thần tiên; sau cùng thua cuộc với Như Lai Phật Tổ hay với Thượng Đế gì đó, nó mới chịu khuất phục, tự bỏ cái tên Tể Thiên Đại Thánh đi. Nó bèn bay trên không trung, nhanh như chớp, cho tới khi gặp năm ngọn núi, cho rằng chỗ đó không còn vết người nào nữa. Để lưu lại một dấu vết chứng tỏ rằng nó đã tới đó, nó tiểu tiện vào chân ngọn núi ở giữa rồi rất tự mãn, nó quay về, kể chuyện lại với Phật Tổ. Phật Tổ xòe một bàn tay ra, biểu nó ngửi mùi nước tiểu của nó ở dưới ngón giữa, cho nó thấy rằng nó bay cùng trời đất như vậy mà rút cục chỉ quanh quẩn trong lòng bàn tay của Ngài. Lúc đó nó mới chịu cúi đầu qui phục, bị Phật Tổ dùng xích sắt cột nó vào một phiến đá luôn trong năm trăm năm; hết thời gian đó nó được Huyền Trang Pháp sư phóng thích và theo Pháp sư qua Tây Trúc thỉnh kinh.

Con khỉ Tôn Ngộ Không đó, hình ảnh của chúng ta đó, mặc dầu quái ác, tự cao tự đại mà thực ra thật dễ thương. Cho nên nhân loại có nhiều nhược điểm, khuyết điểm thì chúng ta cũng nên yêu nhân loại.

2. LOÀI NGƯỜI KHÔNG HOÀN TOÀN

Vậy loài người cách biệt xa với Thượng Đế toàn thiện, cũng như con kiến cách biệt xa với chúng ta. Chúng ta thông minh thật và thường hơi tự mãn. Nhưng theo các nhà sinh học thì mãi tới gần đây phần tinh thần của chúng ta mới phát triển, chúng ta mới biết dùng ngôn ngữ để biểu thị tư tưởng, và hiện nay vẫn giữ nhiều bản năng của loài động vật, những bản năng dã man mà rất mạnh, mạnh hơn những động lực tinh thần nhiều, thành thử về phương diện cá nhân cũng như về phương diện đoàn thể, chúng ta có nhiều hành động xấu xa. Ngày nay chúng ta hiểu được phần tinh thần của chúng ta ra sao rồi. Chúng ta thông minh thật, nhưng chưa đủ. Bộ óc của chúng ta chỉ là một đốt xương sống khuếch trương mà thành cho nên công dụng của nó cũng như công dụng của xương sống, chỉ là để cảm thấy cái nguy, kịp thời phản ứng hầu bảo vệ sinh mạng – chứ không phải để suy nghĩ. Về việc suy nghĩ thì thường thường chúng ta dở lắm. Tước sĩ Balfour đáng được lưu danh chỉ nhờ nói được một câu mạnh mẽ này: “Bộ óc con người là một cơ quan để kiểm thức ăn cũng như cái mồm con heo vậy thôi”. Tôi không cho lời đó là ngạo đời mà cho rằng ông sáng suốt hiểu bản chất của chúng ta lắm.

Chúng ta không hoàn toàn? Phải. Nhưng Thượng Đế tạo ra chúng ta như vậy mà! Tị tổ của chúng ta bơi lội, bò, chuyển cành nọ sang cành kia ở trong rừng hoang như Tarzan. Theo tôi, trong mỗi giai đoạn tiến hóa, con người đều hoàn toàn cả không có gì phải điều chỉnh. Nhưng ngày nay chúng ta phải làm một công việc điều chỉnh thiên nan vạn nan...

Khi tự tạo ra một nền văn minh là loài người bắt đầu tiến vào một cuộc phiêu lưu mà, xét về phương diện sinh vật, chính hóa công cũng phải lấy làm khủng khiếp. Về sự thích ứng với tự nhiên thì mọi sinh vật đều là toàn mỹ cả, vì vật nào không thích ứng nổi thì đã bị tiêu diệt rồi. Nhưng ngày nay, chúng ta không phải là thích ứng với tự nhiên, mà là thích ứng với cái mà chúng ta gọi là văn minh. Trong thiên nhiên, tất cả các bản năng đều tốt, nhưng trong xã hội, chúng ta lại cho chúng ta dã man. Con chuột nào cũng đi mò thức ăn – có phải vì vậy mà chúng ta thiếu đạo đức đâu – con chó nào cũng sủa, con mèo nào đêm cũng đi... o mèo, con sư tử nào cũng giết loài vật khác, con ngựa nào thấy nguy cũng chạy, con rùa

nào cũng ngủ gần trọn ngày, và con sâu, con rắn, con chim, bất kì con thú nào cũng sinh sản giữa “công chúng”. Vậy mà áp dụng quan niệm của ta về văn minh để xét thì ta chê con chuột là ăn trộm, con chó là ồn quá, con mèo là không chung tình, con sư tử, con cọp nào cũng hiếu sát, con ngựa nào cũng là hèn nhát, con rùa nào cũng là làm biếng, và cuối cùng, con sâu, con rắn, con chim, con thú nào cũng là tục tĩu. Bạn thử nghĩ, có phải là giá trị đã đảo lộn cả không? Chính vì vậy đó mà bây giờ chúng ta mới ngồi đây để than thở, tự hỏi tại sao hóa công lại tạo ra chúng ta không hoàn toàn như vậy.

3. AI CŨNG PHẢI CHẾT

Con người ai cũng có một thân thể sớm muộn sẽ bị hủy diệt, điều đó có nhiều hậu quả quan trọng. Trước hết, không ai sống hoài; rồi sau, ai cũng có một cái bao tử, nhiều bắp thịt cứng rắn, và một bộ óc tò mò. Những hậu quả đó ảnh hưởng sâu xa không bao giờ ta nghĩ tới; nhưng nếu chúng ta không nhận thấy nó một cách rõ ràng thì chúng ta không thể hiểu được bản thân chúng ta và nền văn minh của chúng ta.

Con người bất luận giàu sang, nghèo hèn, cũng được Trời cho một chiều cao là từ thước rưỡi tới thước tám và một tuổi thọ là năm sáu chục năm. Tôi ngờ rằng cái luật thiên nhiên đó quyết định mọi chính thể dân chủ, mọi loại thi ca và mọi thuyết triết học. Hóa công sắp đặt như vậy, xét ra quả là tiện. Chúng ta không cao quá, không thấp quá, và riêng phần tôi, cao một thước sáu mươi ba, tôi lấy làm thỏa mãn lắm. Tôi cho năm sáu chục năm là dài quá rồi; nhưng hóa công sắp đặt như vậy cũng là hoàn hảo. Năm sáu chục năm bằng ba thế hệ, thành thử khi chúng ta sanh ra còn được thấy ông nội ít năm trước khi người mất, rồi khi chúng ta tới tuổi già thì được thấy nhiều đứa cháu nội ra đời. Về điểm đó, tất cả triết lí thu gọn trong câu tục ngữ Trung Hoa này: “*Dù có ngàn khoảnh ruộng tốt cũng chỉ ngủ trên chiếc giường năm thước*” (Gia hữu thiên khoảnh lương điền, chỉ thụ ngũ xích cao sàng) ^[18]. Tôi không cho rằng một vị quốc vương cần một chiếc giường dài quá bảy thước Trung Hoa mà dù là quốc vương thì tối tối cũng phải lên giường ngủ. Vậy thì tôi có thua

kém gì một vị quốc vương đâu. Và dù một người giàu nứt vách đổ tường đi nữa thì cũng ít khi thọ quá cái tuổi “cổ lai hi” là bảy chục.

Về sinh mệnh, ai có phần nấy và không ai có quyền để áp được toàn bộ; nhờ vậy chúng ta mới sống một cách thanh thoi được. Đáng lẽ là những người muốn phòng vĩnh viễn trên cõi trần này thì chúng ta chỉ là những người khách qua đường, chủ điền hay tá điền cũng vậy. Thế là cái ý nghĩa của danh từ địa chủ đã giảm đi rồi. Ít người nhận đúng được ý nghĩa của sự bình đẳng trước sự chết thì Nã Phá Luân cũng chẳng coi sự bị đày ra đảo Sainte Hélène ra cái gì đâu, và tôi không hiểu như vậy tình trạng châu Âu sẽ biến đổi ra sao. Không có sự chết thì làm gì có tiểu sử các anh hùng và các nhà xâm lăng; giả sử như có thì tác giả các tiểu sử của họ chắc chắn không khoan hồng như vậy đâu. Chúng ta tha thứ bọn vĩ nhân trên thế giới này vì họ chết rồi mà chúng ta có cảm tưởng rằng mình ngang hàng với họ. Mỗi đám tang đều mang một tấm phướn viết bốn chữ này: “*Nhân loại bình đẳng*”. Do đó, ta mới có ý thức rằng đời sống là một hài kịch, và mới có đề tài cho thi ca và triết học. Shakespeare

sâu sắc biết bao khi ông cho Hamlet^[19] đi tìm tàn cốt cao quý của Vua Alexandre và thấy nắm tro tàn đó dùng để bịt miệng một thùng rượu. Alexandre chết, người ta chôn Alexandre, Alexandre trở về cát bụi, cát bụi tức là đất, đất đó trộn với đất sét, vậy thì tại sao ta lại không có thể dùng tro tàn của Alexandre để bịt một thùng rượu được? Tinh thần hài hước của ông còn hiện rõ hơn nữa khi ông cho vua Richard II đàm luận về các nấm mồ, các con dòi trong áo quan, các mộ chí, và các truyện hoạt kê của các con rùa lúc nhúc trong sọ một ông vua. Omar Khayyam (một thi sĩ Ba Tư ở thế kỷ thứ X) và Giả Phù Tây – biệt danh là Mộc Bì Tử, một thi sĩ ẩn cư của Trung Hoa – đều đem cái tinh thần hài hước về sự chết ra giải thích lịch sử, cho những con chồn đào hang trong lăng tẩm của Vua chúa. Và Trang Tử trong đoạn bàn về chiếc đầu lâu, về sự chết, đã làm cho triết học Trung Hoa bắt đầu có vị hài hước sâu sắc:

“Trang Tử tới nước Sở, thấy một cái đầu lâu rỗng khô, trắng, lấy roi ngựa gõ vào, hỏi: “Ai đó, tham sinh, trái lẽ mà tới nỗi này chăng? Hay là mất nước rồi chết vì đao búa, mà tới nỗi này? Hay là có hành vi bất thiện, làm nhục cho cha mẹ vợ con mà tới nỗi này? Hay là vì chết đói mà

tới nỗi này? Hay là được sống trọn tuổi trời rồi chết? Nói xong, Trang Tử gối đầu lên đầu lâu đó mà ngủ...”.

“Vợ Trang Tử chết, Huệ Tử đến viếng, thấy Trang Tử đang ngồi duỗi xoạc hai chân, tay gõ nhịp vào bồn mà hát. Huệ Tử bảo:

- Mình ăn ở với người ta, có con với người ta; bây giờ người ta già, người ta chết, không khóc cũng còn được, lại còn gõ bồn mà hát, chẳng cũng quá lắm ư?

Trang Tử đáp:

- “Không phải thế. Lúc nhà tôi mới mất, tôi cũng như mọi người, thương tiếc lắm chứ! Nhưng xét lại hồi trước thì vốn là không có sinh; chẳng những không có sinh mà vốn lại không có hình; chẳng những không có hình mà vốn lại không có khí; con người chẳng qua là tạp chất biến mà hóa ra có khí, khí biến mà hóa ra có hình, hình biến mà hóa ra có sinh, có sinh lại biến ra có tử, khác nào như xuân hạ thu đông bốn mùa cứ tuần hoàn qua lại không? Vả lại con người chết là trở về với tạo hóa, cũng như người ra ngoài mà về nhà, thế mà ta cứ còn theo đuổi, ngê ngu khóc lóc, thì chẳng hóa ra không biết mạng trời ư? Cho nên tôi không khóc nữa”^[20].

Vậy khi ta có ý thức rằng ai cũng phải chết, rằng thời gian trôi đi mất, không giữ lại được thì thi ca triết lí mới bắt đầu xuất hiện. Cái ý thức về sự phù du của nhân sinh đó bàng bạc trong toàn thể thi ca Trung Quốc và trong một phần lớn thi ca phương Tây. Trong buổi tà huy rực rỡ, ta chèo chiếc thuyền trên một dòng sông lững lờ, cảnh đẹp biết bao, nhưng ngay lúc đó, hoa nở rồi tàn, trăng tròn rồi khuyết, và đời người cũng theo luật của hóa công, cùng với vạn vật sinh ra, lớn lên rồi chết, để nhường chỗ cho kẻ khác. Có thấy rõ được rằng cõi trần là hư ảo thì mới là giác ngộ. Trang Tử bảo có lần nằm mộng thấy mình hóa ra bướm, vẫy cánh mà bay, khi tỉnh dậy thấy mình là Trang Tử, rồi ông tự hỏi chính là Trang Tử mộng thấy hóa ra bướm hay bướm mộng hóa ra là Trang Tử^[21]. Đời sống chỉ là một giấc mộng mà chúng ta như những lữ khách ngồi trong

chiếc thuyền trôi theo dòng thời gian vĩnh viễn, xuống thuyền ở bến này, rồi rời thuyền lên bộ ở bến khác để nhường chỗ cho những lũ khách đợi thuyền ở trên bờ.

Đời người sẽ mất nửa phần thú vị đi nếu chúng ta không cảm thấy rằng nó là một giấc mộng, hoặc một cuộc hành trình nhất thời, hoặc một màn kịch trên sân khấu mà đào kép quên rằng mình chỉ đóng trò thôi.

4. CÓ MỘT CÁI BAO TỬ

Chúng ta là động vật, một hậu quả quan trọng nhất của sự kiện đó là chúng ta có một cái bao không đầy, gọi là bao tử. Nó ảnh hưởng lớn đến văn minh của nhân loại. Một triết gia sành ăn của Trung Quốc, Lý Lạp Ông, trong bài tựa phần “Ẩm soạn bộ”, tập “*Nhàn tình ngẫu kí*”; có lời trách oán cái bao không đầy ấy như vậy:

“Xét cơ thể của con người, tôi thấy tai, mắt, mũi, lưỡi, tay chân, thân thể, hết thấy đều cần thiết, không thể thiếu được, chỉ có hai cơ quan không cần thiết chút nào cả mà trời lại phú cho ta, tức cái miệng và cái bao tử, nguồn gốc tất cả những cái lụy của loài người, từ xưa đến nay. Có cái miệng với cái bao tử nên sinh kế mới hóa ra phiền phức, sinh kế phiền phức nên mới sinh ra những mưu mô, gian trá. Mưu mô, gian trá sinh ra nên mới phải đặt hình pháp; thành thử vua không thể thi hành nhân chính, cha mẹ không thể nuông chiều con cái, ngay đến Tạo vật hiểu sinh như vậy cũng phải làm trái cái chí của mình. Tất cả những cái đó chỉ do Tạo vật vụng tính khi tạo thân thể con người, cho ta hai cơ quan đó.

“Thảo mộc không có miệng và bao tử mà vẫn sống, đá đất không ăn uống mà vẫn trường tồn. Thế thì tại sao loài người lại khác mà phải có miệng và bao tử? Nếu như phải có miệng và bao tử thì sao không cho ta như loài cá loài tôm, uống nước mà sống, hoặc như con ve con châu chấu, hút sương mà sống, cũng phát triển đầy đủ khí lực để bơi lội, bay nhảy, kêu hót vậy? Như vậy chúng ta sẽ có cầu gì với đời đâu mà bao nhiêu nỗi lo lắng sẽ biến hết. Đã sinh ra cái miệng, cái bao tử, Tạo vật lại cho ta nhiều thị dục, bao nhiêu cũng không chán, như sông biển không

bao giờ đầy, thành thử suốt đời, bao nhiêu cơ quan khác đều phải kiệt lực cung phụng cho hai cơ quan đó mà không đủ.

“Tôi suy đi nghĩ lại về điều đó, không thể không trách Tạo vật được. Tôi cũng biết rằng Tạo vật tất cũng hối hận rằng mình lầm, nhưng đã lỡ rồi, hình thể con người đã định rồi, làm sao sửa được. Cho nên ai đã đặt ra pháp lệnh, chế độ, phải thận trọng ngay từ lúc đầu, không thể sơ suất được, điều đó thực là quan trọng”.

Nhất định là đã lỡ rồi, không sao sửa được nữa; và cái sự kiện chúng ta có một cái bao tử để đánh dấu quá trình lịch sử của nhân loại. Khổng Tử hiểu rõ thiên tính của con người, cho nên chỉ kể cho hai thị dục lớn nhất là dinh dưỡng và sinh dục, tức như nói nô nà thì là ăn uống và trai gái. Nhiều người đã khắc chế được sắc dục nhưng chưa có vị thánh nào khắc chế được ẩm thực, quên đi sự ẩm thực quá bốn năm giờ liền. Cứ cách ít giờ thì trong óc ta nhất định nổi lên điệp khúc bất biến này: “Bao giờ ăn đây?”. Mỗi ngày điệp khúc đó nổi lên ít nhất là ba lần, đôi khi bốn năm lần. Các cuộc hội nghị quốc tế, đương lúc bàn cãi say sưa và sôi nổi về tình hình chính trị, cũng phải tạm ngưng lại vì bữa cơm trưa... Quốc hội phải sắp đặt nghị trình sao cho hợp với giờ ăn bữa cơm. Một cuộc lễ gia miện^[22], mà kéo dài tới năm, sáu giờ hoặc nhằm bữa cơm trưa tất bị công chúng la ó tức thì. Vì chúng ta có một cái bao tử cho nên khi chúng ta họp nhau lại để tỏ lòng kính mến ông nội, thì chúng ta cử hành một tiệc khánh thọ để ăn uống.

Có lí do cả đấy. Bạn bè gặp nhau ở bữa tiệc thì hòa thuận vui vẻ với nhau lắm. Một chén yến có công dụng làm giảm nhiệt độ của cuộc tranh biện, làm dịu bớt sự xung đột về quan điểm của nhau. Bạn thân nhất mà họp nhau lúc đói thì thế nào cũng gây lộn nhau. Ảnh hưởng của một bữa ăn ngon kéo dài có khi cả tuần, cả tháng, cho nên chúng ta ngần ngại không nở điểm một cách gay gắt một cuốn sách mà tác giả đã đãi ta một bữa thịnh soạn ba bốn tháng trước. Chính do lẽ đó mà người Trung Hoa vốn hiểu thấu bản tính con người, tìm cách giải quyết những cuộc phân tranh ở giữa tiệc rượu chứ không phải ở pháp đình. Nhiều khi dùng cách đó mà họ tránh được những cuộc phân tranh nữa. Ở Trung Hoa, chúng ta

thường bày tiệc để mua chuộc lòng người. Sự thực chỉ có cách đó là chắc chắn hơn cả để thành công về chính trị. Ai chịu khó so sánh các thống kê, sẽ thấy có một liên quan chặt chẽ, hoàn toàn giữa số yến tiệc một người đãi bạn bè với sự thăng quan mau chóng của người đó.

Trời sinh ra chúng ta như vậy, làm khác sao được? Tôi không tin rằng đó là thói riêng của người Trung Hoa. Một người Mĩ, làm Tổng trưởng Bưu điện hay làm chức giám đốc nào đó, có thể từ chối một ân huệ với người bạn thân đã đãi mình năm sáu bữa cơm ngon tại nhà không? Tôi cá rằng tính tình người Mĩ không khác người Trung Hoa, nhưng họ không có những nhận xét sâu sắc về bản tính con người, hoặc không biết tổ chức đời sống chính trị cho hợp với bản tính đó.

Chúng ta bị vấn đề ẩm thực chi phối tới nỗi từ cách mạng, hòa bình, chiến tranh, ái quốc, đến tinh thần ái quốc, đời sống hằng ngày của cá nhân, của xã hội đều chịu ảnh hưởng sâu xa vì nó. Nguyên nhân cách mạng Pháp ở đâu? Có phải tại Rousseau, Voltaire, Diderot không? Không. Chỉ tại vấn đề ẩm thực. Nguyên nhân cách mạng Nga và cuộc thí nghiệm của Sô Viết? Cũng tại vấn đề ẩm thực. Nã Phá Luân nói câu này thực thâm thúy: “Quân đội ra trận với bao tử của họ”. Khi dân chúng đói thì đế quốc tan vỡ mà những chế độ bạo ngược mạnh mẽ nhất cũng phải sụp đổ. Đói thì mọi người không chịu làm việc, quân lính không chịu chiến đấu, các cô danh ca không chịu hát, các ông nghị viện không chịu họp hội, ngay đến các vị Tổng thống cũng không chịu trị nước nữa. Và vì đâu ông chống chịu khó nhọc làm việc trong phòng giấy suốt ngày, nếu không phải là vì hi vọng về nhà được ăn một bữa cơm ngon. Do đó mà có câu tục ngữ này: Muốn chiếm được lòng của một người đàn ông thì nên theo con đường từ bao tử của họ. Khi nhục thể được thỏa mãn rồi thì tinh thần bình tĩnh, khoan khoái hơn và người ta hóa ra đa tình, đa cảm hơn. Các bà thường phàn nàn rằng các đấng phu quân ít khi để ý tới những chiếc áo mới, giày mới, hoặc kiểu tô long mày mới của mình. Nhưng có bao giờ các bà phàn nàn rằng các ông không để ý tới món bíp tếch ngon hoặc món trứng tráng ngon không? Lòng ái quốc là gì, nếu không phải là lòng yêu những món ngon mà mình được ăn hồi nhỏ? Tôi đã có lần nói rằng người ta trung thành với chú Sam^[23] là trung thành với món bánh

rán^[24], món thịt muối, món khoai tây ngon của chú, trung thành với anh Fritz^[25] là trung thành với những món thịt cá rán bọc bột, món bánh Noel của anh. Còn về tình thân ái quốc thì tôi cho rằng món mì ống (macaroni) chứ không phải Mussolini đã phá cái tình “tương tri” của thế giới với nước Ý, mà món mì ống đã gây được. Là vì trong sự ẩm thực, cũng như trong sự chết, chúng ta thấy rõ rằng tứ hải giai huynh đệ.

Đứng trước một bữa tiệc sang, mặt mày người Trung Hoa tươi tỉnh ra sao! Khi bao tử của họ no, họ cho rằng đời sống đẹp quá. Từ cái bao tử no đó, tiết ra một niềm vui tinh thần. Họ tin rằng bao tử mà no thì mọi sự như ý. Cho nên về vấn đề ăn uống, nhắm nháp, họ không bền lển, thẹn thùng gì cả. Nuốt một muống canh ngon, họ chắc lưỡi thú vị, mà người phương Tây cho vậy là thiếu nhã nhặn. Tôi có cảm tưởng rằng chính cái phép lịch sự của phương Tây^[26], buộc người ta ăn uống nhỏ nhẹ, không ồn ào, không tỏ vẻ khoan khoái, đã làm cho nghệ thuật nấu ăn của họ ngừng lại không tiến nữa. Tại sao người phương Tây trong bữa ăn lại nhỏ nhẹ như vậy, lại tỏ vẻ thiếu náo, lễ mạo trịnh trọng như vậy? Tôi tin chắc rằng khi người mẹ cấm trẻ con ồn ào trong bữa ăn là làm cho nó bắt đầu cảm thấy cái bi thảm của cuộc đời. Tâm lý con người như vậy: hễ không được tỏ nỗi vui ra mà phải nén nó lại thì không thể nào cảm giác được nỗi vui đó nữa, sinh ra uất hận, buồn bực, đau bao tử, đau thần kinh. Ta nên bắt chước người Pháp, khoan khoái la lớn “A!” khi người bồi bàn đem lên một đĩa sườn ngon, rồi “hừm hừm” y như một loài vật, sau khi đã nếm được một miếng. Biết thưởng thức món ăn, tỏ rằng mình có một bao tử bình thường, khang kiện thì đó có gì là đáng xấu hổ? Không, người Trung Hoa không như vậy. Họ không có lễ độ trong bữa cơm, nhưng biết thưởng thức món ăn lắm.

Khoa thực vật học và động vật học không phát triển ở Trung Hoa vì nhà bác học của họ không thể lạnh lùng ngắm một con cá mà không nghĩ ngay đến cái vị của nó và muốn xực nó. Trông thấy một con nhím, họ nghĩ ngay đến cách làm thịt ra sao cho hết chất độc; đối với họ, chỉ có vấn đề đó là thực tế và quan trọng, còn như loài nhím sống ra sao, có công dụng gì, khi thấy thù địch thì da nó làm sao mà dựng đứng những

lông nhon lên được, tất cả những câu hỏi đó họ cho là phù phiếm, vô ích. Phương Đông phải học môn động vật học và thực vật học của phương Tây, nhưng có thể dạy lại phương Tây cách thưởng thức cây cối, hoa cỏ, chim chóc, động vật.

Vậy ẩm thực là một trong những lạc thú quý nhất ở đời. Cũng may mà bản năng biết đói ít bị tục lệ hủ và giới luật xã hội đè nén như bản năng tính dục, mà các triết nhân, thi nhân, thương gia, nghệ sĩ có thể tụ họp chung quanh một cái bàn, ăn uống trước công chúng mà không mắc cỡ gì cả. Bản năng đó nhờ ít bị đè nén nên ít gây ra những sự trụy lạc, điên khùng cùng tội lỗi. Chỉ có một bản năng đó là được nhân loại thẳng thắn coi trọng. Đâu đâu người ta cũng nhận rằng đói là phải ăn; còn bản năng tính dục thì đâu có được nhận như vậy. Được thỏa mãn rồi thì sự đói không gây xáo trộn gì cả. Cùng lắm là có một số người xấu ăn ra sao mà đến nổi sinh đau bao tử, lở bao tử, hoặc đau gan; vài kẻ tự đào huyết bằng răng nữa - như trường hợp vài cụ lớn Trung Hoa hiện thời - nhưng dù vậy đi nữa, họ cũng không xấu hổ.

Cũng có lẽ trên, sự ẩm thực ít gây tội ác xã hội hơn là tính dục ^[27]. Hình luật ít xét đến tội ăn uống mà đặt ra biết bao điều về cái tội gian dâm, hiếp dâm, li dị. Lời bàn đó không phải phù phiếm đâu vì vấn đề ẩm thực chúng ta khá thông thạo mà về vấn đề tính dục thì cái ngu xuẩn của ta đáng sợ. Nhiều gia đình Mãn Châu khi con gái về nhà chồng, dạy cho chúng nghệ thuật yêu đương cũng như nghệ thuật làm bếp, nhưng ở các xứ khác, người ta có làm gì không? Thành thử về tính dục, chỉ có toàn là những truyện tiên, những huyền thoại và những dị đoan.

Về phương diện khác, đáng tiếc rằng chúng ta không có cái điều chim, hoặc cái dạ dày của loài nhai lại, nếu có thì xã hội đã thay đổi không thể tưởng tượng nổi, chúng ta đã thành một giống người khác rồi. Loài người mà có cái điều chim thì tất hiền lành, hòa bình như những con gà con, con cừu con ròi. Chúng ta sẽ ăn hột, ăn trái cây, hoặc ăn cỏ trên những đồi xanh, mà sẽ không hiếu chiến, tàn ác như ngày nay.

Có một sự liên quan chặt chẽ giữa thức ăn và tính tình mà ta không ngờ.

Tất cả các loài ăn cỏ đều bẩm sinh ra hòa bình: như con cừu, con ngựa, con bò, con voi, con sể...; tất cả những loài ăn thịt đều hiếu sát: như con chó sói, con sư tử, con cọp, con ó... Hễ không cần chiến đấu thì tính tình không hiếu chiến. Gà trống cũng thường đá nhau nhưng không phải vì thức ăn mà vì gà mái. Nếu loài người có điều mà ăn thóc ăn cỏ thì cũng sẽ còn những cuộc chiến đấu nho nhỏ như trong loài gà, nhưng những chiến đấu đó khác xa những chiến tranh hiện thời ở Âu châu để xuất cảng các đồ hộp.

Tôi không biết gì về những con khỉ ăn thịt khỉ, nhưng tôi biết nhiều về những con người ăn thịt người, vì các nhà khảo cứu về nhân loại học đều chứng minh rằng thói quen ăn thịt người rất phổ thông. Tổ tiên chúng ta là những động vật ăn thịt. Vậy thì ngày nay chúng ta ăn thịt lẫn nhau - về phương diện cá nhân, xã hội và quốc tế nữa - cũng là chuyện thường có gì mà lấy làm lạ? Các giống mọi ăn thịt người và những người văn minh chỉ khác nhau ở điểm này: tội mọi giết kẻ thù rồi ăn thịt, còn tội văn minh giết rồi chôn, cắm một cây thánh giá lên mộ và cầu kinh cho linh hồn kẻ đó. Như vậy đã tàn nhẫn, tự cao tự đại mà lại thêm ngu xuẩn nữa.

Tôi hoàn toàn nhận rằng chúng ta đương tiến tới sự hoàn thiện, nghĩa là hiện nay chúng ta chưa hoàn thiện. Hễ chưa có được tính tình của loài có điều thì chưa thể tự xưng là thực văn minh được. Trong thế giới hiện đại, tôi thấy có hai hạng người: hạng ăn thịt và hạng ăn rau. Hạng trên chuyên lo việc của người, hạng dưới chuyên lo việc của mình. Mười năm trước tôi đã thử hoạt động chính trị, nhưng chỉ bốn tháng rồi tôi phải bỏ vì tự nhận ngay ra rằng mình không phải là hạng ăn thịt, mặc dù tôi vẫn thích món bíp-tếch. Đặc tính của loài ăn thịt là thích chiến đấu, mưu mô, lừa gạt, thao túng, đẩy lui kẻ thù; họ làm những việc đó một cách hào hứng, khéo léo, nhưng tôi thú thực rằng không tán thưởng thủ đoạn đó một chút nào. Tất cả chỉ là vấn đề bản năng: có người ưa chiến đấu để thi thố tài năng; nhưng cái chân tài sáng tạo, nghĩa là cái tài làm công việc của chính mình, hiếu thảo mục tiêu của mình, tựa hồ như hơi hiếm. Biết bao vị giáo sư giỏi, tốt, trầm tĩnh, hoàn toàn thiếu tánh tham dục và thiếu khả năng cạnh tranh với người, vậy mà tôi rất ngưỡng mộ họ. Tôi có thể nói rằng tất cả các nghệ sĩ nghĩ tới việc của mình nhiều hơn là tới

việc của người và chính vì vậy mà họ thuộc loài ăn rau. Muốn cho nhân loại tiến hóa thì phải tăng tiến số người ăn rau lên để vượt số người ăn thịt. Nhưng hiện thời, chính hạng người ăn thịt thống trị chúng ta. Trong một thế giới tin tưởng ở những bắp thịt cường tráng thì nhất định phải như vậy.

5. CÓ NHỮNG BẮP THỊT CƯỜNG TRÁNG

Vì chúng ta là động vật, sớm muộn gì cũng chết, cho nên chúng ta có thể bị giết và cũng có thể giết người, mà không ai muốn bị giết và cũng ít ai muốn giết người. Chúng ta có cái dục vọng rất cao quý tìm hiểu thêm, mở mang trí tuệ; nhưng hễ tri thức tăng tiến thì phát sinh sự bất đồng ý kiến, do đó sinh ra tranh luận. Trong thế giới các vị thần linh trường sinh bất tử, hễ có tranh luận thì không bao giờ dứt vì không người nào chịu nhận mình lầm. Trong thế giới của bọn hữu sinh hữu tử như chúng ta, tình cảnh khác hẳn. Thường thường kẻ tranh luận thế nào cũng bị đối phương ghét cay ghét đắng - lí luận càng đúng thì lại càng bị ghét - rồi bị đối phương thủ tiêu để giải quyết cuộc tranh luận. Nếu A giết được B thì A thắng lí; nếu B giết được A thì B thắng lí. Lối đó là lối thông thường của loài cầm thú. Trong thế giới động vật, con sư tử bao giờ cũng phải.

Trong xã hội loài người thì cũng vậy; và áp dụng luật đó ta có thể giải thích lịch sử một cách thích đáng. Chẳng hạn Galilée phát minh ra được rằng trái đất tròn và thái dương hệ vận chuyển theo những luật nào đó, nhưng rồi ông chối liến, không thừa nhận những phát minh đó vì ông có thể xác và có thể chết được, ông có thể bị giết, bị tra tấn; nếu không vậy thì ông đã tranh biện hoài chứ đâu chịu thua. Chỉ trong phòng tra tấn hoặc một phòng giam, chứ chưa nói tới cực hình hoặc giàn hỏa, cũng đủ cho ông thấy rằng mình lầm lẫn tới bậc nào rồi. Vấn đề đã được giải quyết như vậy thực là dứt khoát, minh bạch.

Mà lối đó cũng tiện lợi, hữu hiện nữa. Từ chiến tranh xâm lược, chiến tranh tôn giáo, chiến tranh giữa Saladin^[28] và giáo đồ Ki Tô, từ pháp đình Tôn giáo thời cổ, giàn hỏa để thiêu các phù thủy, cho tới phương pháp

dung chiến hạm để truyền giáo, dùng súng ống để duy trì sự đô hộ của người Da Trắng, dung thiết giáp xa và phi cơ của Mussolini để truyền bá văn minh ở Ethiopia, tất cả những phương pháp đó đều là sản phẩm của phép suy luận cầm thú mà tổ tiên chúng đã di truyền lại. Nếu người Ý có cây súng tốt, bắn giỏi và được biết nhiều hơn thì Mussolini sẽ khai hóa cho Ethiopia; ngược lại nếu người Ethiopia có súng tốt, bắn giỏi và giết được nhiều người hơn thì Hailé Sélassié [29] sẽ khai hóa cho người Ý.

Chúng ta có thái độ uy nghi lắm liệt của con sư tử, khinh thị lối tranh luận. Do đó mới có sự sùng kính quân nhân, vì chỉ có quân nhân là giải quyết được mau chóng sự bất đồng ý kiến. Cách mau nhất để bịt miệng một kẻ tự cho mình là có lí, mang tâm tranh luận, gân cổ lên cãi, là treo cổ hắn lên. Chỉ khi nào không có đủ sức mạnh bắt buộc kẻ khác chịu nhìn nhận những tín niệm của mình thì người ta mới phải dùng đến lời nói. Người hoạt động ít khi nói, khinh thị thói tranh biện. Vì chúng ta nói là để thuyết phục; đã có cách để thuyết phục thì còn dùng lời nói làm gì?

Nhưng nhân loại, ngoài cái bản năng chiến đấu ra còn có cái bản năng hay nói nữa. Xét về phương diện lịch sử, cái lưỡi cũng xuất hiện đồng thời với quả đấm cánh tay. Loài người khác loài vật ở khả năng biết nói nên có đặc điểm này là biết hỗn hợp dùng cả cái lưỡi và quả đấm. Điều đó cho phép ta tiên đoán rằng các tổ chức như Hội Vạn quốc [30], Thượng Nghị viện Huê Kỳ hoặc Hội thương gia..., tóm lại những cơ quan cho ta cơ hội để nói, sẽ tồn tại hoài. Hình như khi tìm lẽ phải, chúng ta phải nói. Điều đó đáng quý vì nói là đặc tính của các vị thần. Nhưng chúng ta khác các vị thần ở điểm này: chúng ta chỉ biện luận tới một mức nào đó thôi; tới cái mức mà một bên thấy lung túng mà lại có những cánh tay mạnh hơn, không muốn tranh luận nữa, lật đổ cái bàn, nắm cổ đối thủ mà đả; đả chán rồi ngó chung quanh, hỏi bọn thánh giả bồi thắm: “Tôi nói đúng hay sai?”. Và thánh giả luôn luôn trả lời: “Ông nói đúng”. Không tin, xin bạn cứ lại các trà thất thì biết. Chỉ có loài người là giải quyết mọi việc như vậy. Thần thành chỉ dung lời nói để giải quyết sự xung đột; cầm thú chỉ giải quyết bằng bắp thịt, bằng nanh vuốt; duy có loài người là dùng hỗn hợp tạp cả miệng lưỡi và cánh tay. Thần thánh chỉ tin ở công lí, cầm thú chỉ tin ở sức mạnh, duy có loài

người là tin rằng sức mạnh là công lí. Trong hai bản năng đó, bản năng hay nói, nghĩa là rón sức tìm xem ai có lí, tất nhiên cao quý hơn bản năng chiến đấu. Một ngày nào đó, nhân loại sẽ chỉ dùng lối đàm luận để giải quyết các sự xung đột, và lúc đó nhân loại sẽ được cứu thoát. Hiện nay thì vẫn còn phải dùng cả hai lối: như ở các trà thất, tranh luận và đấm đá. Nền văn minh của nhân loại vào năm 1936 như vậy.

6. CÓ MỘT TÂM TRÍ

Bạn bảo tâm trí là phần cao quý nhất mà ta bẩm thụ được của Hóa Công. Vâng, hầu hết ai cũng nhận như vậy, nhất là khi người ta nghĩ tới những bậc như Einstein, Edison hoặc những nhà vật lí học khác, những nhà có thể đo được tia sáng của một ngôi sao, nghiên cứu sự cấu tạo của các nguyên tử mà người không thấy hoặc chế tạo được nhưng máy để chụp hình màu. So sánh với loài khỉ tò mò một cách vụng về, không có mục đích, luôn luôn thay đổi đối tượng, ta phải nhận rằng trí khôn của ta cao quý hơn, rức rõ hơn, có thể giúp ta tìm hiểu được vũ trụ ở chung quanh. Nhưng tôi cho rằng cái tâm trí phổ thông, trung bình, lại có phần khả ái hơn, mặc dầu không cao quý bằng. Nếu tâm trí của loài người chỉ cao quý thôi thì chúng ta sẽ là những sinh vật hoàn toàn hợp lí, không có một chút tội lỗi, một chút nhược điểm, mà thế giới sẽ vô vị ra sao? Tôi rất yêu nhân loại nên không quan tâm tới hạng thánh thần toàn thiện. Chúng ta khả ái vì chúng ta có những khi vô lí, vô tâm, điên rồ, vì chúng ta vui buồn, có thành kiến, nhiệt tín, mâu thuẫn, sơ suất. Nếu chúng ta có một bộ óc hoàn toàn, thì mỗi dịp Tân niên đã chẳng phải lập kế hoạch mới cho cả năm. Cái đẹp của đời sống là ở chỗ khi chúng ta xét lại kế hoạch cũ thì thấy rằng chỉ có một phần ba là thực hiện được, một phần ba nữa chưa hề động tới, còn một phần ba nữa thì quên khuấy đi... Theo tôi, một kế hoạch thực hiện được từ đầu tới cuối không còn thú vị gì nữa. Một tướng lãnh ra trận mà chắc mình sẽ thắng thì có thể chán mà rút quân về. Có ai chơi cờ nữa nếu biết rằng đối thủ của mình tính nước nào là đúng nước đó, không chạy đi đâu được. Có tiểu thuyết nào mà đọc nổi nếu ta biết chắc được tâm lí mỗi nhân vật sẽ biến chuyển ra sao, và câu chuyện sẽ kết thúc ra sao. Đọc tiểu thuyết là theo dõi động tác của một nhân vật biến hóa bất thường, gặp những hoàn cảnh cũng biến chuyển bất

thường không sao đoán trước được. Nếu nhân vật là một người cha lúc nào cũng nghiêm khắc, không bao giờ khoan dung với con cái, hoặc là một người chồng lúc nào cũng lừa vợ, thì tiểu thuyết sẽ chán chết. Ta thử tưởng tượng một nhạc sĩ nổi danh, tự đắc, đã nhất định không chịu soạn một ca kịch cho một mỹ nhân nào đó mà bỗng thay đổi ý kiến, hăng hái soạn liền chỉ vì hay rằng có một dịch thù mình ghét cay ghét đắng đang tính làm công việc đó; hoặc một nhà bác học suốt đời không chịu đăng một bài nào trên báo hằng ngày, nay thấy một bạn đồng nghiệp viết lầm một chữ, vội quên qui tắc của mình đi, viết ngay bài đem lại nhà in ; những nhân vật tự mâu thuẫn với mình như vậy mới thực hợp với tâm lí kì cục, vô lí, thiên kiến, bất thường của chúng ta. Không hiểu thấu chân lí đó thì chẳng biết chút gì về những công trình nghiên cứu khoa tâm lí trong một thế kỉ này cả. Nói cách khác, trí tuệ của ta vẫn còn vụng về, thiếu mục đích như trí khôn loài khỉ vậy.

Cái tâm trí vô lí một cách khả ái đó, tôi lại thích nó hơn là một thứ tâm trí toàn thiện. Tôi ghét một thế giới mà mọi người đều hoàn toàn cả. Tôi nghi ngờ sự tấn bộ của khoa học chẳng? Không, tôi chỉ nghi ngờ cái cảnh giới của thánh thần thôi. Tôi phản đối tri thức chẳng ? Có thể như vậy, có thể không. Tôi chỉ yêu đời sống thôi mà vì yêu đời sống nên tôi nghi ngờ trí tuệ. Bạn thử tưởng tượng một thế giới không có những tin giết người trên báo, không có hỏa hoạn, không có một tai nạn phi cơ nào, không có một người chồng bỏ vợ, một vị mục sư trốn theo ca nữ, không có một ông vua hi sinh ngai vàng cho má phấn, không có một người nào đổi ý và ai nấy đều theo đúng con đường mình đã vạch sẵn từ hồi mười tuổi, không sai một tơ hào - cái thế giới thần tiên đó tôi xin vĩnh biệt thôi. Không có cái gì kích thích, không có cái gì hồi hộp trong thế giới đó cả. Sẽ không còn có văn chương nữa vì không còn tội lỗi, không còn nhược điểm của con người, không còn những tình dục hỗn loạn, không còn thiên kiến, không còn những sự bất thường và tệ hơn nữa, không còn một chút ngạc nhiên nào cả. Y như một cuộc đua ngựa mà bốn năm vạn khán giả đều biết trước con ngựa nào sẽ về nhất. Nếu loài người không có chút lầm lỗi thì đời người sẽ hết màu sắc, cũng như trong một cuộc đua ngựa nhảy rào, không có những tình thế đổi ngược thì hết thú. Nếu chúng ta là những sinh vật hoàn toàn hợp lí, thì đáng lẽ thành những bậc trí giả, chúng ta chỉ thành những máy tự động chỉ để ghi rất đúng những

xúc động nào đó như chiếc đồng hồ điện. Như vậy đâu phải là con người nữa, cho nên tôi bảo là xấu.

Chắc độc giả nghĩ rằng tôi rán bênh vực nhược điểm của nhân loại, rán coi tật xấu là những đức tốt. Không phải vậy đâu. Nếu chúng ta phát triển tâm trí cho hoàn toàn, thì có cái lợi là hành vi của ta sẽ hợp lí, nhưng lại có cái hại là đời sống mất màu sắc, tân kì di. Không có gì chán bằng sống với một nhà đạo đức kiểu mẫu. Một xã hội gồm toàn những nhà đạo đức tuy tồn tại được đấy, nhưng có nên sinh tồn trong một xã hội như vậy không? Nên dùng mọi cách để tạo một xã hội có trật tự, nhưng đừng có trật tự quá. Tôi nghĩ đến loài kiến những sinh vật có lẽ hợp lí nhất trên trái đất Chúng tạo được một quốc gia theo chủ nghĩa xã hội và nhờ vậy chúng đã tồn tại được có lẽ cả triệu năm nay rồi. Về phương diện hành động hợp lí thì chúng đáng được giải thưởng nhất, rồi giải nhì mới về phần chúng ta. Đời sống của chúng khắc khổ, lành mạnh, cần kiệm. Chúng tôn trọng kỉ luật của xã hội mà lại tự chủ hơn chúng ta. Chúng làm việc cho Quốc gia, xã hội mười bốn giờ một ngày; có ý thức rõ ràng về bốn phận, nhưng có lẽ thiếu ý thức về quyền lợi; chúng kiên nhẫn, có thứ tự, lễ độ, can đảm và nhất là trọng kỉ luật. Về kỉ luật, chúng ta là hạng bét, đáng cho vào Viện Bảo cổ.

Đọc tiểu sử các vĩ nhân trong lịch sử, chúng ta sẽ nhận điều này là hành vi của họ rất ít tính cách hợp lí. Ông Jules César cao quý, hành vi rất vô lí kia, sao lại mê Cléopâtre đến nỗi vì một người đàn bà mà suýt bỏ rơi cả đế quốc La Mã. César mới chỉ là suýt bỏ rơi đế quốc chứ Antoine thì bỏ rơi hẳn rồi. Thánh Moïse kia, trong một cơn nổi khùng, do đã đập phá những thạch bản thiêng liêng mà Ngài đã tốn công khắc bốn chục ngày với Thượng Đế ở trên núi Sinai; như vậy Ngài có hợp lí gì hơn những người Do Thái đã quên Thượng Đế và trong khi vắng mặt Thượng Đế đi thờ con Bò vàng không? Rồi vua David tính tình bất thường kia, tàn ác rồi lại đại độ, thành tín rồi lại bội giáo, thờ Chúa mà lại phạm tội, rồi làm thơ để tỏ nỗi hối hận, kính thờ Chúa trở lại. Vua Salomon kia, vào bậc đại trí, đại đức mà không giúp con được chút gì... Rồi Đức Khổng Tử kia, có khách đến thăm, sai người bảo rằng đi vắng, khách mới quay gót đã gây đàn cho khách biết rằng mình có nhà... Rồi Đức Ki Tô sa lệ ở Gethsémanie, hoài nghi ở trên thánh giá... Shakespeare khi chết để lại cho

vợ cái giường "tốt thứ nhì" của mình... Milton xung khắc với vợ, bảy chục tuổi còn viết một thiên về sự li dị... Goethe lại nhà thờ làm lễ cưới, dắt theo cậu con mười chín tuổi... Còn Jonathan Swift và Stella,... Ibsen và Emilie Bardarch nữa.

Vậy thì có phải rõ ràng là nhiệt tình chứ không phải lí trí thống trị thế giới không? Có phải rằng sự thiếu lí trí của những vị đó làm cho họ khả ái, hợp nhân tình không? Những tiểu truyện người Trung Hoa viết về cha mẹ ông bà, đọc rất chán, không bổ ích gì cả mà lại rất sai vì họ có thói tả tổ tiên như những vị siêu phàm, toàn đức vậy. Các đồng bào của tôi trách cuốn "*Nước tôi và dân tộc tôi*" (My country and my people) là tả người Trung Hoa một cách hợp nhân tính quá, vạch cả những khuyết điểm chung với ưu điểm. Họ tưởng rằng nếu tôi tả nước Trung Hoa như một xứ cực lạc đầy những thánh hiền đạo Nho sống rất hợp tí trong cảnh thái bình vĩnh viễn, thì có phải là tôi tuyên truyền đặc lực cho nước tôi không... Nhưng cái thú vị của truyện kí là nó vạch cho ta thấy rằng những vĩ nhân cũng có điểm tầm thường như chúng ta. Mỗi một nét vô lí trong thái độ, hành vi của họ là một nét thêm tính cách chân thực cho truyện. Chính nhờ vậy mà tác phẩm của Lytton Strachey^[31] mới thành công.

Dân tộc Anh là một kiểu mẫu tâm trí lành mạnh. Họ lí luận tẻ lắm, nhưng có những "ăng ten" nhạy để cảm thấy sự nguy hiểm mà bảo vệ đời sống của họ. Tôi không thấy một chút hợp lí nào cả trong hành vi hoặc trong lịch sử của họ. Các viện Đại học, Hiến pháp, Giáo hội Anh Cách Lan của họ đều là những công trình vá vúi từng miếng, tùy theo quá trình phát triển mà nay thêm một chút, mai thêm một chút. Sức mạnh của Đế quốc Anh chính ở chỗ họ thiếu lí trí, hoàn toàn không nhận được quan điểm của người khác, tin chắc rằng chỉ phương pháp của họ mới đúng, chỉ món ăn của họ mới ngon. Khi nào họ có lí trí và không quá tin ở họ nữa thì Đế quốc của họ sẽ sụp đổ. Vì hể nghi ngờ mình thì không sao chinh phục được thế giới. Ta không sao hiểu được thái độ của họ đối với vua, không hiểu tại sao họ trung thành, yêu quý một vị quốc vương mà họ cho nói mới được nói, cho ngồi trên ngai mới được ngồi, bắt xuống thì phải xuống... Dưới triều Nữ hoàng Elizabeth, khi nước

Anh cần những tên hải tặc để che chở đế quốc, thì họ sản xuất ra được đủ và sùng kính tụi đó. Thời nào cũng vậy, người Anh luôn luôn có những hành động thích đáng: cần chiến tranh thì họ chiến tranh, cần chống kẻ thù nào thì họ chống kẻ thù đó, cần liên kết với nước nào thì họ liên kết với nước đó, cần đứng về phe nào thì họ đứng về phe đó, mà đúng vào lúc thích đáng nhất, rồi họ dùng một danh từ sai để gọi chiến tranh đó. Như vậy không phải là nhờ óc lí luận của họ đâu, nhờ những "ăng-ten" của họ đấy.

Nước da của họ hồng hào, có lẽ là do sương mù ở Luân Đôn và do họ ham chơi cricket (một lối hí cầu). Một nước da lành mạnh như vậy không thể không ảnh hưởng lớn tới lối nhận định hướng đi của họ trên đường đời. Họ suy nghĩ bằng lớp da, còn người Trung Hoa suy nghĩ bằng khúc ruột. Người ta bảo rằng các học giả Trung Hoa bụng chứa đầy tư tưởng, đầy kinh luân, thơ văn, hoặc bụng đầy sâu muộn uất hận, dục vọng. Tình nhân Trung Hoa xa nhau, viết thư cho nhau, thường dùng từ ngữ "ruột rầu trăm mối" (sâu trường bách kết), gọi cảnh biệt li là cảnh "đoạn trường". Học giả Trung Hoa khi soạn một thiên tiểu luận hoặc diễn văn, mà chưa chép lên giấy thì bảo rằng "phúc cỏ" đã xong, nghĩa là ý tứ đã sắp sẵn trong bụng cả rồi. Tôi tin như vậy là đúng. Sự kiện đó rất khoa học và có thể chứng thực được nhất là khi các nhà tâm lí học sau này hiểu rõ tính chất của tình cảm và sự cấu tạo của tư tưởng hơn. Nhưng người Trung Hoa không cần chứng cứ khoa học. Tính chất tình cảm của khúc điệu Trung Hoa xuất phát từ bụng người hát (phần dưới hoành cách mô); phải hiểu điều đó rồi mới nhận được sắc thái tình cảm nồng hậu của âm nhạc Trung Quốc.

Muốn nghiên cứu vũ trụ thì tâm trí có khả năng rất quý; nhưng muốn nghiên cứu những giao tế nhân sự thì khả năng của nó còn đáng ngờ. Tôi lạc quan tin những phát minh của khoa học, nhưng tôi ít tin rằng ai nấy đều có óc biết phán đoán việc đời hoặc đạt được sự bình tĩnh và sáng suốt mà không bị dục tình chi phối. Cá nhân có thể đạt được một mức rất cao về trí, đức, nhưng xã hội tập đoàn thì vẫn còn bị tình dục sai khiến, vẫn còn có lúc trở lại giai đoạn dã man, có những bản năng man rợ, những hành vi cuồng nhiệt như loạn thần kinh.

Biết rằng con người dễ lầm lỗi như vậy, chúng ta càng ghét những kẻ khốn nạn lợi dụng nhược điểm của ta để lôi kéo chúng ta vào một cuộc thế chiến mới; những kẻ tiêm mối thù hận vào lòng ta (mối thù hận mà ai cũng đã sẵn có trong lòng rồi); những kẻ đề cao lòng tự ái và tự tư (hai tật đó có người nào thiếu đâu); những kẻ gọi lòng cuồng nhiệt thú vật của ta, những thành kiến về chủng tộc của ta; những kẻ bất chấp giới luật thứ năm của Thượng Đế mà hô hào thanh niên giết người, coi sự tàn sát và chiến tranh là cao quý (cơ hồ như loài người chưa đủ hiểu chiến); và những kẻ kích thích tình dục của ta (cơ hồ như chúng ta chưa giống loài vật là bao nhiêu). Cái tâm trí đáng khinh đó mặc dầu rất cơ xảo, minh mẫn, khôn ranh, cũng chỉ là thứ tâm trí của cầm thú. Ở trong người chúng ta có một con quỉ cột bằng một sợi dây xích cũ, mòn. Bất cứ lúc nào, dây xích đó cũng có thể đứt, mà con quỉ đó sẽ vùng chạy, đập xéo chúng ta và nhắc nhở rằng chúng ta chỉ có một lớp văn minh ở ngoài, còn bản chất vẫn còn quá gần với cầm thú. Và thế giới chúng ta có thể biến thành một vũ đài trên đó người Maure^[32] giết giáo đồ Ki Tô, giáo đồ Ki Tô giết người Maure; người Da đen đâm chém người Da trắng, người Da trắng đâm chém người đen, và những con chuột chũi sẽ từ trong hang chui ra để ăn thịt người, những con ó sẽ bay liệng từng bầy trên không sau một bữa tiệc no nê.

Các nhà phân tâm học khi muốn chữa những bệnh thần kinh thường làm cho bệnh nhân nhớ lại dĩ vãng và nhìn đời một cách khách quan. Loài người cũng vậy, nếu nhớ lại dĩ vãng của mình thì sẽ hiểu rõ mình hơn, nếu nhớ lại cái nguồn gốc động vật của mình thì sẽ không có những hành vi của loài cầm thú nữa.

Làm sao kiêu chính được tình trạng đó? Óc phán đoán thì nghèo nàn và lạnh lẽo, ngay đến lí trí cũng không giúp được bao nhiêu; chỉ có một tinh thần điều hòa, một nguồn tư tưởng ấm áp rục rở, phát từ trực giác, hòa hợp với tấm long trắc ẩn, mới tránh cho ta được sự thoái hóa về thời dã man của tổ tiên chúng ta. Phải phát triển đời sống một cách điều hòa với bản năng, như vậy mới cứu được nhân loại. Tôi cho rằng sự giáo dục ngũ quan và cảm xúc của ta quan trọng gần bằng sự giáo dục tư tưởng.

*
* *

CHƯƠNG IV CẬN NHÂN TÌNH

1. SỰ TÔN NGHIÊM CỦA CON NGƯỜI

Trong chương trên, chúng ta đã xét phần di sản có tính cách động vật của chúng ta và hậu quả của phần di sản đó tới văn minh. Nhưng con người không phải chỉ có phần đó thôi. Muốn thấy toàn thể bản chất chúng ta thì còn phải xét thêm cái phần tôn nghiêm trong con người nữa, mất nó, vì lúc này đây và đặc biệt là trong ít chục năm sắp tới, nhân loại có cái nguy cơ đánh mất nó lắm.

Bạn bảo tôi: “Ông nhấn mạnh vào điểm chúng ta là những động vật; nhưng nếu vậy thì ông có nhận rằng chúng ta là những động vật đáng quý nhất trong vũ trụ không?”. Nhận chứ. Chỉ có loài người mới sáng tạo được một nền văn minh, làm sao chối bỏ điều đó được? Có lẽ có những loài vật hình dáng thanh nhã hơn, đẹp đẽ hơn hơn ta như loài ngựa; bắp thịt cường tráng hơn ta như loài sư tử; khứu giác thính hơn, bẩm sinh trung tín hơn như loài chó; thị giác sáng hơn như loài đại bàng; giác quan về phương hướng tốt hơn như loài bồ câu đưa thư; cần kiệm hơn, làm việc được nhiều hơn như loài kiến; tính tình hiền từ hơn như loài bồ câu mái hay loài cừu cái; kiên nhẫn hơn, mẫn nguyện hơn như loài bò cái; tiếng kêu du dương hơn như loài chim sơn ca; có bộ lông đẹp hơn như loài vẹt, loài công. Nhưng loài người có một cái gì đó mà tôi vẫn thích hơn cả. Loài kiến hữu lí, có kỉ luật hơn chúng ta thật, chúng đã tìm ra được một chính thể ổn định hơn dân tộc Y Pha Nho hiện nay, nhưng theo chỗ tôi biết thì chúng không có thư viện, không có viện Bảo cổ. Nếu loài kiến hay loài voi chế tạo được một thứ viễn kính vĩ đại để ngắm sao, hoặc tìm ra được một ngôi sao mới, tính trước được bao giờ có nhật thực; hoặc nếu loài hải cẩu phát minh được khoa toán học, loài thát (castor) ^[33] đào được kinh Panama thì tôi sẽ coi chúng là chúa trên thế giới, là chúa tể trong vũ trụ. Phải chứ, chúng ta đáng tự phụ lắm chứ;

nhưng cần tìm hiểu cái gì đáng cho ta tự phụ đây, cái tôn nghiêm của chúng ta ở chỗ nào đây.

Như đầu sách tôi đã nói, cái tôn nghiêm đó có bốn đặc tính dưới đây của hạng người phóng lãng mà văn chương Trung Hoa đã đề cao: có tánh tò mò không vị lợi, có khả năng thơ mộng, có tinh thần hài hước để kiêu chính bớt khả năng mơ mộng, và tính cách bất thường, không thể đoán trước được. Theo tôi, cá nhân chủ nghĩa của Trung Hoa được biểu hiện trong quan niệm về người phóng lãng đó. Không phải là vô cố mà người ta gọi Walt Whitman, nhà quán quân về cá nhân chủ nghĩa ở Mỹ, là người “*Nhàn dật cao quý*”.

2. DO TÁNH TÒ MÒ KHÔNG VỊ LỢI MỚI CÓ VĂN MINH.

Loài người mới thực sự bắt đầu văn minh từ khi biết đi từ hai chân; và hai tay nhờ vậy mà rảnh rang để cầm vật này vật nọ lên mà ngắm nghía, nhận xét. Một phần lớn nhờ tánh tò mò đó mà loài người hoá ra tôn nghiêm. Truy cầu tri thức, bất quá chỉ là một trò chơi; các nhà khoa học, các nhà phát minh đều là tìm tòi để chơi, chứ không phải vì lợi. Các y sĩ tài năng thường nghiên cứu vi trùng hơn là tìm hiểu bệnh nhân; các nhà thiên văn rón ghi những vận chuyển của một ngôi sao cách ta cả trăm triệu cây số, mà ngôi sao đó có ảnh hưởng trực tiếp đến nhân sinh đâu? Hầu hết các động vật – nhất là khi còn nhỏ - đều có bản năng du hí; nhưng chỉ ở loài người tính tò mò không vị lợi mới phát triển đến mức tuyệt cao.

Chính vì lẽ đó mà tôi oán ghét các nhân viên kiểm tra, các cơ quan, các chính thể tìm cách kiểm tra con người.

Nếu tư tưởng tự do là hoạt động cao quý nhất của các trí tuệ thì áp chế tư tưởng là hành động bỉ lậu nhất. Euripide định nghĩa nô lệ là người mất tự do tư tưởng hoặc mất tự do phát biểu ý kiến. Chính thể chuyên chế nào cũng là xưởng chế tạo nô lệ. Ở thế kỷ hai mươi này, ở phương Đông, phương Tây, ở ngay những xứ văn minh, nhan nhản những hạng nô lệ đó. Cho nên tôi cho rằng chính thể độc tài nào cũng là thoái hoá về phương diện tinh thần. Xét chung thì cả thời trung cổ mà xét riêng thì thời thanh trừ tôn giáo ở Y Pha Nho đều là thoái hoá. Nhiều chính trị gia thiển cận hoặc nhiều giáo sĩ có thể nghĩ rằng tin tưởng hoặc tư tưởng có nhất trí thì xã hội mới có trật tự, mới được hoà bình, nhưng xét lịch sử thì hậu quả của chính sách đó luôn luôn bi thảm, làm mất giá trị con người.

Các nhà chuyên chế đó khinh thị nhân dân, ngậy thơ tin rằng có thể qui định tâm trí con người được và hể cơ quan tuyên truyền bảo phải thích hoặc ghét cuốn sách nào, khúc nhạc nào, phim hát bóng nào thì nhân dân sẽ thích hoặc ghét những cuốn sách đó, khúc nhạc đó, phim đó. Chính phủ chuyên chế nào cũng tìm cách trộn lộn văn chương với tuyên truyền, nghệ thuật với chính trị, tôn giáo với sự tôn sùng kẻ thống trị.

Như vậy là vô lí, mà nếu những kẻ kiểm tra tư tưởng đó đi quá trớn thì là họ tự tạo ra khí giới để tự diệt họ. Mạnh tử nói: “*Vua coi bề tôi như cỏ rác thì bề tôi coi vua như khấu thù*” (Quân chi thị thần như thổ giới, tắc thần thị quân như khấu thù). Trên thế giới không có quân đạo tặc nào tàn bạo bằng kẻ đoạt mất tự do tư tưởng của ta. Mất tự do đó thì ta sẽ có khác chi loài thú. Cho nên theo Mạnh tử, vua càng khinh bề tôi, càng cướp bóc của họ bao nhiêu thì bề tôi càng oán vua bấy nhiêu. Mà không có gì quý báu, riêng tư chí thiết bằng những tín ngưỡng về tri thức, luân lí hoặc tôn giáo cho nên ta không thù kẻ nào bằng kẻ cướp của ta cái quyền tư tưởng, tín ngưỡng. Hạng chuyên chế về tinh thần luôn luôn là thoái hoá, cho nên có những xuẩn động, đó là điều tự nhiên; nhưng lương tâm của nhân loại sẽ chống cự lại, đả kích chế độ chuyên chế mà cái tự do của lương tâm không thể nào bị chinh phục cả.

3. ÓC TƯỞNG TƯỢNG

Tâm lí chung của con người là bất tri túc. Trong các loài động vật chỉ loài khỉ là thật rầu rĩ, nhất là giống tinh tinh. Đã có lần tôi thấy một con tinh tinh y hệt một triết gia; vì u uất với trầm tư có khác gì nhau đâu. Nhìn vẻ mặt của nó, tôi chắc rằng nó đang suy tư. Con bò cái không có vẻ suy tư, nhất là không có vẻ trầm tư về triết lí vì lúc nào tôi cũng thấy nó thoả mãn. Chỉ có con khỉ là như chán chường về đời sống. Vĩ đại thay con khỉ!

Có thể rằng sở dĩ triết lí phát sinh là do những cảm giác buồn bực, bất mãn. Dù sao, một đặc tính của nhân loại là có cái hoài bão đeo đuổi một lí tưởng, cái hoài bão đó u uất, mơ hồ và lặng lẽ. Sống trong một thế giới thực, loài người còn mơ tưởng tới một thế giới khác. Có lẽ người khác khỉ ở điểm: khỉ chỉ biết chán ngán, buồn bực thôi, người còn biết tưởng tượng nữa. Chúng ta cũng biết đứng núi này trông núi nọ, cũng mơ mộng. Chú binh nhì mơ mộng được làm cai, thầy cai mơ mộng được làm đại úy, ông đại úy mơ mộng được làm đại tá; ông đại tá nếu có

khả năng một chút, lại cho chức đại tá là tầm thường, nhưng ông không nói rằng ông muốn thăng chức, ông dùng những lời thanh nhã hơn: chỉ muốn phục vụ quốc dân một cách hữu hiệu hơn thôi. Vì vậy thế giới gần như một cao lầu: ai ăn món nào kêu món nấy, mà ai cũng nghĩ rằng món người khác kêu vẫn ngon hơn món mình kêu. Cho nên có câu “*Văn mình, vợ người*”: văn của mình bao giờ cũng hay hơn văn của người, còn vợ mình bao giờ cũng xấu, vụng hơn vợ người. Không một ai thỏa mãn cả. Ai cũng muốn làm một người khác, được làm một người khác rồi lại muốn một người khác nữa.

Tánh chung đó có lẽ do sức tưởng tượng và khả năng mơ tưởng của ta. Người nào càng tưởng tượng mạnh thì lại càng luôn luôn bất mãn. Cho nên một đứa trẻ tưởng tượng dồi dào thì luôn luôn khó tánh, thường buồn rầu, u uất như con khỉ chứ không sung sướng thỏa mãn như con bò cái. Nhất định là hạng giàu tưởng tượng, nhiều hoài bão, thường li hôn nhiều hơn hạng người khác. Khả năng hoài bão lí tưởng đó có hồi làm cho loài người lầm đường, nhưng nếu không có khả năng tưởng tượng thì không sao có sự tấn bộ.

Ai cũng có nguyện vọng, hoài bão. Điều đó rất quý vì các nguyện vọng, hoài bão thường được coi là cao thượng. Cá nhân hay quốc gia đều có mộng tưởng cả và ít hay nhiều đều hoạt động hợp với những mộng tưởng đó. Có người mơ mộng nhiều hơn những người khác cũng như trong gia đình có trẻ đa cảm hơn những trẻ khác, và tôi thú thực là ưa những đứa trẻ đa cảm hơn. Thường thường những đứa trẻ đó hay ủ rũ hơn, nhưng không sao, chúng cũng có những nỗi vui, những cảm xúc mạnh hơn. Chúng ta là những bộ máy thân được ý nghĩ, cũng như máy thân thanh thân được âm nhạc. Máy nào hoàn toàn nhất thì thân được những âm ba tế nhị nhất mà những máy khác không thân được; và âm nhạc nó thân được đó xa nhất, du dương nhất, quý nhất vì khó bắt được nhất.

Với lại những mơ mộng hồi nhỏ không quá hư ảo như ta tưởng đâu. Có khi nó đeo đuổi ta cho tới lúc chết. Cho hồi nhỏ tôi thích Hans Christian Andersen ^[34] và tới bây giờ, nếu có thể lựa chọn được thì tôi vẫn muốn thành Andersen. Viết truyện “*Nữ thần Người Cá*” (La petite Sirène) hoặc được làm Nữ thần Người Cá, có những tư tưởng, nguyện vọng được sống lâu để ngoi lên mặt biển nhìn vũ trụ, như Nữ Thần, còn

gì thú bằng nữa! Vậy trẻ con luôn mơ mộng hoặc trên cái kho thượng lương, hoặc trong một trại ruộng, hoặc ở bờ sông; và mộng của nó thật cả đấy, không hư ảo đâu. Mà Thomas Edison cũng mơ mộng, Robert Louis Stevenson cũng mơ mộng, Walter Scott cũng mơ mộng và do những mơ mộng của họ mà họ tạo được những lâu đài đẹp đẽ nhất cho chúng ta. Mỗi đứa trẻ khi đi ngủ đều mơ ước một cái gì và hy vọng sáng hôm sau tỉnh dậy, sẽ thấy mơ ước của mình được thực hiện. Những mộng đó là của riêng nó, nó không nói với ai cả. Có những cái mộng rõ ràng mạnh mẽ, bắt ta phải thực hiện cho được; còn những mộng khác kém rõ ràng, thì lớn lên chúng ta quên đi.

Các quốc gia cũng vậy, cũng có những mộng tưởng truyền lại từ thế hệ này tới thế hệ khác, từ thế kỉ trước tới thế kỉ sau. Có những mộng cao quý, có những mộng tàn ác đê tiện. Mộng chinh phục nước khác là mộng xấu. Mộng xây dựng một thế giới hoàn mỹ hơn, một thế giới hoà bình, bớt những sự tàn bạo, bất công, nghèo khổ, là mộng đẹp. Dân tộc này chiến đấu với dân tộc khác vì mộng của họ, cũng như vì đất đai tài sản. Như vậy là rời khu vực ảo tưởng để vào khu vực thực hiện.

Nhưng còn những mộng làm cho ta thoát li với thực tại, tức mộng trường sinh và mộng không tưởng. Mộng trường sinh rất hợp nhân tình cho nên rất phổ thông, mặc dầu nó mơ hồ và ít người tự hỏi mình rằng nếu được trường sinh thì sẽ làm gì. Người muốn trường sinh và người muốn tự tử, mặc dầu trái ngược hẳn nhau mà tâm lí rất giống nhau ở điểm cả hai đều cho thế giới hiện tại chưa được vừa ý.

Mà hạng người không tưởng cũng vậy. Họ tin ở một trật tự khác của thế giới, trật tự ra sao cũng được miễn là khác với trật tự hiện tại. Họ luôn luôn nghĩ rằng xứ của họ là xứ tệ nhất, xã hội trong đó họ sống là xã hội tệ nhất.

4. TINH THẦN HÀI HƯỚC

Tôi ngờ rằng người ta không nhận đúng được sự quan trọng của tinh thần hài hước và không thấy rằng ta có thể dùng nó để thay đổi tất cả sinh hoạt văn hóa của chúng ta. Chắc chắn là nó có đóng một vai trò trong sinh hoạt dân tộc. Vua Guillaume nước Đức vì không biết khi nào nên cười và tại sao nên cười cho nên mới bại trận, mất một đế quốc, nói theo Mĩ là mất cả tỉ Mĩ kim. Các nhà độc tài có điểm này khả ố nhất là lúc nào

cũng nghiêm trang, lạnh lùng, còn các vị tổng thống các nước dân chủ thì biết cười.

Ta cứ tưởng tượng một thế giới mà những vị chỉ huy đều vui tính thì mới thấy được rằng tính hài hước quan trọng phi thường trên trường chính trị. Chẳng hạn ta cứ phảỉ năm sáu nhà hài hước tài nhất thế giới tới dự một hội nghị quốc tế, ta cho họ toàn quyền quyết định, thế giới sẽ được cứu nguy ngay. Sắp có đại chiến mà phảỉ họ đi dự hội nghị thì dù có tận lực muốn gây chiến, họ cũng không gây nổi. Vì bọn gây chiến là ai? Là hạng có tham vọng, có năng lực, thông minh, mưu mô, tính toán kĩ lưỡng, lanh lợi, ngạo mạn, ái quốc hạng nặng, hạng người muốn “phục vụ” nhân loại, tự cho mình có “sứ mạng”, muốn khắc sâu một “ấn tượng” trên thế giới, ao ước và hi vọng rằng được từ trên một bệ cao nhìn xuống hậu thế bằng cặp mắt một tượng đồng, cười trên một con ngựa cũng bằng đồng dựng ở một ngã năm ngã sáu nào đó.

Tôi tin rằng tinh thần hài hước mà mọi người đều có sẵn có thể mở đường cho một thời đại hợp lí, mà thời đại đó là lí tưởng nhất của nhân loại; vì xét cho cùng, chỉ có điểm này quan trọng là làm sao cho loài người có được tính biết điều hơn, nhiều lương tri hơn, tư tưởng giản dị, tính tình khoan hoà và nhân quan sáng suốt. Thế giới lí tưởng không phải là một thế giới hoàn toàn về mọi phương diện mà là một thế giới trong đó người ta nhận ngay được những khuyết điểm và giải quyết được những vụ xung đột một cách hợp lí. Muốn vậy phảỉ có sự giản dị trong tư tưởng, có một triết lí vui và một lương tri tế nhị, ba cái đó đều là đặc tính của tinh thần hài hước.

Khi một nền văn minh mất sự giản dị trong tư tưởng và đời sống thì nó bắt đầu suy đồi. Con người biến thành nô lệ những ý niệm, những tham vọng, những chế độ xã hội mà chính mình tạo ra. Cũng may là tinh thần hài hước có thể trừ cho ta được tật đó. Người hài hước vận dụng tư tưởng một cách nhẹ nhàng và làm chủ được nó. Nghiêm nghị là dấu hiệu của sự găng sức mà găng sức là dấu hiệu của sự chưa hoàn toàn tự chủ. Một nhà văn nghiêm trang thì vụng về, không thoải mái trong lãnh vực ý tưởng, cũng như một người mới phát phú vụng về, không thoải mái trong xã hội.

Thật là ngược đời: sự giản dị lại chính là biểu hiệu của sự suy tư sâu sắc; theo tôi nó là điều khó đạt được nhất trong khoa học và văn chương. Tư tưởng phảỉ sáng sủa là việc cực khó. Khi ta thấy một nhà văn vật lộn

với một ý tưởng nào thì ta có thể quyết chắc rằng ông bị ý tưởng tấn công đấy. Bài giảng của một vị trợ giáo đại học, mới đậu thạc sĩ, phần nhiều là khó hiểu, lúng túng, và chỉ những vị giáo sư già mới có những tư tưởng giản dị, và phô diễn được một cách dễ dàng. Một nhà bác học không thể trình bày những tri thức chuyên môn bằng những lời bình dị lại cần có tinh thần già giặn nữa: khi ta già thì tư tưởng của ta sáng sủa hơn; những điểm nào không quan trọng và có lẽ sai nữa, thì ta có thể bỏ nó qua một bên để nó khỏi quấy rầy ta; ý tưởng do đó có những hình thức minh xác hơn, và tư tưởng nọ nối tiếp tư tưởng kia lần lần thành những công thức giản dị; những công thức này đột nhiên xuất hiện trong óc ta, và tri thức của ta đạt được cái mực rục rở một cách chính xác, cái mực mà ta gọi là minh trí. Lúc đó ta không có cảm giác phải gặng sức nữa, chân lí hoá ra giản dị vì nó đã hoá ra sáng sủa. Sự tự nhiên trong tư tưởng và trong bút pháp đó mà các thi sĩ và phê bình gia Trung Hoa rất tán thưởng, thường được coi là một quá trình thành thực lần lần. Khi ta nói đến sự thành thực lần lần trong tản văn của Tô Đông Pha, là chúng ta muốn nói rằng ông lần lần tiến tới sự tự nhiên, tiến tới một bút pháp bỏ hết cái tật hoa mỹ của tuổi trẻ, cái tật thông thái rởm, thích khoe tài, thích “làm văn chương”.

Mà tinh thần hài hước có công bồi dưỡng cho sự suy tư giản dị. Thường một người hài hước tiếp cận với thực tế hơn, còn một lí thuyết gia chỉ tiếp xúc với ý tưởng. Vả lại, người hài hước ưa cái ý thức thông thường và do đó thấy được tư tưởng của ta có điểm nào trái với thực tế. Tiếp xúc hoài với thực tế họ hoá ra tự tin, khinh thoái, tế nhị, lễ phép, gạt ra ngoài tất cả những bộ tịch không tự nhiên, những cái e lệ hư ngụy, trịnh trọng ngu xuẩn, những thủ đoạn phỉnh gạt. Vì vậy tôi tin rằng ở đâu mà tư tưởng hài hước được tôn trọng thì ở đó mới có những bộ óc lạnh mạnh hợp lí và mới có một lối sống giản dị, suy nghĩ giản dị.

5. TINH THẦN PHÓNG KHOÁNG VÀ ĐỘC LẬP

Ngày nay hình như hạng quân nhân được trọng hơn hạng người phóng lãng và được coi là hạng người lí tưởng cao quý nhất của nhân loại. Đáng lẽ cần có những cá nhân phóng khoáng, độc lập, tự do thì xã hội chúng ta sắp phải có những công nhân ái quốc, hợp lí hoá, nhất luật hoá, gò bó vào kỉ luật, vào đoàn thể và bị kiểm soát, tổ chức một cách hiệu quả đến nỗi một quốc gia năm sáu chục triệu người cùng thờ một

chủ nghĩa, cùng một loại tư tưởng, cùng thích một loại thức ăn. Đành rằng cả hai quan niệm trái ngược nhau về phẩm cách tôn nghiêm của nhân loại đó đều có lí cả: một quan niệm coi con người phóng lãng là lí tưởng, một quan niệm coi quân nhân là lí tưởng; một quan niệm cho rằng người nào còn giữ được tự do và cá tính của mình là người cao quý nhất, một quan niệm cho rằng người nào từ bỏ cái quyền tự do tín ngưỡng, tự do tư tưởng để hoàn toàn lệ thuộc vào kẻ thống trị hoặc quốc gia, là người ấy tốt nhất. Người ta có thể dùng ý thức phổ thông để bình vực quan niệm trên; dùng óc luận lí để bênh vực quan niệm dưới và chứng minh rằng con người máy ai quốc là một công dân kiểu mẫu, ích lợi cho quốc gia, mà quốc gia nào muốn tồn tại thì phải tiêu diệt tất cả những quốc gia khác. Thực là khó tin, một quan niệm như vậy mà đã được và hiện còn được nhiều quốc gia “văn minh” và “khai hoá” ở Âu châu chủ trương.

Riêng tôi thì mặc dầu quan niệm đó hợp luận lí cách nào, tôi vẫn thích quan niệm phóng nhiệm hơn, thích con người phóng khoáng hơn, mà lòng ngưỡng mộ văn minh phương Tây của tôi đã giảm đi rất nhiều từ năm 1919-1920. Trước hồi đó, tôi xấu hổ về văn minh Trung Hoa, và cho rằng Trung Hoa không có hiến pháp, không có công quyền, thì thực là một khuyết điểm lớn, và tôi tin rằng một chính phủ lập hiến cộng hoà hay dân chủ, là một tấn bộ trên phương diện văn hóa. Nhưng, bây giờ tôi nhận thấy rằng nhân quyền và tự do cá nhân, cả quyền tự do tín ngưỡng mà người Trung Hoa từ hồi nào đến giờ vẫn được hưởng, đều có thể bị chà đạp ngay trên khu vực phát triển của văn minh phương Tây, rằng ở Trung Âu ngày nay có nhiều nô lệ hơn ở Trung Hoa thời phong kiến.

Tôi biết rằng người phương Tây sẽ bảo những học thuyết về tự do cá nhân, về công quyền của họ đã đâm rễ sâu trong tâm hồn họ rồi, đã thành một tín ngưỡng hoặc một bản năng rồi, tất có đủ sinh lực để đảo ngược lại tình thế và thói đào tạo, biểu dương hạng công nhân nhất luật hoá hiện nay sẽ mất hẳn. Vâng, chúng ta đợi thử coi.

Hình như ở thời đại chúng ta, thời đại mà phong trào tập thể phát động mạnh – tập thể xã hội, tập sản kinh tế, tập thể chính trị - thì nhân loại tự nhiên quên mất cái quyền phản kháng của mình và cái phẩm cách của cá nhân đi. Vấn đề kinh tế được đưa lên hàng đầu và tư tưởng kinh tế khuynh loát tất cả tư tưởng khác; vì vậy mà chúng ta thành ra hoàn toàn đứng dưng với một thứ khoa học, một thứ triết học hợp với nhân

tính hơn, một thứ triết học chú trọng tới đời sống cá nhân. Lễ đó tự nhiên. Một người lỡ bao tử thì chỉ nghĩ tới bao tử; một xã hội mà kinh tế không lành mạnh thì chỉ nghĩ tới các vấn đề kinh tế. Hậu quả là chúng ta hoàn toàn lãnh đạm với cá nhân và quên hẳn rằng có cá nhân. Ngày xưa mỗi người là một con người, ngày nay mỗi người chỉ được coi như một vật tự động nhắm mắt tuân theo những luật vật chất và kinh tế, như một cái răng trong một bánh xe, như một phần tử trong một giai cấp, như một ngoại nhân mà chính phủ “nhập cảng”, như một kẻ tiểu tư sản mà người ta khinh bỉ, hoặc như một nhà đại tư bản mà người ta tố cáo, hoặc như một người lao động mà người ta gọi là đồng chí chỉ vì người đó là lao động. Hình như chỉ gọi một người nào là tiểu tư sản hoặc đại tư bản hoặc lao động là đã hiểu rõ người đó rồi, và có thể ghét người đó một cách thích đáng hoặc giúp người đó như một đồng chí rồi. Chúng ta không còn là những cá nhân, những con người nữa mà chỉ là những giai cấp. Như vậy chẳng là giản dị hoá sự tình một cách quá mức ư? Chúng ta vui vẻ và hăng hái tiến lần đến xã hội kiểu mẫu của loài sinh vật nào đó.

Ở một thời đại mà khoa học cơ giới tự hào về những thực hiện của nó, về những công cuộc chinh phục thiên nhiên của nó, thì một quan niệm máy móc về con người cũng xuất hiện. Khoa học đó lũng đoạn những môn khác, cái luận lí máy móc của nó đã đem áp dụng vào xã hội loài người và cái danh từ uy nghiêm “luật thiên nhiên” được các nhà nghiên cứu nhân sự rất ưa dùng. Do đó mà lí thuyết này chiếm được ưu thế: “hoàn cảnh quan trọng hơn con người, và cá tính con người có thể

đặt thành một phương trình được ^[35]“. Lí thuyết đó có thể tốt về kinh tế học, nhưng rất dở về sinh học. Môn sinh vật học nhận rằng trong sự phát triển của sinh mệnh, sức phản ứng của cá nhân là một yếu tố cũng quan trọng như hoàn cảnh vật chất, cũng như một lương y nhận rằng tính tình cùng phản ứng của bệnh nhân là một yếu tố rất quan trọng trong sự kháng cự với bệnh. Cứ theo lí thuyết thì nhiều bệnh nhân đáng lí phải chết, nhưng họ nhất định không chịu chết, rồi mà bình phục được, làm cho y sĩ phải kinh ngạc. Một y sĩ dùng chung một phương thuốc để trị hai người cùng mắc một thứ bệnh và tin rằng phản ứng của cơ thể hai người đó sẽ như nhau thì quả thực là nguy hại cho xã hội. Bọn triết gia cũng nguy hại như vậy nếu họ quên mất cá nhân, quên mất rằng mỗi

người có thể phản ứng lại một cách khác nhau, và thái độ, hành vi của con người thường thay đổi, không sao biết trước được.

Có thể tôi chẳng hiểu một chút gì về môn kinh tế, nhưng chính môn kinh tế cũng không hiểu tôi nữa. Môn đó hiện nay còn lúng túng, chưa có thể tự nhận là một khoa học được. Nó chỉ bàn về các món hàng mà không tiến xa hơn, không bàn về động cơ của con người, như vậy nó không phải là một môn khoa học; mà dù nó có bàn về các động cơ của con người, nhưng chỉ dùng những bảng thống kê thì nó cũng vẫn chưa phải là

một khoa học, may lắm chỉ có tính cách bán-khoa-học^[36] thôi. Nó chưa tìm ra được một kỹ thuật thích đáng để nghiên cứu tâm trí con người, cho nên nó vẫn lúng túng, dò dẫm trong bóng tối. Vì vậy, mỗi khi cần lựa chọn một chính sách quan trọng về kinh tế thì ta thấy có hai nhà chuyên môn đưa ra những đề nghị trái ngược hẳn nhau. Một nhà tin rằng nếu nước Anh bỏ kim băng vị đi thì thật là tai hại; nhà kia cũng kiên quyết tin rằng chỉ có cách bỏ kim băng vị đi mới cứu vãn được tình thế. Ngay các nhà chuyên môn tài giỏi nhất cũng không thể dự tính được một cách hợp lý khi nào người ta bắt đầu mua vào hoặc bán ra. Do đó mới có những vụ đầu cơ ở thị trường chứng khoán. Mà sở chứng khoán dù có những tài liệu đáng tin nhất về kinh tế thế giới cũng không thể đoán trước một các khoa học được khi nào giá vàng, giá bạc, giá thương phẩm lên hay xuống. Chỉ vì trong vấn đề đó có một yếu tố về nhân sự, và khi nhiều người bán ra thì một số ít người bắt đầu mua vào; mà khi nhiều người mua vào thì có một số ít người bắt đầu bán ra. Tất nhiên kẻ bán ra cho kẻ mua vào là điên, và ngược lại cũng vậy. Nhưng ai mới thực là điên thì tương lai mới chứng thực được. Điều đó minh chứng rằng thái độ của con người rất bất thường, không sao biết trước được, mà chẳng phải chỉ riêng trong công việc làm ăn, ngay cả trong quá trình lịch sử do tâm lý con người tạo nên, trong những phản ứng của con người đối với luân lý, phong tục, cải cách xã hội thì nhận xét trên cũng vẫn đúng.

6. CHỦ NGHĨA CÁ NHÂN

Chẳng những triết lý phải dựa vào cá nhân mà phát sinh, mà mục tiêu tối hậu của nó cũng là cá nhân. Cá nhân tự nó là mục tiêu của nó rồi chứ không phải là công cụ cho những sáng tạo của tâm trí. Những triết lý xã hội tốt đẹp nhất đều nhằm cái mục tiêu tối cao này là trong một chế độ

nào đó, làm sao tạo được những đời sống cá nhân sung sướng nhất. Nếu có những triết lý phủ nhận điều đó thì nó chỉ là những sản phẩm của những bộ óc bệnh hoạn, mất quân bình.

Muốn xét một văn hóa thì cứ xét hạng đàn ông và đàn bà mà nó tạo thành. Chính vì nghĩ như vậy mà Walt Whitman, một trong những người Mĩ minh triết, sáng suốt nhất, chủ trương trong cuốn *Democratic Vistas* (Viễn cảnh dân chủ) rằng nguyên tắc cá nhân phải là mục tiêu của mọi nền văn minh. Ông viết “Văn minh dựa trên cơ sở nào? Văn minh với các tôn giáo, các nghệ thuật, các học hiệu của nó... nhằm đạt được cái gì nếu không phải là đạt được chủ nghĩa cá nhân phong phú, mỹ lệ, đa sắc thái. Tất cả đều phải hướng vào mục tiêu đó cả (...)

“Trải bao nhiêu sự biến thiên, nhiều khi thất thố đến lối bịch, nhiều khi phải tranh đấu, phải thất bại, chế độ dân chủ luôn luôn nhắm mục đích này là dù gian lao tới mấy cũng rán chịu, miễn làm sao chúng mình được rằng loài người được dạy dỗ trong một xã hội tự do, một thứ tự do lành mạnh và cao cả, thì có thể và nhất định phải thành một luật pháp cho chính mình”.

Rút cục không phải hoàn cảnh mới là quan trọng, chính phản ứng của ta với hoàn cảnh mới là quan trọng. Pháp, Đức, Anh, Mĩ đều sống trong một nền văn minh cơ giới như nhau, nhưng hình thức và ý vị đời sống của họ khác nhau và mỗi dân tộc giải quyết vấn đề chính trị của mình theo một lối khác nhau. Đời sống có biết bao hình thức như vậy, thì chỉ có hạng người điên mới bảo rằng con người thế nào cũng bị cơ giới khống chế. Một người cha có hai đứa con, dạy dỗ chúng như nhau, dự bị cho chúng vào đời như nhau, vậy mà rồi mỗi đứa cũng lần lần tạo ra một cuộc đời theo cá tính riêng của mình. Dù cả hai đều thành giám đốc ngân hàng, lãnh một số lương bằng nhau thì chúng cũng không giống nhau về những điểm khác, những điểm quan trọng cho hạnh phúc của chúng: khác nhau về sự khéo léo, về giọng nói, về tính tình, về cách cư xử và cách giải quyết vấn đề, cách đối đãi với nhân viên; hoặc được nhân viên yêu, hoặc họ sợ, hoặc nghiêm khắc mà tử mĩ, hoặc vui vẻ mà dễ tính; khác nhau trong cách tiêu tiền vung phí hay kiệm tiện; về đời sống cá nhân, mỗi người có một thói trong sự giao du với bạn bè, trong sự đối đãi với vợ con, trong sự lựa chọn sách báo. Cùng sống trong một thời đại, trong một xã hội, cùng chết một ngày mà có người hăng hái tin tưởng tiến theo khuynh hướng của mình và tìm được hạnh phúc, có kẻ lại trải

qua một cuộc đời chìm nổi, đổi hướng hoài; có người thành nhà phát minh, có kẻ thành nhà thám hiểm, có người tinh thần hái hươc, kẻ lại râu rĩ, quạo quọ; người thì bay vút lên cảnh phú quý như pháo thăng thiên rồi chết trong đám tro tàn lạnh lẽo của pháo, kẻ thì bán nước đá hay bán than rồi bị đâm chết trong cái liều của họ, để lại tới hai vạn Mĩ kim bằng vàng. Đời sống quả thật kì diệu, cả trong thời đại kĩ nghệ nữa. Con người còn là con người thì đời sống có nhiều sắc thái như vậy mới có ý vị.

Trong nhân sự - dù là về chính trị hay cách mạng xã hội – không thể có quyết định luận được. Yếu tố nhân tình làm đảo lộn tất cả các dự tính của những người đưa ra những lí thuyết mới, chế độ mới.

Nhưng sự quan trọng của cá nhân không phải chỉ do lẽ đời sống cá nhân là mục tiêu của tất cả mọi nền văn minh, mà còn lẽ này nữa: sự cải thiện đời sống xã hội và chính trị, sự cải thiện những quan hệ quốc tế là do hành động và tính tình của mỗi cá nhân trong mỗi quốc gia! Trong việc nội chính và trong sự tiến hoá của một quốc gia, yếu tố quyết định là tính khí của dân tộc. Vì trên tất cả những luật về sự phát triển kĩ nghệ, còn một yếu tố quan trọng hơn, tức lối hành động và lối giải quyết vấn đề của mỗi dân tộc. Rousseau không tiên liệu được sự diễn tiến của cách mạng Pháp và sự xuất hiện của Napoléon; mà Karl Marx cũng không tiên liệu được sự phát triển hiện nay của lí thuyết xã hội và sự xuất hiện của Staline. Không phải khẩu hiệu Tự do, Hoà bình, Bác ái, mà là vài nét nào đó trong bản tính của con người xét chung và trong bản tính của dân tộc Pháp xét riêng, đã quyết định diễn tiến của Cách mạng Pháp. Những dự ngôn của Karl Marx về sự diễn tiến của cách mạng xã hội đã sai be bét mặc dầu biện pháp của ông rất chính xác. Theo luật luận lí, ông dự đoán rằng một cuộc cách mạng vô sản sẽ xảy ra ở nước nào mà nền văn minh kĩ nghệ tiến nhất, mà giai cấp vô sản mạnh nhất, nghĩa là xảy ra trước hết ở Anh rồi có lẽ ở Mĩ, ở Đức. Nhưng sự thất là chế độ Cộng sản đã được thực nghiệm ở một sứ nông nghiệp như Nga, tại đó giai cấp vô sản không mạnh. Ông đã quên không tính tới yếu tố nhân sự ở Anh và Mĩ, quên cách hành động và giải quyết vấn đề của Anh và Mĩ. Lỗi lầm lớn nhất của một chính sách kinh tế chưa chính mùi, là quên không tiên liệu cái “bất ngờ” trong việc nước. Người Anh coi thường các lí thuyết, nếu cần, còn tìm cách lần lần phá nó nữa; sự chậm chạp của họ khi dò đường đi, lòng yêu tự do cá nhân, tôn trọng trật tự, nhất là có lương tri

của họ, tất cả những cái đó ảnh hưởng nhiều tới sự diễn tiến của các biến cố còn hơn là những lí luận của nhà biện chứng Đức Karl Marx.

Vậy sự phát triển về xã hội và chính trị của một nước, rút cục căn cứ vào ý tưởng của cá nhân. Cái tính khí, cái mà người ta gọi là “thiên tài” của một dân tộc, rút cục do toàn thể cá nhân của dân tộc đó tạo thành; nó chỉ là cách cư xử và hành động của dân tộc đó, cách lựa chọn một thái độ trong một hoàn cảnh nào đó. Các sử gia phái cổ thường nghĩ như Hegel rằng lịch sử một nước chỉ là sự phát triển của một quan niệm, mà sự phát triển đó có tính cách tất nhiên của cơ giới, nhưng nếu xét một cách tế nhị thực tế hơn thì ta thấy phần ngẫu nhiên ở trong đó. Mỗi khi gặp bước nguy nan thì quốc gia phải lựa chọn mà trong khi lựa chọn luôn luôn có những thế lực, những dự vọng tương phản xung đột: bên đây chỉ thêm một chút, bên kia chỉ giảm một chút là cán cân trút về phía khác rồi. Vì mỗi dân tộc thích con đường nào thì theo con đường đó, ghét con đường nào thì bỏ con đường đó. Sự lựa chọn căn cứ vào trào lưu tư tưởng, vào quan niệm đạo đức và vào thành kiến xã hội.

Nhìn toàn diện sự biến chuyển của lịch sử nhân loại tôi chỉ thấy như thủy triều lên rồi xuống, mà khi lên cũng như khi xuống, đều là do sự lựa chọn bất thường, không thể biết trước của con người. Chính vì có ý đó mà Khổng giáo đem vấn đề “*bình thiên hạ*” liên kết với “*tu thân*”. Từ đời Tống trở đi, nhà Nho nào cũng dùng đoạn dưới đây làm bài học khai tâm cho trẻ mới nhập học: “*Người xưa muốn làm sáng cái đức sáng ở trong thiên hạ thì trước phải trị nước mình; muốn trị nước mình thì trước phải tề nhà mình; muốn tề nhà mình thì trước phải tu thân (sửa mình); muốn tu thân thì trước phải thành cái ý của mình; muốn thành cái ý của mình thì trước phải trí tri; trí tri ở chỗ cách vật* ^[37]. *Vật xét kỹ (cách vật) rồi sau cái tri mới được đến nơi đến chốn (trí tri), trí tri rồi sau ý mới thành, ý thành rồi sau tâm mới chính, tâm chính rồi sau thân mới tu, thân tu rồi sau gia mới tề, gia tề rồi sau nước mới trị, nước trị rồi sau thiên hạ mới bình. Từ Thiên tử cho đến người thường, nhất loạt đều phải lấy sự tu thân làm gốc. Cái gốc loạn mà cái ngọn trị, thì không thể có như vậy. Vật có gốc ngọn, việc có đầu đuôi. Biết cái nào trước cái nào sau là gần được đạo rồi đấy*”.

*

* *

CHƯƠNG V

AI CÓ THỂ ẢNH HƯỞNG ĐỜI ĐƯỢC HƠN CẢ?

1. TA HÃY TỰ TÌM LẤY TA: TRANG TỬ

Trong chương này tôi rón trình bày vài quan niệm của các triết gia Trung Hoa về một lối sống kiểu mẫu. Tuy họ khác nhau về học thuyết, nhưng hết thấy đều nhận rằng muốn sống một đời sống sung sướng thì chúng ta phải minh triết và có dũng khí. Quan niệm tích cực của Mạnh Tử và quan niệm viên hoạt hiếu hoà của Lão Tử hoà hợp với nhau trong triết lí *Trung Dung* mà tôi muốn coi là một tôn giáo chung của dân tộc Trung Hoa. Sự xung đột giữa *động* (Mạnh Tử) và *tĩnh* (của Lão Tử) rút cục đưa tới một sự thoả hiệp này là dân tộc Trung Hoa tự lấy làm mãn nguyện trong một thế giới rất không hoàn mĩ, tức cõi trần này. Do đó mà có một triết lí sáng suốt, vui vẻ, và đời sống điển hình của triết lí đó là đời sống của Đào Uyên Minh, một thi nhân mà tôi cho là vĩ đại nhất, có tư cách điều hoà nhất của Trung Quốc.

Tất cả các triết gia Trung Hoa đều nhận trong thâm tâm rằng chỉ có mỗi vấn đề này là khá quan trọng: làm sao hưởng đời được và ai hưởng được đời hơn cả? Không truy cầu sự toàn thiện, không đeo đuổi những mục đích hảo huyền, không tìm hiểu những cái không thể biết được; bản chất tầm thường của con người ra sao thì chịu nhận nó như vậy, rồi tự tổ chức lối sống ra sao để có thể yên ổn làm việc, nhận sự đau khổ với một tinh thần khoáng đạt và sung sướng ở đời.

Chúng ta là ai? Đó là vấn đề thứ nhất nhân loại đặt ra. Gần như không thể giải đáp được. Nhưng chúng ta đều nhận rằng cái “ta” đương lưỡng lự về những hoạt động hàng ngày đây không phải hoàn toàn là cái “ta” chân thực. Chúng ta biết chắc rằng trong cuộc sống chúng ta đã đánh mất một cái gì đó. Khi thấy một người chạy khắp một cánh đồng tìm một vật gì, thì một người hiền minh có thể hỏi khách bàng quan câu này: Họ đánh mất cái gì vậy? Người thì đoán đánh mất một cái đồng hồ, người lại đoán đánh mất cây trâm nạm kim cương, mỗi người đưa ra một phán đoán. Người hiền minh kia cũng chẳng biết rõ sự thực ra sao,

đợi cho mọi người đưa ra hết những ước đoán lầm lẫn ra rồi, mới bảo: “Tôi nói cho các bạn nghe nhé: họ đánh mất hơi thở của họ đấy!”^[38]. Và ai nghe cũng phải nhận là đúng.

Trong cuộc sinh hoạt, chúng ta cũng thường quên cái “ta” chân thực của mình đi, cũng như con chim khách quên nỗi nguy hiểm khi đuổi bắt con bộ ngựa, mà con này cũng quên nỗi nguy hiểm khi đuổi bắt một con mồi khác trong ngũ ngôn tuyệt diệu dưới đây của Trang Tử:

“Trang Chu dạo chơi trong vườn Điều Lăng, thấy một con chim khách kì dị ở phương Nam bay lại, cánh rộng bảy thước, mắt tròn một tấc, bay sát trán Trang Chu rồi đậu ở một cây giẻ.

Trang Chu hỏi: “Loài chim nào đây? Cánh lớn như vậy mà không bay đi chỗ khác, mắt lớn như vậy mà không thấy gì cả”.

Ông bèn vén áo tiến nhanh lại, cầm cây cung lắp đạn muốn bắn nó. Lúc đó ông thấy một con ve đang hưởng bóng mát mà quên nó đi (không để ý đến chung quanh). Rồi ông thấy một con bộ ngựa nhảy tới bắt con ve, mà quên chính cái thân của nó đi; con chim khách kì dị kia thừa cơ vỗ lấy nó, cũng vì lợi mà quên thân nó đi.

Trang Chu thở dài nói: “Ôi! Vật vẫn làm hại lẫn nhau. Lo cái lợi thì thế nào cái hại cũng theo sau”.

Rồi ông bỏ cây cung, trở về nhà, người coi vườn chạy lại hỏi ông vào vườn y làm gì.

Trang Chu về nhà rồi, ba tháng không ra khỏi nhà. Lận Thư lấy làm lạ, hỏi: “Sao thấy lâu quá không ra ngoài?”.

Trang Chu đáp: “Ta giữ cái hình hài của ta mà quên cái chân thân; ngó dòng nước đục quá mà quên cái vực trong. Vả lại ta nghe thấy Thầy ta dạy rằng “sống trong cõi tục thì phải theo tục”. Nay ta dạo chơi ở Điều Lăng mà quên mất thân ta; con chim khách kì dị kia bay sát trán ta để lại cây giẻ mà quên mất thân nó; người giữ vườn giẻ đó tưởng ta là kẻ trộm; vì vậy mà ta không ra khỏi nhà nữa”^[39].

Trang Tử là môn sinh của Lão Tử cũng như Mạnh Tử là môn sinh của Khổng Tử, cả hai đều có khẩu tài, đều sống cách sư phụ khoảng trăm năm. Trang Tử đồng thời với Mạnh Tử cũng như Lão Tử đồng thời với Khổng Tử. Mạnh Tử đồng ý với Trang Tử ở chỗ chúng ta đánh mất một phần nhân tính, và nhiệm vụ của triết học là phải tìm kiếm thu hồi

cái phần đánh mất đó, cái mà ông ta gọi là “*xích tử chi tâm*” – tấm lòng đứa con đỏ - Ông bảo: “*Bậc đại nhân là người không đánh mất cái “xích tử chi tâm” của mình*” (Đại nhân giả, bất thất kì xích tử chi tâm giả đã ^[40]). Ông cho rằng đời sống văn minh ảnh hưởng đến cái “xích tử chi tâm” của nhân loại cũng như búa rìu làm hại cây cối trên núi.

“Cây cối trên núi Ngưu Sơn xưa vẫn tươi tốt; nhưng vì ở giáp một nước lớn nên thường bị búa rìu tiểu phu đốn chặt; như vậy làm sao còn tươi tốt được nữa? Nhờ ngày đêm còn chút nhựa lưu thông, lại được mưa, sương tắm nhuần, nên mới còn đâm chồi nảy mộng. Nhưng bò dê kéo nhau đến ăn phá, vì vậy mà núi hoá trơ trọi, và người ta thấy nó trơ trọi, tưởng chừng như núi chưa từng có cây lớn. Nhưng có phải bản tính của núi như vậy đâu?

Cái bản tính còn lại ở con người cũng thế. Ai mà chẳng có sẵn lòng nhân nghĩa. Nhưng người đời buông mất tấm lòng lương thiện đi, cũng như búa rìu đốn chặt cây trên núi đi; ngày nào cũng đốn, thì làm sao còn tốt đẹp được nữa? Tất nhiên ngày đêm lòng lương thiện còn sanh ra được, và khí lành buổi sớm còn nuôi được, nhưng khí lành đó chẳng được bao nhiêu mà những hành vi ngày đêm lại ngăn phá nó. Ngăn phá nó hoài thì cái khí ban đêm không đủ để bảo tồn nó nữa thì con người có khác cầm thú bao nhiêu đâu? Thấy họ không khác gì cầm thú mà tưởng rằng họ chưa từng có lòng lương thiện. Nhưng có phải bản tính của con người như vậy đâu” ^[41].

2. TÌNH, TRÍ, DŨNG: MẠNH TỬ

Người nhiệt thành, ưu nhân, can đảm là người có thể hưởng thụ đời sống được hơn cả. Mạnh Tử cho nhân, trí, dũng là ba cái mỹ đức quan trọng nhất của bậc mà ông gọi là “đại nhân”. Tôi muốn đổi chữ “nhân” ra chữ “tình” và coi tình, trí, dũng là ba đức của một đại nhân. Anh ngữ và Pháp ngữ đều có chữ “*passion*” nghĩa rất gần với chữ “tình” của Trung Hoa. Cả hai chữ mới đầu đều có cái nghĩa hẹp là “tình dục”, nhưng ngày nay nó đã có nghĩa rộng hơn như trong lời này của Trương Trào: “Người đa tình tất hiếu sắc, nhưng kẻ hiếu sắc vị tất đã đa tình”, hoặc như trong câu: “Một chữ tình để duy trì thế giới, một chữ tài để tô điểm càn khôn”. Nếu chúng ta không có chữ tình thì ở đời không có việc gì để làm cả.

Tình là linh hồn của đời sống, là ánh sáng của tinh tú, là nhịp điệu trong âm nhạc, thi ca, là cái tươi đẹp của hoa, là màu sắc của lông chim, là cái duyên dáng của đàn bà, và là sinh khí trong học vấn. Linh hồn thì phải có tình cũng như âm nhạc thì phải biểu tình. Nhờ có tình mà lòng ta mới ấm áp, mới có đủ sinh lực để vui vẻ đối phó với cuộc đời.

Nhưng có lẽ tôi đã lầm mà dùng chữ *passion* để dịch chữ tình của Trung Hoa; dùng chữ *sentiment* thì đúng hơn chẳng vì chữ này có cái nghĩa êm đềm hơn, ôn nhu hơn, không gọi những tình cảm cuồng nhiệt như chữ trên. Hay là chữ tình có cái nghĩa rất gần với các nhà lãng mạn đầu tiên gọi là *Sensibilité*, tức cái tình của các tâm hồn nồng nàn, đại lượng và nghệ sĩ.

Nhưng nếu cái phương Tây gọi là *passion* khác với cái mà họ là *sentiment*, và có tính cách sôi nổi, cuồng nhiệt, thì quả người Trung Hoa không có tiếng để trỏ nó, và đành phải tạm dùng chữ “tình” vậy. Mà như vậy có phải là vì tính tình của dân tộc Trung Hoa khác các dân tộc phương Tây không, có phải là vì người Trung Hoa không có những nhiệt tình vĩ đại nó xâm đoạt tâm hồn và làm tài liệu cho những bi kịch trong văn học phương Tây không? Có phải vì vậy mà văn học Trung Hoa không sản xuất những bi kịch hiều theo cái nghĩa Hy Lạp không, mà trong bi kịch Trung Quốc thường có những nhân vật gặp cảnh nguy kịch thì thường khóc lóc và nhường nhân tình cho kẻ thù, hoặc như Sở Bá Vương, giết chết tình nhân rồi tự vẫn luôn không? Lối kết thúc như vậy không làm vừa lòng khán giả phương Tây, nhưng đời sống Trung Hoa ra sao thì văn học họ như vậy. Con người chiến đấu với định mệnh rồi bỏ cuộc, và bi kịch tiếp tục trong hồi ức, hối hận và tưởng vọng, như trường hợp vua Đường Minh Hoàng, vì quân lính nổi loạn mà phải đau xót ra lệnh cho Dương Quý Phi tự tử rồi nhớ tiếc, nằm mê thấy nàng. Trong kịch Trung Hoa, ý nghĩa bi thảm hiện ra sau khi kết thúc, và nỗi buồn kéo dài ra, mỗi lúc một thấm thía. Trong khi tị nạn, dưới trận mưa dầm, Đường Minh Hoàng nghe tiếng lục lạc của đàn bò trên đồi xa vắng lại, mà soạn ra bản *Vũ lâm linh khúc* để kỉ niệm ái phi; ông nhìn thấy cái gì, cầm tới vật gì, hoặc là một nữ tì già, hoặc là một chiếc khăn còn vương lại chút dư hương, đều nhớ lại hình ảnh ái phi và bi kịch kết thúc ở cái hồi ông được các đạo sĩ giúp mà gặp lại hương hồn Dương Quý Phi trên tiên cảnh.

Tình đó nếu không phải là thứ *passion* (nhiệt tình) thì là thứ *sensibilité* (đa cảm) của phái lãng mạn phương Tây. Nhưng nó chính là thứ *passion* mà tính cách kịch phát đã giảm đi. Vậy triết gia Trung Hoa khinh cái “tình dục” nhưng vẫn trọng cái nhiệt tình hoặc cái tình cảm và coi nó là cơ sở cho đời sống bình thường, cũng như coi tình vợ chồng là cái gốc của nhân luân.

Nhiệt tình hay tình cảm là vấn đề bẩm sinh; chúng ta mới sinh ra đã có người đa cảm, có người không; chúng ta không thể lựa thiên tính của ta được, cũng như không thể lựa cha mẹ được. Nhưng không có một đứa trẻ nào hoàn toàn lãnh đạm cả; lớn lên ta đánh mất lần lần cái tấm lòng hồi nhỏ mà mất nhiệt tình đi. Bản tính đa cảm bị hoàn cảnh khắc nghiệt tiêu diệt, bóp nghẹt, làm cho suy nhược đi, phần lớn là tại ta không gắng sức hoặc không biết cách bảo vệ nó. Trong khi “rút kinh nghiệm ở cuộc đời” ta tàn hại bản tính của ta, ta tập thói cứng cỏi, hư ngụy, thường khi tàn nhẫn nữa, thành thử bộ thần kinh của những kẻ tự khoe là mỗi tuổi một thêm lời đời, càng ngày càng nhụt đi, tê liệt đi – nhất là trong giới chính trị và thương mại. Kết quả là ta thành hạng người “tiến thủ” (*go-getter*) gạt tất cả các người khác ra để leo lên đỉnh danh vọng, hạng ý chí sắt đá, kiên quyết, vô tình vô nghĩa, coi tình nghĩa là một thứ lí tưởng lỗ bịch hoặc một thứ đa cảm bệnh hoạn. Thế giới này chật những người lòng khô khan như vậy, và họ không đáng cho tôi khinh nữa. Nếu một ngày nào đó, quốc gia cần làm tuyệt tử chủng, hạng người không thích hợp với đời sống thì phải bắt đầu từ hạng người vô tình về đạo đức, vô cảm về nghệ thuật, hạng người lòng trơ trơ như đá, tàn nhẫn để thành công, lạnh lùng khi quyết định: hạng đó đáng tuyệt tử chủng hơn bọn điên và bọn ho lao. Vì tôi nghĩ rằng nếu một người có tình cảm, có nhiệt tình, có thể làm những việc lỗ bịch, nông cuồng, thì người vô tình không còn cái vẻ con người nữa. So với kĩ nữ Sapho trong truyện của Daudet, hẳn chỉ như một côn trùng, một cái máy, một người máy làm dơ trái đất này thôi. Nàng Sapho đã tội lỗi. Thì đã làm sao? Nàng có tội lỗi nhưng nàng đã yêu, mà kẻ nào yêu nhiều sẽ được tha thứ nhiều. Sống giữa giới con buôn tàn nhẫn, nàng vượt lên được, lòng trẻ trung hơn biết bao kẻ triệu phú. Cho nên người ta thờ nữ thánh Marie Madeleine^[42] là phải.

Nhưng vì đời sống tàn khốc nên một người bản tính nồng nàn, quảng đại, đa cảm dễ bị bạn bè khôn lanh lừa gạt. Họ lầm lẫn vì quá đại lượng

với kẻ thù, quá tin bạn và đôi họ về nhà mới tỉnh ngộ mà làm một bài thơ chua chát. Ở Trung Hoa có nhiều thi sĩ như vậy, chẳng hạn như Trương Đại, một môn đồ của Trà đạo. Ông ta phung phí gia sản rồi bị bạn thân và họ hàng lánh bỏ, làm được mười hai bài thơ giọng cực kì chua xót. Nhưng tôi ngờ rằng ông vẫn đại lượng cho tới khi chết, cả những khi ông khốn cùng nữa vì nhiều lần ông suýt chết đói, và tôi tin chắc rằng nỗi chua xót của ông tan đi như đám mây mà ông vẫn sung sướng như trước.

Chính vì đời sống tàn khốc cho nên chỉ có nhiệt tình không thôi không đủ, phải có thêm trí và dũng nữa; hai đức này theo tôi chỉ là một, vì dũng do trí, do sự hiểu rõ nhân sinh mà ra, vả lại cái trí mà không đưa ta tới dũng thì cũng vô dụng.

Ở đời có vô số cái bả nó phỉnh gạt ta và Phật giáo ở Trung Hoa chia nó làm hai loại chính: *danh* và *lợi*. Người ta kể chuyện rằng vua Càn Long khi du Giang Nam, một lần đứng trên một ngọn núi, nhìn ra biển thấy thuyền buồm qua lại rất nhiều, hỏi một vị đại thần: “Hàng trăm chiếc thuyền đó đi đâu vậy?”. Vị đại thần đáp chỉ trông thấy có hai chiếc, một chiếc tên *Danh*, một chiếc tên *Lợi*. Nhiều người có học tránh được cái bả *Lợi*, nhưng chỉ hạng vĩ nhân mới tránh được cái bả *Danh*. Một vị hoà thượng bảo đệ tử: “Tránh cái *lợi* dễ hơn tránh cái *danh*. Ngay những bậc ẩn sĩ, những bậc tu hành cũng mong được người ta biết đến mình. Họ muốn giảng kinh thuyết pháp trước đám đông, chứ không muốn ở ẩn trong một cái am nhỏ mà đàm đạo với một đệ tử như chúng mình lúc này đây”. Đệ tử đó đáp: “Bạch thầy, quả thực Thầy là bậc duy nhất tuyệt được lòng ham *danh* ở đời”. Và vị hoà thượng đó mỉm cười.

Theo sự nhận xét của tôi, đạo Phật sắp hai loại trên chưa đủ; có ba loại bả chứ không phải hai: *Danh*, *Lợi* và *Quyền*. Và một tiếng có thể gồm cả ba, tiếng *Thành công*. Nhiều người đã có đủ *Danh* và *Lợi* rồi còn muốn thống trị người khác nữa. Có những kẻ muốn kiệt lực “*phục vụ tổ quốc*”, và phải trả một cái giá rất đắt. Bảo một bậc trí giả giơ cái mũ vấy vấy đám đông và đọc bảy bài diễn văn một ngày rồi sẽ được bầu làm Tổng Thống, thì bậc trí giả lắc đầu xin chịu. James Bryce cho rằng chế độ dân chủ ở Mỹ làm cho những người ưu tú nhất muốn vào chính giới để phục vụ tổ quốc. Tôi thì tôi nghĩ rằng cái lối cạnh tranh gay gắt trong cuộc bầu cử Tổng Thống ở Mỹ cũng đủ cho bậc trí giả đâm hoảng. Một người tòng chính mỗi tuần thường phải dự sáu bữa tiệc, có vậy mới

là phục vụ và hi sinh cho nhân quần. Sao họ không phục vụ và hi sinh cho họ, ăn bữa cơm xoàng ở nhà, bận bộ đồ bà ba [43] rồi leo lên giường ngủ? Khi đã bị mê hoặc vì Danh và Quyền rồi thì người ta còn phải nô lệ nhiều cái bả khác nữa. Không khi nào ngừng được.

Nhưng còn một bả tuy phụ thuộc nhưng cũng rất mạnh, rất phổ biến, tức cái thời thượng, cái “mốt”. Rất ít người có đủ can đảm sống theo ý mình lắm. Démocrite nghĩ rằng giải thoát cho nhân loại được hai nỗi sợ: sợ Thượng Đế và sợ chết, là cống hiến cho nhân loại được nhiều rồi. Nhưng như vậy chúng ta vẫn còn một nỗi sợ nữa, sợ ông hàng xóm. Dù hữu ý hay vô tình, chúng ta cũng đóng vai diễn trên sân khấu là cuộc đời, và muốn đóng trò sao cho vừa ý khán giả để được khán giả vỗ tay. Nhưng vỗ tay càng lớn thì ở hậu trường, tim ta đập càng mạnh.

Tài đóng trò đó có thể giúp ta mưu sinh, cho nên chẳng ai là đáng trách vì đã đóng trò theo mốt mà người đời công nhận. Nhưng có điều này là thường khi vai trò thay thế hẳn con người, chiếm hẳn con người. Chỉ có vài tâm hồn siêu quần ở địa vị cao, mang cái danh lớn mà vẫn mỉm cười, tự nhiên. Họ biết rằng họ đóng trò, họ không bị cái ảo tưởng quyền thế, chức tước, tư sản, tiền tài mê hoặc; những cái đó tới thì họ cũng nhận nhưng không cho mình là vì có nó mà khác những những người thường [44]. Chính những bậc tinh thần vĩ đại đó mới sống giản dị trong đời tư. Không có gì biểu thị cái trí óc hẹp hòi, nhỏ mọn bằng thái độ một anh chàng cạo giấy tự cho mình là tôn quý, hoặc một chú trọc phú mới phát mà khoe châu bảo, hoặc một văn sĩ còn ấu trĩ tưởng mình đã vào hàng bất tử mà đâm ra kiểu cách, không tự nhiên, giản dị nữa.

Bản năng đóng trò của ta thăm căn cố đế đến nỗi chúng ta thường quên rằng còn có một đời sống thực để sống ngoài cái đời trên sân khấu. Vì vậy chúng ta cặm cụi, hẩn hẩn làm việc, không phải sống cho chúng ta, hợp với bản năng của ta mà để được xã hội tán thành; chúng ta y như những “cô gái già may áo cưới cho người” trong câu tục ngữ Trung Hoa (Vị tha nhân tác giá y thường [45]).

3. NGẠO ĐỜI, TỰA NHƯ NGU ĐỘN VÀ ẨN DẠT: LÃO TỬ

Thực là ngược đời, cái triết học “giả hoạt” của Lão Tử lại sản sinh ra cái lí tưởng cao thượng nhất về hoà bình, khoan dung, giản phác và tri

túc. Giáo huấn của ông gồm bốn điểm: trí tuệ nên như ngu độn, đời sống nên ẩn dật, xử thế nên nhu nhược và tính tình nên giản phác. Ngay đến nghệ thuật Trung Hoa, từ thi ý, ảo tưởng đến những lời tán tụng đời sống bình dị của tiểu phu, ngư phủ, cũng không thể thoát li triết học đó mà tồn tại. Nguồn gốc chủ nghĩa hoà bình của Trung Hoa là do cái quan niệm chịu nhận sự thất bại tạm thời để đợi thời cơ thuận tiện, và do lòng tin rằng vạn vật trong vũ trụ đều tuân cái luật vận hành phản phục; do đó không một kẻ nào vĩnh viễn chiếm được ưu thế, mà cũng không có kẻ nào vĩnh viễn “u mê” bao giờ.

*Người rất khéo thì như vụng,
Người nói giỏi thì như lắp bắp,
Cử động thì thắng được lạnh;
Nhưng yên tĩnh thì thắng được nóng.*

Vậy cứ thanh tĩnh thì mọi việc sẽ đâu vào đấy.

Biết như vậy rồi thì còn cạnh tranh làm gì nữa. Cho nên Lão Tử bảo bậc thánh nhân “không tranh với ai nên không ai tranh được với mình”, lại bảo: “Kẻ hùng hổ nào mà không bất đắc kì tử, thì ta xin nhận kẻ đó làm thầy”. Một nhà văn ngày nay có thể thêm vào câu đó: “Kẻ độc tài nào mà không dùng mật thám để hộ vệ thì tôi xin tôn làm thủ lĩnh”. Cho nên Lão Tử nói: “Thiên hạ có đạo thì người ta dùng ngựa để kéo và lấy phân; thiên hạ vô đạo thì người ta nuôi ngựa chiến ở ngoài thành”.

*Người đánh xe giỏi không xông bừa tới trước ^[46],
Người chiến đấu giỏi không giận dữ.
Kẻ khéo thắng địch là không tranh với địch,
Khéo dùng người là hạ mình ở dưới người.
Đó là cái đức của sự không tranh,
Đó là cái khéo của sự dùng người.
Đó là hợp với chỗ cùng cực của Đạo trời.*

Có cái qui luật động lực và phản động lực rồi, mới sản sinh ra cái cực thế bạo lực với bạo lực.

*Ai lấy Đạo mà phò vua,
Thì không dùng binh mà bức thiên hạ,
Việc như vậy thường hay trở về (nghĩa là dùng binh bức thiên
hạ thì lại bị thiên hạ dùng binh bức lại mình) ^[47].*

*Chỗ nào đóng quân thì gai góc mọc đầy,
Sau cuộc chinh chiến tất mất mùa.
Vây khéo thắng rồi (khéo đặt mục đích cứu dân) thì thôi đi, mà
không lợi dụng thắng lợi để bức người* ^[48].

*Thắng mà không khoe khoang,
Thắng mà không tự khen,
Thắng mà không kiêu căng,
Thắng vì bất đắc dĩ.
Thắng mà không bức người,
Vì vật mạnh thì có lúc suy,
(Nếu không) như vậy (thì) là trái Đạo.
Trái Đạo thì sớm bị tiêu diệt.*

Tôi có cảm tưởng rằng nếu Lão Tử được làm chủ tịch hội nghị
Versailles ^[49] thì ngày nay không có Hitler ^[50]. Hitler tuyên bố rằng ông
và sự nghiệp chính trị của ông tất được “Chúa phù hộ” (nên ông mới
thành công mau như vậy). Tôi cho rằng việc đó giản dị hơn nhiều: chẳng
có Chúa nào phù hộ cả, chỉ có Clémenceau phù hộ thôi ^[51]. Chủ nghĩa
hoà bình của Trung Hoa không phải là chủ nghĩa nhân đạo mà là chủ
nghĩa “giả hoạt”, cơ sở không phải là bác ái mà là một thứ minh triết vi
diệu, cận nhân tình.

*Sắp muốn rút lại, tất phải mở ra đã;
Sắp muốn làm yếu đi, tất phải làm mạnh lên đã;
Sắp muốn vứt bỏ đi, tất phải làm đầy lên đã;
Sắp muốn cướp lấy, tất phải cho đã;*

Thế gọi là làm mờ ánh sáng đi ^[52].

Nhu nhược thắng cương cường.

Cá không nên ra khỏi vực;

Lợi khí của quốc gia, không nên cho dân biết.

Thuyết về sức mạnh của nhu nhược, về lẽ hiếu hoà sẽ thắng, và lẽ
ẩn dật bao giờ cũng có lợi, thì tôi chưa thấy ai có giọng mạnh mẽ, sâu
sắc bằng Lão Tử trong đoạn đó. Ông cho nước tượng trưng sức mạnh
của nhu nhược – nó cứ nhẹ nhẹ nhỏ từng giọt xuống mà đục được đá, nó
có cái “trí” vĩ đại của Lão Tử là luôn luôn tìm chỗ thấp mà ở:

*Sông bi ến s ở dĩ làm vua trăm hang
Vi nó khéo ở chỗ thấp hơn cả;
Nhờ vậy nó làm vua được trăm hang.*

(Giang hải sở dĩ năng vi bách cốc vương giả, dĩ kì thiên hạ chi, cố năng vi bách cốc vương).

Chữ “cốc” (hang) trong học thuyết Lão Tử còn trỏ cái gì rỗng, tượng trưng cái tử cung của mẹ vạn vật, tức tượng trưng khí âm hoặc giống cái:

Thần hang bất tử

Cho nên gọi là Huyền Tẩn ^[53].

Cửa của Huyền Tẩn

Là gốc của Trời, Đất.

Dằng dặc như còn hoài,

Dùng hoài mà không hết.

Lấy giống cái đại biểu cho văn hóa phương Đông và giống đực đại biểu cho văn hóa phương Tây có lẽ không phải là khiên cưỡng.

Jules César muốn được làm người thứ nhất trong làng, Lão Tử trái lại, “không dám ở trước thiên hạ” (bất cảm vi thiên hạ tiên). Trang Tử cho rằng nổi danh là một điều nguy hiểm, và diễn ý đó trong đoạn văn phóng thích dưới đây để chê Khổng Tử là hay khoe tri thức cùng hành vi của mình. Trong bộ *Trang Tử* có nhiều chỗ bịa đặt ra để bài xích Khổng Tử vì lúc đó Khổng Tử đã mất rồi mà ở Trung Quốc thời xưa cũng không có luật pháp trị tội huỷ hoại danh dự của người khác.

“Khổng Tử bị vây ở giữa nước Trần và nước Sái” ^[54], bảy ngày không có cơm ăn ^[55].

Quan đại công tên là Nhiệm lại chia buồn, hỏi:

- Ông đã suýt chết?

Khổng Tử đáp:

- Phải.

- Ông sợ chết không?

- Sợ.

Nhiệm bảo:

- Vậy tôi xin giảng cái đạo bất tử. “Ở Đông Hải có loài chim tên là Ý Đãi. Loài đó chậm chạp, từ tốn nhưng vững về; bay cùng đoàn với nhau,

con trước con sau, chen lấn nhau mà đấu. Khi tiến không con nào tranh bay trước, khi lui không con nào ở lại sau; khi ăn không con nào dám ăn trước, đợi những đồ thừa. Cho nên loài đó được sống yên ổn ở trong hàng, người ngoài không hại được nó, mà nó tránh được họa.

Cây thẳng thì bị đốn trước. Giếng nước ngọt thì bị cạn trước. Ông có ý trang điểm tri thức để làm cho bọn ngu phải sợ, sửa cái thân để làm rõ kẻ xấu xa. Ông rục rĩ như giơ cao mặt trời mặt trăng mà đi, cho nên không tránh được họa...”.

Khổng Tử đáp:

“Lời ông dạy thật hay!”. Rồi từ chối sự giao du, bỏ cả đệ tử, trốn trong một cái chằm lớn (chỗ hoang vu), làm lấy áo cừu áo cát mà bận, hái hạt cây thối, cây lặt mà ăn, nhập bầy với đàn thú, đàn chim mà thú chim không để ý tới”.

Tôi đã làm một bài thơ tóm tắt tư tưởng Đạo gia như sau:

Có cái sáng suốt của sự ngu muội.

Có cái thanh nhã của sự hoà hoãn.

Có cái cơ xảo của sự trì độn.

Có cái hữu ích của sự ẩn cư.

Mấy câu đó chắc làm cho những độc giả theo đạo Ki Tô nhớ lại lời “Thuyết giáo trên núi”. Và chắc họ cũng cho rằng đều vô hiệu lực như nhau. Lão Tử còn bảo kẻ ngu được phúc vì họ là những kẻ sung sướng nhất đời. Trang tử theo cái thuyết “Người rất khéo thì như vụng, người nói giỏi thì như lắp bắp” và khuyên ta phải “liệng bỏ cái trí” (khí trí). Thế kỉ thứ tám, Liễu Tôn Nguyên đặt tên cho một ngọn núi gần chỗ ông ở là “Núi Ngu” (Ngu Sơn) và dòng suối nơi đó là “Suối Ngu” (Ngu Khê). Thế kỉ mười tám, Trịnh Bản Kiều có một câu danh ngôn: “Thông minh khó, hồ đồ khó, do thông minh mà đạt được hồ đồ lại càng khó”. Trong văn học Trung Hoa có nhiều câu tán tụng sự ngu độn như câu đó. Người Mĩ có câu: “Đừng nên tinh ranh quá” (Don’t be too smart), cũng là cái nghĩa: người đại trí thường có vẻ như ngu.

Vì vậy mà trong văn hóa Trung Hoa ta thấy hiện tượng lạ lùng này là bậc đại trí phát sinh lòng hoài nghi đối với mình cho rằng vũ khí tốt nhất trong cuộc tranh đấu trên đời là tôn sùng sự ngu độn và sự ẩn dật. Từ cái thuyết “khí trí” của Trang Tử đến sự tôn sùng kẻ ngu chỉ có một bước ngắn, và trong văn chương cùng hội họa của Trung Hoa ta thấy hình ảnh của nhiều người hành khất, nhiều nhà ẩn dật bất hủ, nhiều nhà sư điên,

hoặc những đạo sĩ kì dị, như trong tập “*Minh Liêu tử du*”; đó toàn là phản ảnh quan niệm tôn sùng kẻ ngu độn cả. Khi một nhà sư điên lam lũ được coi là tượng trưng cho cái trí tuệ rất cao, cái tư cách rất quý, thì trong cái bến mê là cõi đời này, ta bỗng tỉnh ngộ; trong sự tỉnh ngộ đó có cái ý vị lãng mạn hoặc tôn giáo nó đưa ta vào cảnh giới ảo tưởng của thơ.

Kẻ ngu được hoan nghênh, đó là một sự thực không chối cãi được. Tôi tin rằng ở phương Đông cũng như phương Tây, người ta ghét những kẻ tinh ranh quá trong sự giao thiệp. Viên Trung Lang đã kể lí do tại sao mấy anh em ông đều thích giữ bốn tên gia bộc cực ngu nhưng trung tín. Chúng ta cứ nhớ lại tên bạn bè của mình rồi kiểm soát xem có phải những bạn ta mến không phải là những người ta trọng vì tài khôn lanh, và những bạn ta trọng vì tài khôn lanh không phải là những người mà ta mến. Chúng ta thích một tên gia bộc ngu độn vì hắn đáng tin hơn, đối với hắn ta không cần phải đề phòng. Nhiều người đàn ông khôn không muốn cưới người vợ tinh lanh quá mà nhiều thiếu nữ khôn cũng vậy, không muốn có người chồng tinh lanh quá.

Trong lịch sử Trung Hoa có nhiều người điên, hoặc điên thật hoặc giả điên mà được nổi danh, được người ta kính yêu. Như họa sĩ Mễ Phí, có lần bận lễ phục tới lấy một phiến đá, gọi phiến đá đó là “ông Nhạ”, vì vậy mà có danh hiệu là ông Mễ Điên. Ông ta với Nghê Vân Lâm^[56], một họa sĩ danh tiếng đời Nguyên đều mê sự sạch sẽ. Lại như thi sĩ điên nổi danh, hòa thượng Hàn Sơn, đầu bù, chân không, đi lại các ngôi chùa, làm mọi việc lặt vặt trong cái nhà khói (nhà bếp của chùa), xin cơm thừa canh cặn mà ăn và làm được những bài thơ bất hủ viết lên tường các nhà khói. Vị hòa thượng điên được người Trung Hoa ái mộ nhất là hòa thượng Tế Điên^[57], cũng gọi là Tế Công (ông Tế); đời ông sau được người ta chép thành một chuyện dài gấp ba bộ *Don Quichotte* mà vẫn chưa hết. Ông sống một đời ma thuật, làm thuốc, say rượu, và như có thần lực, có thể cùng một lúc xuất hiện ở hai nơi cách nhau cả trăm dặm. Miếu thờ ông hiện nay ở Hồ Bào, trên bờ Tây Tử Hồ ở Hàng Châu. Những thiên tài lãng mạn, vĩ đại, thế kỷ mười sáu và mười bảy, như Từ Văn Trường, Lý Trác Ngô, Kim Thánh Thán (ông này tự đặt tên hiệu là Thánh Thán^[58] là vì, theo ông, đúng lúc ông sanh ra đời, ở miếu thờ

Khổng Tử trong làng bồng phát ra một tiếng thở dài bí mật). Tuy các vị đó cũng là những người bình thường như chúng ta nhưng bề ngoài có những cử chỉ trái hẳn thói thường, cho nên người đời gọi là cuồng.

4. TRIẾT HỌC TRUNG DUNG: TỬ TU

Tôi biết rằng một triết lí chủ trương vô ưu nhất định làm cho ta muốn tránh một đời sống quá phiền phức, tránh những trách nhiệm quá lớn lao và do đó làm giảm cái lòng ham hoạt động của ta đi. Nhưng mặt khác, tôi cũng nghĩ rằng con người ở thời đại này cần cái luồng gió mát mẻ của một triết lí ngạo nghễ, bốn đời, nó chỉ có lợi cho chúng ta, chứ không có hại. Cái huyền thoại tấn bộ gây ra biết bao hoạt động phù phiếm, vô ích; mà trong bản chất chúng ta lại có quá nhiều xung đột sinh lí nó đẩy ta tới sự hoạt động thành thử dù có đề cao chủ nghĩa bốn đời thì nó cũng không có thể lưu hành trong đại chúng được đâu, ta đừng lo điều đó. Ngay ở Trung Hoa, triết học của Đạo giáo hợp với bản năng con người như vậy, lại phát triển trong mấy ngàn năm rồi, mà đa số người Trung Hoa vẫn sống vui vẻ, vẫn ham danh, ham quyền, vẫn quyết tâm phụng sự Tổ quốc. Phải có vậy, đời sống mới duy trì được. Không, người Trung Hoa chỉ khi nào thất bại rồi mới có cái tinh thần bốn đời, có tâm hồn thi sĩ; còn phần đông họ vẫn là những diễn viên rất đặc lực. Ảnh hưởng của đạo Lão chỉ để giảm cái mức khẩn trương trong đời sống thôi, và trong những thời gặp thiên tai, nhân họa, nó giúp cho ta tin tưởng rằng luật phản phục, luật tác động và phản động, rút cục sẽ đem lại sự công bằng cho mọi người.

Trong tư tưởng của Trung Hoa có một triết học tương phản với triết học vô ưu, triết học tự nhiên, phóng lãng đó. Đối lập với triết học của phái tự nhiên, có triết học của phái xã hội^[59]; đối lập với Đạo giáo, có Khổng giáo. Nếu cho rằng Đạo giáo và Khổng giáo chỉ là hai quan niệm – một tiêu cực, một tích cực – về nhân sinh quan thì theo tôi, không phải chỉ dân tộc Trung Hoa là có hai triết học đó, vì bản tính của nhân loại đều có sẵn hai khuynh hướng đó. Chúng ta mới sinh ra đều có một phần hướng theo Đạo giáo, một phần hướng theo Khổng giáo.

Theo Đạo giáo thì kết luận hợp lí là phải vô núi ở ẩn, bắt chước lối sống vô ưu của tiểu phu hay ngư phủ, mà làm chúa trong rừng xanh nước

biết, tâm hồn hoàn toàn an tĩnh. Nhưng triết học lánh đời đó không được phong phú.

Còn có một triết học phong phú hơn, triết học nhàn tĩnh, và con người lí tưởng của Trung Hoa là người không trốn đời, trốn xã hội mà vẫn giữ được bản tính, thiên chân của mình. Kẻ nào còn phải lánh nơi thành thị mà vào núi ở một mình, thì kẻ đó là một ẩn sĩ tầm thường. Bậc “đại ẩn sĩ” là ẩn sĩ ở giữa đô thị. Vì tự làm chủ được mình rồi, không sợ bị hoàn cảnh chi phối nữa. Cho nên nhà sư nào trở về xã hội, ăn thịt, uống rượu, giao thiệp với đàn bà mà linh hồn vẫn trong sạch thì mới thật là vị “Cao tăng”. Vậy có thể dung hoà được hai triết học trên. Sự tương phản của Khổng giáo và Đạo giáo chỉ là tương đối, vì cả hai đều là cực đoan, và ở giữa có giai đoạn trung gian.

Cái lối sống điển hình cao nhất là lối sống trung dung mà Tử Tư, cháu nội Khổng Tử đã dạy cho ta. Chưa có một triết học nào tìm được một chân lí thâm thúy như *học thuyết Trung Dung*, một học thuyết chỉ cho ta sống một cách điều hoà giữa hai cực đoan. Cái đạo lí nhẹ nhàng đó đạt tới một sự quân bình giữa động và tĩnh, tạo nên lí tưởng của một hạng người không khinh danh mà cũng trọng sự ẩn dật, hoạt động một cách vừa phải mà làm biếng cũng vừa phải, không nghèo đến nỗi không trả nổi tiền mượn phố, không giàu đến nỗi có thể ở không mà ăn hoặc có thể luôn luôn giúp bạn bè một cách vừa ý được, chơi đàn nhưng chỉ đủ để tiêu khiển hoặc để cho người thân nghe, chơi đồ cổ nhưng chỉ thu thập ít món đủ để trang hoàng trên một cái tủ, đọc sách nhưng không đọc quá nhiều, nghiên cứu nhưng không thành một chuyên gia, viết văn nhưng cứ hai bài thì nhà báo gọi trả lại một; tóm lại là lí tưởng của một lối sống trung bình, một lối sống kiện toàn nhất mà người Trung Hoa tìm ra được. Lí tưởng đó được Lí Mật Am tả rất khéo trong bài “*Bán bán ca*” (Bài ca Một nửa, một nửa) dưới đây:

Tôi đã thấy già nửa kiếp phù sinh này rồi.

Chữ “nửa” đó có công dụng vô biên.

Có hưởng nửa tuổi trời rồi mới cảm được hết cái vui nhàn nhã,

Trong một thế giới rộng rãi triền khai giữa trời và đất.

Sống ở nơi nửa thành thị nửa thôn quê,

Có vườn tược ở nửa đường lên núi, nửa đường xuống sông.

Nửa đọc sách, nửa làm ruộng, nửa buôn bán,

Nửa là kẻ sĩ, nửa là bà con với bình dân.

Có nhũng đồ dùng nũa nhẽ nũa thô;
Có ngôi nhà nũa đẹp nũa xấu;
Quần áo nũa mới nũa cũ,
Thức ăn nũa phong nũa ki ệm,
Người ở nũa khéo nũa vụng,
Vợ nũa chất phác nũa khôn lanh.
Tâm tình tôi nũa Phật nũa Thần tiên,
Tên tuổi nũa vinh hiển nũa tối tăm.
Một nũa nghĩ tới Trời,
Còn một nũa lo việc nhân gian,
Nũa tính việc để ru ộng, lằm lại cho đời sau,
Nũa nghĩ tới lúc thành linh chầu Diêm Vương.
Uống rượu nũa say mới thú,
Ngắm hoa thì bán khai mới đẹp.
Thuyền gi ường nũa buồn mới khỏi lặt,
Ngựa ghì nũa cương mới yên ổn.
Có không đầy một nũa thì mới có thêm,
Có quá một nũa thì hoá chán và lo lắng.
Cuộc đời trăm năm nũa vui nũa khổ,
Thì hưởng một nũa là thích đáng hơn cả.

Đem cái triết học lánh đời của Đạo giáo dung hoà với cái triết học tích cực của Khổng giáo thì thành một triết học trung dung. Con người đã sinh ở giữa khoảng trần thế chân thực và thiên đường hư ảo, thì theo tôi, lối sống đó vẫn là hơn cả vì cận nhân tình hơn cả, mặc dầu người phương Tây có thể cho là bất mãn vì họ có một quan niệm rất tấn bộ. Chúng ta nhận rằng loài người cần có một số siêu nhân như các nhà thám hiểm, chinh phục, phát minh, các vị đại tổng thống, đại anh hùng để thay đổi tiến trình của lịch sử; nhưng chúng ta cũng phải nhận rằng người sung sướng nhất là người được chút ít độc lập về kinh tế và làm được chút gì, một chút gì thôi, cho nhân loại, được xã hội biết tên tuổi một chút thôi, đừng nhiều quá. Chúng ta đã phải sống trên cõi trần thì cũng nên kéo triết học từ chín tầng mây xuống mặt đất này mới được.

5. MỘT NGƯỜI YÊU ĐỜI: ĐÀO UYÊN MINH

Như ta đã thấy, sự dung hoà hai quan niệm tiêu cực và tích cực về nhân sinh tạo được một triết học điều hoà, triết học Trung dung. Quí hơn

nữa là nó còn tạo được một nhân cách điều hoà, mục đích của mọi nền văn hóa và giáo dục. Và chúng ta nên chú ý rằng một cá tính điều hoà thì yêu đời, coi đời là một cảnh hoan lạc.

Tôi thấy khó tả được tính chất của lòng yêu đời đó, vậy xin mượn một ví dụ, xin kể đời sống của một người thực là yêu đời. Và tôi nghĩ ngay tới Đào Uyên Minh^[60] mà ai cũng nhận là một thi hào bậc nhất và nhân vật hoàn mỹ, điều hoà nhất trong truyền thống văn học Trung Hoa.

Không hề làm một vị quan lớn, không có quyền uy, không có sự nghiệp nào cả trừ một tập thơ mỏng và vài ba thiên tản văn, mà ông chiếu sáng cổ kim như một ngọn đuốc lớn, và được các văn nhân thi sĩ coi là tiêu biểu cho một nhân cách cao quý nhất. Trong đời sống và trong phong độ của ông có một sự giản phác làm cho ta phải kính phục, rồi tự xét mình mà thấy thẹn.

Ngày nay người ta coi ông là một kiểu mẫu yêu đời hoàn toàn vì tuy ông phản kháng những dục vọng trần tục nhưng vẫn không lánh đời mà lại khiến cho thất tình điều hoà được. Gần hai thế kỉ, chủ nghĩa lãng mạn trong văn học và triết học nhàn tản của Đạo giáo phối hợp với triết học tích cực của Khổng giáo mới sản sinh được một nhân cách như vậy. Trong con người ông, ta thấy triết học tích cực mất tính cách tự mãn tự đại, triết học lánh đời mất tính cách chống đối chua chát, và lần đầu tiên, sự minh triết của loài người đạt tới mức thành thực hoàn toàn trong một tình thần trào lộng mà khoan hoà.

Theo tôi, ông đại biểu cho cái đặc chất kì dị của văn hóa Trung Hoa, tức một tinh thần vừa trọng tình dục vừa ngạo nghễ, vừa trọng linh tính mà không khổ hạnh, trọng vật chất mà không say đắm nhục dục, điều hoà được thất tình và tâm linh. Vì triết gia lí tưởng là người biết ngắm cái đẹp của phụ nữ mà không thô tục, yêu đời nhưng không quá độ, coi sự thành công và thất bại chỉ là hư ảo, có thể thoát li được nhân sinh mà không cừu thị nó. Vì ông đã đạt được sự điều hoà tâm linh đó nên không có một chút gì xung đột nội tâm, và đời sống của ông tự nhiên như thơ của ông vậy.

Ông sinh vào khoảng cuối thế kỉ thứ tư, cháu bốn đời một học giả danh tiếng^[61]. Ông cố ông thường mỗi sáng khiêng một đóng gạch lại một nơi khác rồi chiều lại khiêng trở về chỗ cũ, để vận động cơ thể cho

khỏi làm biếng. Hồi trẻ, nhà thì nghèo, cha mẹ thì già, ông làm một chức quan nhỏ ở châu quận, được ít lâu từ quan về cày ruộng, vất vả mà mang bệnh. Một hôm ông nói với thân thuộc bạn bè: “Nếu bây giờ tôi đi đàn ca đạo để có tiền sửa sang vườn tược thì có nên không?”. Một người bạn nghe được lời đó, tiến cử ông làm chức tri huyện Bành Trạch. Ông vì thích uống rượu, nên ra lệnh rằng ruộng trong huyện phải trồng lúa nếp hết, nhưng vợ ông thấy như vậy quá đáng, xin ông, ông mới bằng lòng cho một phần sáu số ruộng được trồng những giống lúa khác. Sau, nhân trên quận sai một viên đốc bưu ^[62] đến huyện, nha lại trình với ông nên đeo đai ra đón, ông than: “Ta có thể nào vì năm đấu gạo (tức số lương) mà phải khom lưng như vậy”, rồi trả áo mào cho triều đình, viết bài phú danh tiếng “*Qui khứ lai từ*”. Từ đó ông sống đời nông phu, mấy lần người ta vờ ra làm quan, ông đều cự tuyệt. Nhà ông vốn nghèo nên ông sống với dân nghèo; trong một bức thư gửi cho con, ông có lần ân hận rằng để con lam lũ, làm những công việc chân lấm tay bùn. Có lần ông cho mỗi đứa nhỏ con một nông phu lại giúp những việc lật vật như gánh nước kiếm củi cho con ông, ông dặn con ông “nên đối đãi với nó cho tử tế vì nó cũng là con cái của người ta”.

Ông chỉ có mỗi nhược điểm là ham uống rượu. Bình thường sống đời cô độc, rất ít giao du, nhưng nơi nào có bày rượu thì dù chẳng quen thuộc chủ nhân, ông cũng ngồi vào tiệc. Có lúc ông làm chủ nhân đãi khách, khi đã bắt đầu say, ông tạ khách: “Tôi say, buồn ngủ rồi, xin mời ông về”. Ông có một cây đàn cầm đứt hết dây. Thứ nhạc khí thời cổ đó, chỉ khi nào tâm tình thật bình tĩnh khoan thai, nắn nhẹ vài tiếng thì mới hợp. Trong tiệc rượu hoặc lúc nào cao hứng, ông ôm cây đàn không dây đó mà vỗ vỗ, vuốt ve, và nói: “Hiểu thú chơi đàn thì cần gì phải khó nhọc gảy lên thành tiếng?”.

Ông khiêm tốn, giản phác, độc lập, rất thận trọng trong sự kén bạn.

Khi Vương Hoằng làm chức phán quan ^[63], ngưỡng mộ ông lắm, muốn kết giao với ông, nhưng không biết làm cách nào được. Ông thường nói một cách rất tự nhiên: “Tính tôi không thiệp thế, vì đau nên không đi đâu, chứ không phải làm cao để cầu danh đâu”. Vương Hoằng phải lập mưu với một người bạn để được gặp ông; người bạn đó mời ông đi uống rượu, đi được nửa đường thì ngừng lại, vào nghỉ một ngôi nhà mát, bày

rượu ta uống. Đào Uyên Minh vui vẻ ngồi uống; Vương Hoàng đã núp sẵn ở gần đó nên tiến ra chào ông. Ông cao hứng, chén thù chén tặc tới hết ngày, quên hẳn cái việc lại chơi nhà bạn. Vương Hoàng thấy ông không có dép đi, kêu kẻ tả hữu làm cho ông một đôi; bọn này muốn biết dép dài ngắn to nhỏ cỡ nào, ông đuổi ngay chân cho họ đo. Từ đó Vương Hoàng mỗi lần muốn gặp ông thì phải đón ở bên bờ rừng hay bờ chằm, đợi ông đi qua. Một hôm bạn bè nấu rượu, ông lột ngay chiếc khăn trên đầu ra để lọc rượu, lọc xong lại quấn lên đầu.

Hồi ông ở chân núi Lư Sơn, tại núi có một nhóm nhà tu hành nổi danh trong phái Thiền tôn, lập một phái gọi là Bạch Liên Xã, mà người chủ trì là một vị học giả^[64]. Vị này muốn ông vô Bạch Liên Xã, một hôm mời ông lại dự tiệc; ông đưa điều kiện là trong tiệc phải có rượu. Điều kiện đó trái với giới điều của đạo Phật, chủ nhân nể ông đành phạm giới. Nhưng đến lúc ngỏ ý mời ông vô Xã thì ông “cau mày mà bỏ ra về”; trong khi đó một đại thi nhân là Tạ Linh Vận vận động đủ cách để được vô Xã mà vẫn bị từ chối. Nhưng vị chủ trì Bạch Liên Xã vẫn không giận ông, lần khác mời ông lại uống rượu với một đạo nhân, bạn thân của mình. Thế là đủ tam giáo. Đào Uyên Minh đại biểu Nho giáo, vị thiền sư có lời thề rằng không khi nào đi qua một chiếc cầu nọ nữa, nhưng một lần ông tiễn Đào Uyên Minh và đạo nhân, qua cầu lúc nào không hay. Khi hay rồi thì cả ba phá lên cười. Câu chuyện đó về sau làm đề tài cho nhiều họa sĩ. Vì nó tượng trưng cho cái vui vẻ, cái hạnh phúc của ba vị trí giả vô tư vô lự, mà cũng tượng trưng cho sự hoà hợp của tam giáo nhờ tinh thần hài hước.

Đời ông như vậy, vô tư, tự do, khiêm tốn, giản phác, là nông phu mà là thi sĩ, minh triết mà vui vẻ. Trong tập thơ nhỏ của ông tả thú uống rượu và thú điền viên, trong ba bốn thiên tản văn ngẫu hứng mà viết, trong một bức thư gởi cho các con, trong ba bốn bài văn tế (một bài ông tự tế mình) và một lời di chúc cho con cháu, chúng ta thấy ông có thiên tài cảm được và tả được một lối sống điều hoà, thiên tài đó tới cái mức hoàn toàn tự nhiên, bình dị mà từ xưa tới nay chưa ai đạt được. Bài phú “*Qui khứ lai từ*” dưới đây, viết vào tháng 11 năm 405, khi ông quyết định từ chức tri huyện, biểu hiện được tình cảm và thiên tài của ông.

QUI KHỨ LAI TỪ

Đi về sao chẳng về đi?

Ruộng hoang vườn rậm, còn chi không về?
Đem tâm để hình kia sai khiến,
Còn ngậm ngùi than vãn với ai?
Ăn năn thì sự đã rồi,
Từ đây còn lại, biết thôi mới là.
Lối đi lạc chưa xa là mấy,
Nay khôn rồi chẳng đại như xưa,
Con thuyền thuận nẻo gió đưa,
Gió hây hây áo, thuyền lơ lửng chèo.
Hỏi hành khách lối nào đi tới,
Bóng mập mờ trời mới rạng đông;
Miền quê nẻo bước ^[65] xa trông,
Chân hăm hở bước, đường mong tới nhà.
Chạy đón chủ năm ba đầy tớ,
Đứng chờ ông mấy đứa trẻ con;
Rậm rì bao xóm con con,
Mấy cây tùng cúc hãy còn như xưa.
Tay dắt trẻ vào nhà mừng rỡ,
Rượu đâu đà sẵn chứa đầy vò;
Thoạt ngồi tay đã nghiêng hồ,
Cười nom sân trước thấp thoáng mấy cành.
Ngồi giẽu cột một mình trước sổ,
Khéo cũng hay vừa chỗi rung đùi.
Thăm vườn dạo thú hôm mai,
Cửa dù có, vẫn then cài như không.
Chống gậy dạo quanh vườn lại nghĩ,
Ngắm cảnh trời khi ghé trông lên:
Mây dùn mấy đám tự nhiên,
Chim bay mỗi cánh đã quen lối về.
Bóng chiều ngả bốn bề bát ngát,
Quanh gốc tùng tựa mát thanh thoi;
Từ đây về thực về rồi,
Thôi xin từ tuyệt với người vắng lai.
Vì ta đã với đời chẳng hiệp,
Cần chi mà giao thiệp với ai?

Chuyện trò thân thích mấy người,
Bạn cùng đèn sách khi vui đỡ buồn.
Người làm ruộng ôn tồn hỏi chuyện,
Tối xuân rồi, sắp đến việc ta;

Hoặc truyền sắm sửa cân xa ^[66],
Hoặc khi đứng đỉnh thuyền ra coi đồng.
Dưới khe nọ nước vòng uốn éo,
Bên đường kia gò kéo gập ghềnh;
Cỏ cây mơn mẩn màu xanh,
Suối tuôn róc rách bên ghềnh chảy ra.
Ngắm muôn vật đương mùa tươi tốt,
Ngán cho ta thôi trót già rồi;
Thôi còn mấy nỗi ở đời,

Khứ lưu sao chẳng phóng hoài ^[67] tự nhiên?
Cớ chi nghĩ thêm phiền tắc dạ,
Đi đâu mà tất tả vội chi?
Giàu sang đã chẳng thiết gì,

Cung tiên chưa dễ hẹn gì ^[68] lên chơi!
Chi bằng lúc chiều trời êm ả,
Việc đi đến viên vất vả mà vui,
Lên cao hát một tiếng dài,
Xuống dòng nước chảy ngâm vài bốn câu.
Hình thế này mặc dầu tạo hóa,
Tối lúc nào hết cả thì thôi,
Lòng ta phó với mệnh trời,
Đừng ngờ chi nữa, cứ vui vẻ hoài!

TỪ LONG dịch

Có người cho rằng Đào Uyên Minh chủ trương “lánh đời”, nhưng không phải vậy. Ông lánh chính trị chứ không lánh đời. Nếu ông là một nhà luân lý thì ông đã xuất gia làm hoà thượng rồi. Nhưng ông yêu đời lắm nên không muốn lánh đời. Ông coi tình vợ chồng, cha con không phải là hư ảo; những cảnh lá rủ trong vườn của ông, mấy gốc tùng mà ông thích kia, cũng không phải là những vật hư ảo; vì ông là người cận tình hợp lý cho nên ông quen luyến với người và vật. Do thái độ yêu đời, thái

độ tích cực mà hợp lí đó, ông mới cảm được một sự điều hoà đặc biệt nó biểu hiện trong thi ca của ông. Ông sinh trên cõi trần, thuộc về cõi trần, cho nên không lánh cõi trần mà muốn:

*...lúc chiều trời êm ả,
Việc đi đến viên vất vả mà vui,
Lên cao hát một tiếng dài,
Xuống dòng nước chảy ngâm vài bốn câu.*

Ông vui vẻ trở về cảnh điền viên giữa gia đình. Như vậy kết cục là một sự hoà hợp với thiên nhiên, với đời sống, chứ đâu phải là một sự phản kháng.

*

* *

CHƯƠNG VI LẠC THÚ Ở ĐỜI

1. VẤN ĐỀ HẠNH PHÚC

Ở đời, ta có thể hưởng thụ được nhiều thứ lắm: ta hưởng thụ cái bản thân của ta, hưởng thụ đời sống gia đình, hưởng thụ cây cỏ, hoa lá, mây ráng, dòng nước uốn khúc, ngọn thác cuộn cuộn, và thiên hình vạn trạng trong vũ trụ; ngoài ra ta còn hưởng thụ thi ca, nghệ thuật, trầm tư, tình bạn, đàm đạo, sách vở, những cái này đều là những hình thức cảm thông của tâm hồn. Có những lạc thú dễ thấy như một bữa ăn ngon, một buổi họp vui vẻ, một buổi đoàn tụ trong gia đình, một buổi dạo xuân; có những lạc thú không hiện rõ như thi ca, nghệ thuật, trầm tư. Nhưng tôi không thể phân biệt được lạc thú ra làm hai loại tinh thần và vật chất, vì tôi không tin rằng sự phân biệt như vậy là đúng và cũng vì mỗi khi tôi muốn phân biệt thì tôi thấy lúng túng. Chẳng hạn khi thấy một bọn người già trẻ, trai gái vui vẻ ăn trên bãi cỏ trong một cuộc dạo cảnh thiên nhiên thì trong cái vui của họ, phần nào thuộc về vật chất, phần nào thuộc về tinh thần? Tôi thấy một em nhỏ lăn trên bãi cỏ, một em khác kết bông, bà mẹ chúng ăn một cái bánh, một ông chú hay ông bác của chúng cắt một trái táo đỏ và thơm tho, còn ba chúng thì nằm ra ngó mây trôi, ông nội của chúng phì phà ống điếu. Đâu đó có người quay đĩa hát và tiếng nhạc hoà tiếng sóng văng vẳng đưa lại. Bao nhiêu cái vui, cái nào là

vật chất, cái nào là tinh thần? Phân biệt cái thú ăn uống hoặc ngắm cảnh với cái thú ngâm thơ, có phải là một việc dễ không? Nghe nhạc có phải là một cái thú cao thượng hơn hút thuốc ngon không? Mà người ta vẫn cho thú trên là thú tinh thần, thú dưới là vật chất. Vậy theo tôi sự phân loại như vậy mơ hồ, khó hiểu, lằng lẩn. Nó căn cứ vào một thứ triết học phân biệt tinh thần và nhục thể mà không nghiên cứu kỹ những hoan lạc của ta.

Tôi cho mục đích chính đáng của sinh hoạt là sự hưởng thụ; có lẽ giả định đó có phần quá đáng chăng? Giản dị quá nhỉ? Vâng, vì nó như vậy đấy. Tôi còn do dự không muốn dùng tiếng “mục đích” vì tiếng đó hàm cái nghĩa bó buộc, găng sức, mà hưởng thụ chỉ là một thái độ rất tự nhiên. Vấn đề mà mọi người đặt ra ở trên cõi đời này không phải là làm sao cố gắng đạt được mục đích của đời sống mà là làm gì trong cái khoảng đời người trung bình là năm, sáu chục năm này. Tổ chức đời sống đó ra sao để tìm được nhiều hạnh phúc; vấn đề đó rất thực tế chứ không có tính cách siêu hình học.

Mặc khác tôi nghĩ rằng những triết gia nào tính giải quyết vấn đề mục đích của nhân sinh là mắc vào cái tật lí luận sai về nguyên tắc vì đáng lẽ phải chứng minh rằng đời người có mục đích thì các nhà đó lại giả định rằng nó có mục đích. Vấn đề đó mà các nhà tư tưởng phương Tây đã bao lần đem ra tranh luận, sở dĩ được coi là quan trọng có lẽ do ảnh hưởng của môn thần học; và nội một điều là người ta rán giải quyết nó, cãi nhau vì nó, lúng túng vì nó, cũng đủ cho ta thấy rằng nó hão huyền, không sao giải được. Nếu đời người quả thực có mục đích thì có đâu mục đích lại mơ hồ, khó kiếm đến như vậy.

Người ta có thể đặt vấn đề theo hai cách: một là mục đích đó đã được Thượng Đế quyết định rồi, hai là nó do con người lựa chọn lấy. Tôi không xét quan niệm thứ nhất vì cái mà cho là ý chí của Thượng Đế đó, nhất định là do óc chúng ta nghĩ ra, chúng ta tưởng tượng rằng Thượng Đế có ý nghĩ đó; vả lại nếu Thượng Đế có một ý chí nào thì làm sao mà trí khôn của phàm nhân chúng ta có thể đoán được. Lí luận cái kiểu đó (đem ý nghĩ của ta gán cho Thượng Đế) thì kết quả là sẽ coi Thượng Đế như một viên Thượng sĩ trong quân đội của chúng ta, biến Thượng Đế thành một vị ái quốc cuồng nhiệt hơn chúng ta nữa. Ta quan niệm Thượng Đế như vậy thì Thượng Đế không thể định một “thiên vận” cho thế giới hoặc châu Âu được, mà chỉ có thể định một “thiên

vận” cho tổ quốc thân yêu của chúng ta thôi. Thượng Đế luôn luôn “mit uns” chứ không thể “mit ihnen”^[69] được. Nhưng không phải chỉ có người Đức là nghĩ như vậy; người Pháp, người Anh cũng cho rằng Thượng Đế đứng về phe mình nữa.

Về quan niệm thứ nhì, tranh điểm không phải là mục đích đời sống “ra sao”, mà là mục đích đời sống “phải ra sao”; vậy đây là một vấn đề thực tế chứ không phải siêu hình. Mỗi người đưa ý kiến, đưa trị giá (tức thang giá trị: échelle des valeurs) của mình ra. Vì trị giá của mỗi người một khác nên chúng ta cãi nhau.

Riêng phần tôi, xin nguyện chỉ thực tế thôi, không dám mong làm một triết gia cao siêu. Tôi không định trước rằng đời người phải có một mục đích, một ý nghĩa. Như Walt Whitman đã nói: “Cá nhân tôi ra sao thì tôi mãn nguyện như vậy”. Tôi cũng mãn nguyện rằng được sống – có lẽ vài chục năm – rằng vận vật tồn tại. Xét dưới góc cạnh đó thì vấn đề hoá ra giản dị lạ lùng và chỉ có thể có một giải đáp. Mục đích đời là gì, nếu không phải là hưởng lạc?

Kì dị thay, vấn đề hạnh phúc, vấn đề hưởng lạc đó được các triết gia phi tôn giáo rất quan tâm tới mà lại bị các tư tưởng gia Ki Tô hoàn toàn không bàn tới. Các nhà thần học không thắc mắc về hạnh phúc mà về sự “cứu rỗi”; tiếng “cứu rỗi” nghe sao mà bi thảm, vị sao mà cay đắng. Đạo Ki Tô mà người ta cho là “hơi thở ra của hai thế giới hấp hối” (thế giới La Mã và thế giới Hy Lạp) ngày nay còn giữ được đặc tính đó mà nhấn mạnh vào sự quan trọng của “cứu rỗi”. Thế là người ta đem sự sống sót thay vào sự sống; vì nếu chúng ta không cảm thấy rằng chúng ta sắp chết đến nơi thì tại sao lại quá lo về sự cứu thoát như vậy? Các nhà thần học chỉ lo đến cứu rỗi mà quan tâm ít tới hạnh phúc, đến nỗi khi bàn đến tương lai chỉ có thể trở cho chúng ta một cảnh Thiên đường mơ hồ; và nếu chúng ta hỏi họ lên Thiên đường con người sẽ làm gì, hạnh phúc trên đó sẽ ra sao thì họ trả lời bằng những ý rất đổi hoang mang, chẳng hạn trên Thiên đường chúng ta sẽ được bận áo trắng và hát thánh ca. Ít nhất Mahomet (vị Thánh sáng lập Hồi giáo) cũng còn tả cho ta được một cảnh hạnh phúc vị lai có rượu ngon, trái ngọt, có những thiếu nữ đa tình, tóc đen và mắt to, và cảnh đó bọn phàm tục chúng ta còn có thể hiểu được. Chừng nào mà cảnh Thiên đường không linh động hơn, hấp dẫn hơn, thì không có lí gì lại bỏ cái kiếp trần này để hưởng nó. Dại gì “bỏ mỗi bắt

bóng”. Khi tôi lựa nơi để đi nghỉ mát trong vụ hè, tôi phải hỏi về nơi tôi muốn tới. Nếu Sở du lịch trả lời một cách mơ hồ thì tôi ở nhà còn hơn, đi mà làm chi? Lên được Thiên đường, chúng ta còn phải gắng sức đạt tới sự hoàn thiện nữa không? (Tôi chắc rằng những người tin ở sự tiến bộ, ở sự gắng sức bảo sẽ có). Nhưng chúng ta đã hoàn thiện rồi mà (có vậy mới lên được Thiên đường) thì làm sao còn toàn thiện thêm được nữa? Hay là chúng ta sẽ ở không mà dạo chơi? Nếu vậy thì tại sao không tập ở không và dạo chơi ngay từ dưới trần này đi?

Nếu chúng ta cần có một quan niệm về vũ trụ thì xin đừng thu hẹp vũ trụ vào cái bản thân ta. Nên mở rộng nó ra một chút, rán cho nó bao gồm tất cả vạn vật, cả đá, cây, cầm thú. Trong vũ trụ có một kế hoạch (tôi rất nghi hoặc cái tiếng kế hoạch này, cũng như nghi hoặc tiếng “mục đích”, nhưng xin tạm dùng nó) và có một sự an bài nào đó, và chúng ta có thể có một quan niệm nào đó về toàn thể vũ trụ, về địa vị chúng ta trong vũ trụ, mặc dầu quan niệm của ta thiếu tính cách cứu cánh, chung cục. Quan niệm đó phải tự nhiên vì chúng ta là một bộ phận trọng yếu của vũ trụ, và khi chết chúng ta lại trở về với tự nhiên. Khoa thiên văn, khoa địa chất, khoa sinh vật và lịch sử cung cấp cho ta nhiều tài liệu để giúp chúng ta đừng quá vội vàng đi tới kết luận. Nếu theo quan niệm đó địa vị của con người có giảm đi ít nhiều thì cũng không phải là điều đáng quan tâm tới. Miễn là chúng ta có một địa vị là đủ rồi; lúc đó, sống hoà hợp với thiên nhiên ở chung quanh, con người sẽ có được một quan niệm hợp lý về nhân sinh.

2. HẠNH PHÚC CỦA TA THUỘC VỀ CẢM GIÁC

Hạnh phúc của con người là vấn đề sinh lí. Quan niệm đó có tính cách tuyệt đối khoa học. Sợ độc giả không hiểu, tôi xin giảng thêm: hạnh phúc của ta thuộc về cảm giác. Các người theo chủ nghĩa tinh thần chắc hẳn không hiểu ý tôi; người theo chủ nghĩa tinh thần với người theo chủ nghĩa vật chất không khi nào hiểu được nhau vì không cùng chung một ngôn ngữ hoặc dùng chung một tiếng để trở hai vật khác nhau. Vậy trong vấn đề này ta đừng để hạng người theo chủ nghĩa tinh thần lừa gạt ta mà rồi nhận rằng chỉ có hạnh phúc về tinh thần mới thực là hạnh phúc. Dù có nể họ mà nhận đi nữa thì cũng phải nói thêm ngay rằng: muốn cho tinh thần khoan khoái, cần có điều kiện là nội tiết phải hoạt động điều hoà đã. Đối với tôi, hạnh phúc trước hết là vấn đề tiêu hoá, phần lớn

thuộc về ruột. Muốn bảo vệ nhân cách, thanh danh của tôi, khi tuyên bố như vậy, tôi phải dùng một vị Viện trưởng một Viện Đại học Mỹ làm bùa hộ thân. Vị Viện trưởng đó mỗi lần khai giảng thường nói với sinh viên mới vô như vậy: “Tôi muốn rằng các anh nhớ hai điều này: đọc Thánh kinh và coi chừng bệnh bón”. Nói được câu đó phải là một bậc lão thành minh triết có thiên tài! Ruột ta mà hoạt động điều hoà thì ta sung sướng, không thì ta khổ sở. Sự tình chỉ có vậy.

Bàn về hạnh phúc ta đừng lạc lối vào khu vực trừu tượng, cứ nhìn thẳng vào sự thực và tìm xem những lúc nào chúng ta thật sung sướng. Trên thế giới này, hạnh phúc rất thường rất có tính cách tiêu cực: không đau khổ, không bị sỉ nhục, không có bệnh tật. Nhưng cũng nhiều khi nó tích cực, và lúc đó ta gọi nó là hoan lạc. Chẳng hạn, đối với tôi, những lúc như vậy là những lúc thật sung sướng: ngủ một đêm thẳng giấc, sáng dậy hít không khí đầy phổi, và muốn hít vô cho thật sâu; lúc đó tôi cảm thấy nhẹ nhàng, như có cái gì lưu thông ở ngoài da và bắp thịt nơi ngực, và tôi khoan khoái muốn làm việc; hoặc tay cầm ống điếu, chân gát lên một chiếc ghế, thuốc cháy từ từ trong ống điếu; hoặc một ngày hè đi chơi, khát khô cả cổ, bỗng gặp một dòng suối trong mà chỉ nghe tiếng nó róc rách cũng đủ thấy khoái rồi, chạy lại, cởi giày ra, dầm chân trong dòng nước mát, thú tuyệt; hoặc sau một bữa ăn thật ngon, tôi ngã mình trong một chiếc ghế bành, chung quanh không có một người nào mà tôi ghét cả, cùng nhau mạn đàm băng quơ, vô mục đích.

Trông những cặp giò mẫm mĩn của con tôi, nghe tiếng bi bô của chúng, tôi thích; như vậy tình yêu của tôi thuộc về tinh thần hay thể chất, tôi không thể biết được. Có ai yêu vợ về tinh thần mà không về thể chất không? Có cái gì nó nâng cao tâm hồn phụ nữ lên trong các đồ trang sức như son, phấn, y phục vì một thiếu nữ khi tô điểm nhan sắc, cảm thấy một sự bình tĩnh, một sự quân bình trong tâm hồn mà hạng người theo chủ nghĩa tinh thần không nhận ra được. Chúng ta có một thể xác thì nhờ cái gì mà đạt được những cảm xúc cao cả, đẹp đẽ nhất, nếu không phải là nhờ giác quan? Về cảm xúc, thính giác hoặc thị giác, không có cái gì là đạo đức hay bất đạo đức. Có thể rằng nếu ta không cảm được những cái vui tích cực trong đời thì phần lớn là do ít dùng đến giác quan mà giác quan nhụt đi.

Nhưng tôi bàn cãi về vấn đề đó làm gì? Lấy ngay những thí dụ cụ thể trong số những người yêu đời, xem họ tả những phút vui của họ ra

sao, sẽ thấy những cái vui đó liên quan mật thiết đến thính giác, khứu giác, thị giác ra sao. Đây là một đoạn Thoreau ^[70] tả cái mê cảm rất cao của ông khi nghe tiếng dế kêu:

“Trong khu núi đá này, đâu cũng nghe tiếng dế kêu. Tôi thích một con kêu thôi. Nó gợi cho tôi một sự minh trí già dặn, vượt tất cả những tư tưởng thế tục; mà giữa mùa hè nóng nực, nó có cái mát mẻ của mùa thu. Nó nói với chim: “Các em như con nít, tùy hứng mà riu rít; Thiên nhiên mượn các em mà nói, còn ta đây, là tiếng nói của kiến thức thành thực. Bốn mùa không xoay chuyển vì ta, mà ta ru ngủ bốn mùa”.

Các con dế ca như vậy, vĩnh viễn, ở dưới chân cỏ. Minh triết mà bình tĩnh, tiếng ca của nó có tính cách bình ổn của tản văn. Nó không uống rượu mà uống sương. Thời kì ấp trứng qua rồi, không bị luyến ái kích thích ngấm nữa, nó ca tụng Thượng Đế, vĩnh viễn hưởng lạc ở Thượng Đế. Nó đứng ra ngoài sự chuyển biến của bốn mùa. Tiếng ca của nó bất biến như chân lí. Chỉ khi nào người ta thật khỏe mạnh mới thích nghe tiếng dế kêu”.

Đây là một đoạn văn về khứu giác của Whitman:

“Tuyết đổ từ sáng sớm tới chiều tối vẫn chưa ngưng. Gió nhẹ thổi trong bụi tùng, phát ra một âm nhạc trong trẻo kì diệu, như tiếng thác, lúc ngưng, lúc đổ. Thị giác, thính giác, khứu giác đều khoan khoái lạ lùng. Tuyết nhẹ nhàng rơi, tĩnh mịch phủ xuống cây cối, và cảnh là như khoác một chiếc áo dài trắng nặng nề, có những đường viền màu đá xanh; lại có những luồng hương nhẹ thoang thoảng mùi nhựa cây lẫn với mùi tuyết. (Vật gì cũng có khí vị, tuyết cũng có khí vị, chỉ cần phân biệt là thấy những khí vị đó thay đổi tùy lúc, tùy nơi. Khí vị lúc giữa trưa và lúc nửa đêm, khí vị trong mùa đông và trong mùa hè, khí vị lúc gió nổi và lúc gió tạnh đều khác nhau)”.

Trong bọn chúng ta có bao nhiêu người phân biệt được những khí vị đó?

Tại đô thị con người không sung sướng bằng tại đồng quê vì ít nhận rõ được những biến đổi của mọi vật, của khí vị, của âm thanh, những biến đổi đó tản mát trong cảnh đơn điệu của những bức tường xám và những con đường tráng xi măng. Xét về giới hạn của khả năng hưởng lạc, về phẩm chất của lạc thú, thì người Trung Hoa với người Mĩ cũng như nhau. Cho nên trước khi giới thiệu một đoạn văn kể ba mươi ba cái

vui của một học giả Trung Hoa, tôi muốn dẫn thêm một đoạn văn nữa của Whitman để độc giả thấy cảm giác của chúng ta y như nhau:

“Trời trong sáng, không khí hanh và vui, đầy dưỡng khí. Có bao nhiêu cái kì diệu lặng lẽ, lành mạnh, đẹp để bao vây tôi và làm cho tôi say mê: cây, nước, cỏ, mặt trời, và sương sớm – nhưng cái làm cho tôi chú mục nhất hôm nay là vòm trời. Trời có màu xanh lam, trong trẻo, thanh nhã đặt biệt của mùa thu, và có những cụm mây trôi, hoặc lớn, hoặc nhỏ cụm nào cũng trắng, lặng lẽ, khoan khoái. Suốt buổi sáng (từ bảy giờ đến mười một giờ) trời vẫn giữ màu xanh trong mà đậm đó. Nhưng gần trưa, màu lại bớt đi, hai ba giờ sau biến ra màu xám, rồi màu lợt hơn nữa cho tới lúc mặt trời lặn mà tôi thấy tia sáng chiếu qua kẽ lá một lùm cây cao – những tia đỏ như lửa trong một vùng rực rỡ vàng tươi, đỏ, đỏ đậm ở trên một cái làn đậm, trắng như bạc chênh chếch trên mặt nước – tất cả những cái đó từ bóng râm trong trẻo đến tia sáng, máu sắc rực rỡ, hết thấy đều đẹp hơn cả những bức họa từ trước tới nay.

“Tôi không hiểu tại sao và cách nào, nhưng tôi tưởng có lẽ là tại vòm trời hôm nay (hình như trước kia tôi chưa thực là ngắm trời bao giờ cả, mặt đất ngày nào cũng nhìn lên trời) mà mùa thu này tôi hưởng được những giờ mãn nguyện lạ thường, có thể nói hoàn toàn sung sướng nữa. Đọc sách, tôi thấy Byron trước khi mất, nói với một người bạn thân rằng suốt đời ông ta chỉ được có ba giờ sung sướng. Trong khi tôi ngồi ở trong rừng, nhìn qua kẽ cây cảnh hoàng hôn rực rỡ này, tôi nghĩ tới Byron. (Cả trong những lúc vui đẹp nhất, tôi cũng không bao giờ ghi chép cảm tưởng để viết kí sự, sợ làm tan mất cái thú đi. Tôi cứ du nhiên tự tại, đắm say trong trạng thái xuất thần êm ái).

“Với lại hạnh phúc là gì? Phải là một trong những lúc xuất thần như vậy không? – một cái gì vô cùng phiêu nhiên – như một hơi thở, một sắc thái rất dễ tiêu tan? Tôi không biết được, tôi còn hoài nghi điều đó. Ôi! Cái khoảng trong trẻo kia, trong chỗ xanh xanh thăm thẳm của mi, có thứ linh được trị bệnh cho ta chăng? (Trong ba năm nay thân thể ta bị huỷ hoại, tinh thần ta thác loạn). Và từ không trung, một cách thần bí, vì diệu, mi cho linh được đó nhỏ từng giọt, từng giọt xuống thân thể ta chăng?”.

3. BA MƯƠI BA LÚC VUI CỦA KIM THÁNH THÁN

Bây giờ đây chúng ta sẵn sàng cả rồi để nhận xét và thưởng thức những lúc vui của Kim Thánh Thán do chính ông ta tự thuật. Nhà phê bình

Trung Hoa thuộc phái ấn tượng, ở thế thế kỉ mười bảy đó, nhân một lúc ngồi buồn trong một ngôi miếu, cùng bạn nhìn mưa rơi liên miên mà nhớ lại những phút vui trong đời mình rồi chép lại trong tập phê bình tuồng Tây Sương Kí. Ông cho mỗi phút mà tinh thần cùng cảm quan liên hệ chặt chẽ với nhau là những phút sung sướng trên đời.

1. Mùa hè, tháng bảy, mặt trời ngừng ở giữa trời, không có gió mà cũng không có mây, sân trước sân sau hực lên như lửa, không một con chim nào dám bay lại. Mồ hôi đổ khắp mình, chảy như suối. Cơm dọn trước mặt mà ăn không được. Bảo trái chiếu để nằm trên đất, nhưng chiếu ướt nhẹp, ruồi bay lại đậu ở cổ, ở mũi, đuổi không đi. Đang lúc không biết làm sao, thì bỗng mây đen cuốn tới, sấm nổ vang như trăm vạn tiếng trống tiếng kèn của đạo quân. Mái nhà nước xối như thác. Mồ hôi ngừng chảy, đất khô như quét, ruồi bay đi hết, ăn cơm được. Chẳng cũng khoái ư?

2. Một ông bạn cách biệt mười năm, chiều tối bỗng tới nhà. Mở cửa, vái nhau xong, chưa kịp hỏi han đi đường thủy hay đường bộ, cũng chưa kịp mời bạn ngồi ở giường hay ở ghế^[71], vội vào trong bếp, hỏi nhỏ vợ: “Bà có sẵn đấu rượu như bà Đông Pha^[72] không?”. Vợ vui vẻ gỡ cây trâm vàng đem đổi rượu. Tính ra đãi bạn được ba ngày. Chẳng cũng khoái ư?

3. Đêm ngồi một mình trong phòng không, đương bực mình vì một con chuột ở đầu giường, sốt sột không biết gặm đồ vật nào hay nhấm cuốn sách nào. Trong lòng nghi hoặc, không biết phải làm sao thì bỗng thấy một chú mèo dữ, đuôi ngoe nguẩy, mắt chăm chú như ngó cái gì. Tôi yên lòng nín thở đợi xem; bỗng nghe kêu chút lên một tiếng nhỏ, con chuột chạy biến đi như gió. Chẳng cũng khoái ư?

4. Trước thư trai, chặt các cây hải đường rũ lá và các cây tử kinh để trồng một vài cây chuối. Chẳng cũng khoái ư?^[73]

5. Đêm xuân uống rượu với vài bạn hào sĩ (kẻ sĩ hào phóng, lãng mạn), tôi đã nửa say, do dự không biết nên uống nữa hay ngừng. Một đồng tử đứng bên, hiểu ý, đem lại một gói trên mười chiếc pháo bông, tôi đứng dậy châm lửa đốt. Mùi lưu hoàng xông vào mũi, vào óc, toàn thân nhẹ nhàng. Chẳng cũng khoái ư?

6. Đi chơi ngoài đường thấy hai gã tranh lí với nhau, mắt trợn mắt đỏ, tưởng chừng như không đội trời chung nữa, vậy mà vẫn làm bộ lễ độ, chấp tay đưa lên, khom lưng xuống, miệng đầy những tiếng “chi, hồ” (nghĩa là ngôn ngữ rất nhã nhặn), thao thao bất tuyệt. Bỗng một tráng phu vung tay tiến lại, đồng dạt quát một tiếng, giải tán hai gã kia. Chẳng cũng khoái ư?

7. Nghe trẻ đọc thuộc sách lâu lâu như nước trong bình chảy ra. Chẳng cũng khoái ư?

8. Sau bữa cơm, không biết làm gì, dạo chợ, thấy một món đồ nhỏ, muốn mua. Trả giá cũng gần xong, số tiền chỉ còn cách nhau một chút, mà người bán không chịu nhường, cố tranh cho được. Tôi lấy ở trong tay áo ra một vật giá trị cũng xấp xỉ chỗ sai biệt đó, ném xuống quấy cho người bán hàng. Hắn đổi ngay sắc diện, cười cười, chấp tay thưa “không dám, không dám”. Chẳng cũng khoái ư?

9. Sau bữa cơm, không biết làm gì, sắp đặt lại một chiếc rương cũ, bỗng thấy hàng chục hàng trăm văn khế cũ mới của những người thiếu nợ. Người còn, kẻ mất, nhưng đều toàn là vô hi vọng đòi lại được tiền. Không cho ai hay, tôi gom lại, châm lửa đốt hết, nhìn lên trời cao không gợn một chút mây. Chẳng cũng khoái ư?

10. Một ngày hè, đầu trần chân không, cầm cây dù che nắng, nhìn tráng phu vừa đập nước vừa hát khúc Ngô. Nước cuồn cuộn đưa lên trắng phau như bạc, như tuyết. Chẳng cũng khoái ư?

11. Sáng sớm thức dậy, nghe như có tiếng gia nhân than thở rằng: Có người nào mới chết ban đêm. Tôi liền lên tiếng hỏi ai chết, thì chính là một kẻ giảo quyệt mưu mô nhất trong thành. Chẳng cũng khoái ư?

12. Một ngày hè, dậy sớm, thấy người ta cửa tre làm ống nước ở dưới một mái che. Chẳng cũng khoái ư?

13. Mưa dầm suốt tháng, sáng nằm ở giường không muốn dậy, như người say rượu hoặc đau. Bỗng nghe chim ríu rít mừng nắng. Tôi vội đưa tay vén màn, đẩy mạnh cửa sổ ngó ra, thấy ánh mặt trời long lanh, rực rỡ và cây trong rừng như mới gội. Chẳng cũng khoái ư?

14. Ban đêm hình như cảm thấy có người nào đó ở xa nghĩ tới mình, sáng dậy thử lại thăm. Qua cửa sổ ngó vào trong phòng, thấy đúng người đó đang ngồi ở bàn đọc một văn thư. Thấy mình vô, người đó lặng lẽ vái, kéo tay áo bảo ngồi rồi nói: “Bác đã tới đây thì thử đọc văn thư này

đi”. Rồi cùng nhau vui cười, cho đến khi ánh mặt trời đã biến hết. Chủ nhân thấy đói, hỏi khách: “Bác cũng đói chứ? Chẳng cũng khoái ư?”

15. Vốn không có ý cất nhà, ngẫu nhiên được một số tiền thì cũng thử cất chơi. Từ hôm đó, không sáng nào, tối nào là không nghe om om bên tai những tiếng kêu thiếu gỗ, thiếu đá, thiếu ngói, thiếu gạch, thiếu vôi, thiếu đinh. Tôi phải chạy khắp nơi kiếm tiền mua thêm, mà trong thời gian đó cũng không thể ở nhà được nữa, cho tới khi an phận chịu cảnh đó vậy. Bỗng một hôm nhà cất xong, tường đã quét vôi, sàn đã lau chùi, cửa sổ đã dán giấy, tranh đã treo. Thợ thuyền về hết, bạn bè tới, chia nhau ngồi. Chẳng cũng khoái ư?

16. Đêm đông uống rượu, trời chuyển lạnh dữ, đẩy cửa sổ nhìn ra thấy những nắm tuyết lớn phủ mặt đất tới ba bốn tấc. Chẳng cũng khoái ư?

17. Ngày hè, cầm dao bén cắt một trái dưa hấu vỏ xanh bày trên một cái mâm đỏ. Chẳng cũng khoái ư?

18. Đã từ lâu muốn làm tì khưu, nhưng khổ nỗi không được công nhiên ăn thịt. Nếu được làm tì khưu, lại được công nhiên ăn thịt thì mùa hè nấu một nồi nước, dùng con dao bén, cao đầu cho sạch. Chẳng cũng khoái ư?

19. Có ba bốn mảng phong lữ ở chỗ kín, thỉnh thoảng đóng cửa lấy thuốc nóng rửa. Chẳng cũng khoái ư?

20. Mở rương ra, vô tình tìm được một bức thư của cố nhân. Chẳng cũng khoái ư?

21. Một hàn sĩ lại mượn tiền, nhưng còn ngại ngùng và nói bằng quơ những chuyện dẫu dẫu; đoán được khổ tâm của bạn, kéo lại chỗ vắng, hỏi cần bao nhiêu; rồi đi vô nhà trong, lấy đủ số ra đưa. Và hỏi bạn có cần về gấp để thu xếp công việc không, nếu không thì ở lại uống vài chén rượu. Chẳng cũng khoái ư?

22. Ngồi trong chiếc thuyền nhỏ, gặp gió tốt, khổ nỗi không có buồm để giương cho nó hủ. Bỗng thấy một chiếc thuyền lớn tiến vùn vụt như gió. Thử liệng cái móc qua, hi vọng níu được. Không ngờ mà móc trúng, rồi lấy dây đổi cột vào đuôi thuyền lớn, và ngâm hai câu của Đỗ Phủ: “Màu xanh làm ta nhớ tiếc núi, màu đỏ bảo ta rằng có cam quýt” (Thanh tích phong loan, hồng tri quất dữu ^[74]) rồi vui vẻ phá lên cười. Chẳng cũng khoái ư?

23. Từ lâu muốn kiếm một ngôi nhà để ở với một người bạn, nhưng chưa được chỗ vừa ý. Bỗng có người cho hay có một ngôi nhà không rộng lắm, khoảng trên mười gian, cửa ngó ra sông cái, lại thêm cây cối tươi tốt. Giữ người đó lại, ăn cơm xong rồi cùng đi coi nhà, vì cả hai đều chưa biết ngôi nhà ra sao. Vô khối cổng, thấy ngay một khoảng đất trống độ sáu bảy mẫu, sau này khối lo thiếu dưa, rau. Chẳng cũng khoái ư?

24. Xa quê đã lâu mới được về, ngó thấy cửa thành, hai bên bờ sông đàn bà trẻ con đều nói giọng cổ hương. Chẳng cũng khoái ư?

25. Một đồ sứ đẹp đã bể, không sao gắn lại được. Lật đi lật lại, càng nhìn càng bực mình, không biết làm sao. Bảo giao cho người bếp dùng làm gì thì dùng, miễn là khuất mắt mình đi. Chẳng cũng khoái ư?

26. Mình không phải là bực thánh, làm sao không có lỗi. Ban đêm bất giác làm một việc quấy không ai hay, sáng dậy áy náy, thực không an lòng. Bỗng nhớ rằng theo phép Bồ Tát của nhà Phật, hễ không giấu lỗi tức là sám hối rồi; như vậy bèn vui vẻ kể lỗi ra với khách chung quanh, cả thân lẫn sơ. Chẳng cũng khoái ư?

27. Nhìn người ta viết chữ triện lớn, chẳng cũng khoái ư?

28. Mở cửa sổ cho ong bay ra, chẳng cũng khoái ư?

29. Làm quan huyện, mỗi ngày cho đánh trống lui hầu. Lúc đó, chẳng cũng khoái ư?

30. Thấy chiếc diều đứt dây, chẳng cũng khoái ư?

31. Nhìn cảnh đốt đồng, chẳng cũng khoái ư?

32. Trả hết nợ, chẳng cũng khoái ư?

33. Đọc truyện Cầu nhiêm khách ^[75], chẳng cũng khoái ư?

Tôi nghiệp cho thi sĩ Byron chỉ được hưởng có ba giờ hạnh phúc trong suốt đời! Một là tại ông bệnh hoạn và tính tình cực kì thất thường, hai là tại ông bị nhiễm cái bệnh của thời đại, “bệnh ưu uất”, nếu không thì ông đã thú rằng được hưởng ít nhất là ba mươi ba giờ hạnh phúc chứ không phải là ba. Đọc đoạn văn của Kim Thánh Thán trên kia, có phải rõ ràng thế giới là một bàn tiệc bày ra cho chúng ta hưởng đấy không? Tôi ngờ rằng sở dĩ chúng ta cứ cố ngoan cố nhắm mắt không chịu nhìn cái thế giới đẹp để đó, vì các nhà theo chủ nghĩa tinh thần dọa cho ta nhát sợ nó. Một thứ triết học cao thượng hơn phải gây ra được cho lòng ta tin tưởng cái cơ quan đẹp để, dễ tiếp nhận cảm xúc tức thể xác của ta này, trước hết phải diệt trừ cho ta cái lòng khinh thị, sợ sệt giác quan của ta.

Trừ phi các triết gia có thể “thăng hoa” (sublimier) được vật chất, “thuần tinh hoá” (éthéraliser) được thể xác con người, hoặc trừ phi ta nhất định theo bọn người hành xác Ấn Độ cho đến cùng, còn thì chúng ta phải có can đảm nhìn thẳng vào thực thể của ta. Vì chỉ có triết học nào chịu nhận sự thực là mới có thể dắt ta tới hạnh phúc, chỉ có một triết học như vậy mới lành mạnh và bổ ích.

4. NGƯỜI TA HIỂU LẦM CHỦ NGHĨA DUY VẬT

Đoạn văn của Kim Thánh Thán đủ cho ta tin rằng những cái vui vật chất và tinh thần liên quan mật thiết với nhau. Những cái vui tinh thần – và cả những cái vui đạo đức nữa – phải do thể xác cảm được thì mới có thực. Những người truyền bá một học thuyết thường phải chịu cái nông nổi bị người ta hiểu lầm, như trường hợp các nhà trong phái Khắc kỷ như Marc Aurèle; và biết bao lần chủ nghĩa minh triết, thận trọng, điều độ của Epicure bị hạng người phàm tục coi là chủ nghĩa của hạng người chỉ tìm khoái lạc! Họ trách cái quan niệm hơi vật chất của chủ nghĩa đó là ích kỷ, thiếu tinh thần trách nhiệm xã hội, là chỉ dạy cá nhân hưởng thụ lấy một mình. Như vậy là lầm, là không biết cái nhân hậu của chủ nghĩa hưởng lạc, cái khả ái của hạng người yêu đời. Ta không nên coi lòng yêu nhân loại là một học thuyết, một tín điều, một lòng tin do trí tuệ mà có hoặc một đề mục biện luận có thể đem chứng cứ ra bênh vực được. Nếu lòng yêu nhân loại cần có lí lẽ để bênh vực thì nó không còn là một lòng yêu chân chính nữa, vì lòng yêu chân chính thì phải hoàn toàn tự nhiên, tự nhiên đối với ta cũng như sự vỗ cánh tự nhiên đối với loài chim vậy; nó phải là một tình cảm phát thẳng từ tâm hồn ra, một tâm hồn tiếp xúc với tự nhiên. Một người thật sự yêu cây cối không thể nào độc ác với loài vật hoặc với đồng bào được. Trong một tâm hồn hoàn toàn lành mạnh, thì sự nhân ái là tự nhiên, không cần cầu viện tới một triết học hay một tôn giáo nào cả.

Chủ nghĩa duy vật đã bị người ta hiểu lầm, hiểu lầm quá lắm. Tôi xin nhường lời cho George Santayana ^[76], một người tự cho là “một kẻ theo chủ nghĩa vật chất – kẻ độc nhất còn sống mà theo chủ nghĩa đó”; nhưng cũng chính là người mà chúng ta đều biết là hiền từ có lẽ vào bậc nhất trong thế hệ hiện nay. Ông bảo chúng ta sở dĩ có thành kiến về chủ nghĩa duy vật vì chúng ta đứng ở ngoài mà xét nó; và muốn hiểu nó, cũng như

muốn hiểu một triết học, một tín ngưỡng, một nước nào, phải đứng ở trong mà xét, phải sống trong cái thế giới mới đã. Theo ông một người thực duy vật thì luôn luôn là một triết gia tươi cười, vị tha như Démocrite, mà bọn chúng ta, “miễn cưỡng duy vật”, duy vật mà vẫn theo chủ nghĩa tinh thần, mới là sống một đời duy vật ích kỉ, mới hướng về trí lực một cách vụng về và không biết cười.

Ông nói:

“Nhà chân duy vật đứng trước vũ trụ, một cơ cấu tự nó có thể biến đổi thành những hình trạng tuyệt diệu, tuyệt mỹ, lại có thể tạo nên những nhiệt tình rất phấn khởi, tất thấy một nỗi vui tinh thần y như người đi thăm một viện bảo tàng vạn vật học, đứng ngắm hàng ngàn những con bướm nằm trong hộp, những con hồng hạc, con tôm, con cua, con voi thời cổ, con tinh tinh (gorille). Trong cái đời sống vô số lượng đó, tất có nhiều đau khổ, nhưng rồi cũng vượt được; mà trong lúc đó, cảnh vũ trụ đẹp để biết bao, những hổ tương động tác thú vị biết bao, còn những đau khổ nhỏ nhỏ không sao tránh được kia, xét ra có đáng kể gì đâu.

“Chủ nghĩa duy vật phải gây được trong một bộ óc lành mạnh, một tình cảm vui vẻ, hoạt động, vô tư, một sự miệt thị những ảo giác của cá nhân.

“Đối với những thống khổ vô tội của sinh vật, chủ nghĩa đó không khi nào lãnh đạm; mà đối với những cái khổ do hư vinh cùng ảo tưởng gây ra thì nó chỉ có một thái độ để tự vệ là mỉm cười”.

Vả lại cái đời sống tinh thần hoặc tâm linh mà ta tự hào, đặt lên trên đời sống của cảm quan kia, là đời sống gì? Nó do đâu mà có, nguồn gốc bản thể của nó ở đâu, nó tồn tại nhờ cái gì? Đã từ lâu, các triết gia đã bảo ra rằng tri thức đều do kinh nghiệm của giác quan mà có. Không có giác quan thì ta không thể có tri thức cũng như máy ảnh không thể chụp hình được nếu không có ống kính và phim. Một người thông minh với một người đần độn khác nhau ở chỗ người thông minh có những giác quan hoàn hảo hơn, nhạy hơn, bắt được hình ảnh mau hơn và giữ được bền hơn. Khi ta dò dẫm trong đời để rút kinh nghiệm thì tất cả những giác quan của ta đều làm việc chung và do sự hợp tác đó, sự hợp tác của tim và óc, mà ta có được cái nhiệt tình tinh thần, nó biểu hiện cho sự sống, cũng như màu xanh biểu hiện cho thảo mộc. Xét một tư tưởng ta thấy nó sinh động nhiều hay ít là nhờ nó có nhiều nhiệt tình hay ít, cũng như nhìn một cây, thấy là xanh hay khô mà biết nó tươi tốt hay đã héo.

4. NHỮNG THỨ VUI TINH THẦN LÀ GÌ?

Khi xét những thú vui mà người ta cho là cao thượng nhất của tinh thần, chẳng hạn thú vui văn chương, nghệ thuật, âm nhạc, tôn giáo, triết học, ta thấy trí tuệ đóng một vai trò rất nhỏ so với vai trò của giác quan và tình cảm. Một bức họa có công dụng gì nếu không phải là cho ta thấy một phong cảnh, một diện mạo và gợi cho ta cái vui khả cảm, như được nhìn một phong cảnh, một diện mạo thực? Và công dụng của văn chương là gì nếu không phải là tạo lại một trạng thái đời sống, gây cho ta cái không khí, màu sắc, hương thơm của bãi đồng cỏ, hoặc cái xú khí của cống rãnh trong đô thị? Chúng ta đều cho rằng một tiểu thuyết là thứ văn học chân chính nếu nó tả được những sinh vật và cảm xúc chân thật. Một cuốn sách thoát li nhân sinh một cách lạnh lùng thì không phải là văn học; nó càng chân thật, cận nhân tình thì nó càng hay. Nếu nó chỉ phân tích một cách lạnh lùng, không cho ta cảm được cái khí vị chua chát, mặn nồng của đời sống thì đọc nó ta chán lăm.

Thi ca chỉ là chân lí đã nhuộm màu sắc của cảm xúc; âm nhạc là tình cảm không có ngôn từ; còn tôn giáo chỉ là sự minh triết diễn thành hình ảnh. Hội họa đặt cơ sở trên sự cảm giác về màu sắc; thi ca cũng đặt cơ sở trên sự cảm giác về âm, vận, tiết điệu và trên xúc cảm. Âm nhạc là tình cảm thuần túy, có thể gợi cho ta được tiếng chuông, tiếng hợp chợ, tiếng binh đao, có thể tả được cái đẹp thanh tú của hoa, tiếng ào ào của sóng hoặc vẻ tĩnh mịch êm đềm của trăng, nhưng khi nó vượt giới hạn của giác quan mà rần diễn một ý triết học thì phải coi nó là suy đồi rồi.

Mà tôn giáo chẳng vậy ư? Như Santayana đã nói, nó mà dùng nhiều lí luận quá thì nó cũng biến mất mà suy đi: “Chẳng may tôn giáo đó (Ki Tô giáo) đã từ lâu không còn là sự minh triết diễn bằng hình ảnh nữa, mà đã thành ra một thứ mê tín trong một lớp lí luận”. Ta càng biện giải, càng hợp lí hoá các tín ngưỡng của ta, càng tin chắc rằng mình có lí thì đức thành tín của ta càng giảm. Cho nên tôn giáo nào tự cho là đã phát minh được chân lí độc nhất thì sẽ biến thành một môn phái hẹp hòi, cuồng nhiệt. Một tôn giáo như vậy nuôi lòng ích kỉ của con người vì chẳng những nó làm cho tín đồ không hiểu được những môn phái khác mà còn biến đổi sự thờ phụng thành một lối buôn bán giữa Thượng Đế và tín đồ. Tín đồ hát thánh ca và cầu Thượng Đế trong mọi trường hợp để được phù hộ hơn người khác, để Thượng Đế phù hộ gia đình mình hơn những

gia đình khác. Vì vậy ta thấy nhiều bà già rất mộ đạo mà rất ích kỉ. Tóm lại sự biện giải rằng chỉ có mình mới là chính đáng, sự tin tưởng rằng chỉ có mình mới nắm được chân lí làm cho những tình cảm đẹp đẽ nhất do tôn giáo gây nên hoá ra xấu xa, hẹp hòi, ích kỉ.

Tôi cho rằng nghệ thuật, thi ca, tôn giáo chỉ nên nhằm mục đích này là rán làm cho chúng ta khôi phục được lại một thị giác mới mẻ, một sự hoan hỉ lớn hơn và một ý thức lành mạnh hơn về nhân sinh. Vì chúng ta càng già thì giác quan của ta càng tê liệt đi, cảm xúc của ta càng chai lại vì đau khổ, vì bất công, vì tàn nhẫn, và lối nhìn đời hoá ra sai lầm vì tiếp xúc quá lâu với những thực tại lạnh lùng, thô bỉ. Nghệ thuật phải bồi bổ giác quan của ta, tái lập sự liên hệ giữ lí trí và thể xác, phục hưng lại bản chất của ta. Một thế giới có khoa học mà thiếu sự thông cảm, có sự phê bình mà thiếu sự hân thưởng, có cái đẹp mà thiếu tình yêu, có chân lí mà thiếu nhiệt tình, có luật pháp mà thiếu từ bi, có lễ độ mà thiếu sự ấm áp của con tim, một thế giới như vậy quả thật đáng thương.

Phải coi trọng đời sống hơn tư tưởng, mới có thể tìm lại được cái mới mẻ, cái tự nhiên trong chân kiến thức của trẻ em. Tôi tin tưởng các triết gia phải xấu hổ khi nhìn một em bé hoặc một con sư tử con trong chuồng. Chân cẳng, bắp thịt, bộ lông đẹp đẽ, cặp tai nhọn, cặp mắt sáng mà tròn và ý thức về du hí của con vật đó, nhất thiết đều là những công trình tuyệt diệu của hoá công. Các triết gia phải xấu hổ rằng đôi khi con người làm cho cái tuyệt diệu của hoá công biến thành cái bất hảo, phải xấu hổ rằng con người phải đeo kính, mất ăn mất ngủ, tâm trí thường âu sầu, không cảm thấy lạc thú của đời sống nữa. Hạng người như vậy quả là vô dụng và những thuyết họ đưa ra đối với chúng ta không có một giá trị gì cả. Chỉ có triết học nào cho chúng ta một kiến giải đúng đắn về thiên nhiên, về bản tính của con người, mới là một triết học hữu ích.

Triết học nào cũng phải đặt cơ sở trên sự điều hoà bản năng của con người; nếu ta quá thiên về chủ nghĩa lí tưởng thì thế nào cũng bị thiên nhiên trừng phạt. Theo Khổng giáo, con người đạt được lí tưởng cao nhất, đạt được sự tôn nghiêm bằng cách sống hoà hợp với thiên nhiên, thuận với thiên nhiên, và như vậy sẽ sánh được với tạo hoá. Đó là học thuyết của Tử Tư (cháu đích tôn Khổng Tử) trong cuốn *Trung Dung*:

“Cái trời phó cho gọi là Tính, noi theo Tính gọi là Đạo, sửa cho hợp Đạo gọi là Giáo (dạy). Mừng, giận, thương, vui chưa phát ra thì gọi là

Trung^[77], phát ra mà đều trung triết thì gọi là Hoà. Trung là gốc lớn của thiên hạ; Hoà là cái đường thông suốt^[78] trong thiên hạ. Hễ trung hoà rắt mực thì trời đất yên vị và vạn vật được sống mãn nguyện^[79].

Do đức thành^[80] mà được sáng suốt, đó là tính: sáng suốt rồi mới thành, đó giáo: hễ thành thì sáng suốt, hễ sáng suốt thì thành^[81].

Chỉ có bậc chí thành trong thiên hạ mới biết rõ và thực hành được hết cái bản tính của mình; biết rõ và thực hành được hết cái bản tính của mình thì biết rõ và thực hành được hết bản tính của người, biết rõ và thực hành được hết bản tính của người thì biết rõ và thực hành hết bản tính của vật; biết rõ và thực hành hết được bản tính của vật thì giúp được vào việc hoá dục Trời, Đất; giúp được vào việc hoá dục của Trời, Đất thì sánh được cùng Trời, Đất^[82]“.

*

* *

CHƯƠNG VII

CẦN BIẾT NHÀN TẢN

1. TRONG CÁC LOÀI ĐỘNG VẬT CHỈ DUY CÓ CON NGƯỜI LÀ LÀM VIỆC

Vậy bữa tiệc nhân sinh đã bày trước mặt ta rồi đấy, chỉ còn mỗi một vấn đề là ta có thèm ăn hay không. Không phải món ăn là quan trọng, thèm ăn mới quan trọng. Khi xét loài người, điều lạ lùng nhất là cái quan niệm về sự làm việc và cái số lượng công việc mà loài người tự bắt mình phải làm. Vạn vật trong vũ trụ đều nhàn tản, duy có loài người là làm việc để sống. Con người bây giờ phải làm việc vì do những tấn bộ của văn minh, đời sống hoá ra phiền phức không tưởng tượng được: đủ các bổn phận, trách nhiệm, lo âu, chướng ngại, tham vọng, do xã hội tạo ra cả. Trong khi tôi ngồi viết ở đây, thì một con bồ câu lượn chung quanh gác chuông một giáo đường, ngay trước cửa sổ tôi, chẳng hề lo lắng rằng sẽ có cái gì ăn không. Tôi nhận rằng bữa cơm của tôi phiền phức

hơn bữa ăn của con bồ câu và phải nhờ cả ngàn người làm việc, phải nhờ một hệ thống rất phức tạp về văn hóa, mậu dịch, vận chuyển, giao hàng, nấu nướng, tôi mới có vài món ăn trong mỗi bữa. Cho nên con người khó kiếm được miếng ăn hơn loài vật, và nếu một con thú rừng nào lạc vào thành phố, mà lại nhận thấy được kiếp lao động khó nhọc của chúng ta thì tất nó sẽ hoài nghi và kinh ngạc lắm.

Nó sẽ nghĩ rằng trong vạn vật chỉ có cái con vật đi hai chân là chúng ta mới làm việc. Trừ ít con ngựa kéo xe, vài con bò kéo cày, ngay những gia súc của chúng ta cũng không làm việc. Con chó săn của cảnh sát ít khi phải làm nhiệm vụ; con chó giữ nhà buổi sáng kiếm chỗ nắng ấm ngủ thẳng giấc rồi chơi giỡn gần suốt ngày, con mèo quý phái nhất định là không hề làm một việc gì để “mưu sinh” rồi, muốn đi chơi đâu thì đi. Con người siêng năng cũng bị nhốt trong chuồng, cũng bị thuần phục (như gia súc) mà lại không được xã hội nuôi, phải làm việc cực khổ để kiếm lấy miếng ăn. Tôi hoàn toàn nhận rằng nhân loại được hưởng nhiều cái lợi, như cái vui khoa học, cái vui đàm đạo và cái vui ảo tưởng. Nhưng vẫn còn sự tình cốt yếu này là đời sống chúng ta hoá ra phiền phức quá và chín mươi chín phần trăm hoạt động của ta chỉ để lo việc kiếm ăn mà sự tấn bộ làm cho việc kiếm ăn mỗi ngày một khó khăn cực nhọc, cực nhọc đến nỗi chúng ta mất thèm ăn đi, ăn mất ngon đi. Dù đứng vào quan điểm một con thú rừng hay quan điểm một triết gia thì sự tình đó cũng rất đối là vô lí.

Mỗi lần tôi đứng xa nhìn một châu thành hoặc đứng trên cao nhìn một biển nóc nhà thì tôi thấy kinh ngạc. Vài ba tháp chứa nước, vài ba tấm quảng cáo chìa phía lưng ra, có lẽ thêm một hai gác chuông giáo đường, rồi những sân trải hắc ín làm mái cho những ngôi nhà bằng gạch, hay bê tông, ngôi nào cũng dựng đứng lên, vuông vắn, cứng ngắt, không ra cái hình dáng gì cả, trên nó cắm những ống khói phai màu, bắn thủy, những ăng ten máy thu thanh và những dây chì phơi quần áo. Ngó xuống phố, tôi thấy những bức tường gạch đỏ hoặc xám nối tiếp nhau với những hàng cửa sổ cùng một kiểu, nhỏ, tối, sáo che khuất một nửa, và ở cửa thành cửa đặt một bình sữa hoặc vài chậu bông nhỏ xíu, ẻo ọt. Một em bé dắt chó trèo lên nóc nhà, ngồi ở cầu thang để hưởng chút ánh nắng mặt trời. Lại ngửng đầu lên, ngó ra xa, tôi thấy hàng dãy mái nhà trải tới chân trời, cứ vuông chành chạnh ra, xấu xí làm sao. Đó, nhân loại sống trong những khu như vậy đó. Người ta sống ra sao nhỉ, sau những cửa sổ

tối tăm kia? Thật kinh hồn. Phía sau hai ba chiếc cửa sổ, mỗi đêm một cặp vợ chồng lên giường ngủ y như bồ câu chui vào chuồng vậy; sáng thức dậy, uống cà phê, rồi ông chồng ra phố, tới một nơi nào đó kiếm cơm cho gia đình, trong khi đó bà vợ rón quết tước, lau chùi một cách cương quyết, thất vọng để giữ cho căn nhà nhỏ được sạch sẽ. Khoảng bốn năm giờ chiều, vợ chồng dắt nhau ra ngồi ở cửa chuyện trò với hàng xóm và hít ít không khí mát mẻ. Đêm xuống, họ mệt đừ và đi ngủ. Đó, họ sống như vậy đó.

Có những kẻ phong lưu hơn, sống trong những căn nhà tốt hơn, có nhiều phòng, nhiều chụp đèn hơn. Mà cũng thứ tự, sạch sẽ hơn, rộng rãi hơn, hơn một chút thôi. Họ đỡ lo lắng về tiền nông hơn. Nhưng lại thêm bao nhiêu rắc rối về tình cảm, thêm bao nhiêu cuộc li dị, thêm bao nhiêu đêm ông chồng đêm không về nhà, thêm bao nhiêu cặp tôi tớ rủ nhau tìm cách vung phí để khuây khoả. Có Trời Phật chứng giám, họ cần quên những bức tường gạch đơn điệu, những sân đánh bóng này nữa chứ! Và tất nhiên bọn đàn ông đi coi đàn bà khoả thân. Do đó mà những chứng thần kinh thác loạn cũng nhiều hơn, thuốc aspirine cũng bán chạy hơn, bệnh đau bụng, đau bao tử, đau ruột dư, đau óc, đau gan, bệnh huyết áp, đường xí, mất ngủ, bón, mất ăn, mệt mỏi cũng nhiều hơn. Để cho bức hoạ được đủ, tôi phải thêm: chó nuôi cũng nhiều hơn mà trẻ con thì bớt đi. Thực ra trong bọn họ cũng có vài người sống vui vẻ, nhưng xét chung thì có lẽ không sung sướng bằng những kẻ làm lụng nhiều; và họ buồn chán hơn. Nhưng họ có xe hơi và có lẽ có cả một ngôi nhà nghỉ mát ở vùng quê. Vậy là ở nhà quê người ta làm việc cực khổ để có tiền ra tỉnh ở, và ở tỉnh người ta lại kiếm tiền cho nhiều để trở về nhà quê nghỉ.

Nếu bạn đi dạo một vòng trong châu thành, bạn sẽ thấy phía sau một phố chính với những mỹ viện lộng lẫy, những hàng bán hoa, những công ti vận hành, có một phố nữa với các tiệm thuốc, tiệm tạp hoá, tiệm bán đồ sắt, tiệm giặt ủi, các quán ăn rẻ tiền, các sạp báo. Đâu đâu cũng những tiệm, những quán đó. Họ sẽ sống ra sao? Tới đây làm gì? Giản dị lắm. Người thợ giặt giặt quần áo cho người hớt tóc, người hớt tóc lại hớt tóc cho người thợ giặt và người bồi quán ăn. Văn minh là như thế. Có lạ lùng không? Tôi cá rằng một số thợ giặt, thợ hớt tóc hoặc bồi quán ăn suốt đời không bao giờ ra khỏi châu thành. Nhờ trời, còn có những rạp hát bóng trong đó họ có thể trông chim hót trên cành lá đong đưa, thấy nước Thổ, nước Ai Cập, núi Hi Mã Lạp Sơn, núi Andes, thấy những cơn

bão, những vụ đắm tàu, những cuộc lễ gia miện, thấy những con kiến, con sâu, con xạ thử, thấy con rắn mối đánh nhau với con bò cạp, thấy núi, sông, mây và cả mặt trăng nữa; thấy tất cả những cái ấy trên màn bạc.

Ôi! Nhân loại thông minh trí tuệ một cách kinh khủng! Tôi xin bái phục. Làm sao hiểu nổi cái văn minh nó bắt người ta làm việc cực khổ đến bạc đầu để kiếm ăn mà quên mất cái sự nghỉ ngơi, vui chơi.

2. THUYẾT NHÀN TẢN CỦA TRUNG HOA

Người Mĩ nổi danh là làm việc dữ dội, người Trung Hoa nổi danh là nhàn tản thung dung. Hễ tính tình trái ngược nhau thì người ta lại phục nhau, cho nên tôi đoán rằng người Mĩ phục người Trung Hoa cũng ngang với người Trung Hoa phục người Mĩ. Tôi không biết phương Đông và phương Tây sau này có gặp nhau không; có dấu hiệu chắc chắn là hai bên đương tiến lại gần nhau đấy, và văn minh hiện đại càng tiến, phương tiện giao thông càng dễ dàng thì mỗi ngày hai bên càng gần nhau lại. Ít nhất là ở Trung Hoa người ta không phản đối văn minh cơ giới đó và người ta đương tìm cách dung hoà hai nền văn hóa, nền triết học cổ của Trung Hoa với nền văn minh kỹ thuật, để rán hợp nhất lại trong một lối sống thực tế. Còn ảnh hưởng của triết học phương Đông tới lối sống phương Tây thì không chắc chắn gì cả, không ai dám đoán trước về điểm đó được.

Văn minh cơ giới mau đưa loài người tới một thời đại nhàn nhã và con người sẽ bắt buộc phải tiêu khiển nhiều hơn mà làm việc bớt đi. Sẽ tới một lúc mà con người hoá ra mệt mỏi, chán ngán sự tiến bộ hoài huỷ về kỹ thuật; vì tôi không tin rằng khi đã có những điều kiện tốt đẹp nhất để sống rồi, con người vẫn còn làm lụng hoài như ngày nay. Có thể rằng con người lúc đó sẽ làm biếng hơn.

Theo tôi hiểu, văn hóa trước hết là sản phẩm của sự nhàn nhã. Hình như người nào minh triết thì không bận rộn, người nào bận rộn thì không minh triết. Người minh triết nhất là người nào nhàn tản ưu du nhất. Ở đây tôi không trình bày kỹ thuật cùng những cách nhàn tản ở Trung Hoa mà chỉ xin nói về cái triết học nó bồi dưỡng lòng ham nhàn tản thần tiên và tạo ra cái tính tình vô ưu, lạc thiên tri mệnh của văn nhân, thi nhân Trung Hoa – nói chung là của dân chúng Trung Hoa thôi. Cái tính khinh sự thành công mà sai mê đời sống đó do đâu mà phát sinh?

Trước hết, tôi xin trình bày học thuyết nhàn tản của một tác giả ít có tên tuổi ở thế kỷ mười tám, Thư Bạch Hương: “Thời gian sở dĩ ích lợi là vì nó không được dùng tới. Thời nhàn hạ cũng như khoảng trống trong phòng”. Một thiếu nữ siêng năng nào muốn được một căn phòng nhỏ đầy đồ đạc, không còn chỗ trống thì ai cũng thấy không thư thái, vì không có chỗ để cử động nữa, cho nên khi được tăng lương thì đi kiếm ngay một căn phòng rộng hơn để có nhiều chỗ trống hơn. Chính những chỗ trống đó làm cho căn phòng dễ ở; những lúc nhàn hạ cũng vậy, làm cho đời ta dễ chịu hơn. Một bà giàu có, sống ở Park Avenue, mua một khu đất cạnh nhà để cho người ta khởi cất một ngôi nhà chọc trời trên khu đó. Bà ta phải trả một số tiền lớn để có một khoảng đất hoàn toàn vô dụng, và tôi cho rằng chưa bao giờ bà dùng tiền một cách sáng suốt bằng lần đó.

Về điểm đó, tôi xin chép một kinh nghiệm bản thân. Ở Nữu Ước, tôi không sao thấy được cái đẹp của một ngôi nhà chọc trời; tới Chicago tôi mới hiểu được rằng một ngôi nhà chọc trời rất có thể uy nghi, rất đẹp, nếu trước mặt có đủ đất trống và ba phía kia có khoảng trống ít nhất là non một cây số. Về phương diện đó, Chicago có lợi thế hơn là khu Mahattan ở Nữu Ước, và những ngôi nhà lớn ở Chicago có nhiều khoảng trống chung quanh để người ta có thể đứng xa trông ngó được. Nói một cách bóng bẩy thì đời sống của chúng ta cũng hẹp quá, nên ta không thể thông thả bao quát được phần tâm linh của nó. Ta thiếu cái thể nhìn xa.

3. ĐẠO THANH NHÀN

Lòng yêu thanh nhàn của người Trung Hoa có nhiều nguyên nhân: trước hết là do bản tính họ rất yêu đời, lại thêm lòng yêu đó, trải qua các triều đại, được một tiềm lưu trong văn chương lãng mạn đề cao, sau cùng được một triết học – đại thể là triết học Lão, Trang – biện giải cho. Gần như toàn thể người Trung Hoa chấp nhận quan niệm về nhân sinh đó, cơ hồ như họ có cái máu Lão Trang trong người vậy.

Có một điểm ta cần phải minh xác. Nhiều người thường tưởng rằng chỉ hạng người giàu có mới sùng thượng đời sống thanh nhàn. Chính các văn nhân thi sĩ nghèo hèn, lao đao mới thường lựa đời sống đó. Khi đọc các kiệt tác trong văn học Trung Hoa và tưởng tượng cảnh ông đồ nghèo ngồi giảng cho bọn học sinh cũng nghèo những thơ văn ca tụng đời sống an nhàn, tôi chắc rằng cả thầy lẫn trò đều tìm được một niềm an ủi về tinh thần và đều mãn nguyện vô cùng. Những bài luận về cái luy của

danh vọng, cái thú ăn dật, thư sinh lạc đê nào nghe mà chẳng thích; mà những câu tục ngữ như “Văn thực khả dĩ đương nhục” (*Ăn trể thì cũng thấy ngon như ăn thịt*), gia đình bần sĩ nào nghe mà chẳng mỉm cười. Trong văn học sử không có sự lầm lẫn nào lớn bằng sự lầm lẫn của các tác giả trẻ tuổi trong giai cấp vô sản khi họ chê Tô Đông Pha, Đào Uyên Minh là ở trong giai cấp trí thức, ăn không ngồi rồi, bị dân chúng ghét. Chỉ vì Tô miêu tả “giang thượng thanh phong” cùng “sơn gian minh nguyệt”, và Đào ngâm nga câu “Tịch lộ triêm ngã y”, cùng “Kê minh tang thụ điền” (*Sương chiều thấm áo ta – Gà gáy trên ngọn dâu*) mà bảo họ là tư sản ư? Làm như gió mát trên sông, trăng thanh trên núi, và con gà đậu trên cành dâu là vật sở hữu của giai cấp tư sản! Các bậc danh nhân thời cổ đã sống đời sống của dân quê nghèo khổ và tìm thấy trong đời sống đó một sự an tĩnh, vui vẻ, điều hoà.

Vì vậy mà tôi cho rằng sự sùng thượng thanh nhàn có tính cách rất dân chủ. Ta có thể hiểu rõ điều đó hơn khi ta tưởng tượng cuộc mạo du khắp châu Âu của Laurence Sterne hay Wordsworth và Coleridge; họ đi bộ, rất ít tiền trong túi nhưng biết bao điểm cảm ở trong lòng! Đã có một thời người ta không cần phải giàu có mới đi du lịch được; mà ngay bây giờ nữa, du lịch không phải là một xa xỉ phẩm dành riêng cho bọn phú gia. Xét chung thì hưởng nhàn đâu có tốn tiền bằng hưởng cái xa xỉ. Chỉ cần có một tâm hồn nghệ sĩ biết tìm những buổi chiều vô dụng để hưởng thụ một cách hoàn toàn nhàn nhã. Thật ra đời sống thanh nhàn tốn kém rất ít, như Thoreau đã chịu khó vạch ra cho ta thấy trong cuốn *Walden* ^[83].

Các nhà lãng mạn Trung Hoa phần nhiều là đa cảm, phóng lãng, nghèo tiền nhưng giàu tình. Họ rất yêu đời, ghét lễ nghi, ghét sự bó buộc, không chịu chịu đem con tâm làm nô lệ hình hài. Sự thanh nhàn không phải là đặc quyền của bọn nhà giàu sang, quyền thế, của bọn thành công (bọn này bận rộn suốt ngày, hưởng nhàn sao được!); ở Trung Hoa nó là sản phẩm của những tâm hồn cao thượng, quá tự phụ nên không thèm xin ân huệ, quá độc lập nên không chịu làm việc dưới quyền một ai, và quá minh triết nên không coi trọng những thành công trên đời. Họ cao thượng nên thần nhiên đối với bi kịch của đời sống, họ vượt được lên trên những tham vọng, những đam mê, những quyến rũ của danh lợi. Họ thành hạng

người lí tưởng được mọi giới ngưỡng mộ nhất trong văn học Trung Quốc. Họ sống rất giản dị và khinh thị công danh.

Những văn hào đó – Đào Uyên Minh, Tô Đông Pha, Bạch Cư Dị, Viên Trung Lang, Viên Tử Tài – đều có làm quan trong một thời gian ngắn ngủi, chính tích rất tốt đẹp, nhưng rồi đều chán cái cảnh ra luồn vào cúi nên cam tâm bỏ quan từ lộc, về vườn ở ẩn. Khi Viên Trung Lang làm tri huyện Tô Châu, có lần ông dâng lên quan trên một mạch bảy lá đơn từ chức, nhất định không chịu cảnh ra luồn vào cúi nữa, chỉ xin về nhà để được tự do, tự chủ.

Ngoài ra, còn một thi nhân là Bạch Ngọc Thiềm làm một bài thơ rất mực ca tụng sự thanh nhàn để treo ở thư trai mà ông đặt tên là “Dong am” (Am biếng nhác).

Bài đó như sau:

Đan kinh^[84] biếng đọc vì Đạo không phải ở trong sách.

Tạng kinh^[85] biếng coi vì chỉ là cái bì phu của Đạo.

Cái tốt của Đạo là trong sự thanh hư.

Thanh hư là gì? Là suốt ngày như ngu.

*Có thơ mà biếng ngâm vì ngâm xong thì ruột héo^[86],
Có đàn mà biếng gảy, vì gảy xong là hết nhạc.*

Có rượu mà biếng uống vì ngoài cái say còn có sông hồ^[87].

Có cờ mà biếng chơi vì ngoài nước cờ còn có can qua^[88].

Biếng coi núi khe vì trong lòng có họa đồ rồi^[89].

Biếng ngắm gió trăng vì trong lòng có Bồng Lai rồi.

Biếng lo việc đời vì trong lòng có vườn ruộng nhà cửa rồi.

Biếng hỏi nóng lạnh vì trong lòng có cảnh tiên ấm áp rồi^[90].

Dù từng héo núi tan, ta cũng vậy thôi^[91],

Cho nên gọi là “Am biếng nhác”, chẳng cũng đúng ư?

Không, hưởng nhàn không tốn tiền. Hạng người giàu sang không biết hưởng thú đó nữa và chỉ những kẻ rất khinh tiền, tâm linh phong phú, ưa đời sống giản dị mới hưởng được đời sống thanh nhàn. Người ta không hưởng kiếp trần này vì người ta không yêu nó, biến cuộc sống thành một

thói quen buồn tẻ. Lão Tử bị người ta vu oan cho là ghét đời; tôi tưởng trái lại, ông khuyên ta không màng thế tục chính vì ông quá yêu đời, nên không muốn cho nghệ thuật sống thành một việc phàm tục: sống chỉ để sống.

Hễ có yêu thì có tiếc; những người yêu đời tất phải tiếc những lúc vui hiếm có trong đời, tất giữ cái tôn nghiêm và cái ngạo mạn đặc biệt của hạng phóng lãng. Họ cho những lúc đi câu cũng thiêng liêng như những giờ làm việc. Khi họ đi chơi gôn (golf) mà kẻ nào lại nói về thị trường chứng khoán thì họ cũng bực mình như nhà bác học bị quấy rầy trong khi nghiên cứu ở trong phòng thí nghiệm. Họ sẽ đếm những ngày xuân đã trôi qua mà tiếc rằng không đi chơi được nhiều hơn cũng như nhà doanh thương tiếc rằng trong ngày không bán được nhiều món hàng hơn.

4. CÔI TRẦN LÀ THIÊN ĐƯỜNG DUY NHẤT

Thật lạ lùng, biết rằng kiếp trần có hạn, rằng không ai không chết, thì ta lại yêu đời nồng nhiệt hơn lên, muốn tận hưởng cái thú ở đời, và trong lòng yêu đời đó, đơm một chút bi cảm nên thơ. Nếu chúng ta có một chút hi vọng rằng chúng ta sẽ bất tử thì trong lòng muốn hưởng lạc của ta tất giảm đi. Như tước sĩ Arthur Keith đã nói “Vì nếu mọi người tin như tôi rằng côi trần này là Thiên đường duy nhất thì người ta đã tận lực biến đổi nó thành một Thiên đường”. Cảm tưởng của ông y như cảm tưởng của người Trung Hoa. Tô Đông Pha viết: “Đời qua như một giấc mơ xuân, không lưu lại một vết nào cả” (Sự như xuân mộng liễu vô ngần), biết vậy cho nên Tô càng quyến luyến với đời. Trong văn học Trung Quốc, ta luôn luôn thấy cái cảm giác “*nhân sinh bất tái*” đó. Trong những lúc vui nhất của họ, thi nhân và học giả Trung Hoa đều bi cảm về nỗi “*nhân sinh bất tái*”, “*kiếp người ngắn ngủi*”, về nỗi “*hoa nở rồi tàn, trăng tròn rồi khuyết*”. Trong bài phú “*Xuân dạ yến đào lý viên tự*”, Lí Bạch viết: “*Phù sinh như hoặc mộng, vi hoan kỉ hà*” (Đời người như mộng, vui được bao lâu?) và Vương Hi Chi^[92], trong lúc vui vầy yến tiệc cùng bạn bè viết bài bất hủ “*Lan Đình tập tự*” để than thở cho cảnh “*nhân sinh bất tái*”.

“*Năm thứ chín, niên hiệu Vĩnh Hoà, nhằm năm Quý Sửu, đầu tháng ba, hội ở Lan Đình tại huyện Sơn Âm, quân Cối Kê để tiến hành lễ tu*

hể^[93]. Quần hiền tối đủ, già trẻ đều hợp. Nơi đó có núi cao đỉnh lớn, rừng rậm trúc dài, lại có dòng trong chảy xiết, chiểu quanh hai bên, dẫn nước uốn khúc, làm chỗ thả chén^[94]. Mọi người ngồi theo thứ tự. Tuy không có tiếng tơ, tiếng trúc, tiếng đàn, tiếng huyền cho vui tai, nhưng uống một hớp rượu, ngâm một câu thơ, cũng đủ thư sướng u tình. Hôm đó khí trời trong sáng, gió nhẹ lâng lâng, ngẩng nhìn vũ trụ mênh mông, cúi xem vạn vật muôn vẻ, phóng tầm mắt, mở cõi lòng, đủ để hưởng hết cái thú của tai mắt, thật là vui vậy.

“Người ta cùng cưỡi ngựa ở trong đời, có người đem cái hoài bão của mình ra đàm đạo với bạn bè trong một nhà, có kẻ gởi tấm lòng ở một sự tình gì mà phóng lãng ở ngoài hình骸, tuy hai hạng người đó thủ xả, tĩnh động khác nhau, nhưng đương lúc vui gặp thời, tạm đắc ý với mình thì đều khoan khoái tự túc mà chẳng hay cái già sắp tới. Kịp đến khi mỗi mệt, tình ý theo sự thế mà thay đổi thì đều sinh ra cảm khái. Cái mà trước kia vui trong lúc cưỡi ngựa đã thành ra vết cũ mà nay nhớ lại, lòng không thể không hoài cảm. Huống đời người dài ngắn do trời, nhưng đều qui về cõi chết cả. Cổ nhân nói: “Tử sinh đều là việc lớn”, há chẳng đau lòng!

“Mỗi khi xét người đời xưa cảm khái như in với người đời nay, không lần nào đọc văn người trước mà không than thở buồn rầu, trong lòng không hiểu tại sao. Cho hay bảo tử sinh cũng như nhau là lời hư ngoa; bảo Bảnh Tổ không hơn vì kẻ chết yếu là lời nói láo. Người đời sau nhìn lại đời bây giờ cũng như người bây giờ nhìn lại đời xưa, buồn thay!

“Vì vậy tôi chép lại truyện người trong tiệc, sao lục thơ họ làm, tuy đời và việc đều khác, nhưng lẽ sở dĩ cảm khái thì là một. Người đời sau đọc bài này chắc không khỏi bùi ngùi” (Tới đây mới hết bài Lan Đình tập tự)”.
Biết rằng có lúc mình sẽ chết, sẽ tắt như ngọn nến, cảm giác đó thật quý vì nó làm cho ta hoá ra nghiêm trang, hơi buồn, và nhiều khi lại còn nảy ra thi ý nữa; nó bắt ta an phận, rồi sắp đặt sao để có thể sống một cách hợp lý, một cách chân thực mà không quên giới hạn của ta. Nó tạo cho ta sự an ổn trong tâm hồn vì ta đã chịu nhận trước cái xấu nhất có thể xảy ra rồi. Xét về tâm lý, tôi cho rằng cảm giác “kiếp người có hạn” đó giải phóng sinh lực cho ta.

Khi thi nhân và dân chúng Trung Hoa hưởng lạc thì trong tiềm thức họ cảm thấy rằng, cái vui sẽ không vĩnh viễn, rằng hội hè dù vui tới mấy, sớm muộn gì cũng phải tàn. Họ nhìn đời như một nhà vẽ sơn thủy đời Tống nhìn sau một màn sương bí mật, hoặc sau một lớp không khí mù mù hơi nước.

Cái cảm giác có tính cách nửa hiện thực, nửa tinh thần đó, được chủ nghĩa nhân bản của người Trung Hoa, được cả cái lối sống và lối suy nghĩ của họ nhận là đúng, mà triết học của họ chú trọng tới sự hiểu đời hơn là tới sự tìm chân lí. Gạt bỏ tất cả những lí luận siêu hình, trừu tượng; cho nó là sản phẩm mơ hồ của trí tuệ, các triết gia Trung Hoa chỉ nhắm vào đời sống, chỉ đặt một vấn đề giản dị, vĩnh viễn: “Chúng ta sống ra sao đây?”. Người ta Trung Hoa cho rằng triết học mà hiểu theo nghĩa của phương Tây thì thật là phù phiếm, vô ích. Triết gia Tây phương chỉ lo nghiên cứu về lí luận để tìm những cách đạt tới tri thức, họ nghiên cứu về nhận thức luận để tìm hiểu khả năng tính của tri thức mà quên không tìm hiểu đời sống. Như vậy cũng ngu xuẩn, bá láp như ve vãn một người đàn bà mà không cưới người ta để sinh con đẻ cái, cũng như bận quân phục, đi từng đoàn ra chiến trường để chẳng chiến đấu. Phù phiếm nhất là các triết gia Đức, họ ve vãn chân lí y như những gã si tình mà rất ít kẻ kết hôn với chân lí.

5. VẤN ĐỀ HOẠ PHÚC

Đạo giáo nhận rằng không có gì là họa, là phúc, do đó mà đặc biệt tạo cho người Trung Hoa cái tính tình ưa nhàn. Tư tưởng cốt yếu của đạo đó ở chỗ cho hiện sinh quan trọng hơn sự biến hoá^[96], tư cách quan trọng hơn sự thành công, và tĩnh thẳng được động. Con người chỉ có thể bình thản được khi không bị dao động vì họa phúc ở đời. Chúng ta còn nhớ truyện “Tái ông thất mã” trong sách *Hoài Nam Tử*:

“Một ông lão ở biên cương mất con ngựa. Người ta lại hỏi thăm, ông bảo: “Biết đâu đó chẳng phải là phúc?”. Ít ngày sau, con ngựa trở về, theo sau là một bầy ngựa Hồ rất tốt. Người ta lại mừng ông, ông đáp: “Biết đâu đó chẳng phải là họa?”. Thấy có nhiều ngựa, con ông già đâm ham cưỡi ngựa, té gãy giò. Người ta lại chia buồn, ông đáp: “Biết đâu đó chẳng phải là phúc?”. Năm sau, rợ Hồ lấn cõi, tráng đinh ra trận, mười

người chết tới chín. Duy có con ông vì khập khiễng nên khỏi ra trận mà cha con được sống với nhau”.

Triết lí đó giúp ta chịu được ít nhiều cái bất hạnh trong đời vì ta tin rằng trong cái hoạ có cái phúc cũng như huy chương có mặt trái thì có mặt phải. Nếu một người nghĩ rằng không có gì là quan trọng thì đối với người ấy không có gì là quan trọng cả; và như vậy người ấy có thể bình tĩnh, khinh sự dao động lằng xằng, khinh sự thành công vì còn thích sự thành công là còn sợ thất bại, càng thành công lớn thì càng sợ té đau. Những phần thưởng hảo huyền của danh vọng sánh sao được với cái lợi mệnh mong của sự ẩn dật. Đạo gia cho rằng kẻ sĩ sáng suốt thì khi thành công không cho rằng mình đã thành công mà khi thất bại cũng không chắc rằng mình đã thất bại; còn kẻ chưa thật sáng suốt mới tin chắc rằng thành công cùng thất bại đều là tuyệt đối và xác thực.

Do đó mà Đạo giáo khác với Phật giáo: mục đích của Phật giáo là không cần gì ở đời, còn mục đích của Đạo giáo là không muốn cho đời cần mình. Chỉ những người không muốn cho đời cần mình mới có thể vô ưu, và chỉ những người vô ưu mới có thể sung sướng. Nghĩ vậy cho nên Trang Tử, triết gia nổi danh nhất, tài trí nhất trong phái Đạo gia thường khuyên ta đề phòng, đừng nên nổi danh quá, hữu ích quá, lo giúp đời nhiều quá. Heo mà mập quá thì bị làm thịt để cúng tế, chim mà lông đẹp quá thì bị thợ săn bắn trước hết. Ông lại kể một ngụ ngôn: hai người đi quật một ngôi mộ để trộm bảo vật, cầm búa đập bể sọ và hàm răng người chết, chỉ vì kẻ này ngu xuẩn dẫn người thân đặt một viên ngọc trong miệng mình khi liệm xác ^[97].

Những điều tôi trình bày trong đoạn trên đưa tới kết luận tất nhiên này là “*Thế thì tại sao ta không sống một đời nhàn tản?*”.

6. BA TẬT CỦA NGƯỜI MỸ

Nhân sinh quan của người Mỹ ngược hẳn với người Trung Hoa. Trong một xưởng nọ, tôi thấy một tấm bảng lớn với hàng chữ này: “Mới chỉ gần ngay thì vẫn chưa được”. Người Mỹ khó chịu ở chỗ cầu toàn trách bị, khi một vật nào đã gần ngay thì họ còn muốn làm cho ngay hơn nữa, cho thật ngay, còn người Trung Hoa thì xính xái, cho gần ngay là được rồi.

Ba tật của người Mỹ là tăng hiệu năng, muốn đúng giờ và muốn thành công. Họ rất khổ, rất quạo quọ vì ba tật đó cướp mất của họ cái quyền

nhàn tản, cái quyền hưởng một buổi chiều an nhàn, vui vẻ. Chúng ta phải quen với ý này đi: Ở đời không có gì là tai họa cả và bên cạnh cái nghệ thuật làm việc còn có một nghệ thuật cao cả hơn nữa là chẳng làm gì cả. Xét chung thì trả lời ngay các bức thư với không trả lời, kết quả đại loại cũng gần như nhau. Rút cục cũng chẳng có gì xảy ra cả, một bên không giúp cho người ta được một vài việc tốt, còn một bên tránh được cho người ta vài cái hại. Đa số các bức thư, có bỏ trong ngăn kéo ba tháng rồi lấy ra coi lại, sẽ thấy nếu trả lời thì thật là mất thì giờ vô ích. Viết thư có thể sẽ thành một thói xấu nó làm cho các văn sĩ, giáo sư thành những thầy kí rành nghề. Cho nên tôi hiểu tại sao Thoreau khinh những người Mỹ ngày nào cũng ra sở bưu điện.

Vấn đề tranh luận của chúng ta không phải ở điểm: sự hiệu năng có ích hay không. Tôi nhận rằng nhờ nó mà chúng ta có được những đồ dùng tốt, chế tạo kĩ lưỡng. Tôi luôn luôn tin những vôi nước Mỹ hơn là những vôi nước chế tạo ở Trung Hoa vì nó không rỉ nước. Vấn đề ở điểm này: những kẻ lãng xảng với những kẻ nhàn tản, thì kẻ nào khôn hơn? Có hiệu năng mới làm được việc, đồng ý, nhưng thói hiệu năng cũng cướp thì giờ của ta, không cho ta rảnh rang để hưởng lạc, mà kích thích thần kinh ta quá vì cái tật cầu toàn trách bị. Một viên chủ bút Mỹ lo đến bạc đầu vì ông ta không muốn thấy một lỗi in nào trong tạp chí của ông. Viên chủ bút Trung Hoa khôn hơn: để cho độc giả cái thú tìm ra được ít nhiều lỗi trên báo. Hơn nữa, một tạp chí Trung Hoa có thể khởi đăng một truyện rồi nửa chừng bỗng quên phắt nó đi. Ở Mỹ mà như vậy thì các ông chủ bút cho là trời sập rồi; nhưng ở Trung Hoa điều đó chẳng quan trọng gì cả, chỉ vì nó chẳng có chút quan trọng nào. Và người Trung Hoa luôn luôn đúng khi nếu để cho họ thông thả. Rút cục họ cũng làm xong công việc đã dự tính, miễn là đừng tính sát quá.

Cái tốc độ của đời sống kĩ nghệ hiện tại không cho ta nhàn tản ưu du nữa. Tệ hơn nữa, nó bắt ta thay đổi quan niệm về thời gian mà người ta đo bằng chiếc đồng hồ, rồi biến luôn con người thành chiếc đồng hồ. Ở Trung Hoa cũng đương có tình trạng đó. Trong một xưởng hai vạn thợ thì tất nhiên phải đúng thời khắc, nếu ai muốn tới lúc nào tùy ý thì sự hỗn loạn sẽ kinh khủng. Nhưng sự bắt buộc phải đúng giờ đó làm cho đời sống cực khổ, bức bối quá đi. Biết rằng chiều nay, đúng năm giờ ta phải tới một nơi nào đó, thế là mất toi cả buổi chiều, chỉ những lo ngại ngái sao cho khỏi trễ. Người Mỹ nào cũng sắp đặt thời khắc y như ở trường

tiểu học: ba giờ chiều làm việc này, năm giờ làm việc kia, sáu giờ rưỡi thì thay quần áo, sáu giờ năm mươi kiểm tắc xi, bảy giờ tới lữ quán. Đời sống mà như vậy thì còn giá trị gì nữa?

Người Mĩ ngày nay đã tới một tình trạng bi đát là chẳng những họ lập thời khắc biểu cho hôm sau hoặc tuần sau, mà còn lập trước cho tháng sau nữa. Người Trung Hoa không khi nào hẹn gặp nhau ba tuần lễ trước khi và khi nhận được một thiệp mời thì sung sướng thay, họ không bắt buộc phải trả lời là nhận lời hay không. Họ có thể sẽ viết lên tấm thiệp chữ “sẽ tới” hoặc “đa tạ” rồi gửi trả lại; nhưng thường thường họ chỉ viết “nhận được rồi” mà chẳng cần cho biết quyết định ra sao: tới hay không tới. Một người Mĩ hay Âu sống ở Thượng Hải có thể sẽ bảo

trước cho tôi biết rằng ngày 19 tháng 4 năm 1938^[98], đúng ba giờ chiều, sẽ dự một hội nghị ở Ba Lê, rồi ngày 21 tháng 5 sẽ tới Vienne bằng chuyến xe lửa bảy giờ sáng. Người ta không thể đi du lịch mà tự làm chủ mình, muốn tới lúc nào thì tới, muốn đi lúc nào thì đi ư?

Nhưng, người Mĩ không biết nhàn tản, nguyên do quan trọng nhất là tại họ thích hoạt động, đặt hoạt động lên trên sự sinh tồn. Các ông Mĩ ham hoạt động vì họ muốn thỏa lòng tự tôn và muốn cho bọn trẻ tôn trọng họ; người Trung Hoa cho họ là lối bịch. Già mà còn hăng hái hoạt động thì cũng không khác gì bắt một máy thu thanh trên đỉnh một giáo đường cổ rồi ra rả phát ra thứ nhạc Jazz vậy. Làm ông lão, chưa đủ sao? Có cần gì phải lúc nào cũng hoạt động không? Chúng ta thích những giáo đường cổ, những đồ cổ, mà chúng ta quên cái cốt cách đẹp đẽ của tuổi già. Hồi tráng niên mà không biết nhàn tản thì quả là một tội lớn đối với bản tính con người.

*

* *

CHƯƠNG VIII

LẠC THÚ TRONG GIA ĐÌNH

1. TRONG VÒNG ĐÀO CHÚ^[99]

Tôi vẫn nghĩ rằng tiêu chuẩn của một nền văn minh là cái mẫu vợ chồng, cha mẹ mà văn minh đó đào tạo. Bên cạnh vấn đề giản dị mà nghiêm túc đó, mọi thành công khác – như nghệ thuật, triết học, văn học, tiện nghi vật chất – đều hoá ra mờ nhạt, cơ hồ như vô nghĩa lí.

Tiêu chuẩn tôi mới đề nghị đó có khả năng lạ lùng này là đặt tất cả nhân loại ngang hàng với nhau, gạt bỏ tất cả những cái gì không cần thiết trong văn minh và văn hóa, để chúng ta có thể xét văn minh và văn hóa một cách giản dị, sáng suốt hơn. Như vậy tất cả những sản phẩm khác của văn minh chỉ còn là những phương tiện để đào tạo nên những người vợ, người chồng, người cha, người mẹ lương hảo hơn. Khi mà chín chục phần trăm loài người là chồng hay vợ, và trăm phần trăm đều có cha mẹ, thì nhất định là nền văn minh cao nhất phải tạo được mỗi người vợ, người chồng, người cha, người mẹ lương hảo nhất, làm cho đời sống sung sướng nhất. Bản chất của những người – đàn ông hay đàn bà – sống chung với ta quan trọng hơn công việc họ làm và các thiếu nữ nên mang ơn nền văn minh nào tạo cho họ được người chồng lương hảo nhất. Tất nhiên sự lương hảo chỉ là tương đối; và lí tưởng về người vợ, người chồng, người cha, người mẹ thay đổi tùy thời và tùy xứ. Có thể rằng phương pháp tốt nhất để tạo những người chồng người vợ tốt là áp

dụng môn ưu sinh học ^[100] (eugénisme), như vậy đỡ tốn công dạy dỗ trai gái. Vả lại, một nền văn minh không biết tới gia đình hoặc đặt nó xuống hàng thấp nhất thì chỉ sản sinh được những trai gái bất lương.

Tôi nhận thấy rằng tôi gần như theo chủ nghĩa sinh vật rồi đấy. Tôi đã theo nó rồi chứ. Đàn ông, đàn bà, ai cũng theo nó cả. Vì dù muốn hay không, chúng ta cũng đều là sinh vật, đều bị những luật tự nhiên về sinh vật chi phối. Chúng ta do sinh vật tính mà sung sướng, do sinh vật tính mà giận dữ, do sinh vật tính mà tham lam, chúng ta có tinh thần tôn giáo hoặc tinh thần hoà bình cũng là do sinh vật tính cả. Chúng ta đều là những sinh vật do cha mẹ sinh ra, hồi nhỏ bú sữa mẹ, lớn lên lập gia đình, sinh con đẻ cái. Có những người không muốn làm cha mẹ, cũng như có những cây không chịu sinh hạt giống, nhưng ai cũng phải có cha mẹ cũng như cây nào cũng phải do một hạt sống mà sinh. Vậy có sự kiện căn bản này: những tương quan đầu tiên trong đời sống là những tương quan giữa nam nữ, và thiếu nhi, và triết học nào không xét về những tương

quan cốt yếu đó thì không thể coi là một triết học thích đáng được, không đáng gọi là một triết học.

Sự tương quan giữa nam và nữ tự nó không đủ, nó phải tạo ra con cái rồi mới hoá ra hoàn bị. Không một nền văn minh nào truất được cái quyền sinh sản của nam nữ. Tôi biết ngày nay có nhiều người đàn ông đàn bà ở độc thân hoặc kết hôn với nhau mà vì lẽ này hay vì lẽ khác không chịu có con. Tôi cho rằng dù họ viện lí lẽ nào cũng mặc, hễ không sinh con là họ phạm một tội lớn nhất đối với bản thân rồi. Nếu họ không sinh sản được vì cơ thể thì cơ thể họ hư hỏng, có bệnh; nếu vì đời sống đắt đỏ, thì đời sống đó xấu xa; nếu vì mức sống cao quá thì mức sống đó bất hảo; nếu vì một chủ nghĩa cá nhân thì chủ nghĩa đó lầm lẫn; nếu vì cả một tổ chức xã hội thì tổ chức đó tệ hại. Có thể rằng con người thế kỉ hai mươi một sẽ thấy chân lí đó, khi khoa sinh vật học tiến bộ hơn. Tôi hoàn toàn tin rằng thế kỉ hai mươi một sẽ là thế kỉ của sinh vật học, cũng như thế kỉ mười chín là thế kỉ của tự nhiên học. Khi loài người hiểu mình hơn, nhận rằng chống đối với bản năng của mình chỉ là vô ích, thì sẽ trọng chân lí đó hơn. Đã có vài dấu hiệu đáng mừng rồi đấy vì tâm lí gia Thụy Sĩ Jung đã khuyên các nữ bệnh nhân giàu có nên trở về nhà quê nuôi gà, nuôi con và trồng rau. Họ đau vì không hoạt động đúng với luật thiên nhiên của các sinh vật.

Không người đàn ông nào thoát li đàn bà mà sống được. Nếu người ta nhận rằng ai cũng có mẹ thì không một người nào có thể miệt thị đàn bà được. Từ lúc oe oe chào đời tới lúc nhắm mắt, đàn ông luôn luôn sống giữa đàn bà: mẹ, vợ, con gái...; nếu không có vợ thì cũng được một người đàn bà săn sóc, hoặc là chị như William Wordsworth, hoặc thím quăn gia như Herbert Spencer. Không một triết học nào có thể cứu vớt một kẻ không lập được những tương quan bình thường, thích hợp với mẹ hoặc với chị; và nếu đối với thím quăn gia mà cũng không biết cư xử nữa thì chỉ có Trời mới cứu được.

Có cái gì bí ẩn trong đời sống của một người đàn ông không tạo được những quan hệ bình thường với người đàn bà đến nỗi phải than thở như Oscar Wilde: *“Đàn ông không thể sống với đàn bà được; mà không có đàn bà cũng không sống được”*. Thành thử trong bốn nghìn năm, từ khi có một truyện Ấn Độ về Sáng thế kí cho tới Oscar Wilde ở đầu thế kỉ hai

mười, cái khôn của nhân loại chẳng tiến được chút nào cả, vì ý tưởng của Wilde cũng y như ý tưởng trong truyện Ấn Độ đó ^[101].

2. CHỦ NGHĨA ĐỘC THÂN: SẢN PHẨM LỖ LẮNG CỦA VĂN MINH

Sự chấp nhận quan niệm giản dị và tự nhiên về gia đình đó đưa tới hai sự xung đột: Xung đột giữa cá nhân và gia đình; xung đột giữa triết học chủ trí (trọng trí tuệ) và triết học chủ tính (trọng thiên tính, bản năng). Sự xung đột sau khốc liệt hơn vì một người tin ở cái chủ nghĩa cá nhân, có thể rất thông minh, còn một người chỉ tin ở cái trí tuệ lạnh lẽo, chứ không tin ở cái tâm nồng nhiệt, là kẻ điên. Không trọng tính cách tập thể của gia đình, không coi gia đình là một đơn vị xã hội, thì còn có thể tìm một tập thể khác mà thay gia đình; nhưng mất cái thiên tính phối ngẫu, cái thiên tính làm cha mẹ thì vô phương cứu vớt được.

Chúng ta phải nhận giả thuyết này là đúng: con người không thể sống cô độc mà sướng được, phải sống chung trong một nhóm mà tôi gọi là cái “đại ngã”. Cái đơn vị “đại ngã” đó có thể là một giáo khu, một trường học, một giáo đường, một thương điểm, một hội kín hoặc một cơ quan từ thiện. Tất cả những tổ chức đó đều có thể thay thế gia đình. Tôn giáo hoặc chính trị có thể thu hút tất cả hoạt động của một người. Nhưng vẫn chỉ có gia đình là một đoàn thể tự nhiên và thực tại về phương diện sinh vật. Nó tự nhiên vì người nào mới sinh ra cũng có gia đình rồi và suốt đời sống trong gia đình; nó thực tại về phương diện sinh vật vì những người trong gia đình đều chung một dòng máu. Người nào không thành công trong đoàn thể tự nhiên đó thì khó thành công trong những đoàn thể khác được. Khổng tử bảo: “*Đệ tử trong nhà thì phải hiếu, ra ngoài (xã hội) thì phải lễ, siêng năng và ngay thẳng, yêu mọi người và gần gũi những người nhân. Làm theo những điều đó mà còn dư sức thì hãy học văn*” (Đệ tử nhập tắc hiếu, xuất tắc lễ, cần nhi tín, phiếm ái chúng nhi thân nhân. Hành hữu dư lực, tắc dĩ học văn). Ngoài đoàn thể gồm cha mẹ, anh em, chị em đó ra, con người muốn phát biểu và phát triển đến cực độ cá tính của mình còn cần có một người bạn khác giống mà thích hợp với mình để điều hoà, bổ túc cho mình nữa.

Phụ nữ nhờ có cảm giác về sinh vật tính sâu sắc hơn đàn ông nên biết rõ điều ấy. Thiếu nữ Trung Hoa nào cũng mơ mộng được bạn quần

hồng và ngời kiêu hoa; còn phụ nữ phương Tây thì mơ mộng được bận áo voan và nghe chuông giáo đường khi làm lễ kết hôn. Tôi tin chắc rằng Tạo hoá phú bẩm cho đàn bà tính tình để làm mẹ hơn là làm vợ, nên họ mới có óc thực tế, biết phán đoán, yêu trẻ con và những kẻ yếu, thích săn sóc cho người khác, có nhiều thành kiến, đa cảm... Cho nên triết học mà không kể tới bản năng làm mẹ đó, rán tìm hạnh phúc ở ngoài gia đình cho phụ nữ, là đi lầm đường. Tất cả những người đàn bà vô học hoặc có một học thức lành mạnh đều có mẫu tính, mẫu tính này phát sinh từ hồi nhỏ, càng lớn lên càng mạnh; còn phụ tính của đàn ông ít khi xuất hiện trước ba mươi lăm tuổi, hoặc trước khi con trai hay con gái đầu lòng tròn năm tuổi. Tôi không tin rằng một chàng trai hai mươi lăm tuổi đã muốn có con. Chàng chỉ mê một thiếu nữ nào đó, vô ý mà sinh một đứa con rồi chẳng nghĩ tới nữa, cho tới khi, khoảng ba chục tuổi, chàng mới bỗng nhiên nhận ra rằng mình có một đứa con trai hay gái, có thể dắt nó đi chơi hoặc khoe khoang với bạn bè, và lúc đó chàng mới cảm thấy rằng mình là cha. Đàn bà thì trái lại, cho có con là việc quan trọng nhất trong đời, và khi có con thì từ tính tình đến thói quen đều có thể biến đổi hẳn. Ngay từ khi có mang, họ đã nhìn đời khác trước rồi. Họ đã thấy rõ sứ nạng của mình, mục đích của mình trong đời sống. Tôi đã thấy một thiếu nữ con trong một gia đình Trung Hoa giàu có, được cha mẹ nuông chiều quá đổi, vậy mà bỗng thành ra can đảm, bỏ ngủ trong mấy tháng để săn sóc con đau. Theo luật tự nhiên, bản năng hi sinh đó không cần thiết cho người cha, vì đàn ông cũng như con vẹt hay con ngỗng đực, chỉ lo kiếm ăn nuôi con thôi. Cho nên người đàn bà sẽ đau khổ về tâm lý nếu không sanh con, nuôi con được. Nền văn minh Mỹ làm cho bao nhiêu thiếu nữ diễm lệ như vậy không có cơ hội kết hôn, thì quả thực là không nhân từ với phụ nữ chút nào cả.

Tôi xin trở lại vấn đề: “*Làm sao sống một đời sung sướng?*”. Muốn sống sung sướng thì ngoài những thành công bề ngoài ra, còn cần điều kiện này nữa là bản tính của ta không bị ngăn cản mà được phát ra điều hoà. Tôi vẫn nghi ngờ các ông các bà sống độc thân chỉ lo về những thành công bề ngoài và tưởng rằng có thể hoàn toàn thoả mãn trong những hoạt động về tinh thần, nghệ thuật hay nghề nghiệp mà không cần tới hạnh phúc trong gia đình nữa.

Không, tôi không tin như vậy. Những thành công về chính trị, văn chương, nghệ thuật chỉ gây được một chút vui tinh thần nhạt nhẽo, làm

sao ví được cái phần thưởng âm thầm nhưng vô cùng chân thực khi thấy con cái mình lớn lên, mạnh lên. Có bao nhiêu văn nhân, nghệ sĩ khi về già còn thoả mãn về những thành công của mình? Và có bao nhiêu người không coi những thành công đó chỉ là sản phẩm của những hoạt động để tiêu khiển, nhất là để mưu sinh? Người ta kể rằng vài ngày trước khi mất, Herbert Spencer ôm trên đùi một chồng mười tám cuốn “*Triết học tổng hợp*”, thấy nó lạnh và nặng quá, tự hỏi giá lúc đó còn một đứa cháu nội để ôm có phải thú hơn không. Phải dùng đường nhân tạo, bơ nhân tạo, bông gòn nhân tạo cũng là chán ngán rồi, nếu lại phải có những sản phẩm để thay trẻ em thì thực là bi thảm!

Về một phương diện khác, nhiều người cho rằng hạnh phúc là vấn đề kiếm được công việc mà mình thích, công việc của đời mình. Tôi tự hỏi chín chục phần trăm đàn ông và đàn bà làm một nghề nào đó có tìm được cái công việc mà họ thích không. Tôi cho rằng câu mà người ta thường đem ra khoe: “Tôi thích công việc của tôi” có chút ý nghĩ chua chát. Có ai mà khoe: “Tôi yêu gia đình tôi” không, vì điều đó tự nhiên quá đi. Một nửa những nhà kinh doanh lại phòng giấy mỗi ngày có cái tâm trạng y như của phụ nữ Trung Hoa đời lúc sanh đẻ: “Thiên hạ như vậy, thì mình không thể khác được”. Ai cũng nói: “Tôi thích công việc của tôi”. Thốt từ miệng một người coi thang máy, một cô giữ điện thoại, một ông nha y thì câu đó láo khoét; còn thốt từ miệng một nhà xuất bản, một nhân viên địa ốc, một nhân viên chứng khoán thì lời đó quá đáng. Trừ trường hợp những nhà thám hiểm nam, bắc cực, những nhà bác học nghiên cứu trong phòng thí nghiệm, còn thì chỉ cần cho công việc mình làm được hơi thích thích, tạm vừa ý, cũng là may rồi. Không thể so sánh lòng yêu công việc với lòng mẹ yêu con được. Nhiều người không thấy rõ khuynh hướng của mình và thường đổi nghề; nhưng có người mẹ nào không thấy rõ cái thiên chức của mình là nuôi nấng, dìu dắt con cái khi chúng còn nhỏ không? Nhìn những người chung quanh, chúng ta thấy rằng may mắn có được năm phần trăm là sung sướng vì kiếm được một công việc mà họ thích, còn năm phần trăm cha mẹ đều tìm được lẽ sống trong sự săn sóc con cái đấy ư? Vậy thì đối với một người đàn bà, tìm chân hạnh phúc trong công việc làm mẹ chẳng chắc chắn hơn là tìm nó trong nghề kiến trúc sư ư? Vậy thì hôn nhân chẳng phải là cái nghề thích hợp nhất cho đàn bà ư?

Tất nhiên, chúng tôi nói đây là nói về cái lí tưởng trung bình của hạng người trung bình. Đàn bà cũng như đàn ông, có những người tài năng siêu việt mà sức sáng tạo giúp cho thế giới tấn bộ được nhiều. Điểm quan trọng là chúng ta phải đánh đổ cái ý kiến phổ thông coi đời sống gia đình, với nhiệm vụ quan trọng và thiêng liêng của nó, tức nhiệm vụ nuôi nấng dạy dỗ trẻ em, là ti tiện đối với đàn bà; ý kiến đó không hợp tình hợp lí và chỉ có thể phát sinh trong một xã hội mà nền văn hóa không tôn trọng đàn bà, gia đình và bốn phận làm mẹ.

3. VỀ GỢI TÌNH CỦA PHỤ NỮ^[102] PHƯƠNG TÂY

Ngày nay nữ quyền và những đặc quyền xã hội của phụ nữ có tăng lên, nhưng đó chỉ là bề ngoài, bề trong thì tôi cho rằng ngay ở Mỹ cũng vậy, phụ nữ cũng còn bị thiệt thòi. Tôi mong rằng cảm tưởng của tôi sai, rằng trong khi nữ quyền tăng lên thì cái thái độ phong nhã của đàn ông đối với đàn bà không giảm đi. Vì hai cái đó không nhất định phải đi đôi với nhau: Sự tôn trọng phụ nữ một cách chân thực và sự cho phép họ tiêu tiền, được đi đâu tùy ý, được tạo xí nghiệp và được bầu cử. Tôi là một công dân của Cựu Thế giới và nhìn đời với nhãn quan cổ hủ, tôi cho rằng có những điều quan trọng và những điều không quan trọng, và phụ nữ Mỹ hơn hẳn các chị em của họ ở Cựu Thế giới về những điểm không quan trọng, còn những điểm quan trọng thì địa vị hai bên rất giống nhau.

Phụ nữ tìm đủ cách làm đẹp lòng đàn ông, họ rất săn sóc cái duyên dáng của thân thể họ, ăn bận một cách rất hấp dẫn. Và nghệ thuật đã làm cho đàn ông thời nay để ý tới nữ tính. Chưa bao giờ người ta “khai thác” thân thể phụ nữ như ngày nay, khai thác về thương mại, từ những đường cong, những uyển chuyển của các bắp thịt tới những móng chân móng tay sơn màu; và tôi không hiểu tại sao phụ nữ Mỹ ngoan ngoãn, chịu

cho người ta khai thác đến thế. Một người phương Đông^[103], sẽ cho như vậy là không tôn trọng đàn bà. Các nghệ sĩ gọi cái đó là cái đẹp, khán giả gọi cái đó là nghệ thuật, chỉ những nhà dàn cảnh và các ông bầu hát mới ngay thẳng gọi nó là *sex-appeal* (sự gợi tình của nữ tính) và đàn ông thường lấy vậy làm thích. Hiện tượng đó quả là hiện tượng đặc biệt của một xã hội tạo ra vì đàn ông, do đàn ông chỉ huy, một xã hội trong đó đàn bà khoả thân bị đem trưng ra trước công chúng vì mục đích thương mại,

còn đàn ông thì gần như không khi nào bị vậy, trừ vài anh mãi võ. Đàn bà ở trên sân khấu thì hở hang, gần như khoả thân, còn đàn ông ngồi dưới ngó lên thì ăn bận đàng hoàng, đeo cả cà vạt nữa. Nếu xã hội do đàn bà chỉ huy thì tình trạng đó có đảo ngược không nhỉ? Các nghệ sĩ nghiên cứu thân thể cả của đàn ông lẫn đàn bà, nhưng họ khó kiếm được những người đàn ông thân thể đẹp để chịu làm kiểu cho họ. Các hí viện dùng sự khoả thân của đàn bà để câu khách. Mà các nhà quảng cáo thương mại cũng vớ lấy cái đó, đặt ra trăm phương ngàn kế để đập vào mắt khách hàng. Kết quả là phụ nữ ngày nay có cái ấn tượng sâu sắc rằng phải hi sinh cho nghệ thuật, phải nhịn ăn, bóp bụng, vận động đúng kỉ luật để cống hiến cho thế giới cái đẹp của mình. Cơ hồ như làm thân phận của đàn bà, trừ cách lợi dụng cái đẹp gợi tình của mình ra thì không có cách nào để câu đàn ông nữa.

Tôi cho rằng quá chú trọng vào vẻ đẹp gợi tình như vậy là có một quan niệm non nớt và phiến diện về bản chất của phụ nữ, là hiểu lầm về tính cách của ái tình, của hôn nhân, là coi phụ nữ chỉ như một người bạn chứ không phải là một người chủ trong gia đình. Đàn bà sẽ mất cái địa vị làm mẹ đi, chỉ có cái địa vị làm vợ; và tôi nhấn mạnh về điểm này là địa vị cao cả nhất của đàn bà là địa vị làm mẹ; khi đàn bà từ chối địa vị làm mẹ thì mất phần lớn cái tôn nghiêm đi, có thể thành một đồ chơi thôi. Mà ngày nay có bao nhiêu đàn bà không chịu có con vì sợ thân thể sẽ sờ sề, mất vẻ đẹp.

Và có bao nhiêu đàn bà đứng tuổi, cố tranh đấu một cách vô vọng với mớ tóc đang bạc, với quang âm thắm thoát? Đã không thể tranh đấu được thì sao không nhận rằng mớ tóc bạc cũng có cái đẹp của nó, như Chu Đổ trong bài thơ dưới đây:

*“Tóc trắng lại thêm vài trăm cọng,
Mấy lần nhổ hết, nó lại mọc.
Chẳng bằng đừng nhổ, cho nó trắng,
Tranh đấu làm chi cho thêm mệt”.*

Người ta cho một đàn bà lí tưởng là thiếu nữ diễm lệ, thân thể hoàn toàn cân đối; tôi cho rằng đàn bà không lúc nào đẹp bằng lúc cúi trên cái nôi, không lúc nào tôn nghiêm bằng lúc bế con, và không lúc nào sung sướng bằng nằm trên giường ôm con mà giỡn với nó. Có thể tôi có mặc cảm về mẫu tính, nhưng không sao, vì mặc cảm tâm lí đối với một người Trung Hoa không khi nào có hại cả. Nhưng tôi nghĩ rằng quan

niệm của tôi về phụ nữ là do ảnh hưởng của lý tưởng về gia đình của dân tộc tôi.

4. LÝ TƯỞNG VỀ GIA ĐÌNH CỦA TRUNG HOA

Theo tôi, chương về Sáng tạo trong *Sáng Thế Kí*^[104] cần phải viết lại. Trong truyện *Hồng Lâu Mộng*^[105], nhân vật chính là Giả Bảo Ngọc, một thanh niên được chiều chuộng, đa cảm, thích gần gũi đàn bà và rất phục các chị em họ điểm lệ của chàng, hận rằng mình trót sinh làm nam nhi, có lần nói rằng đàn bà do nước tạo thành, còn đàn ông do đất sét tạo thành, vì đàn bà đều linh lợi, thông minh, kiều mị, khả ái như các cô chị em họ kia, còn đàn ông như chàng thì xấu xa, ngu độn, thô lỗ, tàn bạo. Nếu tác giả *Sáng Thế Kí* là Bảo Ngọc thì chuyện Sáng tạo chắc đã khác: Thượng Đế lấy một nắm đất sét, nặn một hình người, hà hơi vào mũi và thành Adam (thủy tổ của đàn ông). Nhưng không bao lâu Adam nứt nẻ, rớt thành từng miếng. Thượng Đế bèn lấy một chút nước, nặn lại cục đất sét và cái nước thấm vô thân thể Adam đó, Thượng Đế gọi là Eve (thủy tổ của đàn bà), như vậy nhờ có Eve mà sinh mệnh của Adam mới hoàn thành. Theo tôi, đó ít nhất cũng là ý nghĩa của hôn nhân. Đàn bà là nước, đàn ông là đất sét, nước thấm vào đất sét mà thành hình; đất sét giữ nước, mà nước lưu động, sinh hoạt được trong đất sét, nên mới có cụ thể.

Đời Nguyên, có một họa sư danh tiếng là Triệu Mạnh Phủ; bà vợ họ Quản cũng là một họa sĩ danh tiếng cũng đã dùng thí dụ nước và đất sét đó tả tình vợ chồng. Lúc hai ông bà đã đứng tuổi, lòng yêu vợ của ông giảm đi, ông muốn cưới một người thiếp. Bà làm bài từ khúc nhỏ này, ông rất cảm động và thôi không nghĩ đến việc nạp thiếp nữa:

“Anh của em, em của anh,
Giữa chúng ta tình cực đậm đà,
Cho nên nhiều khi nóng như lửa.
Lấy một nắm đất sét,
Nặn thành hình anh,
Đắp thành hình em.
Rồi đập phá cả hai hình chúng ta, nhào chung lại,
Lại nặn thành hình anh,

*Lại đắp thành hình em.
Trong chất đất của em có anh,
Trong chất đất của anh có em,
Anh với em, sống thì đắp chung nền,
Mà chết thì liệm chung quách”.*

Ai cũng biết đời sống và xã hội Trung Hoa lấy gia đình làm cơ sở. Lí tưởng về gia đình đó do đâu mà có? Câu hỏi đó ít ai đặt ra, vì người Trung Hoa cho điều đó là cố nhiên rồi; còn người ngoại quốc thì không đủ tư cách để giải đáp. Người ta biết rằng Khổng Tử đã cho chế độ gia đình là căn bản triết học, đã đặc biệt chú trọng tới quan hệ vợ chồng, coi nó là giếng mối của những quan hệ nhân loại, đã đề cao đức hiếu, sự thờ phụng tổ tiên.

Lí tưởng về chế độ gia đình hiển nhiên chống với lí tưởng về chủ nghĩa cá nhân. Nó quan niệm rằng mỗi người không phải là một cá nhân mà là một phần tử của gia đình; nó dựa trên cái thuyết mà tôi gọi là “trào lưu sinh hoạt”, trong cái triết lí coi sự thực hành thiên tính là mục đích tối hậu của luân lí và chính trị. Không một người nào có thể sống lẻ loi được. Khi nghĩ tới một người nào, nếu ta không coi người đó là một người con, hoặc một người anh, một người cha, một người bạn, thì coi người đó là cái gì? Là một vật trừu tượng chăng? Người Trung Hoa vốn thiên về tư tưởng sinh vật học, cho nên nghĩ ngay đến những quan hệ về phương diện sinh vật học của con người. Do đó gia đình thành một đơn vị tự nhiên và hôn nhân cũng thành một sự kiện gia đình, chứ không phải của cá nhân; và sự nối dõi thành một bổn phận thiêng liêng. Thế kỉ mười bảy, một nhà Nho tên là Nhan Nguyên^[106] về già, đi lang thang khắp trong nước để cố tìm một người anh ruột, mong rằng anh có con trai để nối dõi, vì ông không có thể có con được.

Trong cuốn “*Nước tôi và dân tộc tôi*”^[107], tôi đã trở cái tệ bệnh của chế độ gia đình quá chấp nhất đó, nó có thể biến thành một thái độ tự tư rất có hại cho quốc gia. Nhưng chế độ nào của loài người mà chẳng có tệ bệnh, chủ nghĩa cá nhân và chủ nghĩa quốc gia của phương Tây chẳng vậy ư? Tệ bệnh của chủ nghĩa quốc gia đã hiện rõ ở châu Âu ngày nay: Quốc gia đã dễ dàng biến thành một quái vật, như ở vài nước, và nuốt chửng những tự do cá nhân, cả hạnh phúc cá nhân nữa.

Cảm giác về ý thức gia đình và danh dự gia đình có lẽ là hình thức duy nhất của tinh thần đoàn thể trong đời sống Trung Hoa. Mỗi phần tử trong gia đình phải thận trọng mỗi hành vi để nhà mình, họ mình không thua sút nhà khác, họ khác. Mỗi đứa con loang toàng làm xấu hổ cho bản thân mà luôn cả cho họ hàng cũng y như một cầu thủ bắt hụt banh mà làm xấu hổ cho toàn đội. Còn người con nào thì đậu cũng như một cầu thủ ăn được một bàn; vẻ vang cho bản thân mà cũng luôn cả cho họ hàng nữa.

Trong khung cảnh gia đình, con người trải qua nhiều giai đoạn từ tuổi thơ tới tuổi thanh niên, tuổi thành nhân và tuổi lão niên: mới đầu được người thân săn sóc, rồi lớn lên, lại săn sóc lại người thân, về già thì được cấp dưỡng; mới đầu thì phải vâng lời và kính trọng người trên rồi càng lớn càng được vâng lời và kính trọng trở lại. Khung cảnh đó thêm màu sắc nhờ có thêm người đàn bà ở ngoài vào làm vợ, làm dâu, chứ không phải làm một vật trang sức hoặc một món đồ chơi; tôi nói làm vợ, làm dâu cũng không đúng hẳn, phải nói là làm một phần tử cần thiết và cốt yếu cho cây đại thụ là gia đình; vì có người đàn bà đó thì dòng dõi mới tiếp tục được. Mà sức mạnh của mỗi chi phái trong họ đều tùy người đàn bà đó, tùy huyết thống, sức khỏe, sắc đẹp, sự giáo dục của họ. Cho nên người chủ gia đình rất thận trọng trong sự lựa dâu mà cha mẹ nào cũng có bốn phận dạy dỗ con gái để khi xuất giá, nó khỏi làm nhục mình.

Theo thuyết “trào lưu sinh mệnh”^[108] của tôi, áp dụng vào chế độ gia đình, thì sự trường tồn gần thành ra thực hiện được, thành một cái gì cụ thể. Ông nội nào nhìn cháu đi học cũng cảm thất rằng mình sống trong đứa cháu đó, và khi nắm tay nó hoặc bẹo má nó, cũng biết rằng da thịt nó là da thịt mình, dòng máu nó là dòng máu mình. Đời của mình chỉ là một phần tử của một cái cây lớn là gia đình, hoặc chỉ là một đợt trong cái trào lưu sinh mệnh bất tận, cho nên vui vẻ mà chết. Nỗi quan tâm nhất của cha mẹ ở Trung Hoa là trước khi nhắm mắt thấy con cái cưới gã đáng hoàng, vì có trông thấy nàng dâu, chàng rể, họ mới tưởng tượng được đời sống của con cái họ sau này ra sao mà an tâm được.

Do đó mà đời sống lí tưởng của người Trung Hoa là chính mình không làm nhục tổ tiên và không có những đứa con làm nhục tổ tiên. Ông quan nào khi từ chức cũng thường đọc hai câu này:

”Cố con, vạn sự đủ;

Không quan, một thân vui”

(Hữu tử, vạn sự túc,

Vô quan, nhất thân khinh).

Cũng do đó mà Trung Hoa có nhiều đàn bà goá chịu ở vậy gian nan cực khổ suốt đời nuôi con nhỏ, hi vọng sau này nó thành người, làm vẻ vang cho tổ tiên.

Một quan niệm về gia đình như vậy đáng gọi là thoả mãn vì nó để ý tới tất cả các trạng thái của con người về phương diện sinh vật học; nên Khổng Tử đặc biệt chú ý tới nó. Chính thể lí tưởng của ông có nhiều sinh vật tính một cách dị thường. Ông bảo: “*Người già được sống yên ổn, trẻ em được săn sóc* ^[109] *, trong không có thiếu nữ ế chồng, ngoài không có con trai không vợ*” (Lão giả an chi, thiếu giả hoà chi; nội vô oán nữ, ngoại vô khoáng phu). Đó là mục đích tối hậu của chính trị, chứ không phải chỉ là một chi tiết đâu. Triết lí nhân tính đó được coi là thứ triết lí đạt tình. Khổng Tử muốn rằng tất cả thiên tính của con người đều được thoả mãn, có vậy mới được yên ổn về đạo đức mà sự yên ổn về đạo đức mới thật sự là sự yên ổn. Đó là một thứ chính trị lí tưởng, mục đích là không cần dùng chính trị mà cũng trị được dân, vì khi nào bản tâm của con người được an ổn thì xã hội mới ổn định.

5. HƯỞNG LẠC DƯ NIÊN

Theo tôi hiểu thì chế độ gia đình Trung Hoa đặc biệt chú trọng tới trẻ em và người già; vì tuổi trẻ và tuổi già chiếm nửa đời sống của ta, cho nên hai tuổi đó đều cần được cuộc sống vừa ý. Trẻ em yếu đuối hơn người già, không thể tự săn sóc lấy được, nhưng chúng lại không cần nhiều tiện nghi vật chất như người già. Một em nhỏ ít cảm thấy những thiếu thốn về vật chất cho nên một đứa bé nhà nghèo thường thấy sung sướng ngang một đứa bé nhà giàu, nếu không phải là hơn. Nó có thể đi chân không mà thích hơn đi giày dép, còn người già mà phải đi chân không thì khó chịu và khổ tâm lắm. Thỉnh thoảng nó cũng có những nỗi buồn thoáng qua, nhưng rồi nó quên liền. Nó không nghĩ tới tiền, không lo ki cóp như người già. Lí do là nó chưa bị đời sống bức bách như người lớn. Thói quen của nó chưa thành hình, nó chưa thành nô lệ một nhãn hiệu cà phê nào đó, và có thứ gì uống thứ đó. Nó chưa có thành kiến về chủng tộc và tuyệt nhiên không có chút thành kiến về tôn giáo. Ý tưởng

và khái niệm của nó chưa thành những nếp cố định. Cho nên, các cụ già cần được giúp đỡ, săn sóc hơn trẻ em, các cụ có những lo lắng, những dục vọng rõ ràng hơn.

Dân tộc Trung Hoa thời thượng cổ đã có cái ý thức kính mến tuổi già. Tinh thần đó chỉ có thể ví được tinh thần hiệp sĩ và tinh thần hào hoa phong nhã đối với phụ nữ của phương Tây. Nó được phô diễn minh bạch trong lời khuyên này của Mạnh Tử: “*Người tóc bạc không phải đội nặng ở ngoài đường*” (Ban bạc giả bắt phụ gái ư đạo lộ hĩ), đó là mục đích tối hậu của một chính trị tốt. Ông cũng kể bốn hạng người khốn khổ nhất là hạng *quan* (đàn ông goá vợ), *quả* (đàn bà goá chồng), *cô* (trẻ con mồ côi), *độc* (người già không có con). Về hai hạng trên, *quan* và *quả*, thì chính phủ phải có một chính sách kinh tế để cho trai có vợ mà gái có chồng. Về các trẻ em mồ côi, theo chỗ tôi thấy thì Mạnh Tử không nói phải xử trí ra sao, nhưng thời nào cũng có những viện mồ côi cũng như những viện dưỡng lão, mặc dù những viện này không thể thay thế gia đình được. Trẻ em mà còn cha mẹ thì được cha mẹ nâng niu rồi, điều đó rất tự nhiên, chẳng cần nhắc nhở ai nữa, vì người Trung Hoa đã nói: “*Nước bao giờ cũng chảy xuôi*”; nhưng còn cái tình con cháu đối với cha mẹ ông bà thì phải được văn hóa bồi dưỡng nó mới nảy nở. Người nào cũng yêu con; nhưng chỉ người có văn hóa mới kính yêu cha mẹ. Kết quả là ở Trung Hoa, đạo hiếu thành một nguyên tắc được mọi người công nhận, và theo nhiều văn nhân, học giả, thì lòng mong được phụng dưỡng cha mẹ trong tuổi già đã thành một khát vọng. Người Trung Hoa không ân hận gì bằng không được săn sóc cha mẹ khi các người sắp mất, không có mặt bên giường cha mẹ khi các người tắt thở. Hồi xưa có người đi làm ăn xa, về tới nhà thì cha mẹ đã khuất núi, đau xót vô cùng, ngâm lên hai câu này:

“*Cây muống lặn mà gió chẳng ngừng,
Muống nuôi cha mẹ mà trời không cho*”
(Thụ dục tinh nhi phong bất tức,
Tử dục dưỡng nhi thân bất tại).

Khi so sánh đời sống phương Đông và phương Tây, tôi không thấy hai bên có những chỗ bất đồng tuyệt đối, trừ điểm này: thái độ đối với người già. Những chỗ bất đồng về thái độ hai bên đối với nam nữ, làm việc, sự du hí, sự thành công đều là tương đối cả. Những quan hệ giữa

vợ chồng ở phương Tây không khác ở phương Đông là bao, ngay đến quan hệ giữa cha mẹ con cái, những quan niệm về tự do cá nhân, về dân chủ, những quan hệ giữa dân chúng và nhà cầm quyền cũng vậy. Nhưng về thái độ đối với người già thì phương Tây trái hẳn phương Đông. Điều đó hiện rõ trong cách hỏi tuổi nhau hoặc nói tuổi mình cho người ta biết. Ở Trung Hoa, hai người mới quen nhau, sau khi hỏi tên họ nhau rồi, tất hỏi đến “*quí canh*”^[110] (tuổi) của nhau. Nếu đối phương khiêm nhường đáp mới hai mươi ba hoặc hai mươi tám tuổi thì người ta an ủi liền rằng tiền đồ còn dài và vẻ vang, còn được hưởng nhiều phúc. Nhưng nếu đối phương đáp là ba mươi lăm hoặc ba mươi tám tuổi thì người hỏi vội tỏ ngay vẻ tôn kính, khen là có phước; mà đối phương càng cao thì lòng tôn kính càng tăng. Ở Trung Hoa, những ông lão hành khất, râu bạc phơ cũng được đối đãi đặc biệt. Những người vào tuổi trung niên mong tới lúc làm lễ thọ ngũ tuần; hạng thương gia giàu có và hạng quan liêu thì bốn chục tuổi đã làm lễ thọ linh đình. Lễ thọ lục tuần quý hơn lễ ngũ tuần, lễ thất tuần lại quý hơn lễ lục tuần, và người nào làm lễ bát tuần thì được khen là *Trời riêng hậu đãi*.

Tuổi già được trọng như vậy, trách chi nhiều người chẳng muốn già. Trước hết người già đặc quyền nói, còn người trẻ phải làm thỉnh mà nghe; cho nên tục ngữ Trung Hoa có câu: “*Thiếu niên dùng tai chứ không dùng miệng*” (Thiếu niên dụng nhĩ bất dụng khẩu). Ai mà chẳng muốn được nói và được người khác nghe mình, cho nên về già thì càng có nhiều cơ hội hưởng cái vui đó. Mà người trẻ thì cứ tuần tự đợi lúc lớn tuổi sẽ đến phiên được trọng như vậy.

Mặc dầu tôi đã quen với đời sống phương Tây và biết thái độ của người phương Tây đối với người già, mà bây giờ đôi khi tôi còn thấy chướng tai khi họ nói chuyện với nhau. Chẳng hạn một bà lão nọ có nhiều cháu nội rồi, bảo rằng mỗi lần trông thấy thằng cháu lớn, là bà lại khó chịu. Ý bà muốn nói rằng thấy nó lớn quá mà nhớ đến tuổi cao của mình. Một bà lão khác, tóc cũng đã trắng xoá, bên cạnh ai nói về tuổi tác của bà là bà quay mặt đi, không muốn nghe, thái độ đó, thực tôi không hiểu nổi. Một lần khác, thấy một bà lão lên thang máy, tôi nhường chỗ cho bà, sơ ý nhắc đến tuổi già của bà, bà ta bất bình, nói với một bà khác ngồi bên: “*Gã đó tưởng còn trẻ hơn tôi nhiều lắm ư?*”.

Nghe một ông lão còn khang kiện khoe với người khác rằng mình còn “trẻ”, hoặc nghe người khác khen ông lão còn “trẻ”, tôi cứ cho rằng có sự lầm lẫn về ngôn ngữ. Phải còn là “già còn khoẻ mạnh”, chứ sao lại nói là còn “trẻ”? Già mà còn khoẻ mạnh là hạnh phúc lớn nhất của con người; như vậy mà gọi là “trẻ”, chẳng hoá ra giảm giá trị của hạnh phúc đó ư? Không có gì đẹp bằng một ông già minh mẫn, hiền từ, khoẻ mạnh, “mặt hồng hào mà râu bạc phơ”, ôn tồn bàn về thế sự nhân tình một cách rất từng trải. Người Trung Hoa hiểu điều đó nên thường vẽ những hình ông lão da hồng hào, tóc bạc vừa trang nghiêm, vừa vui vẻ vuốt chòm râu dài.

Tôi cho rằng sở dĩ người già ở Mĩ vẫn tiếp tục làm lụng hăng hái là vì họ theo chủ nghĩa cá nhân một cách thái quá, tự đắc, muốn độc lập, cho sự nhờ vả con là tủi nhục. Trong số bao nhiêu nhân quyền mà người Mĩ ghi vào Hiến pháp của họ, lạ lùng thay họ không quên kể cái quyền được con cái phụng dưỡng, vì đó là một cái quyền của cha mẹ, một bổn phận của con cái chứ không phải chỉ là một sự cầu mang, giúp đỡ. Ai có thể chối cãi được rằng cha mẹ hồi trẻ làm việc để nuôi con, mất ăn mất ngủ khi chúng đau ốm, săn sóc, dạy bảo chúng suốt một phần tư thế kỉ, rồi khi về già, không được cái quyền chúng nuôi lại, kính mến? Người Trung Hoa không có cái quan niệm cá nhân độc lập, vì sống, theo họ là giúp đỡ lẫn nhau trong gia đình; như vậy thì về già được con cái đền đáp lại, không phải là một điều xấu hổ, trái lại là một sự hân hạnh. Ở Trung Hoa, mục đích sinh tồn chỉ có vậy.

Tại phương Tây, những ông già bà lão lánh mặt đi, thích sống trong một lữ quán, ngủ ở đó, ăn ở đó, xa con cái, không muốn xen vô đời sống của chúng. Nhưng cha mẹ già cả thì có quyền như vậy chứ, mà nếu như vậy là quấy rầy con thì sự quấy rầy đó cũng tự nhiên, vì tất cả cuộc sinh hoạt, nhất là cuộc sinh hoạt trong gia đình mà một bài học tập cho ta chịu đựng sự bó buộc. Nếu không chịu đựng được sự cha mẹ già yếu của mình thì còn chịu đựng được ai trong nhà nữa? Không tập chịu đựng thì hôn nhân sẽ đổ vỡ. Dù những người bồi lữ quán có tận tâm tới mấy, cũng không thể thay thế sự săn sóc, làm yêu mến, kính trọng của con cái được.

Cái tục thần hôn định tỉnh ^[111], một số nhà văn ngày nay cho là di tích của chế độ phong kiến, nhưng nó có cái vẻ đẹp của nó. Điểm quan trọng

là ai cũng muốn sống lâu và nếu trời cho sống lâu thì tới một thời phải già. Nếu ta bỏ chủ nghĩa cá nhân vô ý thức, nó giả định rằng con người có thể sinh tồn trong cảnh trùu tượng, có thể trực tiếp độc lập được, thì ta phải tổ chức đời sống của ta ra sao cho thời kì vui vẻ nhất trong đời sẽ thuộc về tuổi già ở trước mặt ta, chứ không phải thuộc về tuổi thơ ở sau lưng ta. Vì nếu ta có thái độ ngược lại thì ta cứ phải vô vọng chiến đấu hoài với thời gian, cố níu lại cái tuổi xuân mà không sao níu được, phải tự dối mình rằng chưa già, nhưng ai có thể tự dối mình hoài được? Đã không chống nổi với luật tự nhiên thì sao chẳng thuận theo tự nhiên mà hưởng lạc trong tuổi già? *Đời người là một khúc hoà tấu*; chung tiết của khúc đó nên hoà bình, êm đềm, thư sướng, mãi túc chứ không nên ồn ào chói tai vì tiếng trống nứt bể và tiếng chũm choẹ vỡ loảng xoảng.

*

* *

CHƯƠNG IX

HƯỞNG THỤ Ở ĐỜI

1. NGHỆ THUẬT NÀM NGHỈ Ở GIƯỜNG

Cơ hồ tôi sắp thành một thứ triết gia “mãi võ”^[112] rồi; nhưng mặc! Thường thì triết học là một môn làm cho những điều dễ hiểu hoá ra khó hiểu; nhưng tôi quan niệm được một thứ triết học làm cho những điều khó hiểu hoá ra dễ hiểu. Mặc dù mang những tên cao kì như duy vật chủ nghĩa, nhân tính chủ nghĩa, tôi cho rằng những chủ nghĩa đó không sâu sắc hơn triết học của tôi. Xét cho cùng thì đời sống là gì? Là ăn, ngủ, hội họp nhau, tiễn biệt nhau, cười khóc, nửa tháng hốt tóc một lần, mỗi ngày tưới cây kiểng một lần, và thấy ông hàng xóm té từ nóc nhà xuống. Các vị giáo sư Đại học dùng những tiếng khó hiểu, thông thái bàn về những trạng thái sinh hoạt tầm thường đó, chỉ là dùng thuật để che giấu sự cực kì nghèo nàn về tư tưởng hoặc sự mơ hồ trong tư tưởng thôi. Vì vậy mà triết học mới thành một môn càng học ta lại càng không hiểu về bản chất của chúng ta. Các vị triết gia càng giảng về một cái gì thì chúng ta lại càng không hiểu về cái đó.

Thật lạ lùng, rất ít người nhận được sự quan trọng của nghệ thuật nằm trên giường, mặc dầu, theo tôi, chín phần mười những phát minh lớn lao về triết học, khoa học đã xuất hiện trong óc các nhà bác học khi họ nằm ở giường, hồi hai giờ hay năm giờ sáng. Ai mà đồng ý với tôi rằng nằm nghỉ trên giường là một thú vui lớn trong đời thì tôi cho người đó là thành thực, không đồng ý với tôi thì tôi cho là nói dối ^[113].

Nghỉ ngơi trên giường là một thái độ về thể chất và tinh thần. Ta cắt hết liên lạc với thế giới chung quanh lui về thế giới tâm tư của ta trong một tư thế nghỉ ngơi, bình tĩnh hợp với sự trầm tư. Có một cách thích nghi, thư thái để nằm trên giường. Khổng Tử, một nghệ thuật gia về lối sống, không bao giờ nằm thẳng cẳng cứng đờ như một cái xác ở trên giường (tắm bất thi), và luôn luôn nằm nghiêng, mình co quắp lại. Tôi cho rằng quắp chân lại mà nằm là một lạc thú ở đời. Tư thế của cánh tay cũng là một điều rất quan trọng để cho thân thể được khoan khoái và tinh thần được miễn nhuệ. Tôi nghĩ, nằm ngang không bằng nằm xiên khoảng ba chục độ, trên một chông gối, một hay hai cánh kê lên đầu. Nằm như vậy thì thi sĩ nào cũng có thể làm được những câu thơ bất hủ, triết gia nào cũng có thể cải cách được tư tưởng của nhân loại và khoa học gia nào cũng có thể tìm ra được những phát minh đánh dấu một thời đại.

Lạ thay, rất ít người nhận được giá trị của sự tĩnh mịch và sự trầm tư. Ý nghĩa của nghệ thuật nằm trên giường không phải chỉ là để nghỉ ngơi sau một người làm việc mệt nhọc, hoặc để xả hơi hoàn toàn sau khi tiếp xúc với một hạng người, sau khi khôi hài, đùa cợt với bạn thân, sau khi phải nghe những lời khuyên nhủ rất bức mình của các ông anh, các bà chị, ông nào bà nào cũng muốn sửa tính nết giùm cho mình, muốn mình phải đi vào con đường ngay để khi chết đi, được cứu rỗi. Ý nghĩa có như vậy thật đấy; nhưng còn hơn như vậy thật kia. Vì nếu được luyện cho đúng phép thì nghệ thuật đó còn ý nghĩa là tự vấn lương tâm, tự tỉnh nữa. Nhiều nhà kinh doanh tự hào rằng suốt ngày chạy lăng xăng nơi này nơi khác, có tới ba máy điện thoại mà dùng không lúc nào ngắt: họ không khi nào hiểu được rằng họ có thể kiếm được nhiều tiền gấp đôi nếu họ chỉ bỏ mỗi đêm ra một giờ, vào khoảng nửa khuya hay bảy giờ sáng thì cũng được, để tĩnh mịch nằm suy nghĩ trên giường. Tám giờ mà còn nằm trên giường không phải là một cái hại. Và nếu có một gói thuốc để vừa hút vừa giải quyết các công việc trong ngày trước khi chà răng thì kết quả

còn thập bội nữa. Nằm trong cái thế thoải mái như vậy, bận đồ bà ba, chẳng cần cổ còn, cà vạt, chẳng giày vớ gì cả, người ta mới xét đúng được những thành công và thất bại trong ngày hôm trước và quyết định được công việc nào là quan trọng trong ngày hôm nay. Thà mười giờ mới tới phòng giấy, bình tĩnh, tự chủ, còn hơn là tới đúng chín giờ hoặc sớm hơn mười mười lăm phút để giám thị nhân viên như một tên áp giải nô lệ hồi xưa, rồi nổi doạ lên về những cái lật vạt.

Đối với những nhà tư tưởng, nhà phát minh, nằm yên trên giường một giờ, còn ít lợi hơn nữa. Một nhà văn nằm như vậy có thể tìm được nhiều ý cho bài báo hoặc tiểu thuyết của mình hơn là ngồi như con chó săn ở bàn giấy. Vì, nằm ở giường, khỏi phải nghe điện thoại, khỏi phải tiếp khách, khỏi phải bực mình về những tiểu tiết phàm tục hàng ngày, người ta nhìn đời như qua một ống kính viễn vọng, và thế giới hiện tại hiện lên trong một hào quang huyền ảo nên thơ, thêm được một vẻ đẹp thần kì, mà lại xác thực hơn như trong bức họa danh tiếng của Nghê Vân Lâm ^[114] hoặc Mễ Phí ^[115].

Khi nằm ở giường thì bắp thịt được nghỉ ngơi, mạch chạy chậm hơn, đều hơn, hơi thở nhẹ nhàng hơn, các dây thần kinh thị giác, thính giác bình tĩnh hơn, nên ta thấy thoải mái, gần như có thể tập trung tinh thần một cách tuyệt đối vào các ý tưởng hoặc các cảm giác. Vả lại, chính lúc đó những giác quan của ta như khứu giác, thính giác mẫn nhuệ nhất, cho nên phải nằm mà nghe âm nhạc thì mới thưởng thức hết cái hay. Lý Lạp Ông ^[116] trong thiên “*Dương liễu*” khuyên ta nên nằm ở giường nghe tiếng chim hót lúc bình minh. Sáng sớm tỉnh dậy nghe chim hót thì cảnh giới nào đẹp bằng nữa! Trong đa số các châu thành cũng có rất nhiều chim mà nhiều người không biết đấy ^[117].

Tôi còn nhớ cái vui lớn nhất của tôi suốt mùa xuân năm nọ là được nghe tiếng hót của một loài chim mà có lẽ là loài *giá cô* (perdix). Khúc giao duyên của nó có bốn âm giai (do, mi, ré - : - ti), âm *ré* kéo dài ra hai ba phách, ở giữa phách thứ ba bỗng ngưng bật lại, một chút xiu, tiếp theo là âm *ti* bực thấp hơn ^[118]. Tiếng chim hót đó, tôi thường được nghe ở miền núi phương Nam; nó đặc biệt, khác hẳn tiếng chim khác. Chim sẽ hót trễ, lí do có lẽ đúng như Lí Lạp Ông đã nói: loài đó không sợ người ta

bắn, nên dậy trễ; còn những loài chim khác vì sợ súng của người lớn và đá của trẻ con, nên đành phải thức sớm hơn bọn tà nhẩn là chúng ta, để có thể thành thời mà hót được.

2. CÁCH NGỒI CHO THOẢI MÁI

Tiết này gồm bốn trang chữ Hán, không quan trọng nên bản tiếng Pháp đã lược bỏ.

Đại ý tác giả bảo cổ nhân khi ngồi, cho thái độ cung kính là trọng; nên các ghế hồi xưa, dù là của vua chúa, tuy đẹp mà ngồi rất bất tiện, thân thể không được nghỉ ngơi. Từ cuối thế kỷ mười tám, nhờ phong trào lãng mạn ở châu Âu, người ta đã phá những truyền thống về lễ nghi, và ngày nay người ta chủ trương rằng ngồi cần được thoải mái. Mà theo tác giả muốn cho thật thoải mái, ghế nên rất thấp – càng thấp càng tốt – khi ngồi nên ngã lưng ra sao, chân gát lên một chỗ nào đó hơi cao như mặt bàn.

Tất nhiên, khi làm việc hoặc khi hầu chuyện các vị trưởng thượng thì không thể hoặc không nên ngồi như vậy; nhưng những lúc nghỉ ngơi hoặc trò chuyện với bạn bè thân thì ta có thể bỏ lễ nghi hồi xưa đi.

3. THỨ ĐÀM ĐẠO

“Một đêm đàm đạo với anh còn hơn mười năm đọc sách” (Dữ quân nhất tịch thoại, thẳng đọc thập niên thư), một học giả Trung Hoa nói với bạn như vậy. Lời đó đúng và ngày nay mấy tiếng “nhất tịch thoại” hoặc “nhất tịch đàm” thường được dùng để tổ cái vui đàm đạo với bạn. Cái vui đó rất hiếm, vì như Lí Lạp Ông đã nói, bậc minh trí chân chính thường không biết nói chuyện, còn người khéo nói chuyện thì ít khi minh trí. Cho nên chơi chùa trên núi, bỗng gặp được một cao sĩ vừa hiểu đời, vừa có tài nói chuyện, thì thích không kém gì một nhà thiên văn tìm được một hành tinh mới, hoặc một nhà sinh vật học tìm được một loài cây mới.

Người ta phàn nàn rằng ngày nay đời sống gấp rút bận rộn làm mất cái nghệ thuật nhàn đàm ở chung quanh lò sưởi. Tôi cho rằng tại đời sống cũng có, mà cũng tại nhà ở ngày nay không xây lò sưởi đốt củi như hồi xưa nữa, sau cùng tại ảnh hưởng của xe hơi. Trong một xã hội biết hưởng nhàn, có tinh thần hài hước, thích những cái tế nhị thì người ta mới thích nhàn đàm. Nói và nhàn đàm là hai việc khác nhau xa, cũng như

viết một bức thư thương mãi với viết một bức thư cho văn hữu. Ta có thể nói là bàn chuyện làm ăn với bất cứ ai, mà chỉ có thể đàm đạo với một số rất ít người thôi. Cho nên khi gặp được một người thực là biết đàm đạo thì nỗi vui của ta có phần hơn là được đọc một cuốn sách thú vị vì ta còn được nghe tiếng nói, trông thấy điệu bộ của người đó.

Ban đêm là lúc thích hợp nhất để đàm đạo. Nơi chốn, theo tôi, không quan trọng: ngồi trong một phòng khách bày biện theo thể kỷ mười tám hay ngồi bên một đồng rơm trong một trại ruộng cũng có thể hưởng cái thú đàm đạo được. Có thể là một đêm mưa gió, ngồi trong một chiếc tàu trôi trên sông, nhìn ngọn đèn các chiếc thuyền neo gần bờ chiếu xuống dòng nước, ta được nghe trạo phu kể chuyện một thiếu nữ thời xưa được tuyển làm hoàng hậu ra sao. Nhân đàm thú vị là vì hoàn cảnh, nơi chốn, lúc nói chuyện và những người nói chuyện thay đổi hoài, không lần nào giống lần nào. Có khi là hai ba người, có khi là năm sáu người; có lần cụ Trần hơi quá chén, có lần cụ Nguyễn phải cảm, hơi nghẹt mũi, mà câu chuyện thêm phần hứng thú. Những lúc vui trong đời thường ngần ngụi, trăng không tròn hoài, hoa không tươi hoài mà bạn tốt không tụ họp hoài; ta hưởng những cái vui giản dị như vậy, lẽ nào bị hoá công đồ kị?

Thường thường, một cuộc nhàn đàm thú vị giống như một thiên văn chương bình tục, cả về nội dung lẫn lời lẽ. Đủ các đề tài: ma quỷ, hồ li, ruồi muỗi, cử chỉ kì dị của người Anh, điểm khác nhau giữa văn hóa phương Đông và phương Tây, quán sách bên bờ sông Sein, cuồng tính của một gã tập sự trong một tiệm thợ may, đặt sử về các nhà lãnh đạo trong nước, chính trị gia cùng quân nhân, canh giữ những trái Phật thủ cho được lâu..., bất kì cái gì cũng có thể là đề mục cho một cuộc nhàn đàm được cả. Còn lời lẽ thì nhàn thích có vẻ như một thiên tiểu luận. Dù đề mục quan trọng nghiêm trang tới đâu như bàn về những sự biến chuyển nó làm cho tình hình quốc gia bi thảm, hỗn loạn hoặc vì những tư tưởng chính trị vô ý thức làm cho văn minh suy đồi, tước đoạt mất quyền tự do, sự tôn nghiêm và cả hạnh phúc của con người nữa, thì trong cuộc nhàn đàm người ta vẫn giữ cái giọng ung dung, nhàn thích, thân mật. Vì trong một thế giới văn minh, dù ta giận dữ, bức tức tới đâu đối với kẻ cướp giật quyền tự do của ta, thì ta vẫn chỉ có thể phát biểu tình cảm bằng một nụ cười hoặc bằng một ngòi bút nhẹ nhàng thôi. Chỉ khi nào ngồi với vài bạn cực thân ta mới trút hết nỗi phẫn uất một cách kịch liệt được. Điều kiện cần thiết cho một cuộc đàm đạo là chung quanh chỉ có ít

bạn thân mà không có một kẻ nào mình ghét để có thể tự do, thành thơi
phát biểu ý kiến ^[119].

Một bài tiểu luận giọng thân mật với một bản tuyên ngôn chính trị khác nhau ra sao thì một cuộc nhàn đàm với một cuộc trao đổi ý kiến cũng khác nhau như vậy. Mặc dù trong những bản tuyên ngôn chính trị có nhiều tình cảm cao thượng như lòng yêu chính thể dân chủ, lòng muốn phụng sự, hi sinh cho tổ quốc, lòng lo lắng cho đời sống kẻ nghèo, lòng yêu hoà bình, tình thân ái với các quốc gia khác, lòng không tham quyền, tham danh, tham lợi, mặc dầu vậy, những bản tuyên ngôn đó vẫn tiết ra một mùi gì làm cho ta phải đứng xa ra, không muốn lại gần, cũng y như ta thấy một phụ nữ ăn mặc sang trọng quá, tô son trát phấn quá. Trái lại, khi nghe một cuộc đàm đạo hoặc đọc một tiểu luận thú vị, ta có cảm tưởng thấy một thôn nữ ăn bận giản dị, giặt quần áo bên bờ suối, tóc tuy loà xoà, áo tuy mất một chút nút, nhưng trông vẫn có vẻ thân ái.

Cho nên giọng một cuộc nhàn đàm phải là cái giọng thân mật, tự nhiên; mà những người trong cuộc hoàn toàn quên hẳn mình đi, không nhớ tới y phục, ngôn ngữ, cử chỉ của mình nữa, không giữ ý chút nào cả mà cũng chẳng quan tâm tới hướng của câu chuyện. Bạn thân gặp nhau, cởi mở tấm lòng với nhau thì cuộc nhàn đàm mới thật là thú vị: người gát chân lên bàn, kẻ leo lên ngồi trên thành cửa sổ, kẻ lại kéo cái nệm trên đi-văng xuống đặt trên sàn mà ngồi. Có vậy thân thể ta mới được nghỉ ngơi, mà trong lòng mới bình tĩnh, khoan khoái. Lúc đó ta có thể ngâm hai câu thơ này:

”Nhân tiên nhất tiểu giai tri kỉ,

Toạ thượng toàn vô ngại mục nhân”

(Trước mặt cười cười đều là bạn tri kỉ,

Bên cạnh không có người nào chướng mắt mình).

Đó là điều kiện cần thiết cho những cuộc nhàn đàm chân chính. Vì chẳng ai quan tâm đến điều mình nói, cho nên câu chuyện tiến lui chẳng theo một thứ tự, một chủ ý gì cả, và khi chia tay, ai nấy đều hoan hỉ.

Có một sự liên lạc mật thiết giữ sự đàm đạo và sự an nhàn; mà cũng có một sự liên lạc mật thiết giữa sự đàm đạo và sự phát triển của văn hóa vì chỉ khi sự đàm đạo đã thành một nghệ thuật thì văn hóa mới tấn bộ. Ta thấy rõ điều đó trong văn hóa Hi Lạp và Trung Hoa. Mấy thế kỉ sau Khổng Tử, tư tưởng Trung Hoa phát triển mãnh liệt, theo tôi nguyên

nhân chỉ là vì thời đó đã phát sinh được một giới học giả khá đông mà suốt đời chỉ có mỗi công việc là ăn rồi thì đàm đạo. Tôi xin chứng minh ước thuyết của tôi. *Thời liệt quốc* đó có tới năm vị hào phú rất hiếu khách, rộng rãi, lễ độ, tử tế. Vị nào cũng nuôi cả ngàn thực khách trong nhà, như Mạnh Thường Quân nước Tề có tới ba ngàn thực khách toàn là đi giày dát ngọc cả. Ta thử tưởng tượng cảnh ồn ào ra sao. Những cuộc đàm đạo của bọn thực khách thời đó nay còn chép trong những bộ *Liệt Tử*, *Hoài Nam tử*, *Chiến Quốc Sách* và *Lữ Thỉ Xuân Thu*. Và ta nên nhớ rằng thời đó người ta đã có một quan niệm về nghệ thuật sống rồi, đại ý là nếu không sống một cách nghệ thuật thì thà đừng sống còn hơn. Ngoài bọn học giả đó ra, còn một bọn tung hoành gia nổi danh, tức bọn hùng biện nhà nghề, được các vua chúa dùng vào việc du thuyết các nước láng giềng, gây bè gây đảng trong cuộc chiến tranh để thôn tính lẫn nhau. Bọn tung hoành gia đó rất thông minh, mẫn tiệp, khéo dùng tỉ dụ và có khẩu tài. Những thuyết của họ chép trong bộ *Chiến Quốc Sách*. Trong cái không khí tranh luận tự do và hào hứng đó, xuất hiện vài đại triết gia như Dương Chu, người chủ trương thuyết “vị ngã”, Hàn Phi Tử một chính trị gia có tinh thần thực tế, tựa như Machiavel của phương Tây, nhưng ôn hoà hơn, và Yển Tử, một nhà ngoại giao nổi danh về tài biện luận mẫn tiệp.

Chỉ khi nào trong xã hội có hoàn cảnh an nhàn thì nghệ thuật đàm đạo mới phát triển, mà nghệ thuật đàm đạo có phát triển thì thể tiểu luận, tùy bút mới phát triển. Xét về đại thể thì cả hai nghệ thuật đó đều xuất hiện tương đối trễ trong lịch sử tấn bộ của văn minh vì chúng cần có điều kiện này: trí óc của ta phải đạt tới một trình độ mẫn tiệp, tế nhị nào đó đã, mà muốn vậy, phải, phải có một đời sống thanh thoi đã. Ngày nay nhiều người cho rằng hưởng cảnh an nhàn, đứng vào thành phần giai cấp ăn không ngồi rồi cũng đủ là đáng ghét, là phản cách mạng rồi, nhưng tôi tin chắc rằng chính thể nào, dù Cộng Sản chân chính hay Xã Hội chân chính cũng mong rằng một ngày kia có thể làm cho mọi người trong xã hội được hưởng cảnh an nhàn. Và sự hưởng nhàn không thể là một cái tội; hơn nữa ngay sự tấn bộ của văn hóa cũng tùy thuộc cách khéo sử dụng những lúc nhàn, mà đàm đạo là một hình thức của sự sử dụng đó. Những nhà kinh doanh bận rộn suốt ngày, ăn cơm tối xong là đi ngủ liền và ngáy như bò rống, nhất định là không giúp gì cho văn hóa được chút nào cả.

Đôi khi chúng ta không tự ý lựa được mà bắt buộc phải chịu cảnh nhàn và nhiều tác phẩm văn chương đã xuất hiện trong những trường hợp như vậy. Chúng ta còn nhớ rằng bộ *Chu Dịch* do vua Chu Văn Vương viết trong ngục Dữu Lí để luận về những lẽ biến dịch trong đời sống; và bộ lịch sử kiệt tác của Trung Hoa, tức bộ *Sử Kí*, do Tư Mã Thiên viết trong khám. Đời xưa có nhiều tác giả vì lận đận trên hoạn đồ, không thoả được chí bình sinh mà hoá ra thương tâm, thất vọng vì việc nước, về ở ẩn mà viết được những tác phẩm bất hủ. Chính vì vậy mà đời Nguyên, dưới chế độ của Mông Cổ, sản xuất được nhiều hoạ gia và hí khúc gia; và đầu đời Thanh cũng sản xuất được nhiều hoạ gia như Thạch Đào và Bát Đại Sơn Nhân. Lòng ái quốc của người dân một nước bị ngoại bang đô hộ có thể biến thành lòng hi sinh cho nghệ thuật và học vấn. Thạch Đào là một trong những hoạ gia vĩ đại nhất Trung Hoa, bị Thanh triều đày xuống vì tinh thần bất khuất của ông; và do lẽ đó mà danh tiếng ông không vang lừng và người phương Tây không biết tới. Ngoài ra còn những người học rộng tài cao mà thi hoài không đậu, phát phần, tận lực sáng tác, như Thi Nại Am, tác giả bộ *Thủy Hử* và Bồ Tùng Linh, tác giả bộ *Liêu Trai*.

Trong bài tựa bộ *Thủy Hử* có một đoạn rất hay, tả cái thú đàm đạo với bạn thân:

“Bạn của tôi mà tới đủ mặt thì được tới mười sau người, nhưng ít khi họ tới đủ, cũng ít khi không một người nào tới, trừ những ngày mưa gió. Thường thường ngày nào cũng được năm sáu người. Khi tới, họ cứ tùy ý, muốn uống rượu lúc nào thì uống, muốn ngừng lúc nào thì ngừng, vì họ cho rằng vui ở trong sự đàm đạo chứ không phải ở trong rượu. Chúng tôi không bàn về triều đình, không những vì lẽ chúng tôi không quan tâm tới triều đình mà còn vì lẽ đường thì xa, tin tức phần lớn là truyền khẩu cả, mà lời truyền khẩu thì không xác thực, bàn về những điều không xác thực chỉ là phí nước miếng. Chúng tôi cũng không bàn đến những lỗi lầm trong thiên hạ, thiên hạ vốn không có lỗi lầm và chúng tôi không muốn vu oan cho người ta. Chúng tôi không muốn làm kinh động ai cả, mà muốn cho người ta hiểu điều chúng tôi nói, nhưng người ta không hiểu, vì những điều đó đều thuộc về tính tình con người, mà người đời thì bận rộn quá nên không chịu nghe”.

Thi Nại Am viết bằng lối văn và những tình cảm như vậy, ông lưu lại được bộ *Thủy Hử* vì ông có nhiều lúc nhàn.

Tản văn Hi Lạp cũng phát triển trong một bối cảnh xã hội tương tự. Đọc nhan đề tập “*Đàm thoại*” (Dialogues) của Platon, ta cũng thấy ngay rằng tản văn Hi Lạp sở dĩ giản khiết, sáng sủa là do ảnh hưởng của nghệ thuật nhàn đàm. Trong thiên “*Bữa tiệc*” (Banquet), một nhóm văn nhân ngồi trên đất đàm đạo vui vẻ với nhau, chung quanh là rượu, trái cây và những thiếu niên thanh tú, vì họ luyện nghệ thuật nói cho nên tư tưởng của họ mới sáng sủa, văn của họ mới giản khiết, cho ta một cảm giác mát mẻ dịu dàng, trái hẳn với lối văn khoa trương, thông thái rởm của các văn sĩ hàn lâm ngày nay. Người Hi Lạp thời đó đã tập được cái thái độ bàn về triết học một cách nhẹ nhàng.

Trong một cuộc đàm đạo thanh nhã, nên có ít nhiều phụ nữ để gây cái không khí phù phiếm vui vẻ, không ^[120] thì cuộc đàm đạo sẽ nặng nề, mà ngay đến triết học cũng sẽ hoá ra vô vị, không hợp với nhân sinh. Nước nào cũng vậy, thời nào cũng vậy, hễ văn hóa quan tâm tới nghệ thuật sống thì phụ nữ được hoan nghênh trong các cuộc họp, tức như trường hợp thành Athènes thời Péciclès và trường hợp nước Pháp ở thế kỷ mười tám. Ngay ở Trung Hoa, sự giao tế giữa trai gái bị cấm chỉ mà các văn nhân cũng muốn cho đàn bà dự vào các cuộc nhàn đàm của họ. Dưới ba triều Tấn, Tống, Minh tức những triều mà nghệ thuật thanh đàm rất thịnh hành, có nhiều phụ nữ đa tài như Tạ Đạo Uẩn, Triệu Vân, Liễu Như Thị nổi bật trong xã hội. Người Trung Hoa muốn rằng vợ phải có đức, không tiếp đàn ông, nhưng chính họ thích làm bạn với những phụ nữ đa tài, cho nên trong văn học sử Trung Quốc, ta thấy nhiều dấu vết của các tài nữ và danh sĩ. Tôi cho rằng ở khắp nơi, trong cuộc nhàn đàm nào người ta cũng muốn có phụ nữ cho thêm hứng thú. Tôi đã được gặp những bà Đức có thể nói chuyện luôn từ năm giờ chiều tới mười một giờ khuya, và nhiều phụ nữ Anh, Mỹ đã làm cho tôi kinh hồn vì những hiểu biết của họ về kinh tế, môn mà không bao giờ tôi có đủ can đảm để học. Dù không có những bà có thể bàn cãi với tôi về Karl Max hoặc Engels, thì cuộc đàm thoại cũng rất thú vị, phấn khởi nếu một vài bà chịu khó ngồi nghe và tỏ vẻ trầm tư dịu dàng. Như vậy vui hơn là nói chuyện với những chàng ngốc.

4. TRÀ VÀ TÌNH BẠN

Đứng về phương diện văn hóa và hạnh phúc, tôi cho rằng trong lịch sử nhân loại không có phát minh nào quan trọng nhiều ý nghĩa và trực tiếp giúp ta hưởng cái thú nhàn, thú đàm đạo, thú giao thiệp với bạn bè bằng sự phát minh ra thuốc hút, rượu và trà. Ba thứ đó có nhiều điểm chung: trước hết cả ba đều giúp cho sự xã giao của ta; lại không làm đầy bao tử như thức ăn nên có thể dùng ngoài bữa ăn được; sau cùng đều có hương vị để cho ta hưởng bằng khứu giác. Địa vị của ba thứ đó rất quan trọng cho nên trên xe lửa, ta thấy bên cạnh những toa ăn uống còn có những toa hút thuốc và ngoài những phạm điểm ra, nước nào cũng mở rất nhiều tửu điểm, trà thất. Ở Trung Hoa và Anh, uống trà đã thành một chế độ xã giao.

Phải có một không khí thanh nhàn, vui vẻ giữa bạn bè thì mới thực là hưởng được cái thú của thuốc hút, rượu và trà. Thường những cái đó cũng như thưởng trăng, tuyết, hoa, cần có bạn thích đáng. Ở Trung Hoa, các nghệ sĩ về sinh hoạt thường chú trọng vào thời điểm này: chỉ ngắm những loại hoa nào đó với một hạng người nào đó, ngắm những cảnh nào đó với một hạng phụ nữ nào đó, và muốn hưởng hết cái thú nghe tiếng mưa rơi, mùa hè, họ nằm trên một chiếc chõng tre trong một ngôi chùa ở trên núi; tóm lại tâm trạng mới là cần nhất, mà những bạn bè không thích đáng có thể làm tan mất tâm trạng đó đi. Cho nên những người nào trong bọn họ - và điều này cực kì thiết yếu - cũng tìm những bạn đồng thanh đồng khí và rón giũ được tình bạn, y như đàn bà giũ chõng vậy.

Vậy không khí mới là quan trọng. Mỗi cái thú cần có một hạng bạn. Cưỡi ngựa đi chơi mà rủ một ông bạn ham học, sâu tư, thì cũng không khác gì đi nghe nhạc mà dắt theo một ông bạn không biết thẩm âm.

Một tác giả Trung Hoa đã viết:

“Thưởng hoa nên lựa bạn hào nhã; tới chốn cao lâu nên lựa bạn điếm đạm; leo núi nên lựa bạn ẩn dật; dong thuyền nên lựa bạn phóng khoáng; ngắm trăng nên lựa bạn trầm tĩnh; dạo tuyết nên lựa bạn diễm lệ; uống rượu nên lựa bạn phong vận”.

Đã lựa được bạn thích đáng rồi mới lưu tâm tới hoàn cảnh. Nhà không cần phải trang hoàng rực rỡ, mà cần ở một miền đẹp, có đồng ruộng để dạo cảnh, có cây cối bên một dòng suối để nghỉ dưới bóng mát. “Nhà nên có nhiều phòng, vài mẫu ruộng. Sau một giấc êm ấm trong

mền bông, sau một bữa cơm rau thanh đạm, hào khí tràn ngập trong lòng như muốn đầy cả vũ trụ. Chỗ tĩnh thất, phía trước nên trồng cây ngô đồng biếc (bích ngô), phía sau nên trồng trúc xanh. Mái nhà phái Nam nên lè ra, phía Bắc nên có cửa sổ nhỏ, mùa xuân và đông khép lại để tránh mưa gió, mùa hè và mùa thu có bóng mát, ta tránh được cái nóng gay gắt như lửa”.

Không khí trong nhà phải thân mật:

“Trong thư trai của tôi, không trọng hư lễ. Những người được vô đó đều là tri kỷ của tôi cả. Có gì ăn nấy, cười nói mà quên hình hài của mình đi. Không bàn đến chuyện thị phi, không màn đến chút vinh lợi. Nhân đàm cổ kim, lặng ngắm sơn thủy. Trà thanh rượu thơm để thoả u tình. Cái thú giao du của tôi chỉ có bấy nhiêu”.

Trong không khí dễ chịu như vậy, ta có thể hưởng thụ cái vui hương, sắc, thanh. Lúc đó nên hút thuốc và uống rượu. Toàn thân ta sẽ hoá ra miễn nhuệ để hưởng sự hoà hợp kì diệu của hương, sắc, thanh, vị mà tạo hoá và văn hoá tặng ta. “Chúng ta gây một lò hương trong đêm trăng, dạo ba khúc đàn cổ, bao nhiêu ưu tư tan hết, bao nhiêu vọng tưởng diệt hết. Chúng ta tìm hiểu cái vị của hương ra sao, cái màu của khói ra sao, cái bóng trắng trên cửa sổ là bóng gì, cái tiếng phát ra ở đầu ngón tay là âm nào, cái nó làm cho ta điềm đạm vui vẻ, lâng lâng quên hết mọi chuyện là cái vui nào, và cái chỗ không thể tư lường được là cảnh nào?”

Tinh thần sáng khoái, tâm khí bình tĩnh, tri kỷ hợp mặt, lúc đó là lúc nên uống trà. Vì trà hợp với cảnh thanh tĩnh mà rượu hợp với cảnh náo nhiệt. Trà có tính cách đưa ta vào một thế giới mặc tưởng. Trong khi trẻ khóc hét hoặc đàn bà quát tháo ở bên tai mà uống trà thì tai hại cũng như trời đang mưa hoặc u ám mà hái trà. Hái trà thật sớm một ngày tốt trời, trong lúc không khí ban mai còn trong trẻo, nhẹ nhàng trên đỉnh núi và cái hương của sương mai còn đượm trên cành lá, thì ngoài cái hương vị của trà, còn thêm cái hương vị thanh tú của sương nữa. Người Trung Hoa cho rằng khí âm và khí dương hoà hợp với nhau mà tạo thành sương, cho nên sương là cái tinh anh của trời đất, mà người nào hoặc động vật nào uống được đủ cái quỳnh tương thần bí, trong sạch nhẹ nhàng đó có nhiều hy vọng trường sinh được.

Ông De Quincey rất có lí khi bảo rằng: *“trà luôn là ẩm phẩm của hạng trí thức”*; người Trung hoa tiến thêm một bước, cho nó là bạn của bậc ẩn sĩ thanh cao.

Vậy trà tượng trưng cho sự thuần khiết. Tay chỉ dơ một chút, chén chỉ dính chút dầu mỡ là trà cũng mất hết hương vị. Từ lúc hái cho tới lúc sấy, lúc pha đều phải hết sức thanh khiết. Cho nên khi thưởng trà từ nhãn tiền đến tâm trung, không nên có cái cảnh tượng phồn hoa. Lúc đối diện với các kĩ nữ, người ta dùng rượu chứ không dùng trà vì nếu kĩ nữ có tư cách thưởng trà thì họ đã được thi nhân văn sĩ hoan nghênh vào hạng kì nữ rồi. Tô Đông Pha đã ví trà với một mỹ nhân, nhưng một văn nhân đời sau, Diên Nghiê Hằng, tác giả thiên “Chữ tuyền”^[121] bổ sung câu của Tô, bảo nếu muốn ví trà với phụ nữ thì phải ví với Ma Cô Tiên; vì bọn phụ nữ phàm trần dù có má đào mình liễu thì cũng nên che họ sau bức màn, đừng để họ làm cho suốt, đá của ta vấy tặc, ông còn nói: “*Uống trà để quên cái huyên náo phồn hoa, trà không phải để cho hạng ăn cao lương, bận lượt là thưởng thức*”.

Theo sách *Trà lục* thì “cái thú của trà ở sắc, hương vị và cái phép chế trà quý ở chỗ tinh khiết khô ráo”. Cho nên muốn thưởng trà cần có điều kiện thanh tĩnh; lại cần có tâm trạng của một người biết nhìn thế giới bận rộn bằng một tinh thần lãnh đạm. Từ đời Tống, các người sành uống trà đều cho rằng không gì bằng một chén trà nhạt (đạm trà), nhưng khó thưởng thức được hương vị của nó nếu có điều gì bận tâm, hoặc chung quanh ồn ào quá, hoặc người ở gây lộn nhau, hoặc tiểu đồng hầu trà xấu xí thô lỗ. Uống trà đừng nên có nhiều bận. Vì khách nhiều quá thì ồn, mà ồn thì mất nhã thú. Độc ẩm thì gọi là “u” (vắng vẻ); hai người uống thì gọi là “thăng” (thích); ba bốn người thì gọi là “thứ” (hứng thú); năm sáu người thì gọi là “phiếm” (phàm tục); bảy tám người thì gọi là “thi” (thi ân bác ái).

Tác giả cuốn *Trà Sở* viết: “Dùng ấm chén lớn, rót mấy tuần trà, uống một hơi một, hoặc ngưng một lát rồi hâm lại cho nóng, hoặc pha trà đậm đắng, thì có khác gì nông phu và thợ thuyền uống cho no bụng sau khi làm việc mệt nhọc; như vậy sao gọi là thưởng trà được?”

Vì lẽ đó, các văn nhân Trung Hoa khi bàn về phép pha trà, đều nhấn mạnh vào điểm phải đích thân pha lấy hoặc tập cho hai tiểu đồng pha trà đúng cách và tinh khiết. “Người ta thường dùng một cái hoả lò nhỏ đặt ở xa bếp mà gần chỗ uống trà. Trà đồng (tiểu đồng pha trà) phải được huấn luyện, pha trà trước mặt chủ phải tinh khiết, phải rửa chén vào mỗi buổi sáng (đừng bao giờ dùng khăn bẩn để chùi), tay phải thường rửa,

nhất là móng tay. Khi có ba người uống thì một hoả lò và một ấm nước cũng đủ, nhưng khi có năm sáu người thì phải dùng hai hoả lò và hai ấm nước, mỗi trà đồng trông nom một cái lò, để cho khỏi chậm trễ”. Tuy nhiên, người sành uống trà cho sự đích thân pha lấy là một cái thú riêng. Cách pha trà ở Trung Hoa không biến thành một qui tắc nghiêm túc như ở Nhật Bản, nhưng vẫn là một việc hứng thú, quan trọng và cao thượng.

Cái vui pha trà cũng bằng cái vui uống trà ^[122].

Muốn hưởng cái thú uống trà cần theo những qui tắc sau đây:

1. Hương trà rất dễ bay ^[123], cho nên phải giữ gìn sạch sẽ, đặt nó xa những vật có mùi nồng như rượu, hương... và xa những người tiếp xúc thường những vật đó.

2. Nên cất trà vào một chỗ khô ráo và mát; mùa ẩm thấp, lấy ra một số đủ dùng chứa trong một hộp nhỏ bằng thiếc, còn bao nhiêu chứa trong những bình lớn, khi nào cần thiếc lăm mới mở ra; nếu trà hơi ẩm, muốn mốc thì phải sấy trên lửa nhỏ, vừa sấy vừa quạt nhẹ nhè cho cánh trà khỏi biến sắc.

3. Biết lựa nước nấu là đã hiểu được nửa nghệ thuật pha trà rồi; nước suối tốt nhất, rồi tới nước sông, sau cùng mới tới nước giếng.

4. Khách không nên nhiều mà cần phải là người văn nhã, biết thưởng cái thú uống trà.

5. Chính sắc của trà là màu vàng nhạt mà trong; nếu nước trà mà đồ đậm thì phải pha thêm chất gì cho bớt chát đi, chẳng hạn như chanh, bạc hà, sữa.

6. Trà có một dư vị, uống được nửa phút, các chất hoá học trong trà tác động vào tân dịch rồi mới thấy dư vị đó được.

7. Trà nên pha xong uống liền, đừng để trong ấm lâu quá, e mất vị.

8. Pha trà nên dùng nước sôi đã già.

9. Nên trừu tượng những hương liệu có thể làm hỗn tạp cái hương vị của trà, cùng lắm là có thể thêm một chút xíu hương quế hoặc hương lái, nếu muốn cho hợp với khẩu vị.

10. Cái vị của thứ trà quý nhất phải tựa tựa như cái hương “da thịt em nhỏ”.

Dưới đây tôi trích dẫn những đoạn trong cuốn Trà Số bàn về nghệ thuật uống trà.

NHỮNG LÚC NÊN UỐNG TRÀ

“Lúc tinh thần và tay chân nhàn nhã.

Lúc ngâm thơ đã mệt rôi.

Lúc ý tưởng lộn xộn.

Lúc nghe ca hát.

Lúc hết một khúc ca.

Lúc gảy đàn cầm mà ngấm tranh.

Ban đêm, trong một cuộc đàm đạo nghiêm trang.

Lúc ngồi ở một cửa sổ sáng sửa và bàn ghế sạch sẽ.

Lúc có bạn thân và người đẹp thanh nhã.

“Khi trời đẹp, gió hây hây.

Khi trời hơi u ám, mưa nhỏ.

Trong một chiếc thuyền sơn đẹp bên một chiếc cầu nhỏ.

Trong một khu rừng tre rậm rạp.

Mùa hè trời xanh, ngồi trong một nhà mát thưởng sen.

Sau khi đã đốt hương trong một phòng sách nhỏ.

Khi bữa tiệc đã tàn, khách đã về.

Khi trẻ con đang học ở trường.

Trong một ngôi chùa tịch mịch.

Trước cảnh suối đá kì dị”.

NHỮNG LÚC KHÔNG NÊN UỐNG

“Khi làm việc.

Khi coi tuồng.

Khi mở thư ra coi.

Khi mưa lớn hoặc đổ tuyết.

Trong bữa tiệc đông người uống rượu.

Những ngày bận việc.
Khi bận coi nhiều giấy tờ, sách vở”.
Và xét chung, trong tất cả những hoàn cảnh trái với đoạn ở trên”.

KHÔNG NÊN DỪNG

“Nước dơ.
Thìa bằng đồng.
Ấm bằng đồng.
Thùng gõ (để xách nước).
Củi để đun (vì có khói).
Than xấu, xộp.
Trà đồng thô lổ.
Người ở gái gắt gỏng.
Giẻ bẩn.
Các thứ trái cây và hương liệu, vị thuốc”.

KHÔNG NÊN GẦN

“Những phòng ẩm thấp.
Nhà bếp.
Những đường phố huyên náo.
Những trẻ con la hét.
Những kẻ tính tình thô lổ.
Những người ở gây lộn nhau.
Những phòng nóng quá”.

5. KHÓI THUỐC VÀ HƯƠNG

Thế giới ngày nay gồm hai hạng người: hạng hút thuốc và hạng không hút thuốc. Có nhiều người không hút thuốc mà thấy ai cũng mặc, không can thiệp vào và nhiều bà vợ chịu cho chồng nằm ở giường mà hút thuốc; vợ chồng như vậy thì chắc chắn là có hạnh phúc trong hôn nhân. Nhưng cũng có một số người cho rằng không hút thuốc là có đạo đức, đáng để tự hào; họ không ngờ rằng họ không được hưởng một cái thú lớn nhất của nhân loại. Tôi sẵn sàng chịu nhận rằng hút thuốc lá là một nhược điểm về phương diện đạo đức, nhưng chúng ta cũng phải đề phòng những người không có một nhược điểm nào; không thể hoàn toàn tín nhiệm ở họ được. Họ có thể lúc nào cũng điều độ, không mắc một lầm lẫn nào cả. Thói quen của họ rất đều đặn, họ hoạt động như cái máy và lúc nào cũng để trí óc khổng chế tâm tình. Tôi mến những người

biết điều bao nhiêu thì ghét những người hoàn toàn hợp lý bấy nhiêu. Cho nên vô nhà nào không thấy gạt tàn thuốc lá thì tôi luôn kinh hoàng và khó chịu. Phòng tiếp khách sạch sẽ và ngăn nắp, nệm đặt đúng chỗ, ngay ngắn, chủ nhà thì nghiêm trang mà vô tình. Thấy vậy, tôi phải xốc áo lại cho ngay ngắn, tỏ vẻ lễ độ, chẳng được thư thái chút nào.

Những con người đàng hoàng, chính trực và vô tình cảm, tầm thường đó làm sao biết hưởng cái thú hút thuốc? Vì bọn hút thuốc chúng tôi thường bị người ta công kích về phương diện đạo đức chứ không phải về phương diện nghệ thuật, cho nên trước hết cho tôi xin bênh vực đạo đức của chúng tôi đã, mà xét về đại thể tôi cho là cao hơn đạo đức hạng người không hút thuốc. Người nào ngậm ống điếu là hợp ý tôi. Người đó có tài hơn, vui tính hơn, dễ cởi mở nổi lòng hơn, đôi khi nói năng bật thiệp hơn; và dù sao tôi cũng có cảm tưởng rằng người đó mến tôi cũng như tôi mến người đó. Tôi đồng ý với Thackeray^[124] khi ông viết: “Triết gia mà ngậm ống điếu thì minh trí hơn lên, còn kẻ ngu độn mà ngậm ống điếu thì câm cái miệng lại; ống điếu làm cho cuộc đàm thoại có cái phong cách trầm tư, thâm thúy, nhân từ mà giản dị”. Hơn nữa, một người ngậm ống điếu thì luôn luôn sung sướng mà không có đức nào lớn bằng hạnh phúc.

Muốn nhận đúng được cái giá trị nghệ thuật của thuốc lá thì phải tưởng tượng một người nghiện thuốc mà bỏ trong một thời gian ngắn. Người nghiện thuốc nào cũng đã có lần điên khùng muốn thoát li được nàng Yên-thảo-tinh (Nicotine), nhưng sau khi chiến đấu với cái lương tâm tưởng tượng của mình rồi lại khôi phục được lý trí mà “đào điếu lên”. Tôi cũng đã có lần ngưng hút trong ba tuần và sau thời kì đó lương tâm của tôi đã nhất định kéo tôi trở lại chánh đạo. Hễ còn chút nghị lực là tôi sẽ không mắc lại cái lỗi điên khùng đó nữa mà sẽ suốt đời sùng bái nàng Yên-thảo-tinh. Sự phát minh vô cùng hữu ích đó giúp cho tinh thần ta được sảng khoái, minh mẫn, mà lại cự tuyệt nó thì quả là một hành vi vô đạo đức. Theo Haldane, một sinh vật-hóa học gia danh tiếng của Anh, thì hút thuốc là một trong tứ đại phát minh của nhân loại có ảnh hưởng lớn đến văn hóa, về phương diện sinh vật tính^[125].

Ta không thể viện một lí do xã hội, chính trị, luân lí, sinh lí hay tài chính nào để cấm ta đạt được tình trạng sảng khoái tinh thần đó, nó làm cho sức tưởng tượng của ta phong phú lên, năng lực sáng tác của ta sung mãn và kích động mạnh lên để có thể hưởng hết cái thú đàm đạo với bạn thân ở bên lò sưởi, cái thú đọc một áng cổ văn hoặc để tìm nổi một tiếng diễn đúng cái ý của ta trong khi sáng tác. Những lúc đó, ai cũng tự nhiên thấy rằng chỉ đốt một điếu thuốc mới là một hành động thích hợp, chứ bỏ một cục kẹo cao su vào miệng thì là một trọng tội.

Văn học Trung Quốc ít bàn về thuốc lá, vì mãi đến thế kỉ mười sáu các thuỷ thủ Bồ Đào Nha mới truyền vào Trung Hoa cái thói hút thuốc. Tôi đã tra khảo trong các cổ thư sau thời đại đó, chỉ kiếm được có vài hàng không có giá trị gì cả. Tuy nhiên dân tộc Trung Hoa thời nào cũng rất thích hương thơm. Không có thuốc lá thì họ đốt hương mà trong văn học, hương được đặt ngang hàng với trà và rượu. Từ đời Hán, đế quốc Trung Hoa đã lan tới bán đảo Đông Dương, và các hương liệu do phương Nam tiến cống, được dùng ở triều đình và trong các gia đình sang trọng. Trong các cuốn bàn về nghệ thuật sống, luôn luôn có những chương giảng về các loại hương, về tính chất của mỗi loại và cách đốt hương. Trong cuốn “*Khảo bàn dư sự*” của Đồ Long, có một đoạn tả cái thú đốt hương như sau:

“Dùng hương có nhiều lợi. Các ẩn sĩ bàn về đạo đức mà đốt hương lên thì thấy tinh thần sáng suốt, vui vẻ. Canh tư, trăng tàn, lòng thấy lạnh lẽo, buồn rầu, đốt hương lên thì thấy lòng khoan khoái muốn huyết sáo. Dưới cửa sổ sáng, vẽ phóng những tấm thiếp, hoặc cầm cây phất trần, nhàn nhã ngâm thơ, hoặc ban đêm đọc sách dưới ánh đèn, đốt hương lên thì đuổi được con ma quỷ. Cho nên có thể gọi hương là “bạn cũ của trăng”. Khi một thiếp nữ áo gồng kể vai thì thầm chuyện riêng, tay ta ôm cái lư hương, đốt lên vài nén thì lòng nồng nàn mà ý thêm đầm thắm. Cho nên bảo nó là “giúp tình” cũng được. Trời mưa, cửa đóng, ngủ trưa mới dậy, ngồi bàn tập viết, thưởng cái vị thanh đậm của trà trong lúc lư hương bắt đầu nóng, hương thơm phùng phức tỏa ra, bao bọc ta, thú biết mấy. Càng hợp hơn nữa là những lúc khách đã tỉnh rượu, đêm thanh trăng tỏ, tay vuốt dây đàn miêng huyết sáo trên lầu vắng, nhìn núi xanh ở chân trời, lư hương chưa tàn, mà khói tỏa quanh rèm như sương. Hương lại có thể trừ tà uế, đi đâu mang theo cũng có lúc dùng. Thứ hương tốt

nhất là là thứ già-nam, rất khó kiếm, người miền núi không sao có được. Sau già-nam thì không gì bằng trầm. Trầm có ba hạng, hạng tốt nhất, khí vị rất nồng, có phần quá cay; hạng xấu nhất thì quá khô, ít dầu, đốt lên tỏa nhiều khói quá; duy có hạng trung bình, rất dịu và thơm, đáng coi là diêu phẩm. Nấu nước pha trà rồi, còn dư than hống, gấp vài cục cho vào đỉnh hương, để hương cháy từ từ. Lúc đó trong lòng khoan khoái như lên cõi tiên, sống chung với tiên mà quên hẳn kiếp trần. Ôi! Khoái thay! Ngày nay những người đốt hương, không biết cái chân vị của hương, chỉ hiểu danh, trộn nhiều thứ hương để đua nhau tranh khéo, không biết rằng trầm là vật thiên nhiên, u nhã bình đạm, có cái hương kì diệu không thể tả được”.

5. UỐNG RƯỢU VÀ NHỮNG TRÒ CHƠI TRONG TIỆC RƯỢU

Tôi không sành rượu, vậy không đủ tư cách để bàn về rượu. Tỉu lượng của tôi rất kém: ba chén Thiệu Hưng (một thứ rượu nếp), có khi chỉ có một cốc bia cũng say rồi. Đó là vấn đề thiên phú. Vài ông bạn của tôi tỉu lượng rất cao mà hút chưa hết nửa điếu xì gà đã thấy chóng mặt, còn tôi, hút suốt ngày cũng chẳng làm sao, mà rượu thì uống không được. Lí Lạp Ông quả quyết rằng những người nghiện trà không thích uống rượu, mà những người nghiện rượu cũng không thích uống trà. Chính Lí là người sành trà mà cũng nhận rằng không biết uống rượu.

Tuy tôi không có tư cách uống rượu, nhưng không thể không nghiên cứu về vấn đề đó vì rượu giúp cho văn học còn hơn các vật khác nữa, và cũng như thuốc hút, nó làm tăng năng lực sáng tác của ta lên rất nhiều. Cái thú uống rượu, đặc biệt là cái thú “tiểu ẩm” (uống một li nhỏ) mà trong văn học Trung Hoa người ta thường nhắc tới, trước kia tôi vẫn cho là một bí mật không hiểu nổi, mãi đến khi một nữ sĩ diễm lệ ở Thượng Hải, trong lúc ngà ngà, hăng hái ca tụng mỹ đức của rượu, tôi mới chịu tin rằng lời bà ta có lí. Bà bảo: “Trong lúc nửa say, người ta nói huyền thuyên, nói hoài không ngừng; không có gì thú hơn, sướng hơn nữa”. Người ta có cảm giác hăng hái, dương dương đắc ý, cơ hồ như trở ngại nào cũng thắng nổi, giác quan miễn nhuệ lên, mà khả năng sáng tác, nó ở giữa ranh giới hiện thực và ảo tưởng, đạt tới một trình độ cao hơn lúc bình thường. Cơ hồ ta có thêm năng lực, thêm lòng tự tin, có ý thoát li qui củ cùng những sự trói buộc của kĩ thuật.

Có người nói rằng những nhà độc tài ở châu Âu như Franco, Hitler, Mussolini^[126], nguy hại cho nhân loại vì họ không biết uống rượu. Lời đó đáng gọi là có kiến giải. Tôi không ưa các nhà độc tài vì lối sống của họ có cái gì bất cận nhân tình, mà cái gì bất cận nhân tình đều là xấu cả. Một tôn giáo bất cận nhân tình không phải là một tôn giáo, chính trị bất cận nhân tình là một chính trị điên khùng^[127], một nghệ thuật bất cận nhân tình là một nghệ thuật dở, và một lối sống bất cận nhân tình là lối sống của loài vật. Tiêu chuẩn bất cận nhân tình đó rất phổ biến và có thể áp dụng vào tất cả các lối sống, tất cả các hệ thống tư tưởng. Lí tưởng cao nhất mà ta có thể hướng tới là thành một người “cận nhân tình”, khả ái, biết phải trái, chứ không phải là thành một người nộm để phô trương các đạo đức.

Người Trung Hoa có thể dạy người phương Tây về cách thưởng trà, nhưng người phương Tây có thể dạy lại người Trung Hoa về cách uống rượu. Người Trung Hoa vào một cửa hàng bán rượu phương Tây, tất phải ngạc nhiên vì thấy bày bán biết bao nhiêu về nhãn rượu; ở xứ họ tới đâu cũng chỉ thấy người ta uống độc nhất thứ rượu Thiệu Hưng. Có sáu bảy thứ rượu khác nữa như Mạch Mễ, rượu thuốc, nhưng kể ra hết thì cũng chẳng được bao nhiêu. Người Trung Hoa không biết cái thú dùng một thứ rượu riêng tùy mỗi món ăn. Mà rượu Thiệu Hưng thì rất phổ thông đến nỗi ở huyện Thiệu Hưng^[128] nhà nào sanh con gái thì cha mẹ gây ngay một hũ rượu rồi cất giữ, khi con gái xuất giá cho nó mang theo với những thứ đồ tư trang, như vậy nó được một món quý, một thứ rượu cũ đã hai chục năm. Trên cái hũ đó, người ta vẽ hoa cho đẹp, vì vậy mà hũ có tên là “hoa điều”.

Tuy người Trung Hoa có ít thứ rượu, mà nghệ thuật uống rượu của họ cũng tình lắm. Họ rất chú trọng đến lúc uống và đến hoàn cảnh. Phải có một tâm trạng nào đó mới hợp với sự uống rượu, cho nên họ đã phân biệt trà và rượu như sau: “*Trà như ẩn sĩ, rượu như hào sĩ. Rượu để kết bạn, trà để hưởng tĩnh*”. Một tác giả Trung Hoa còn kể ra những tâm trạng và địa điểm hợp với sự uống rượu: “Trong cuộc lễ nên uống khoan thai; trong cuộc họp bàn, uống nên nhả; người đau nên uống từng chút một; người sầu muộn nên uống cho đến say. Mùa xuân nên uống ở sân, mùa hè nên uống ngoài ô một châu thành; mùa thu nên uống ở trong

thuyền; mùa đông nên uống ở trong nhà; mà ban đêm nên uống dưới bóng nguyệt”

Một tác giả khác viết: “*Nên lựa lúc và nơi mà say. Say với hoa thì nên vào ban ngày để hưởng hết màu sắc, ánh sáng; say với tuyết thì nên lựa ban đêm để tâm tư được thanh tĩnh; say lúc đặc ý thì nên ca hát cho lòng được hợp cảnh; say lúc li biệt thì nên hát lúc du dương để nâng đỡ tinh thần; say với văn nhân thì nên cẩn thận, lễ độ để khỏi bị khinh nhờn; say với võ tướng thì nên dùng cái chén bằng sành, thêm cờ xí cho thêm liễm liệt; say trên lầu thì nên lựa mùa hè để hưởng gió mát; say trên sông nước thì nên lựa mùa thu cho thêm phóng lãng sáng khoái. Tâm trạng và cảnh phải thích nghi, không vậy thì mất thú”.*

Thái độ của người Trung Hoa đối với rượu và hành vi của họ trên tiệc rượu theo tôi, có thể đáng chê mà cũng có chỗ đáng khen. Đáng chê ở chỗ họ có thói quen ép người khác uống quá tửu lượng. Ở Phương Tây không có thói đó hoặc có mà rất hiếm. Người uống rượu thường tự hào về tửu lượng, chê những kẻ tửu lượng kém mình. Đáng khen ở chỗ tiệc rượu của họ rất huyền ảo. Ăn trong một khách sạn Trung Hoa, ta có cảm tưởng như dự một cuộc đá banh vì tiếng la hét không lúc nào dứt.

Điểm đó cho ta hiểu tạo sao một bữa tiệc Trung Hoa kéo dài như vậy được, tại sao họ dọn ra nhiều thức ăn như vậy được, dọn đã nhiều lần mà lâu lâu mới đem ra một món. Họ ngồi vào tiệc không phải để ăn uống mà để vui đùa như kể chuyện xưa, kể chuyện hài hước, giải câu đố, chơi những trò gọi là “tửu lệnh”^[129]. Người ta bày ra một trò chơi, vừa chơi vừa ăn và cứ năm mười phút đem ra một món ăn. Kết quả là: một mặt cười giòn, tranh nhau nói, làm cho cơ thể tiêu hoá được chất rượu; mặt khác, bữa tiệc kéo dài ra hằng giờ, ăn tới đâu, tiêu hoá tới đó, mà càng ăn càng thấy đói. Xét cho cùng, ăn uống mà làm tỉnh, không trò chuyện thì là một tật xấu vì không hợp vệ sinh. Người ngoại quốc nào không tin rằng họ buồn rầu, trầm tĩnh vô tình, thì cứ coi họ ăn uống, sẽ biết rằng mình lầm. Chỉ trong lúc ăn, người Trung Hoa mới biểu lộ thiên tính cùng đạo đức của họ. Nếu họ không được vui sướng trong lúc ăn thì còn lúc nào cho họ hưởng thú ở đời nữa?

Người Trung Hoa đặt ra rất nhiều trò chơi để giúp vui bữa tiệc. Đại số tiểu thuyết Trung Hoa đều tả kỹ lưỡng các món ăn và các tửu lệnh trong mỗi bữa tiệc; như trong bộ *Kinh Hoa Duyên* mà phụ nữ Trung Hoa

rất ưa đọc, có chép nhiều chuyện cũ về những tửu lệnh liên quan đến thanh vận học của một nhóm phụ nữ trí thức.

Một tửu lệnh giản dị nhất là “*xạ phúc*”. Người chơi lựa hai chữ, cắt đầu cắt đuôi đi, còn lại hai bộ phận; ghép lại với nhau thành một chữ khác bảo đối phương đoán xem những bộ phận đã bị cắt đó là gì ^[130].

Có rất nhiều tửu lệnh tao nhã về văn tự, lưu hành nhất là trò “*liên cú*”: người thứ nhất ngâm một câu thơ, người thứ nhì ngâm tiếp câu nữa, cứ như vậy cho hết vòng. Người ta thường lấy nhân vật hay phong cảnh làm đề tài, nhưng nhiều khi chỉ vài câu đầu còn hợp đề tài, càng về cuối bài, đề tài càng bị bỏ xa đến vạn dặm, thực tức cười.

Nhờ vậy mà bữa tiệc dễ kéo dài tới trên hai giờ, mục đích không phải để ăn uống, mà để vui đùa ồn ào. Cho nên không nên uống say mềm, chỉ nên ngà ngà say thôi. Đào Uyên Minh gẩy đàn cầm không dây mà vẫn thấy thú, thì người uống rượu cũng chỉ nên mượn rượu để mà vui. Quan trọng là cái vui chứ không phải rượu. Như vậy thì người tửu lượng kém cũng có thể hưởng thú uống rượu. “*Có những người không biết chữ mà biết cái thú của thơ; có những người không biết tụng kinh mà biết cái thú của tôn giáo; có những người không biết uống một giọt rượu, mà biết cái thú của rượu; có những người không biết gì về đá, mà biết cái thú của họa*”. Những người đó đều là tri kỉ của thi nhân, thánh hiền, ẩm giả ^[131] và họa sĩ.

7. THỰC PHẨM VÀ DƯỢC PHẨM

Một quan niệm rộng rãi về thực phẩm tất phải coi bất kì vật gì nuôi sống ta đều thực phẩm cả, cũng như một quan niệm rộng rãi về nhà cửa tất phải bao quát tất cả những vật gì liên quan tới sự cư trú. Chúng ta đã là những động vật thì chúng ta phải nhận rằng chúng ta ra sao là tùy thức ăn cả. Sinh mệnh chúng ta không phải ở trong tay Thượng Đế mà ở trong tay những người làm bếp. Các bậc thân sĩ Trung Hoa đều ưu đãi người làm bếp vì phần lớn lạc thú sinh hoạt của họ tùy thuộc bọn người này. Bậc cha mẹ Trung Hoa – rất trọng đãi người vú vì họ biết rằng sức khỏe của con cái họ tùy thuộc tính tình, hạnh phúc và cách sống của người vú. Nếu chúng ta thành thực thì buổi sáng khi tỉnh dậy rồi mà còn nằm trên giường, đếm trên đầu ngón tay những vật tạo cho ta các lạc thú chân

chính trong đời, thì nhất định ta phải nhận rằng thực phẩm đứng vào hàng đầu. Cho nên muốn biết một người khôn hay không thì cứ coi thức ăn của họ có tinh mỹ hay không.

Cái tốc độ của sinh hoạt ngày nay làm cho chúng ta có ít thì giờ lo đến vấn đề nấu nướng, ăn uống. Một bà nội trợ đồng thời là một nhà báo có tài, mà chỉ dọn cho chồng một món xúp với đậu hộp thì cũng không đáng trách. Vì bà ta không có thì giờ. Nhưng ăn để làm việc chứ không phải làm việc để ăn, quả là một lối sống không hợp tình, hợp lý. Đối với bản thân, ta cũng cần chút nhân từ, khoan dung rồi mới có thể nhân từ, khoan dung với người khác được. Một người đàn bà tận tâm lo cải thiện tình hình xã hội, lo công việc cho thành phố, mà nấu ăn sơ sài rồi nuốt vội bữa cơm trong mười phút, thì có lợi gì cho bà ta đâu. Cụ Khổng tất đuổi bà ta về nhà cha mẹ cũng như cụ đã đuổi cụ bà vì nấu bếp rất dở.

Sử không chép rõ là bà vợ Khổng Tử bị chồng đuổi hay tự ý ra đi vì ông chồng khó tính quá, gạo muốn cho thật trắng, thịt phải băm cho thật nhỏ (thực bất yếm tinh, khoái bất yếm tế), thịt không có thứ nước chấm thích hợp thì không ăn, sắc không tươi cũng không ăn, mùi hơi nặng cũng không ăn (bất đắc kì tương bất thực, các bất chính bất thực, sắc ác bất thực, xú ác bất thực); quả thật là một nghệ sĩ trong cách sống. Tôi chắc rằng chỉ có vậy thôi thì cụ bà cũng chiều cụ ông được; nhưng một lần bà không tìm ra thịt tươi, bất đắc dĩ phải sai con trai là Lý lại tiệm mua rượu và món ăn nấu sẵn để cung phụng ông chồng, cụ ông bảo “rượu thịt mua ở tiệm thì không ăn” (cô tửu thị bô bất thực), đến nước vậy thì cụ bà chỉ còn cách cuốn khăn gói chứ còn biết làm gì nữa bây giờ? Tâm lý bà Khổng đó, do tôi bịa ra, nhưng những qui điều nghiêm khắc của ông đặt ra về ăn uống thì chép rành rành trong bộ *Luận ngữ* đấy, tôi không nói thêm.

Người Trung Hoa có một quan niệm rộng rãi về thực phẩm ^[132] cho nên không phân biệt thực phẩm và dược phẩm. Phàm cái gì bổ ích cho cơ thể thì là một dược phẩm mà đồng thời cũng là một thực phẩm. Mãi tới thế kỉ trước khoa học mới nhận đúng được sự quan trọng của thực phẩm trong cách trị bệnh, và may mắn thay, ngày nay các y viện tối tân đều có đủ các nhà chuyên môn về khoa ăn uống. Nếu các y sĩ ngày nay muốn tiến xa hơn nữa mà gởi các nhà chuyên môn đó qua tu nghiệp bên Trung Hoa thì chắc họ đỡ phải dùng thuốc men hơn. Một y sĩ Trung Hoa thế kỉ

thứ sáu, Tôn Tư Mặc, bảo: “Gọi là y sĩ thì trước phải tìm nguyên nhân bệnh, biết nguyên nhân rồi, trước hết trị bằng thực phẩm, nếu không bớt thì sau mới dùng thuốc”. Vì vậy mà bộ *Thực phổ* (sách dạy nấu ăn) đầu tiên của Trung Hoa, do một quan Thái y đời Nguyên soạn năm 1330, bảo rằng ăn uống là phép dưỡng sinh căn bản. Trong bài tựa có đoạn như sau:

“Người nào khéo nhiếp sinh thì ăn uống điều độ, giảm bớt lo lắng, tiết chế thị dục, ngăn những cảm xúc quá mạnh, giữ gìn nguyên khí, ít nói năng, coi nhẹ thành công và thất bại, tránh ưu tư và những trở ngại, trừ những vọng tưởng, xa những hiếu ố, cho tai mắt được yên tĩnh mà chăm giữ nội tâm của mình. Không làm một tình thần, không làm một hình hài, tình thần và hình hài đã yên thì bệnh hoạn do đâu mà tới nữa? Cho nên khéo giữ cái tính của mình thì đói rồi mới ăn, ăn không quá no, đói khát rồi mới uống, uống không quá nhiều. Ăn mỗi lần nên ít và cách xa nhau, đừng nên nhiều và gần nhau. Nên còn đói một chút sau bữa ăn và nên no một chút thôi trong khi đói. Vì khi no thì hại phổi mà đói thì hại khí”.

Bộ đó cũng như các bộ sách dạy nấu bếp khác của Trung Hoa có thể coi là những bộ dạy về các phương thuốc.

Bạn tản bộ trên đường Hà Nam ở Thượng Hải, ngó các tiệm Trung Hoa sẽ khó mà nhận được họ bán nhiều thực phẩm hơn dược phẩm hay nhiều dược phẩm hơn thực phẩm. Vì bạn thấy họ bày gần nhau nào là quế chi, đùi thịt muối, hổ cân (gân cộp), hải cầu thận, hải sâm, lộc nhung, cùng với nấm và chà là. Tất cả những vật đó đều ích cho cơ thể và có nhiều chất bổ. Ngoài ra còn rượu hổ cốt, rượu mộc qua (một loại cây có quả: cognassier), như vậy thì làm sao mà phân biệt được là thực vật hay dược vật? Thuốc bổ Trung Hoa may thay khác hẳn thuốc bổ phương Tây, không có những thành phần chẳng hạn: ba gam hypophosphate và 0,02 gam tín thạch (arsenic). Nó là một tô cháo gà giò

nấu với hoài sơn, thảo quả ^[133]. Thuốc phương Tây chế thành hoàn hay phiến, thuốc Trung Hoa sắc thành thang, như món canh. Sắc thuốc cũng y như nấu canh, phải đúng phân lượng cho đủ mùi, đủ vị, thường là bảy tám vị, có khi tới hai chục vị, mà công dụng chẳng phải chỉ để trị bệnh mà còn để bổ dưỡng cơ thể. Vì Trung Y ^[134] hoàn toàn đồng ý với Tây Y hiện nay mà cho rằng khi gan yếu chẳng hạn thì chẳng phải chỉ riêng bộ

phận đó đau mà cả cơ thể đều đau. Tất cả Trung Y dựng trên nguyên tắc căn bản này là phải tăng cường sinh lực khiến cho những cơ quan rất phức tạp trong thân thể tăng gia sức chống với bệnh mà thân thể sẽ tự điều trị lấy chỗ đau. Y sĩ Trung Hoa không cho người bệnh uống aspirine mà cho uống một thang thuốc phát hãn, không cho uống những viên kí ninh mà cho uống một tô cháo thịt rùa nấu với nấm và vỏ cây có chất kí ninh. Tôi tin rằng sau này phòng dinh dưỡng trong một y viện sẽ được mở rộng và y viện sẽ biến thành một cao lâu kiêm liệu dưỡng viện (restaurant sanatorium). Trong khi chờ đợi có những y viện như vậy, ta phải bỏ sự phân biệt thực phẩm (để nuôi cơ thể) và dược phẩm (để trị bệnh) đi đã.

Khoa học ngày nay nên nghiên cứu các phương thuốc của Trung Hoa. Mãi đến thế kỉ trước, Tây Y mới biết rằng gan có công dụng bổ huyết mà ở Trung Hoa thì từ thời cổ đã cho nó là một món bổ cho các người già. Tôi lấy làm lạ sao các đồ tể phương Tây bỏ hết cả bộ lòng, xương, tuỷ và óc của heo, bò hay gà vịt đi, vì những bộ phận đó có nhiều chất bổ. Tuỷ là chỗ chế tạo ra hồng huyết cầu, sao không biết dùng nó nấu một món xúp cực bổ mà bỏ phí nó như vậy? Còn bộ lòng thì ai cũng biết rằng có nhiều vị thấp, vừa ngon lại vừa dễ tiêu.

Tôi ưa nhiều thức ăn phương Tây, nhất là trái dưa bở. Và nếu một vị Đạo gia mà được ăn trái bưởi thì chắc là tưởng chừng như được uống thuốc trường sinh. Nước cà chua đáng kể là một phát minh lớn của thế kỉ hai mươi vì người Trung Hoa cũng như người phương Tây cách đây một thế kỉ, không cho rằng cà chua ăn được. Thức ăn nào cũng ngon cả nếu khéo nấu, ăn ngay tại xứ sản xuất ra nó và ăn đúng mùa.

Phép nấu bếp của Âu, Mỹ rõ ràng có nhiều khuyết điểm. Họ rất tấn bộ về món làm bánh, về các món điểm tâm, tráng miệng, ngoài ra món ăn của họ hình như khó tiêu, vô vị, ít biến hoá. Ba tuần ở trong một lữ quán hoặc một nhà trọ, hoặc trên một chiếc tàu, quanh đi quẩn lại chỉ có mấy món thịt gà, sườn bò, sườn cừu, thịt thăn, ăn mãi muốn ngấy lên. Họ dở nhất là về món rau. Họ có rất ít loại rau mà chỉ biết nấu canh, nấu chín quá, mất cả màu sắc của rau đi. Gan gà vịt được coi là một món ngon ở phương Tây, trái thận của cừu cũng vậy; nhưng còn biết bao thức khác cũng trong những loại đó chưa ăn thử lần nào.

Món xúp của họ không biến đổi mấy. Do hai nguyên nhân. Trước hết họ không biết thí nghiệm, trộn các thứ rau, các thứ thịt. Nếu biết hỗn

hộp, thay đổi, chỉ cần năm sáu thức ăn như tôm khô, nấm, măng, bí, thịt bò... họ có thể nấu được hàng trăm thứ xúp. Họ không biết ăn canh bí, mà bí nấu với tôm khô, mùa hè ăn vào, thật tuyệt. Nguyên nhân thứ nhì là họ ít dùng cá để nấu xúp.

Dưới đây, tôi trích một đoạn trong cuốn *Nhàn tình ngẫu kí* của Lí Lạp Ông bàn về cua để đọc giả thấy ý kiến của người Trung Hoa về thức ăn:

*“Về nghệ thuật ăn uống, bất kì thức nào tôi cũng hiểu biết và cũng tả được kĩ lưỡng. Duy có loài cua, lòng tôi yêu nó, miệng tôi nếm nó, suốt đời tôi không sao quên được nó. Nhưng về cái lẽ tại sao tôi thích nó, nếm nó và không quên được nó thì tôi không diễn tả nổi. Đó là một sự si tình của tôi trong sự ăn uống mà con cua là một con vật lạ trong trời đất. Suốt đời tôi, tôi thích nó. Mỗi năm tôi để dành một số tiền để đợi tới mùa cua; người nhà cười tôi là coi cua như sinh mệnh, vì vậy tôi dùng số tiền để dành mua cua đó là “tiền chuộc sinh mệnh”... Từ đầu mùa tới cuối mùa, không tới nào tôi không ăn cua. Bận thân tôi biết tôi nghiện cua, mời tôi lại ăn cua, cho nên tháng chín tháng mười tôi gọi là **“mùa thu tháng cua”**... Trước kia tôi có một người ở gái khéo nấu cua, tôi gọi chị ta là **“chị cua”**. Nay chị ta đi rồi! Ôi, cua, cua! Đời của người và đời của ta liên kết nhau từ lúc sinh tới lúc chết chẳng?”*

Lí Lạp Ông xưng tụng cua như vậy vì nó có đủ ba cái đặt tính của thực phẩm: màu, hương và vị.

Theo tôi “triết học thực phẩm” có thể tóm tắt vào ba điểm này: tươi, ngon miệng và nấu vừa đúng. Người bếp giỏi nhất thế giới cũng không thể nấu một món ngon được nếu thức ăn không tươi, và người bếp giỏi nào cũng nhận rằng nửa nghệ thuật làm bếp là biết lựa thức ăn cho tươi.

Những gia đình trung lưu không thể mượn người bếp giỏi được, nhưng họ có điều này để tự an ủi là thực phẩm nào ăn cũng ngon cả, miễn là ăn đúng mùa: nghệ thuật không hơn được Thiên nhiên trong việc cung cấp lạc thú cho ta nên những người có một khu vườn hoặc sống ở thôn quê được ăn những thức ăn ngon hơn cả, mặc dù là không có người bếp giỏi. Cũng vì lẽ đó mà ta nên nếm các món ăn ở chính nơi sản xuất ra nó. Nhưng đối với một người đàn bà không biết lựa những món tươi hoặc một người đàn ông chỉ thích ăn đồ hộp thì giảng về cách hưởng các món ăn ngon làm gì cho uống công.

Khẩu vị của món ăn, khi thì cần mềm, khi thì cần dẻo, khi thì cần giòn, phần nhiều là do cách nấu nướng. Có món phải nấu ở tiệm mới

được vì ở nhà không có thứ lò thích hợp. Còn về hương vị thì có hai loại thức ăn: loại mà bản vị của nó đã ngon rồi, chỉ thêm chút muối chứ không cần những đồ gia vị; và loại phải thêm gia vị mới ngon. Sau cùng người Trung Hoa rất quý một vài món tự nó không có vị gì cả, nhờ sự điều hoà các gia vị mà hoá ra ngon.

Những món rất đắt tiền của Trung Hoa có ba đặt điểm này: không màu, không có hương, không có vị; tức như ngư sí (cánh cá), yến sào, ngân nhĩ (một thứ nấm bạc). Cả ba đều tự như chất keo, chẳng có màu sắc, hương vị gì hết mà ăn rất ngon nhờ khéo nấu với một thứ nước sốt riêng.

8. VÀI TỤC KÌ DI CỦA PHƯƠNG TÂY

(Trong tiết này mà bản tiếng Pháp lược bỏ, tác giả chê tục bắt tay và ngả mũ khi chào hỏi nhau là tàn tích của thời đại Trung Cổ - thời mà các võ sĩ gặp nhau muốn tỏ rằng mình không có khí gì ở trong tay, muốn hoà hiếu, nên lột nón bao trùm cả mặt và chìa tay không ra -; tục đó nay nên bỏ vì không hợp thời, vô nghĩa lí, đã không đẹp lại không hợp vệ sinh).

9. TÂY TRANG KHÔNG HỢP NHÂN TÌNH

(Bản tiếng Pháp cũng lược bỏ trọn tiết này. Theo tác giả, Tây trang (y phục phương Tây) có ưu điểm là làm lộ đường cong của cơ thể, rất hợp với những người trẻ, thân thể cân đối, mà không hợp với người già hoặc gầy ốm. Ông thích y phục Trung Hoa hơn, rộng rãi, thoải mái, che được những nét không đẹp của thân thể. Nó lại có lợi là mùa lạnh bận bao nhiêu lớp cũng được, lạnh nhiều thì thêm lớp, lạnh ít thì bớt lớp đi. Ông ghét nhất cái cổ cồn cứng ngắc và những cái đai ngực, đai lưng làm cho người ta bực bội).

10. NHÀ Ở VÀ CÁCH BÀY BIỆN

Danh từ nhà ở nên bao quát cả những đồ đạc, cách bày biện, và các hoàn cảnh vật chất ở chung quanh nhà. Vì ai cũng biết rằng khi lựa một ngôi nhà, nên chú ý tới nội bộ trong nhà. Tôi biết nhiều phú ông ở Thượng Hải rất hãnh diện rằng có được một miếng đất nhỏ, một cái hồ rộng ba bốn thước, và một cái đồi nhân tạo leo độ ba phút đã tới ngọn; mà họ không biết rằng có những người nghèo cất chòi lá ở sườn núi mà

được hưởng một cảnh đẹp tuyệt vời, như cả vũ trụ là cái vườn riêng của mình. Hai hạng người đó ai sướng hơn ai, chẳng cần phải so sánh làm gì. Có những căn nhà cất trên núi trong những cảnh đẹp đến nỗi chẳng ai nghĩ tới việc rào dậu làm chi, vì bước ra khỏi cửa là một vùng trời đất hiện ra trước mắt, nào núi xanh mây trắng, nào thác đổ ào ào, chim kêu riu rít. Người nào sống trong cảnh đó mới thực là phú ông mà hạng triệu phú ở thành thị không sao bì kịp. Một người sống nơi thành thị có thể thấy mây bay ngang qua, nhưng ít khi họ biết ngắm mây mà có ngắm thì cũng chẳng thú gì, vì có mây trắng mà không có núi xanh ^[135]. Bối cảnh không thích nghi chút nào cả.

Người Trung Hoa có quan niệm rằng nhà ở chỉ là một bộ phận nhỏ trong cảnh thiên nhiên và phải hoà hợp với cảnh như một viên ngọc trong một hộp kim ngân. Vì vậy tất cả những nét nhân tạo đều phải che khuất đi càng nhiều càng tốt, những đường thẳng của tường phải cắt bằng những chỗ nhô ra. Nhà máy có thể cất vuông vức như một cái hộp vì cần tiện lợi trước hết. Nhưng nhà ở mà như vậy thì coi sao được. Một văn nhân Trung Hoa đã tả một ngôi nhà lí tưởng như sau:

“Bước qua khỏi cổng là tới một lối đi, lối đi nên khuất khúc. Tới khúc quẹo của lối đi một bức bình phong, bình phong nên nhỏ. Sau bình phong là một cái sân, sân nên phẳng. Ở bên cái sân có hoa, hoa nên tươi. Sau dãy hoa có bức tường, tường nên thấp. Góc tường có cây thông, thông nên già. Dưới gốc thông có đá, đá nên kì quái. Trên đá có cái đình (nhà mát), đình nên giản phác. Sau đình có trúc, trúc nên nhỏ và thưa. Hết các bụi trúc tới nhà ở, nhà nên u tịch. Bên nhà có đường đi, đường nên rẽ ra hai ngã. Chỗ rẽ có cầu, cầu nên cao. Bên cầu có cây, cây nên lớn. Dưới bóng cây có cỏ, cỏ nên xanh. Trên bãi cỏ có hào (rãnh), hào nên hẹp. Cuối hào có ngọn suối, suối nên róc rách. Phía trên dòng suối nên có núi, núi nên cao. Chân núi có cái trang, trang nên vuông vắn. Một bên cái trang có vườn rau, vườn nên rộng. Trong vườn có hạc, hạc phải múa. Hạc báo có khách tới, khách không phạm tục. Khách tới bày rượu, khách không được từ chối; uống rượu rồi say, khách say mà không đòi về”.

Nhà ở nên có tích cách độc lập. Lí Lạp Ông, trong một cuốn bàn về nghệ thuật sống, đề ra mấy chương xét vấn đề nhà cửa. Trong bài tựa, ông đặc biệt nhấn vào hai điểm “tự tại” và “độc lập tính”. Tôi cho rằng điểm “tự tại” quan trọng hơn điểm “độc lập tính” vì nhà cửa dù rộng rãi,

đẹp để đến bậc nào, bao giờ cũng có một gian mà ta thích nhất, và chỉ ở trong gian đó ta mới thấy khoan khoái; luôn luôn nó là một gian nhỏ, giản dị, thân mật.

Lí viết:

“Người ta không thể không có nhà cũng như cơ thể không thể không có áo. Mùa hè phải mát, mùa đông phải ấm, thì nhà cũng vậy. Nhà cao vài chục thước, rui mè nhô ra vài thước, lớn thì lớn thật, nhưng hợp với mùa hè mà không hợp với mùa đông. Vô nhà một bậc quý nhân, không lạnh mà cũng run: tuy cái thế khiến nên như vậy, nhưng cũng tại nhà rộng lớn quá, như ta bận cái áo cừu rộng quá mà không thắt lưng nên vẫn lạnh. Vô một căn nhà tường chỉ ngang vai, hẹp chứ không có chỗ đặt chân, kiệm thì kiệm thật, nhưng hợp với chủ mà không hợp với khách... Tôi muốn rằng các nhà quan lớn đừng rộng quá, phòng với người nên xứng với nhau. Về sơn thủy, người ta theo qui tắc này: Núi cao một trượng thì

cây cao một thước, ngựa cao một tấc, người bằng hạt đậu ^[136]. Núi cao một trượng mà cây cao hai, ba thước, hoặc ngựa cao một tấc, mà người thì nhỏ bằng hạt thóc, hạt kê, thử hỏi có xứng không? Nếu các ông lớn

cao chín mươi thước thì ở ngôi nhà cao vài chục thước là hợp ^[137]; nếu không vậy thì nhà càng cao, người hoá ra càng lùn, nhà càng rộng thì thân hình hoá ra càng nhỏ. Như vậy sao bằng cất nhà nhỏ bớt đi cho thân hình có vẻ lớn ra? Tôi thường thấy các ông lớn hoặc họ hàng của họ bỏ ra hàng ngàn hàng vạn đồng để xây vườn, bảo người thợ: “Đình (nhà mát) thì đúng kiểu của ông này, tạ (nhà thủy tạ) thì theo đúng cách thức của ông nọ, đừng sai một li nhé”. Khi xây cất xong, hãnh diện khoe rằng, từ cửa cái, cửa sổ đến cái hiên, cái gác nhất thiết đều giống các vườn danh tiếng, không sai phép tắc chút nào cả. Ôi! Bể lụt thay bọn đó.

“Trong việc kiến trúc, phải tránh sự xa xỉ và cầu kì. Chẳng những hạng dân thường cần phải kiệm phác mà đến bậc vương công đại nhân cũng nên trọng điều đó. Vì nhà để ở, quý thuần giản chứ không quý rực rỡ, quý tân kì nhã nhặn chứ không quý tiêm xảo, lạn mạn. Người ta thích khoe sang trọng rực rỡ, không phải vì thích cái đó mà vì không có sáng kiến mới mẻ; bỏ cái sang trọng rực rỡ đi thì không có gì để khoe nữa”.

Trong bộ sách của ông, Lí Lạp Ông còn bàn về cách bố trí các phòng, các cửa, cách bày biện đồ đạc, từ cái bàn cái ghế đến cái giường, tủ và

các đồ trang hoàng lặt vặt. Ông có rất nhiều sáng kiến và rất đa tài: vừa là nhà soạn tuồng, nhà âm nhạc, vừa là kiến trúc gia, mỹ dung chuyên gia [\[138\]](#).

Về cách bày biện trong nhà, quan niệm của người Trung Hoa gồm hai nguyên tắc: giản dị và khoáng khoát. Đồ đạc trong phòng không nên nhiều, nên làm bằng loại dữu mộc (acajou), đánh bóng, nét giản dị, góc cong. Sát tường nên bày một cái bàn dài không có hộc, trên bày một bình lớn. Góc tường nên bày vài cái giá đặt chậu hoa hoặc đồ cổ. Phía khác trong phòng kê một kệ sách có những ngăn cao thấp khác nhau. Ở tường treo một vài bức tranh hoặc liễn, nét vẽ thì nên đậm, thưa, nét chữ thì nên hùng kính, mà sự bày biện trong phòng cũng nên đậm, thưa như bức tranh. Nét đặc biệt nhất của nhà cửa Trung Hoa là cái sân lát đá có vẻ vừa an ninh vừa u tĩnh như những cái sân Y Pha Nho vậy.

*

* *

CHƯƠNG X

HƯỞNG THỤ THIÊN NHIÊN

1. LẠC VIÊN ĐÃ MẤT RỒI Ư?

Lạ thật, trên địa cầu có hàng hà sa số sinh vật mà duy chỉ có loài người là ý thức được bản tính của mình và vũ trụ chung quanh, do đó, biết lựa thái độ đối với thiên nhiên. Nhờ có trí tuệ, loài người tìm hiểu, khám phá vũ trụ và cho nó một ý nghĩa khoa học và một ý nghĩa đạo đức. Nhà khoa học tìm hợp chất hoá học của đất, đo bề dày của lớp không khí bao bọc trái đất, tìm số lượng và tính chất của vũ trụ quang tuyến, khám phá sự tạo thành của núi, và những định luật về sinh mệnh. Sự nghiên cứu đó liên quan với thái độ đạo đức, nhưng tự bản thể, nó chỉ là lòng ham hiểu biết, tìm tòi thế thôi. Còn thái độ đạo đức rất biến đổi, có khi là hoà hợp với thiên nhiên, có khi là chinh phục hoặc kiểm soát và lợi dụng thiên nhiên. Lòng khinh thị này là một sản phẩm kỳ dị của văn minh và của vài tôn giáo. Nó phát sinh do truyện hoang đường, “Lạc viên đã mất”; truyện đó chỉ là một truyền thuyết tôn giáo từ thời thái cổ mà ngày nay được rất nhiều người tin.

Thật lạ lùng, không một người nào nghi ngờ truyện đó cả. Lạc viên quả thật đẹp để đến như vậy ư, và vũ trụ ngày nay xấu xí như vậy ư? Từ khi ông Adam và bà Eve phạm tội thì hoa không nở nữa ư? Thượng Đế đã nguyên rửa cây táo và cấm nó kết trái vì ông Adam mắc tội ư, hay là Ngài đã bắt hoa nó không được rộ rỡ như trước nữa ư? Các loài chim hoàng anh, hoạ mi, sơn ca đã ngừng hát rồi ư? Không còn hoàng hôn, không còn cầu vồng và sương mù trên làng xóm nữa ư? Mà cũng không còn những thác nước ào ào, những dòng suối róc rách, những cây cao bóng rợp nữa ư? Người nào đã đặt ra cái huyền thoại rằng “Lạc viên đã mất” mà chúng ta phải sống trong một vũ trụ xấu xa đó? Chúng ta quả thật là những đứa con hư và bạc bẽo của Thượng Đế.

Có thể viết một truyện ngụ ngôn về đứa con được nuông chiều mà hoá hư đó. Hồi xưa hồi xưa, có một người đàn ông mà chúng ta giấu tên. Gã lên chầu Thượng Đế, phàn nàn rằng không ưa trái đất này và muốn một cảnh Thiên Đường có cửa chạm châu ngọc kia. Thượng Đế trở cho gã mặt trăng, hỏi gã đồ chơi đó có đẹp không, gã lắc đầu. Thượng Đế lại trở cho gã dãy núi xanh ở chân trời hỏi có thấy đẹp không; gã chê là tầm thường. Rồi Thượng Đế trở cho gã cánh những bông lan, bông tử la (pensée), bảo gã vuốt nhẹ nhàng những cánh mượt như nhung đó rồi hỏi màu sắc có điểm lệ không, gã đáp “Không”. Thượng Đế vẫn kiên nhẫn vô biên, dắt gã lại một hồ nuôi cá, trở cho gã những loại cá kì mĩ nhất, gã nói gã không ưa. Thượng Đế dắt gã tới dưới một gốc cây, bảo gió mát thổi nhẹ xem gã có thấy thích không, gã cũng chẳng thấy gì cả. Thượng Đế tự nhủ có lẽ đứa con cưng này ưa thích những cảnh kích

thích hơn chẳng, trở cho gã dãy Núi Đá ^[139] chót vót, những hang sâu thăm thẳm ở Huê Kì để gã ngắm những thạch nhũ; cho gã coi những suối phun (geyser), những động cát, cây xương rồng trên sa mạc, tuyết trên Hi Mã Lạp Sơn, hẻm núi trên sông Dương Tử, mỏm đá hoa cương trên núi Hoàng Sơn, thác Niagara, hỏi gã rằng tất cả những cảnh mà Ngài đã tạo ra đó có làm gã vui mắt, vui tai, thỏa lòng không, gã vẫn lắc đầu, nằng nặc đòi cho được Thiên Đường với những cánh cửa nạm châu ngọc kia. Gã đáp: “Trái đất này không vừa ý con”. Thượng Đế nổi giận: “Loài súc sinh tự phụ và bạc bẽo kia, trái đất này không vừa ý người ư; ta sẽ cho người xuống Âm Ti và ở đó người sẽ không bao giờ thấy mây trôi, hoa

nữ, không bao giờ được nghe suối chảy róc rách nữa”. Tên con người rất khó tính đó là Giáo đồ Ki Tô.

Thượng Đế có thể làm vừa lòng người đó không; điều ấy tôi còn ngờ lắm; nhưng tôi tin chắc rằng có cái tâm tính một nhà triệu phú như gã thì dù có được lên Thiên Đường, cũng chỉ hai tuần lễ sau là gã sẽ chán những cánh cửa nạm ngọc, rồi Thượng Đế sẽ không biết phải bày ra cái trò gì khác để chiều lòng đứa con hư đó nữa. Mà khoa thiên văn học ngày nay, sau khi thám sát tất cả cái phần vũ trụ có thể nhìn thấy được, đã phải nhận rằng địa cầu này là một lạc viên; còn cõi Thiên Đường mà chúng ta mơ mộng kia, nếu có thật thì cũng chỉ là một trong những vì tinh tú trên không trung, nếu không phải là chính cái không trung đó. Nếu nó ở trên một ngôi sao nào có trăng hay không có trăng, thì tôi cũng không thể tưởng tượng được rằng nó có thể đẹp hơn cảnh địa cầu của chúng ta. Tất nhiên, trên ngôi sao đó có thể thấy tới mười hai mặt trăng, lại có thể rằng cầu vồng xuất hiện thường hơn trên địa cầu chúng ta, nhưng tôi cho rằng một người không vừa lòng vì có một mặt trăng, thì khi có mười hai mặt trăng cũng sẽ mau chán. Trên ngôi sao đó có thể có tới sáu mùa một năm – chứ không phải bốn – và cảnh cũng thay đổi rục rịch, hết xuân tới hạ, hết đêm đến ngày, nhưng như vậy có hơn gì? Không biết hưởng cảnh xuân và hạ trên trái đất thì làm sao biết hưởng nó trên Thiên Đường? Bạn muốn bảo tôi là nói năng như một thằng ngốc hoặc như một nhà hiền triết, cái đó tùy ý bạn; nhưng tôi thì chắc chắn là không đồng ý với các người theo đạo Phật hoặc đạo Ki Tô, không muốn thoát ra khỏi sự chi phối của giác quan và của vật chất, mà mơ mộng một cảnh Thiên Đường hư vô, phiêu diểu, hoàn toàn thuộc về tinh thần. Tôi muốn sống trên địa cầu này hơn là trên một hành tinh khác. Không ai có thể bảo rằng đời sống trên địa cầu này là vô vị và đơn điệu. Đây nhé, thời tiết luôn luôn thay đổi, màu sắc trên trời cũng mỗi lúc một khác, lại thêm mùa nào có trái nấy mà trái cây nào cũng ngon cả, tháng nào hoa nấy, mà loài hoa nào cũng đẹp cả, như vậy mà còn có người nào không thoả mãn thì tôi nghĩ người ấy nên tự tử đi còn hơn là đeo đuổi một cảnh Thiên Đường không thể nào có được, mà nếu có thì Thiên Đường đó cũng chỉ có thể thoả mãn được Thượng Đế thôi chứ không thể nào thoả mãn được con người.

Cứ xét hiện trạng sự vật, ta thấy có một sự phối trí, hoà hợp hoàn toàn, gần như thần bí giữa các cảnh tượng, các thanh, sắc, hương, vị

trong thiên nhiên đối với ngũ quan của ta. Sự hoà hợp đó hoàn toàn đến nỗi các nhà thần học dùng nó làm luận cứ cho học thuyết của họ mà Voltaire đã đem ra chế giễu ^[140]. Nhưng chúng ta không cần phải là những nhà thần học. Thượng Đế có thể đã mời chúng ta dự tiệc của Ngài, mà cũng có thể không. Thái độ của người Trung Hoa là được mời hay không thì cũng cứ dự. Thức ăn ngon như vậy, còn chúng ta thì thèm ăn như vậy, mà lại không dự thì họ cho là điên khùng, vô lí. Xin các ngài triết gia cứ tiếp tục suy luận về siêu hình học đi để rán tìm ra xem chúng ta có được mời dự tiệc của Thượng Đế hay không; còn chúng ta thì cứ lo ăn đi, kéo thức ăn nguội hết. Hết đói thì có lương tri.

Vậy địa cầu của chúng ta là một địa cầu tuyệt hảo. Thực đơn nó dâng cho ta quả là bất tận, đủ để thoả mãn mọi sở thích, và chúng ta chỉ có mỗi thái độ hợp lí là ngồi vào bàn tiệc đi, đừng oè oẹ nữa.

2. BỆNH TỰ ĐẠI CỦA CON NGƯỜI

Thiên nhiên lúc nào cũng là một liệu dưỡng viện (sanatorium). Nếu nó không trị được những bệnh khác thì cũng có thể trị được cho ta chứng tự đại. Con người phải được “đặt vào đúng vị trí” trong thiên nhiên. Vì vậy các họa sĩ Trung Hoa vẽ những hình người nhỏ xíu trên các bức họa phong cảnh. Bức “*Tuyệt hậu quan san*” (Ngắm núi sau cơn tuyết), vẽ cảnh một người ngắm núi, nhưng phải kiếm rất lâu mới thấy được một gốc thông có hình người ngồi xồm, cao ba bốn phân, mà bức họa thì cao năm sáu tấc. Lại còn một bức họa nữa đời Tống vẽ bốn cao sĩ mùa thu dạo bước trong một rừng cổ thụ ngừng lên ngó tàn lá ở trên đầu. Thỉnh thoảng chúng ta nên tự cảm thấy cái bé nhỏ thảm hại của bản thân; cảm giác đó rất hữu ích. Một mùa hè, ở trên núi Cổ Lĩnh, tôi nhìn xuống thành Nam Kinh cách khoảng trăm dặm, nghĩ tới hai người nhỏ như kiến đương thù ghét nhau, lập mưu giết hại nhau vì người nào cũng cho rằng chỉ có mình mới là thực tâm phụng sự Tổ quốc; phải đứng trên cao như vậy ngó xuống mới thấy cái đó có vẻ khôi hài. Cho nên người Trung Hoa cho rằng đi chơi núi rất có lợi: lòng ta hoá ra trong sạch, bớt lo lắng và trừ được nhiều vọng tưởng.

Chúng ta thường quên mình nhỏ bé, vô năng. Ngắm một toà nhà trăm tầng, ta dễ hoá ra tự phụ, sao không tưởng tượng toà nhà chọc trời đó nếu đặt ở bên một ngọn núi rất nhỏ thôi thì còn cái vẻ “vĩ đại” nữa

không? Ta thích bể vì bể mệnh mông, ta thích núi vì núi hùng vĩ. Ở đây núi Hoàng Sơn có những tảng đá hoa cương cao ba bốn trăm thước và dài non một cây số. Chính cái vẻ u tĩnh, vẻ trường tồn bất di bất dịch của nó làm cho người Trung Hoa ưa vẻ núi. Nếu không tới Hoàng Sơn thì khó mà tin được rằng có những tảng đá vĩ đại như vậy; thế kỉ mười bảy có một họa phái tìm hứng trong những tảng đá đó.

Một mặt khác, nếu ta tự hoà mình trong vũ trụ, tự coi ta và vạn vật là nhất thể thì lòng ta có thể hoá ra mệnh mông như vũ trụ. Ta sẽ thành một kẻ “đại trượng phu” như Nguyễn Tịch^[141] đã tả, ta sẽ “coi trời đất là cái nhà của ta” (dĩ thiên địa vi lư).

Núi còn có vẻ tu tĩnh và trị bệnh được: từ ngọn núi đến tảng đá, cây cối, cái gì cũng u tĩnh, vĩ đại. Sống trong núi ta có cảm tưởng rằng núi là mẹ, ta là con. Tôi không tin Ki Tô giáo khoa học (Christian Science), nhưng tôi tin rằng núi cao cây lớn có sức trị bệnh tinh thần, không trị được những bệnh gãy xương, bệnh ngoài da nhưng trị được những tham vọng của xác thịt và những bệnh của linh hồn như thói ăn cắp, tự phụ, thói chỉ biết có mình thôi, không biết có người, thói xu phụ người trên thống trị kẻ dưới, thói hiếu chiến ham lợi, thói tự “triển lãm” mình ra trước công chúng, thói tư tưởng lộn xộn và tất cả những bệnh đạo đức khác.

3. HAI NGƯỜI ĐÀN BÀ TRUNG HOA

Hưởng thụ thiên nhiên là một nghệ thuật phần lớn tùy vào tính tình, cá tính mỗi người, và cũng như mọi nghệ thuật, khó giảng được kĩ thuật của nó ra sao. Phải hồn nhiên, để tự nó phát ra trong tâm hồn nghệ sĩ của ta. Vậy không thể đưa ra những qui tắc để hưởng thụ cây này hay cây kia, tảng đá này hay tảng đá nọ, phong cảnh này hay phong cảnh khác vì không cảnh nào giống cảnh nào. Hễ tự hiểu thì chẳng ai cần dạy cũng biết hưởng thụ. Havelock Ellis và Van der Velde^[142] đã sáng suốt khi bảo rằng trong khuê phòng, không có việc nào nên hay không nên, nhã hay không nhã, không thể qui định được những cái đó. Nghệ thuật hưởng thụ thiên nhiên cũng vậy. Có lẽ cách để hiểu được nghệ thuật đó là nghiên cứu đời của những người có tâm hồn nghệ sĩ. Lòng yêu thiên nhiên, bỗng nhiên nhớ lại một thắng cảnh đã thưởng ngoạn năm trước hoặc bỗng

nhiên muốn đi coi một nơi nào, những cái đó bột phát đúng vào lúc ta không ngờ nhất. Có tâm hồn nghệ sĩ thì thế nào nó cũng hiện ra và những văn sĩ biết hưởng thụ thiên nhiên thường quên bằng tình tiết trong tiểu thuyết để thao thao tả một cảnh tuyết đẹp để hoặc một chiều xuân êm ả. Tự truyện của các kí giả hoặc của các chính trị gia chứa đầy những hồi kí về các biến cố, còn tự truyện của các văn nhân thường chép về bản thân mình, nhắc lại một đêm vui vẻ hoặc một cuộc du ngoạn trong sơn cốc với vài người bạn thân. Về điểm đó, tự truyện của Ruyard Kipling và của G.K. Chesterton^[143] làm cho tôi thất vọng. Tại sao những việc vô vị thì họ lại coi trọng đến thế? Chép về người, người rồi lại người, tuyệt nhiên không nói đến hoa cỏ, chim chóc, núi non, sông ngòi!

Hồi kí cùng thư từ của văn nhân Trung Hoa thường khác hẳn. Việc quan trọng là kể cho bạn nghe một đêm trên mặt hồ hoặc nhớ lại một ngày hoàn toàn sung sướng. Đặc biệt là các văn nhân Trung Hoa, ít nhất cũng là một số lớn trong bọn họ, chép lại cả hồi ức trong khuê phòng nữa, như những bộ rất quý “*Ảnh Mai am ức ngữ*” của Mặc Tịch Cương, “*Phù sinh lục kí*” của Thẩm Tam Bạch, “*Thu đăng toả ức*” của Tưởng Thản. Hai bộ trên viết sau khi vợ mất, bộ cuối viết khi tác giả về già, vợ còn sống. Chúng tôi sẽ bắt đầu giới thiệu vài đoạn trong bộ “*Thu đăng toả ức*” mà nhân vật chính là nàng Thu Phù, vợ của tác giả, rồi giới thiệu vài đoạn trong “*Phù sinh lục kí*” mà nhân vật chính là nàng Vân. Hai người đàn bà đó tuy học vấn không cao lắm, thi tài cũng tầm thường, nhưng có tâm hồn thi sĩ. Vả lại họ có muốn lưu lại những thi phẩm bất hủ đâu, chỉ có một người là dùng văn vần để ghi lại tâm trạng cùng ít kỉ niệm quý, hoặc để trợ hứng cho chúng ta hưởng thụ thiên nhiên, thế thôi.

A.- THU PHÙ^[144]

Thu Phù thường bảo tôi: “Đời người được trăm năm, ngũ và mệnh mị mất một nửa, những ngày đau ốm buồn rầu mất một nửa, tuổi thơ và tuổi già mất một nửa nữa^[145], còn lại chỉ là một phần mười hay một phần mười lăm. Huống hồ thể chất chúng ta như bồ liễu, chắc gì sống được trăm năm”.

Một đêm thu, trăng tròn, Thu Phù sai tiều hoàn ôm cây đàn cầm cùng với nàng dạo thuyền trong đầm hoa sen ở Tây Hồ^[146]. Lúc đó tôi ở Tây Khê mới về, tới nhà thì hay người đã đi rồi; tôi mua vài quả dưa^[147] rồi đi tìm nàng. Chúng tôi gặp nhau ở cầu thứ nhì trên đê Tô Đông Pha^[148], đúng lúc Thu Phù đang gảy khúc Hán cung thu oán. Tôi khếp vạt áo, dừng lại nghe. Núi bốn bên chìm trong sương khói, trăng sao vắng vắng vạc trên nước; tiếng đàn lạnh lạnh rộn lên, tôi không phân biệt được là tiếng gió, hay tiếng vòng ngọc của nàng nữa. Khúc đàn chưa dứt thì mũi thuyền đã sát bờ phía Nam vườn Y viên (Vườn sóng lẫn tẩn). Chúng tôi gõ cửa Bạch Vân Am vì chúng tôi quen ni cô trong am. Để chúng tôi ngồi một chút rồi các ni cô lấy sen mới hái trong đầm nấu chè đãi chúng tôi; từ màu sắc đến hương thơm hạt sen đều nhẹ nhàng, mát ruột, khác hẳn những vị thịt cá tanh hôi, (như cở huân – quân tử - khác với cở du – tiều nhân vậy). Lúc về, chúng tôi ghé cầu họ Đoàn, lên bờ, trải chiếu tre trên đất, ngồi nói chuyện một hồi lâu. Tiếng ồn ào trong thành vắng lại, chúng tôi thấy khó chịu như ruồi nhặng vo ve bên tai. Lúc đó sao bắt đầu thưa, sương trải trên hồ trắng mờ mờ. Tiếng trống trên lầu của thành trầm trầm điểm canh tư, chúng tôi ôm cầm xuống thuyền chèo về nhà.

“Một đêm nghe tiếng gió mưa, nệm, chiếu đã có hơi lạnh mùa thu. Thu Phù thay y phục, tôi ngồi bên án gần nàng, đương vẽ cho xong tập bách hoa đồ kí, nghe có tiếng lá rụng, rớt ở dưới cửa sổ, Thu Phù đương soi gương ngâm:

**”Hôm qua vui hơn hôm nay,
Năm nay già hơn năm ngoái”.**

Tôi an ủi nàng: “Đời sống không được trăm năm, hơi đâu xót xa vì lá rụng?”. Rồi tôi ném bút xuống. Đêm đã khuya, Thu Phù muốn uống, lò đã tắt mà người ở đã ngủ cả rồi. Tôi lấy cây đèn dầu trên bàn, đặt trong cái lò nhỏ thường nấu trà để hâm lại một chén chè sen cho nàng.

Ở suối Bào Hồ có nhiều cây ba đậu mọc trên đá. Tới mùa, hoa vàng phủ cả những bậc đá và hương thơm ngào ngạt, tưởng như ở tiên cảnh. Tôi ưa loại hoa đó, thường cùng với Thu Phù pha trà ở dưới gốc. Nàng vói hái vài bông cắm trên mái tóc, tóc móc vào cành lá, rồi bù lên, tôi lấy nước suối vuốt lại cho. Khi về chúng tôi bỏ ít cành, cắm ở sau xe, để lúc vô thành, mọi người biết tin mới về thu”.

B. VÂN

Trong bộ “*Phù sinh lục kí*”, một họa sĩ vô danh chép những chuyện vặt trong khuê phòng. Cả hai vợ chồng tác giả đều là những tam hồn bình dị rần hưởng mỗi phút vui trong đời và lời văn rất bình dị. Đôi khi tôi cho nàng Vân là người đàn bà khả ái nhất mà hành động còn ghi lại trong văn học Trung Quốc. Đời sống của họ thâm thúy mà thật phóng lãng, một sự phóng lãng phát xuất từ tâm hồn. Chúng ta nên để ý rằng cái vui của họ phần lớn do hưởng thụ thiên nhiên. Dưới đây tôi xin trích vài đoạn:

“Đêm thất tịch ^[149] năm nay (1780), Vân bày hương nến, hoa quả, để lễ Thiên tôn ^[150] trong cái hiên của chúng tôi. Tôi đem hai con dấu đã khắc câu “*Nguyện đời đời kiếp kiếp làm vợ chồng nhau*”, giở lấy con dấu khắc nổi, đưa nàng con dấu khắc chìm, để dùng trong những lúc thư từ với nhau. Đêm đó trăng đẹp, cúi xuống nhìn vũng sông, sóng lóng lánh như tơ. Bận áo là nhẹ, cầm chiếc quạt nhỏ, chúng tôi ngồi ở cửa sổ bên nước, ngẩng đầu ngó mây bay, thiên hình vạn trạng trên trời. Vân nói: “*Vũ trụ mệnh mông, đâu cũng trăng này. Không biết đêm nay trên thế gian, còn ai có tình dào dạt như đôi ta không?*”. Tôi đáp: “*Ngắm trăng ngóng gió, đâu mà chẳng có người như chúng ta, (...)*”. Không bao lâu, đèn tắt, trăng chìm, dọn hoa quả, về ngủ.

“*Rằm tháng bảy, là ngày cúng Thập loại Chúng sinh, Vân dọn một tiệc nhỏ, cùng uống rượu dưới trăng; nhưng đến tối, mây mù bỗng xuất hiện. Vân âu sầu bảo: “Nếu Trời muốn em với anh được bạch đầu giai lão thì xin cho trăng hiện ra”. Tôi cũng thất vọng. Nhìn bên kia sông, thấy đom đóm chớp chớp, như có vạn điểm qua lại trong đám liễu và cỏ trên bờ nước. Để tiêu sầu, chúng tôi làm thơ liên cú, cứ mỗi người làm hai câu rồi người kia làm tiếp; làm được ít vắn, thấy càng làm thêm càng vô nghĩa, loạn ý (...).*

“*Trong khi chuyện trò, đêm đã sang canh ba, thì gió đâu thổi tới, mây tan hết, trăng tròn sáng rực, chúng tôi rất mừng, tựa cửa uống rượu. Chưa uống được ba chén thì bỗng nghe dưới cầu có tiếng như ai nhẩy tồm xuống sông. Cúi nhìn xuống không thấy gì cả, nước phẳng như gương, chỉ nghe tiếng một con vịt bơi trong vũng*”.

4. ĐÁ VÀ CÂY

Tôi không biết rồi chúng ta sẽ đi tới đâu. Chúng ta cắt những ngôi nhà vuông vức, cắt từng dãy dài hai bên những con đường thẳng bằng tơ trụi không một bóng cây. Không còn những con đường ngòong ngoèo nữa, không còn những ngôi nhà cổ nữa và vườn trong các châu thành, phần nhiều không ra hồn cái vườn. Chúng ta đã gạt bỏ thiên nhiên ra khỏi đời sống, chúng ta sống trong những ngôi nhà không có nóc, y như những cái nhà mà bọn trẻ con quạu quọ bất thường dựng bằng những khúc gỗ vuông để chơi, dựng chưa xong thì bỏ dở. Con người văn minh, đã mất tinh thần yêu thiên nhiên rồi và chúng ta muốn khai hoá cả cây cối nữa. Đôi khi chúng ta nghĩ tới việc trồng cây trong các đại lộ, nhưng lại bắt cây phải đứng chỉnh tề, cách nhau đều đặn như sắp lính cho dễ đếm, rồi lại khử trùng nó, cắt xén nó thành một hình mà chúng ta tưởng là đẹp.

Vậy có một vấn đề quan trọng là phải tìm lại thiên nhiên đem nó trở về đời sống của ta. Khi phải sống trong một căn nhà cách xa những khoảng đất có cây cối thì một tâm hồn nghệ sĩ tới mấy cũng đành thúc thủ. Cái gì cũng giả tạo hết, cực kì giả tạo, giả tạo một cách không sao cứu vãn được. Còn có gì đâu để ngắm, trừ những ngôi nhà chọc trời với những hàng cửa sổ chiếu sáng ban đêm? Nhìn những ngôi nhà và những hàng cửa sổ đó, người ta càng hãnh diện về sức mạnh của văn minh, mà quên mất rằng mình là những sinh vật nhỏ bé, yếu ớt.

Trước hết phải cho mỗi người một chút đất trồng. Muốn biện hộ cách nào thì biện hộ, một nền văn minh không cho con người đủ đất ở là một nền văn minh lầm lẫn. Nếu sau này có một nền văn minh mới, cho mỗi người một mẫu đất thì là một bước đầu đáng mừng rồi đấy. Mỗi người sẽ có được vài gốc cây, gốc cây của mình, sẽ có vài tảng đá, tảng đá của mình. Người ta sẽ lựa chỗ nào có sẵn cây lớn, nếu không có thì sẽ trồng ít gốc cây mau lớn như cây tre, cây liễu. Và lúc đó sẽ khỏi phải nuôi chim trong lồng nữa vì chim sẽ tới, sẽ được nghe tiếng ếch nhái ban đêm và được thấy cả vài con rắn mối, vài con nhện. Trẻ con sẽ không phải học vượn vật trong tủ kính, sẽ thấy gà con trong trứng chui ra cách nào, và sẽ không ngu xuẩn một cách đáng thương về những vấn đề sinh lí như nhiều trẻ trong các “gia đình nền nếp” ngày nay. Chúng sẽ sung sướng được trông thấy rắn mối chiến đấu với con nhện. Và chúng sẽ được hưởng cái thú vầy đất.

Trong một chương trên, tôi đã nói người Trung Hoa yêu đá ra sao, do đó mà trên các bức họa họ rất thích vẽ đá. Nhưng điều đó chưa đủ giãi

được lòng họ yêu giả sơn. Nguyên do là vì núi đá vĩ đại, kiên cố, có tính cách vĩnh cửu. Nó u tĩnh, không hề lay chuyển được, có cái tinh thần cương cường bất khuất của các vị anh hùng; mà lại độc lập như các vị ẩn sĩ thoát li được trần tục. Nó lại trường thọ, mà người Trung Hoa yêu tất cả những cái gì trường thọ. Thứ nhất là đứng về phương diện nghệ thuật, nó có vẻ khôi vĩ, hùng kỳ, tranh vanh, cổ nhả. Ngoài ra nó còn cho ta một cảm giác chon von. Một mỏm đá cao cả trăm thước dựng đứng trên mặt đất, nhìn nó ai mà không rùng rợn, như trước cảnh nguy hiểm, cho nên người Trung Hoa gọi cảm giác đó là “nguy”.

Nhưng không phải ai ngày nào cũng đi chơi núi được, cho nên phải đem đá về nhà mà chơi, do đó từ lòng yêu cảnh núi non hùng vĩ chuyển qua lòng chơi giả sơn trong vườn. Từ đời Tống, một họa gia danh tiếng là Mễ Phí viết một cuốn về phép ngắm đá. Một tác giả khác cũng đời Tống viết một cuốn thạch phổ tả rõ ràng mấy trăm loại đá sản xuất ở mọi nơi, và dùng để đắp giả sơn. Điều đó chứng tỏ rằng từ đời Tống người Trung Hoa đã thích chơi giả sơn. Người chơi đá chú ý tới màu sắc, vân, mặt đá (mịn hay không) và có khi cả tới tiếng kêu khi gõ vào đá nữa. Đá càng nhỏ, càng phải chú ý tới cái vân và cái mặt mịn của nó. Nhiều người thu thập các loại nghiền mực và con dấu bằng đá, thành thử nghệ thuật chơi đá càng phát triển.

Muốn hiểu rõ tất cả những công dụng của đá trong sự trang hoàng nhà cửa, sân vườn, thì phải nghiên cứu phép viết chữ (thư pháp) của Trung Hoa. Phép đó chú trọng đến cái thế, cái nhịp nhàng của nét. Một khối đá cần gây được cảm giác hùng vĩ, bất tục, nhưng các đường nét của nó cũng phải có thế, phải nhịp nhàng nữa, phải đường đột, tự nhiên, chứ không phải là hình tròn, hình tam giác. Lão Tử trong cuốn *Đạo Đức Kinh* thường xưng tán những thứ đá quý không đục đẽo. Tuyệt nhiên không nên tô điểm thiên nhiên, và nghệ thuật hoàn toàn nhất thì không để lộ một chút gượng sức nào của nghệ sĩ, phải tự nhiên như mây bay, nước chảy, không thấy chút đục đẽo nào cả, như các nhà phê bình Trung Hoa thường nói. Qui tắc đó áp dụng vào tất cả các nghệ thuật. Cái đẹp phải linh động, hoạt bát, biến đổi. Cho nên hầu hết các giả sơn đều dùng những phiến đá không đục đẽo.

Lòng yêu cây dễ hiểu hơn lòng yêu đá nên phổ biến hơn. Nhà không có cây cối chung quanh thì trơ trẽn cũng như người không bận quần áo. Cây khác với nhà ở chỗ nhà do người xây dựng còn cây thì tự nhiên mọc,

mà thiên tạo vẫn đẹp hơn nhân tạo. Vì muốn cho tiện lợi, chúng ta dựng những bức tường thẳng và xây những nền nhà cùng một mực trong mọi phòng. Người ta có xu hướng dùng những đường thẳng và hình vuông, nhưng nếu không trồng cây che bớt thì những đường, những hình đó không sao coi được. Về màu sắc, người ta cũng không dám dùng màu xanh lá cây, mà thiên nhiên thì dám dùng, dùng rất nhiều nữa, cây nào cũng sơn xanh hết.

Trong số hàng ngàn hàng vạn loài cây, các danh sĩ và thi nhân Trung Hoa cảm thấy rằng vài loại cây có vẻ đặc biệt vì cái thế và đường nét của nó hợp với phép viết chữ (thư pháp) và gây cho ta cái thú thưởng ngoạn. Cây nào cũng có vẻ dễ coi, nhưng chỉ có một số có tư thế, phong vận đặc biệt, nên đứng riêng ra và gọi cho ta những tình cảm đặc biệt: cây cảm-lâm (olive) chẳng hạn không có cái thế tranh vanh như cây tùng, mà cây liễu thì mềm mại chứ không hùng kì. Vì vậy một số cây thường được hoạ hoặc vịnh trong thi ca; nhất là loại tùng hùng vĩ, loại mai thanh kì, loại trúc thanh nhã, thân mật và loại liễu yếu điệu như thiếu nữ.

Tùng có vẻ đẹp nhất và có thi vị nhất. Hơn tất cả các loài khác, nó có vẻ thanh cao, vì ta nên nhớ, trong loài cây cũng có thứ thanh cao, có thứ tầm thường, có thứ nhã, có thứ tục. Cho nên nghệ sĩ Trung Hoa khen một cây tùng là hùng vĩ cũng như Matthew Arnold khen Homère là hùng vĩ.

Đẹp cũng có nhiều vẻ: có cái đẹp nhu hoà, có cái đẹp thanh nhã, có cái đẹp hùng vĩ, có cái đẹp trang nghiêm, có cái đẹp kì dị, có cái đẹp thô bạo, có cái đẹp mạnh mẽ, có cái đẹp cổ kính. Chính vì có vẻ đẹp cổ kính mà cây tùng có một địa vị đặc biệt; nó như một cao sĩ ở ẩn, bận áo trắng, chống gậy trúc, đi trong núi. Lí Lạp Ông bảo rằng ngồi trong vườn trồng đầy liễu và đào, mà bên cạnh không có cây tùng thì không khác nào ngồi chung với bọn trai thanh gái lịch mà bên cạnh không có một ông già để chỉ giáo mình. Người Trung Hoa chơi tùng, lựa những cây già; càng già càng đẹp vì càng hùng vĩ. Cây bách cũng hùng vĩ, được quý gần như cây tùng, cành nó cong queo mà lại rủ xuống. Những cây mà cành lá đưa lên, tượng trưng cho thiếu niên, còn những cây rủ xuống tượng trưng cho ông già ngó xuống đàn trẻ.

Tôi đã nói rằng tùng khả ái ở chỗ nó có ý nghĩa về nghệ thuật, nó đại biểu cho thái độ ẩn dật, u tĩnh, hùng vĩ.

Vì vậy mà người ta thường vẽ tùng với đá và một ông già. Lão Tử bảo đại khối trầm tĩnh vô ngôn, mà cây tùng cũng vô ngôn, yên lặng nhìn

xuống thế giới, tựa như đã từng trải tang thương ở cõi đời rồi. Nó như một ông già minh trí, cái gì cũng biết, nhưng không muốn nói ra, thành thử nó có vẻ vĩ đại mà thần bí.

Loài mai khả ái ở cái vẻ lãng mạn và ở cái hương thơm của nó. Các thi nhân thường gọi tùng, trúc, mai là “tam kiệt” hoặc “tam hữu” của mùa đông; vì trúc và tùng quanh năm xanh mà mai tới cuối đông đầu xuân lại nở hoa, tượng trưng cho sự cao khiết. Hương của mai cũng đặc biệt, trời càng lạnh thì càng thơm, người ta gọi là “lãnh hương” (hương lạnh). Nó với lan tượng trưng cho phong vận u tĩnh. Thi sĩ ẩn dật đời Tống là Lâm Hoà Tĩnh, thường tự cười mình là cưới mai làm vợ, nuôi hạc làm con. Di tích của ông nay còn ở núi Côn Sơn, tại Tây Hồ, bên cạnh mộ ông có một ngôi mộ của hạc, mỗi năm thi nhân văn sĩ tới viếng rất đông. Câu thơ dưới đây:

”*Âm hương phù động ảnh hoành tà*”^[151]

Chập chờn hương thoảng, bóng càn xiên ngang.

(Giản Chi dịch)

được các thi nhân khen rằng chỉ có bảy chữ mà tả được hết cái đẹp của mai, không thêm không bớt được một chữ.

Người ta yêu trúc vì cành lá nó mảnh mai, mềm mại, cho nên ưa trồng trong vườn để hưởng thú gia đình. Vẻ đẹp của nó là cái vẻ tươi cười, ôn hoà. Trúc càng gầy nhỏ, càng thưa thớt thì càng đẹp, nên người ta chỉ trồng vài ba gốc thôi. Vẽ vài ba cành thôi, cũng như vẽ mai chỉ nên vẽ một cành một. Vẽ trúc, nên vẽ một tảng đá ở bên, vì trúc và đá phối hợp đặc biệt với nhau.

Liễu rất mau lớn, nên trồng ở bờ nước. Loài đó tượng trưng cái đẹp của phụ nữ, cho nên Trương Trào bảo là “*liễu dễ cảm lòng người*”. Người đàn bà đẹp, mảnh mai, người Trung Hoa gọi là mình liễu. Các vũ nữ bận áo rộng để múa cho có cái vẻ cành liễu múa trước gió. Vì liễu dễ trồng nên ở Trung Hoa nhiều nơi trồng những rừng liễu dài mấy dặm, gió nổi lên, thành những đợt “*sóng liễu*”. Loài hoàng oanh và ve sầu rất ưa đậu ở cành liễu, cho nên vẽ liễu người ta thường vẽ thêm mấy con hoàng oanh hoặc con ve. Vì vậy trong mười cảnh đẹp ở Tây Hồ có một nơi gọi là “*Liễu lãng đấu oanh*” (Trong sóng liễu oanh tranh nhau hót).

Ngoài ra còn nhiều loại cây khả ái nữa, mỗi cây có một vẻ. Đặc biệt là miển Mộc Độc, bên bờ Thái Hồ ở Tô Châu có bốn loài bách già có tên

là “thanh”, “kì”, “cổ”, “quái”. Loài “thanh bách” thân cây đâm thẳng lên trời, cành lá xoè ra như cái tán; loài “kì bách” nằm ngang trên đất, thân cành uốn thành hình chữ Z; loại “cổ bách” trụi lá, đưa những cành nửa khô lên trời như những ngón tay; loại “quái bách” từ gốc trở lên, thân vượn vẹo như trôn ốc.

Điểm quan trọng nhất là yêu cây chẳng phải chỉ vì cây mà còn vì những vật thiên nhiên khác như mây, đá, diều, trùng và người. Trương Trào bảo: *“Trồng hoa để mời bướm, chặt đá để mời mây, trồng tùng để mời gió... trồng chuối để mời mưa, trồng liễu để mời ve”*. Người ta yêu cây thì yêu cả tiếng chim hót trên cây, yêu đá thì yêu cả tiếng dế gáy bên đá, vì có cây thì có chim hót, có đá thì có dế gáy. Người Trung Hoa thích nghe tiếng ếch, nhái, tiếng dế, tiếng ve hơn là yêu mèo, chó và các loài gia súc khác. Tất cả các loài động vật chỉ có hạc là được quý ngang với tùng và mai, vì nó cũng tượng trưng cho sự ẩn dật. Cao sĩ nào thấy một con hạc hoặc một con cò trắng, thanh khiết, ngạo nhiên độc lập ở trong một cái đầm hay hồ vắng vẻ cũng ước ao được biến thành loài hạc.

Trịnh Bản Kiều, trong một bức thư viết cho em, khuyên đừng nhốt chim trong lồng, vì chúng ta nên dung hoà với thiên nhiên mà vui với vạn vật:

“Anh bảo em không nên nhốt chim trong lồng không phải là vì anh không yêu chim, mà vì có một cái đạo yêu chim, nuôi chim. Muốn nuôi chim thì không gì bằng trồng vài trăm cây chung quanh nhà để chim tới đó tìm lá xanh bóng mát mà làm tổ. Như vậy, sáng sớm, tỉnh dậy, còn trần trụi trên giường, chúng ta đã được nghe tiếng chim riu rít như khúc hoà tấu trên thiên cung. Tới khi khoát áo, xuống giường rồi, rửa mặt xúc miệng uống trà, thấy nó vỗ cánh rục rĩ, bay qua bay lại, mắt ta nhìn theo không kịp; cái vui nhìn chim trong lồng sánh đâu được với cái vui đó? Lạc thú ở đời phải do cái quan niệm coi vũ trụ là một khu vườn, sông ngòi là những cái vũng, mà vật nào cũng được vui sống hợp với bản tính của nó; lạc thú đó mới thật lớn, gấp bao lần cái thú vui nhìn chim lồng cá chậu!”

5. BÀN VỀ HOA VÀ HÁI HOA

Tiết này, bản tiếng Pháp bỏ, không dịch. Chúng tôi tóm tắt những đoạn tác giả bàn về các loại hoa trồng ở nước ta hoặc thường được vịnh trong văn thơ Trung Quốc.

Hoa có thứ hương nồng như lài, có thứ hương tinh như lan, hương càng tinh càng quý; có thứ sắc rực rỡ, có thứ sắc đậm nhả, càng đậm nhả càng quý. Hoa nở có mùa, trồng sen ta tưởng tượng cảnh gió mát trên bờ hồ, ngắm mai ta nhớ cảnh tuyết mùa đông...

Lan, cúc, mai, sen, mẫu đơn là những danh hoa, tùy sở thích mỗi người. Thi nhân Trung Hoa thường cho mai là hoa khô vì nó nở vào dịp Tết, ngày đầu năm, trước cả các loài hoa khác, nhưng có người cho mẫu đơn là hoa vương. Thứ hoa này tượng trưng cho phú quý, đời Đường rất trọng, còn hoa mai tượng trưng cho ẩn dật. Tương truyền Vũ Tắc Thiên (tức Vũ Hậu đời Đường), khi lâm triều rồi, có lần nẩy ra cuồng hứng, hạ chiếu bắt các hoa trong vườn Thượng Uyển, tới một ngày nào đó trong mùa đông, phải cùng nở một lúc; các loài hoa đều tuân mệnh cả, trừ loài mẫu đơn, nở trễ mất vài giờ. Vũ Tắc Thiên nổi giận, hạ chiếu dày mấy trăm châu mẫu đơn trong vườn Thượng Uyển (ở kinh đô, tức Tây An) xuống Lạc Dương; vì vậy mà về sau loài hoa đó rất thịnh ở Lạc Dương. Trung Hoa hồi xưa có đến chín chục giống mẫu đơn, mỗi giống có một tên nên thơ.

Lan trái hẳn với mẫu đơn, có cái đức “cô phương độc tự”, không cần người ta biết tới mình, chỉ thích những hang sâu mà ghét nơi náo nức; cho nên có từ ngữ “không cốc u lan” để trỏ các cao sĩ ẩn cư.

Thi sĩ Lâm Hoà Tĩnh rất yêu mai, nho gia Chu Liêm Khê rất yêu sen, Đào Uyên Minh rất yêu cúc. Có rất nhiều giống cúc, mỗi giống một màu sắc, một hình dáng, nhưng màu trắng và vàng mới là chính sắc. Tôi yêu sen nhất vì nó có cả sắc lẫn hương mà không bộ phận nào của nó là vô dụng.

Hải đường trồng nhiều nhất ở Tứ Xuyên, quê hương Đỗ Phủ, vậy mà trong thơ, Đỗ tuyệt nhiên không nhắc tới; có người bảo tại Đỗ kiêng tên mẹ. Thuỷ tiên sản xuất ở Phúc Kiến, quê hương của tác giả, từ rể đến lá đều tinh khiết, hoa đẹp mà thơm, nhưng người Trung Hoa cho là loài thể lương, vì theo truyền thuyết thì hồi xưa có một người đi khắp thiên hạ tìm người anh bị dì ghẻ đuổi đi, mà không gặp, sau chết, biến thành con đỗ nguyên, suốt ngày khóc đến nỗi nước mắt ra thành máu, và biến thành thuỷ tiên.

Bể hoa, cắm hoa cũng là một nghệ thuật đã phát triển ở Trung Hoa từ thế kỷ mười một. Trong bộ Phù Sinh Lục Kí, chương Nhàn tình kí thú, có một đoạn bàn về cách bể hoa cắm hoa.

6. THUẬT CẨM HOA VÔ BÌNH CỦA VIÊN TRUNG LANG

Tiết này cũng không có trong bản tiếng Pháp. Viên Trung Lang, một tác giả ở thế kỉ mười sáu, viết bộ *Bình sử* bàn về nghệ thuật cắm hoa vào bình, được người Nhật rất thích, và ở Nhật có một phái, gọi là Viên phái, cắm hoa theo phép của ông.

Đặc điểm của phép đó có thể tóm tắt trong mấy chữ như sau: “Nữ tì đứng chung với cô chủ” (tì chi phối chủ). Nguyên từ xưa, các gia đình giàu có ở Trung Hoa có tục lựa một nữ tì để suốt đời phục vụ một thiếu nữ, thiếu nữ về nhà chồng thì nữ tì cũng đi theo và có khi làm vợ bé cho ông chồng của cô chủ nữa. Vì vậy nữ tì cần đẹp, thông minh, có khi được học chữ, học đàn như chủ. Viên Trung Lang bảo cắm hoa trong bình cũng nên lựa một cành làm “chủ”, một cành làm “tì”. Chẳng hạn hoa mai nên lấy hoa sơn trà là “tì”, hoa cúc nên lấy hải đường mùa thu làm “tì”, hoa lựu nên lấy hoa tử vi làm “tì”, hoa sen nên lấy hoa ngọc trầm làm “tì”...; Lâm Ngữ Đường bảo chỉ cần biết nguyên tắc là “chủ” và “tì” phải hợp nhau, còn như đẹp thế nào được làm “chủ”, thế nào phải làm “tì” thì chính Lâm cũng chịu không giãi bày được. Vả lại tuy gọi là “tì” mà không có ý khinh miệt; “chủ” với “tì” đều làm tôn vẻ đẹp của nhau lên.

Viên Trung Lang cho những người không biết đam mê một thứ gì là những người đáng ghét; mà những người mê hoa là đáng mến nhất.

Thưởng hoa mà uống trà là cao nhã hơn cả; rồi tới không uống gì mà chỉ đàm đạo thôi; uống rượu thưởng hoa là thấp nhất.

Tươi hoa phải dùng nước suối trong vậy nhẹ như mưa phùn, tay không nên đụng tới hoa. Tươi mai nên để cho nhà ẩn sĩ, tươi hải đường nên để khách phong nhã hoặc thi sĩ, tươi mẫu đơn nên để thiếu nữ đẹp, tươi cúc nên để khách hiếu cổ và kì đặc ...

7. VÀI CÂU CÁCH NGÔN CỦA TRƯƠNG TRÀO

Thiên nhiên bao quát cả thanh âm màu sắc, thể thức, tinh thần, không khí, và một người biết nghệ thuật hưởng đời trước hết phải biết lựa tinh thần của thiên nhiên rồi dung hợp tinh thần của mình với tinh thần của thiên nhiên. Các văn nhân Trung Hoa đều có thái độ đó, nhưng không ai

bằng Trương Trào (một thi sĩ ở giữa thế kỉ mười bảy). Cuốn “*U mộng ảnh*” của ông chứa nhiều câu cách ngôn cũng như nhiều tác phẩm khác của Trung Hoa, nhưng không cuốn nào bằng cuốn của ông. Cách ngôn của ông so với ngôn ngữ thì không khác chi truyện của Andersen so với truyện thần tiên của Anh, hoặc những khúc ca của Schubert so với các khúc dân ca. Cuốn đó được các văn nhân Trung Hoa rất thích đọc và nhiều nhà đọc xong, thì ghi thêm ít lời phê bình trang nhả. Tôi chỉ xin lựa ít câu cách ngôn đặc biệt nhất bàn về thuật hưởng thụ thiên nhiên. Có vài câu bàn về vấn đề nhân sinh, vừa hay vừa xác đáng, có thể coi là phần quan trọng nhất của toàn bộ, nên tôi cũng trích thêm ở cuối tiết.

THẾ NÀO LÀ THÍCH HỢP?

Hoa không thể không có bướm, núi không thể không có suối, đá không thể không có rêu, nước không thể không có rong, cây lớn không thể không có dây leo, và người không thể không nghiệm ^[152] một thứ gì.

Thưởng hoa nên ngồi với giai nhân, uống rượu ngắm trăng nên ngồi với khách tao nhã, ngắm tuyết nên chung với cao sĩ.

Đứng trên lầu mà ngắm núi, đứng trên thành mà ngắm tuyết, đứng trước đèn ngắm trăng, ngồi trong thuyền mà ngắm mây, đứng dưới trăng mà ngắm người đẹp, mỗi cảnh có mỗi tình.

Đá ở bên gốc mai nên cổ kính, đá ở dưới gốc thông nên thô, đá ở bên gốc trúc nên gầy, đá ở trong bồn nên đẹp.

Có núi xanh thì có nước xanh, nước mượn sắc của núi; có rượu ngon thì có thơ hay, thơ cũng mượn cái thần của rượu.

Gương chẳng may mà gặp người đàn bà xấu, nghiền mực chẳng may mà gặp tục tử, kiếm chẳng may mà gặp một viên tướng tầm thường, thì còn biết làm sao được nữa!

BÀN VỀ HOA VÀ MỸ NHÂN

Hoa không nên thấy rụng, trăng không nên thấy chìm, người đẹp không nên thấy chết yếu.

Trồng hoa nên thấy hoa nở, đón trăng nên thấy trăng tròn, viết sách nên viết cho xong, mỹ nhân nên thấy vui vẻ, sung sướng, nếu không thì uống công.

Ngắm đàn bà vào buổi sáng, nên đợi lúc phấn son xong.

Có những bộ mặt xấu mà dễ coi, có những bộ mặt không xấu mà khó coi; có những áng văn viết không thông (mẹo) mà khả ái, có những văn viết thông mà đọc rất chán. Điều đó, không dễ gì giảng cho hạng nông cạn hiểu được.

Lấy lòng yêu hoa mà yêu mỹ nhân thì tất có cái thú riêng; lấy lòng yêu mỹ nhân mà yêu hoa thì thêm cái thâm tình và thêm lòng nâng niu, thương tiếc.

Mỹ nhân hơn hoa ở chỗ biết nói; hoa hơn mỹ nhân ở chỗ tỏa hương. Nếu không được cả hai thì bỏ hương mà lựa biết nói. Thường hoa đẹp thì không thơm, cánh nhiều tầng thì không thành trái ^[153].

Gọi là mỹ nhân thì mặt đẹp như hoa, tiếng nói như chim, tinh thần như trăng, vẻ như liễu, xương như ngọc, da như băng tuyết, dáng như nước thu, lòng như thơ, ta không còn chỗ nào chê cả.

Trong thiên hạ không có sách thì thôi, có thì phải đọc; không có rượu thì thôi, có thì phải uống; không có núi đẹp thì thôi, có thì phải tới chơi; không có hoa có trăng thì thôi, có thì phải thưởng ngoạn; không có tài tử giai nhân thì thôi, có thì phải mến yêu, thương tiếc.

Người đàn bà xấu không cho gương là thù địch vì nó là vật vô tri, nếu gương mà hữu trí thì tất cả đã tan tành rồi.

Mua được một chậu hoa đẹp còn nâng niu thương tiếc, huống là đối với một “đóa hoa biết nói”.

Không có thơ rượu thì sơn thủy cũng vô nghĩa; nếu không có đàn bà đẹp thì trăng hoa cũng vô ích. Tài tử mà lại đẹp, giai nhân mà lại biết làm văn đều là không thọ được. Không phải chỉ vì Tạo vật đố kỵ, mà còn vì hạng người đó không phải là bảo vật của một thời, mà là bảo vật của cổ kim vạn đại, cho nên tạo hoá không muốn cho lưu lại lâu trên đời mà hoá nhàm.

SƠN THUY

Vật mà dễ cảm lòng người, trên trời không gì bằng trăng, vẻ nhạc không gì bằng đàn cầm, trong loài động vật không gì bằng chim quyên,

trong loài thực vật không gì bằng liễu.

Vì trăng mà lo có mây, vì sách mà lo có một, vì hoa mà lo gió mưa, vì tài tử giai nhân mà lo mệnh bạc; đó đều là tấm lòng Bồ Tát cả.

Người xưa nói: “Nếu không có hoa, nguyệt, mỹ nhân thì xin đừng sinh ở thế giới này”. Tôi xin thêm một câu: “Nếu không có bút, mực, cờ, rượu thì không nên làm người”.

Nhân tuyết mà nhớ tới cao sĩ, nhân hoa mà nhớ tới mỹ nhân, nhân rượu mà nhớ tới hiệp khách, nhân trăng mà nhớ tới bạn quý, nhân sơn thủy mà nhớ tới những thơ văn đắc ý.

Có cảnh sơn thủy trên đất ^[154], có cảnh sơn thủy trên tranh, có cảnh sơn thủy trong mộng và có cảnh sơn thủy trong lòng. Cảnh sơn thủy trên đất đẹp ở chỗ gò hang u tịch, cảnh sơn thủy trên tranh đẹp ở chỗ nét bút thắm thía; cảnh sơn thủy trong lòng đẹp ở chỗ mỗi vật đều đúng vị trí.

Măng tre là vật quý trong loài rau, quả vải là vật quý trong các loại trái cây, cua là vật quý trong loài thủy tộc, rượu là vật quý trong sự ẩm thực, trăng là vật quý trên trời, Tây Hồ là vật quý về sơn thủy, từ khúc là vật quý trong văn chương.

Phải có duyên mới được du ngoạn thắng cảnh; nếu duyên chưa tới thì dù ở cách thắng cảnh chỉ vài chục dặm cũng không nhân nhả mà đi được.

Hình ảnh trong gương là những bức chân dung có màu; bóng dưới trăng là những nét phác bằng mực; hình ảnh trong gương là những bức họa rõ ràng từng nét, bóng dưới trăng là những bức họa “một cốt” (không có xương). Cảnh sơn thủy trên trăng là địa lí trên trời, bóng trăng sao trên nước là thiên văn trên đất.

XUÂN, THU

Xuân là lòng tự nhiên của trời, thu là tính tình thay đổi của trời. Người xưa cho mùa đông là “ba tháng dư” (hoặc ba tháng để nghỉ ngơi).

Tôi cho rằng mùa hè mới là ba tháng dư: sáng sớm đây là cái dư của đêm, đêm ngời chơi là cái dư của ngày, ngủ trưa là cái dư của sự thù ứng. Cổ thi có câu: “Ta yêu mùa hè ngày dài”, lời đó đúng.

Rắn mình thì nên như cái khí (nghiêm khắc) mùa thu; xử thế thì nên như cái khí (ôn hoà, vui vẻ) mùa xuân.

Thơ và văn được như cái khí mùa thu thì là hay, từ và khúc mà được như cái khí mùa xuân thì là hay.

THANH ÂM

Mùa xuân nghe tiếng chim, mùa hè nghe tiếng ve, mùa thu nghe tiếng trùng, mùa đông nghe tiếng tuyết; ban ngày nghe tiếng đánh cờ, dưới trăng nghe tiếng tiêu, trong núi nghe tiếng tùng, bên nước nghe tiếng sóng vỗ, như vậy sống không uổng.

Dưới tùng nghe tiếng cầm, dưới trăng nghe tiếng tiêu, bên suối nghe tiếng thác đổ, trong núi nghe tiếng tụng kinh, mỗi tiếng có một cái thú riêng.

Mọi thứ tiếng đều nên nghe xa, duy có tiếng đàn cầm là xa gần đều được. Nước có bốn thứ tiếng: tiếng thác, tiếng suối, tiếng ghềnh, tiếng ngòi rạch; gió có ba thứ tiếng: tiếng “sóng tùng” (gió thổi trong tùng, nghe ào ào như tiếng sóng), tiếng lá thu, tiếng sóng ầm ầm; mưa có hai thứ tiếng: tiếng thưa thớt trên lá ngô đồng, lá sen, tiếng giọt gianh rớt trong thùng tre.

MƯA

Mưa có thể làm cho ngày ngắn và đêm dài.

Mưa xuân như chiều vua ban ân, mưa hè như chiều vua xá tội, mưa thu như tiếng điệu người chết.

Mùa xuân mưa nên đọc sách, mùa hè mưa nên đánh cờ, mùa thu mưa nên lục những đồ cất trong rương, mùa đông mưa nên uống rượu.

Tôi muốn viết thư gửi cho Thần Mưa, xin rằng mùa xuân sau tết Thượng Nguyên hãy mưa cho tới mười ngày trước tiết Thanh minh (lúc đó ở Trung Hoa đào bắt đầu nở), rồi sau Thanh Minh mưa cho tới tiết Cốc vũ (lúc đó ở Trung Hoa là mùa trồng lúa); mùa hè thì cứ mỗi tháng mưa trước ngày thượng huyền và sau ngày hạ huyền; mùa thu chỉ mưa trong thượng tuần và hạ tuần tháng bảy và tháng chín; còn ba tháng mùa đông thì xin đừng mưa.

GIÓ TRĂNG

Tiếc rằng trăng non mau lặn mà trăng khuyết (hạ tuần) chậm lên.

Dưới trăng nghe tiếng tụng kinh (hay chuông chùa) thì cái thú càng sâu xa; dưới trăng mà bàn về kiếm thuật thì can đảm càng tăng; dưới trăng mà bàn về thi thơ thì phong thái càng tĩnh; dưới trăng mà đối diện mỹ nhân thì tình ý càng nồng.

Phép ngắm trăng: trăng tỏ nên ngưỡng nhìn, trăng mờ nên cúi nhìn.

Gió xuân như rượu, gió hè như trà, gió thu như khói, gió đông như gừng, cay (cay: ý nói buốt).

THÚ NHÂN VÀ BẠN BÈ

Trong thiên hạ, được một tri kỷ, có thể không ân hận rồi.

Người ta cho là bạn rận thì mình coi là thanh thoi, có như vậy mới có thể bạn rận cái mà người ta cho là thanh thoi.

Không có gì vui bằng nhân, nhân không phải là không làm gì. Có nhân mới đọc được sách, mới đi coi được những thắng cảnh, mới giao du được với những bạn bè có ích, mới uống rượu được, mới viết sách được. Có cái vui nào lớn hơn vậy nữa?

Mây được mặt trời chiếu vào rồi mới thành ráng, suối treo vào đá rồi mới thành thác. Cũng là vật đó mà gởi vào một cái khác thì có tên khác. Cho nên cái đạo bạn bè rất đáng quý.

Nói chuyện với bạn uyên bác như đọc sách lạ, nói chuyện với bạn phong nhã như đọc thi văn của danh nhân, nói chuyện với bạn nghiêm

cẩn, đạo đức như đọc kinh truyện của thánh hiền, nói chuyện với bạn hoạt kê như đọc tiểu thuyết truyền kì.

Kẻ sĩ nên có bạn thân. Bạn thân bất tất phải là bạn thể sống chết có nhau. Thường thì bạn thân là bạn cách xa nhau trăm ngàn dặm vẫn có thể tin nhau, không nghe những lời người ta nói xấu về bạn. Việc nào nên làm, nên ngưng thì thay bạn mà mưu tính quyết đoán; hoặc những lúc lợi hại, giúp bạn mà không cho bạn biết, cứ hết lòng vì bạn mà không lo rằng bạn có hiểu mình không.

Tìm tri kỉ trong chỗ bạn bè là việc dễ, tìm tri kỉ trong chỗ thâm thiếp là việc khó, tìm tri kỉ trong chỗ vua tôi càng khó nhất.

Diễn được những ý người trước chưa diễn mới là sách lạ; nói được những điều khó nói về vợ con, mới là bạn thân.

Ở thôn quê, có được bạn tốt thì mới thích. Hạng nông dân và tiểu phu chỉ nói chuyện được về lúa má, mưa nắng, làm cho ta mau chán. Trong số bạn bè, người nào làm thơ được là quý nhất, rồi tới người nào nói chuyện được, rồi tới người nào ca hát được, sau cùng mới tới hạng người biết những trò chơi trong xã hội...

SÁCH VÀ ĐỌC SÁCH

Tuổi trẻ đọc sách như nhìn trăng qua cái kẽ, lớn tuổi đọc sách như ngắm trăng ở ngoài sân, tuổi già đọc sách như thưởng trăng trên đài. Do từng trải nhiều hay ít mà sở đắc nhiều hay ít.

Có thể đọc những cuốn sách không có chữ (chẳng hạn cuốn sách ngoài đời) thì mới nói được những câu kinh nhân; có thể hiểu những điều giảng không được thì mới thấu được cái huyền vi nhất của đạo Phật.

Văn chương bất hủ cổ kim đều viết bằng huyết lệ.

Văn chương là sơn thủy trên án thư, sơn thủy là văn chương trên đất.

Thú nhất là đọc sách; đọc sử thì vui ít mà giận nhiều, nhưng chỗ giận đó cũng là chỗ vui.

Nên đọc kinh thư vào mùa đông, để tinh thần được chuyên nhất; nên đọc sử vào mùa hè vì ngày dài; nên đọc chư tử ^[155] vào mùa thu vì nhiều ý lạ; nên đọc chư tập ^[156] vào mùa xuân vì thời tiết đổi mới.

Văn nhân mà bàn về binh thư, phần nhiều là bàn luận trên giấy (nghĩa là trên lý thuyết); võ tướng mà bàn về văn chương, một nửa là

nghe lỏm.

Người biết đọc sách thì cái gì cũng là sách: sơn thủy cũng là sách, cờ rược cũng là sách, hoa nguyệt cũng là sách. Người biết đi coi phong cảnh thì cái gì cũng là sơn thủy: thư sử cũng là sơn thủy, hoa nguyệt cũng là sơn thủy.

Người xưa muốn đọc sách mười năm, du ngoạn sơn thủy mười năm, rồi mười năm kiểng điểng lại kinh nghiệm. Tôi nghĩ kiểng điểng chẳng cần tới mười năm, chỉ hai ba năm cũng đủ, còn đọc sách và du ngoạn sơn thủy thì gấp hai, gấp năm lần mười năm cũng chưa mãn nguyện. Có lẽ “phải sống ba trăm năm” như Hoàng Cữu Yên nói, may mới đủ chăng?

Cổ nhân nói: “Thơ, có khổ rồi mới khéo” (thi tất cùng nhi hậu công) vì có khổ rồi mới có nhiều cảm khái mà để có sở trường. Còn hạng người phú quý đã không lo buồn về cảnh nghèo hèn, thì chỉ vịnh về phong vân tuyết lộ, thơ có gì mà hay? Muốn thay đổi đi thì chỉ có cách đi du lịch, để được thấy núi sông, phong thổ, sản vật, nhân tình, hoặc thấy cái khổ của dân chúng sau những cuộc binh đao, trong những năm mất mùa vì hạn vì lụt, rồi tả trong thơ. Thế là mượn cái cùng sầu của người để cung cấp cho sự ngâm vịnh của ta. Vậy thơ cũng bất tất phải khổ rồi mới khéo.

BÀN CHUNG VỀ ĐỜI SỐNG

Một chữ “tình” để duy trì thế giới; một chữ “tài” để tô điểm càn khôn.

Thà bị tiếu nhân mắng chứ không muốn bị quân tử khinh; thà bị giám khảo đui đánh hỏng chứ không muốn bị một học giả danh tiếng không biết tới.

Người nên giống một bài thơ, vật nên giống một bức họa.

Có những cảnh như rất u tĩnh mà thực ra thì tiêu điều, tức cảnh thương mùa, cảnh mưa; có những tình cảnh như rất nhã mà thực ra rất khó chịu, tức cảnh nghèo khổ, đau ốm; có những tiếng nghe rất phong tao mà thực ra thì thô bỉ, như tiếng rao bán hoa.

Cày ruộng, tôi làm không được, thôi thì tưới vườn vậy; đốn củi, tôi làm không được, thôi thì nhổ cỏ vậy.

Tôi hận mười điều: một là sách để bị mối ăn; hai là mùa hè có nhiều muỗi; ba là sân thượng để ngấm trăng để rỉ nước; bốn là lá cúc thường héo; năm là tùng có nhiều kiến lớn; sáu là lá tre rụng trên đất nhiều quá;

bấy là hoa quế và hoa sen mau tàn; tám là trong đám cỏ tiết thường có rấn; chín là hoa trên các mắt cáo thường có gai; mười là thịt nhím thường độc.

Một người ngồi sau cửa sổ, vẽ lên mảnh giấy cửa sổ, ta đứng ngoài nhìn vào, thấy đẹp lạ.

Gặp đời thái bình, sinh ra ở nơi có núi, có hồ mà quan chủ quận liêm khiết, cảnh nhà phong lưu, cưới vợ hiền, để con thông minh, đời được như vậy tôi cho là toàn phúc.

Trong lòng mà có cảnh núi hang thì sống ở thành thị cũng như sống ở núi rừng; cảm hứng gởi vào mây khói thì Diêm Phù ^[157] cũng như Bồng Đảo.

Ở thành thị nên lấy tranh làm sơn thủy, lấy bốn cảnh làm vườn tược, lấy sách làm bạn.

Đón danh sư về dạy con, vào danh sơn mà luyện cử nghiệp, đều là những điều lắm lẫn.

Một nhà tu hành bất tất phải giới tửu mà phải giới tục, đàn bà bất tất phải hiểu văn nhưng phải đẹp.

Nếu người thu thuế làm cho ta khó chịu thì đóng thuế sớm đi; muốn bàn đạo Phật với nhà sư thì phải thường bố thí.

Cái gì cũng dễ quên, chỉ có lòng ham danh là khó quên.

Rượu có thể thay trà, trà không thể thay rượu; thơ có thể thay văn, văn không thể thay thơ; khúc có thể thay từ, từ không thể thay khúc ^[158]; trăng có thể thay đèn, đèn không thể thay trăng; bút có thể thay lời, lời không thể thay bút; người ở gái có thể thay người ở trai, người ở trai không thể thay người ở gái.

Điều bất bình nhỏ trong lòng, uống rượu vào có thể tiêu được; điều bất bình lớn trong đời, không dùng gươm không thể dẹp được.

Người bạn rộng nhiều thì vườn nên ở bên cạnh nhà; người nhàn nhả thì nhà và vườn có xa nhau cũng không hại.

Đau, có thể chịu được; ngứa, không thể chịu được; đắng, có thể chịu được; chua, không thể chịu được.

Hạc làm cho ta có vẻ nhàn; ngựa làm cho ta có vẻ anh hùng; lan làm cho ta có vẻ ẩn dật; tùng làm cho ta có vẻ cổ kính.

Có cái vui sơn lâm ẩn dật mà không biết hưởng là hạng tiều phu, hạng làm vườn và hạng thầy chùa. Có vườn tược, thê thiếp mà không biết vui là bọn phú thương và quan lớn.

Nghiên mực của người nhàn phải đẹp mà nghiên của người bận rộn công việc cũng cần phải đẹp.

Món ăn ngon mà nuốt cho mau hết, phong cảnh lạ mà đi chơi chỉ lướt qua, tình thâm mà diễn bằng những lời nông nổi, ngày đẹp mà chỉ nghĩ đến chuyện ăn uống; giàu có mà cư xử theo thói kiêu sa; tất cả những hành động đó đều là trái ý trời.

*

* *

CHƯƠNG XI

THÚ DU LÃM

1. ĐI CHƠI VÀ NGẮM CẢNH

Du lịch là một cái thú và bây giờ đã thành một kỹ nghệ. Nhờ có những phương tiện dễ dàng, nhờ có những cơ quan du lịch của chính phủ, chúng ta ngày nay du lịch nhiều hơn ông cha chúng ta. Nhưng nghệ thuật du lãm hình như đã mất. Trước khi tìm hiểu nghệ thuật đó, chúng ta hãy xét các cách du lịch mà không phải là du lãm.

Có cách du lịch để cho tinh thần được phong phú. Tôi ngờ rằng tinh thần không dễ gì mở mang được. Cứ coi kết quả các câu lạc bộ và các cuộc diễn thuyết thì biết. Do quan niệm sai lầm đó nên mới có những tổ chức dẫn đạo khách du lịch. Không thể tưởng tượng được một hạng người nào hay nói mà vô ích hơn cái bọn dẫn đạo du khách nữa. Ở Trung Hoa cũng có bọn đó nhưng họ không phải là bọn nhà nghề mà là những người bán trái cây, những phu xe hoặc con cái nông dân, sự hiểu biết không được chính xác, nhưng có cá tính riêng, dễ thương hơn bọn nhà nghề phương Tây.

Rồi lại có cách du lịch để có tài liệu dùng trong các lúc nói chuyện. Đi càng nhiều thì càng biết được nhiều di tích lịch sử, kí ức càng phong phú, về nhà càng có dịp kể lại cho bạn bè nghe mà câu chuyện càng thêm vui. Nhưng càng muốn biết cho nhiều thì càng lại phải đi coi cho được nhiều nơi trong một ngày. Người ta cầm trong tay một chương trình du lịch, coi

một nơi nào rồi người ta lấy viết chì bôi bỏ tên nơi đó đi. Hạng người đó, cả trong lúc nghỉ ngơi cũng muốn có hiệu năng.

Lối du lịch ngu xuẩn đó tất nhiên phát sinh ra một hạng du khách đi coi các nơi theo một chương trình nhất định, và theo một thời khắc biểu nhất định: sẽ ghé Vienne mấy giờ hay Budapest mấy giờ. Họ kính cẩn theo đúng thời khắc biểu, không dám sai một chút. Thành thử ở nhà họ đã như bị buộc vào tấm lịch và chiếc đồng hồ mà đi du lịch, họ cũng không thoát li được hai cái đó.

Tôi đề nghị tìm một động cơ chân chính cho sự du lịch trái hẳn với những động cơ kể trên. Du lịch theo tôi là để hòa vào trong đám người lạ, không ai biết mình cả, là để quên hết thấy đi. Ở trong châu thành của mình thì ai cũng bị bó buộc vì những luật lệ, thế tục, tập quán, bốn phận. Một ông giám đốc ngân hàng chẳng hạn, dù là ở nhà đi nữa, vẫn không được người ta coi như một người thường, mà chính ông ấy cũng không thể quên được rằng mình là giám đốc ngân hàng; mà theo tôi, ông ta có muốn đi du lịch thì chỉ là để được tiếp xúc với những người coi ông ta là một người thường như mọi người khác, không vậy thì đi du lịch để làm gì kia! Trong những cuộc lữ hành về thương nghiệp, đem theo những bức thư giới thiệu là việc hữu ích, nhưng đi như vậy không phải là đi du lịch. Đi du lịch mà mang theo những bức thư đó thì có hiệu thêm được gì về bản thân của mình, có biết rõ được Tạo hóa sinh ra mình để làm gì đâu. Mất cái thú được bạn thân tiếp đãi niềm nở tại một xứ lạ, được hướng dẫn trong cái giới cùng giai cấp với của mình, thì lại được một cái thú khác kích thích hơn nhiều, tức cái thú của một hướng đạo sinh lạc trong rừng mà phải tự xoay sở lấy. Đi du lịch như vậy rồi về nhà sẽ thấy mình bớt phải tùy thuộc người tài xế hoặc ông chủ hàng thịt quen của mình.

Một người du lãm luôn luôn là một người phóng lãng, có những cái vui, những cái cảm dỗ, cái tinh thần mạo hiểm của người phóng lãng. Du lãm phải là phóng lãng, không có cái gì bó buộc, không có giờ nhất định, không thư từ, không thăm viếng ai cả, không có cả mục đích nữa. Một người biết du lãm là một người không biết mình đi đâu, và một người du lãm hoàn toàn quên cả mình ở đâu mà tới nữa, quên cả tên, họ mình nữa. Đồ Long trong thiên *Minh Liêu tử* đã diễn rõ ràng ý đó (coi tiết sau). Có thể rằng một người như vậy không kiếm được một bạn thân nào trong xứ lạ, nhưng “*Không đặc biệt lưu ý tới ai tức là lưu ý tới toàn thể nhân loại*”. Không có bạn thân đặc biệt tức là coi ai cũng như bạn thân. Vì yêu

hết cả mọi người nên hòa mình vào với mọi người, nhận xét những chỗ khả ái và những phong tục của mọi dân tộc. Ngày nay, những du khách ngồi xe ca, nghỉ ở lữ quán, nói chuyện với bạn đồng hành về xứ sở của mình, không còn được hưởng cái lợi kể trên nữa vì họ không chịu nhận xét tâm hồn dân tộc những xứ mà họ tới thăm.

Có tinh thần phóng lãng, ta mới tiếp xúc mật thiết với thiên nhiên được. Người phóng lãng đòi đi tới những nơi thật vắng vẻ để hưởng sự tĩnh mịch hoàn toàn mà cảm thông với thiên nhiên. Họ không mất thì giờ dạo những cửa hàng lớn, lựa những bộ áo tằm xanh xanh đỏ đỏ.

Ngoài ra, còn một cách du lãm nữa là tới những nơi không có người, không có cảnh, chỉ có mây, cây cối với những con sóc, con chuột xạ, con ngân thử (Marmotte). Một bà bạn Mỹ kể chuyện rằng có lần bà cũng với vài bạn Trung Hoa leo một ngọn núi ở Hàng Châu để *“chẳng coi cái gì cả”*. Buổi sáng hôm đó sương mù, họ càng leo núi, sương càng dày đặc. Có thể nghe được giọt sương rơi nhẹ trên ngọn cỏ. Trừ sương mù ra chẳng có gì để coi hết. Bà ta thất vọng. Các bạn Trung Hoa khuyến khích: *“Phải tiếp tục leo tới đỉnh, cảnh trên đó tuyệt đẹp”*. Bà ta rần leo nữa, một lát sau thấy ở xa xa có một tảng đá xấu xí mây phủ. Bà ta hỏi: *“Cái gì đó?”* – *“Đó là bông sen trồng ngược”*. Rầu rĩ trong lòng, bà ta muốn quay trở xuống - *“Nhưng trên đỉnh còn có cảnh đẹp hơn”*. Áo đã ướt đầm vì sương, bà ta lại rần tiếp tục leo. Sau cùng họ tới đỉnh. Bốn bề chỉ là một biển sương mù mênh mông, xa xa mờ mờ một dãy núi. Bà ta gắt: *“Ở đây có gì để coi đâu?”*. Các bạn Trung Quốc đáp: *“Vâng, chúng ta tới đây để chẳng coi cái gì cả”*.

Coi cảnh vật với coi cái hư vô, thực khác nhau xa. Nhiều du khách tuy coi nhiều cảnh vật mà thực ra chẳng thấy gì, và nhiều du khách chẳng coi cái gì cả mà lại thấy được rất nhiều.

Tôi thường cười thầm mỗi khi nghe nói một văn nhân nào đó đi du lịch ở ngoại quốc để *“tìm tài liệu viết một tác phẩm mới”*; cơ hồ như ở trong tỉnh, trong xứ ông ta, nhân tình, phong tục không còn có thể cung cấp đề tài cho ông ta được vì đề tài nào cũng đã khai thác hết nhẵn rồi. Vậy thì điều kiện cốt yếu của sự du lãm là phải biết nhìn sự vật; mà đã biết nhìn sự vật, thì đi ra nước ngoài hoặc đi chơi ngay trong cánh đồng ở quanh nhà cũng vậy thôi, không khác nhau gì cả.

Điều đó, Kim Thánh Thán đã nhận thấy. Trong bài phê bình nổi danh tuồng *Tây Sương kí*, ông nói người du lãm cần phải có *“một biệt tài*

trong lòng và một cặp biệt nhĩn dưới hàng lông mày”. Tất cả vấn đề ở đó: có một tấm lòng để cảm và một cặp mắt để ngó. Thiếu hai cái đó thì đi chơi núi chỉ là tốn tiền bạc, thì giờ. Mà có hai cái đó thì chẳng cần leo núi, cứ ở nhà, hoặc ra ngoài đồng ngắm một đám mây, một con chó, một hàng rào, một cây đứng lẻ loi, cũng hưởng được nhiều cái thú. Dưới đây, tôi xin dẫn một đoạn của Kim bàn về nghệ thuật du lãm:

“Tôi đã đọc nhiều bộ du kí và thấy rằng ít người hiểu nghệ thuật du lãm. Đành rằng người biết du lãm không ngại đường xa ngàn dặm, vạn dặm, cũng cố đi đến nơi để coi hết những cái kì diệu của hóa công trong cảnh núi non, sông biển, hang động, đất lành (phúc địa). Nhưng trong lòng có chút biệt tài, dưới hàng lông mày có cặp biệt nhĩn thì chẳng cần tới coi những cảnh núi non, sông biển, hang động, đất lành mà cũng biết được hết cái kì diệu của hóa công. Hôm trước người đó đi thăm một hang đá, gần kiệt sức của chân, của mắt và của lòng để coi cho hết; hôm sau người đó lại đi thăm một nơi đất lành, lại gần kiệt sức của chân, của mắt, của lòng để coi cho hết. Người đi theo không hiểu người đó, bảo: “Ngày nào cũng đi chơi, khoái quá! Mới coi xong một cái hang đá, nay lại coi thêm một chỗ đất lành!” Họ không hiểu gì cả. Người biết du lãm kia khi rời khỏi hang mà chưa tới chỗ đất lành, giữa hai nơi đó là một khoảng cách hai ba chục dặm hoặc chỉ tám, bảy, sáu, năm, bốn, ba, hai dặm, hoặc chỉ cách một dặm hay nửa dặm; nhưng có được một biệt tài trong lòng và một cặp biệt nhĩn dưới hàng lông mày, thì người đó cũng thưởng ngoạn cái khoảng một dặm, nửa dặm đó như thưởng ngoạn cái hang đá, cái đất lành kia.

“Cái đại bản lãnh, đại thông minh, đại khí lực của Tạo hóa hốt nhiên dựng thành hang đá, đất lành kia làm cho ta kinh tâm, đã đành rồi. Nhưng mỗi khi tôi nhìn kĩ những vật nho nhỏ trên trái đất này như một con chim, một con cá, một đoá hoa, một cây nhỏ, thậm chí chỉ nhìn một cái lông chim, một cái vẩy cá, một cánh hoa hoặc một cọng cỏ, tôi cũng nhận thấy trong những vật đó, Tạo hóa đã phí bao nhiêu đại bản lãnh, đại thông minh, đại khí lực rồi sau mới tạo thành được. Ngạn ngữ có câu: “Sư tử dùng toàn lực để chiến đấu với voi, mà cũng dùng toàn lực để bắt con thỏ”; đấng Tạo hóa kia thì cũng vậy: dùng toàn lực để tạo cái hang đá, chỗ đất lành; mà tạo những con vật nhỏ nhoi như con chim, con cá, đoá hoa, cây nhỏ, thậm chí đến một lông chim, một vẩy cá, một cánh hoa, một cọng cỏ, cũng không khi nào không dùng toàn lực. Do đó mà xét thì

những cái làm cho ta kinh tâm, không phải chỉ có cái hang đá, cái đất lành mà thôi.

“Vả lại, chúng ta có bao giờ nghĩ rằng cái hang đá, cái đất lành kia sáng tạo ra làm sao không? Trang Tử bảo: “Hiếu trăm bộ phận trong mình con ngựa, không phải là hiếu con ngựa. Cái mà ta gọi là con ngựa có trước trăm bộ phận của nó”^[159]. Lấy tỉ dụ khác; có cả trăm loài cây mọc chung quanh cái chằm lớn; có bao nhiêu đá, bao nhiêu suối ở trên cái núi lớn... Nhưng núi to do đá nhỏ mà thành, thác lớn do suối nhỏ mà thành. Nếu ta xét từng vật một thì đá không lớn bằng bàn tay, suối không lớn bằng dòng nhỏ. Lão Tử bảo: “Ba mươi cái găm xe tụ chung quanh một cái bầu xe, và khi những cái đó mất bản tính đi rồi^[160] thì xe mới lăn được. Nặng đất sét sẽ làm cái bình, khi đất sét mất cái tồn tại riêng của nó đi rồi thì cái bình mới được dùng. Đục lỗ trong tường để làm cửa và cửa sổ; khi cửa và cửa sổ mất cái tồn tại riêng của nó đi rồi thì nhà mới có thể ở được”.

“Các hang đá và đất lành thì cũng vậy; có chỗ dựng đứng lên thành ngọn núi, có chỗ sâu hõm xuống thành ngòi, có chỗ bằng phẳng thành bình nguyên, có chỗ dốc thành sườn, có chỗ kéo dài ra thành cầu, có chỗ tụ lại thành khe, thật kì kì diệu diệu, nhưng ta biết rằng cái kì đó sở dĩ kì, cái diệu đó sở dĩ diệu là đều tại các vật đã mất cái tồn tại riêng của chúng đi. Vì khi chúng đã mất cái tồn tại riêng đi thì không còn ngọn núi, sườn núi, thác ngòi, bình nguyên, cầu, khe nữa. Mà chính ở cái điểm chúng mất cái tồn tại riêng đi mà biệt tài trong lòng ta cùng cặp biệt nhãn dưới hàng lông mày của ta mới phát động được mạnh mẽ.

“Mà cái biệt tài trong lòng ta cùng cặp biệt nhãn dưới hàng lông mày của ta đã chỉ có thể phát động được mạnh mẽ ở chỗ mọi vật không còn tồn tại riêng nữa, như vậy thì ta còn cần gì phải tới hang đá và đất lành nữa? Trong khoảng đường từ cái hang đá tới chỗ đất lành, cách vài ba chục dặm, hoặc chỉ cách có một dặm, nửa dặm, chỗ nào mà mọi vật chẳng mất cái tồn tại riêng của nó? Thấy một chiếc cầu nhỏ, một gốc cây đứng lẻ loi, một dòng nước, một xóm làng, một hàng rào, một con chó thì cái biệt tài, biệt nhãn của ta cũng phát động mạnh mẽ được; vậy thì cái kì kì diệu diệu ở hang đá, đất lành, chưa chắc đã hơn được cái kì kì diệu diệu ở những vật nhỏ nhoi này”.

2. MINH LIÊU TỬ ĐI CHƠI

Như trên chúng ta đã biết, tác giả truyện này là Đỗ Long. Ông muốn tả một nhân vật phóng lãng mà ông đặt tên là Minh Liêu Tử (minh liêu là mù mịt, trống không). Minh Liêu Tử chán việc đời, trò đời, bỏ nhà đem theo một ít tiền ngao du sơn thủy, tới đâu cũng xin ăn, khi nào không xin được mới phải dùng tiền mua những vật thực cần thiết. Đi lang thang không nhất định tới chỗ nào, các danh sơn thắng cảnh đều đặt gót tới, có lần đàm đạo với đạo sĩ trên núi, có lần lại theo bọn vương tôn công tử về dinh họ ở cả tháng, ngâm thơ, bàn về triết lý, về lễ sinh lão bệnh tử, về lễ thịnh suy...

Sau ba năm phóng lãng như vậy, về ẩn trên núi Tây Minh, suốt đời không ra khỏi núi.

(Bản tiếng Pháp bỏ trọn cả tiết và chúng tôi chỉ lược thuật như trên).

*

* *

CHƯƠNG XII HƯỜNG THỤ VĂN HOÁ

1. GIÁM THỨC

Mục đích của giáo dục và văn hóa chỉ là để phát triển khả năng giám thức và luyện tập nên những hành vi tốt. Con người có văn hóa hay có giáo dục không nhất thiết là phải có học thức rộng, nhưng phải biết yêu những cái đáng yêu, ghét những cái đáng ghét. Biết cái gì đáng yêu, cái gì đáng ghét là có giám thức (goût). Không gì bực mình bằng gặp một người đầu óc đầy những niên đại và tên nhân vật lịch sử, biết rõ những việc bên Nga, bên Tiệp Khắc, mà kiến giải hoặc thái độ thì hoàn toàn lầm lẫn. Tôi đã gặp những con người như vậy và tôi thấy về vấn đề gì họ cũng đưa ra sự kiện này, sự kiện khác mà kiến giải của họ thì thật là tệ hại. Học vấn của họ thật quảng bác nhưng họ thiếu giám thức, không biết phán đoán. Học thức quảng bác là học thức nhồi vào sọ cho thật nhiều sự kiện; còn sự giám thức, sự biện biệt phải trái là vấn đề phán đoán về cái thiện, cái mỹ. Khi phê bình một văn nhân, người Trung Hoa thường phân biệt học vấn, kiến thức với đức hạnh. Đối với các sử gia, sự phân biệt

như vậy cũng xác đáng; một bộ sử có thể chứa đầy những tài liệu quý mà thiếu hẳn sự sâu sắc, sự phán đoán chân chính; khi luận về việc và người, tác giả có thể không có chút kiến giải trác việt, thâm thúy. Một tác giả như vậy ta gọi là thiếu nhãn thức. Tra cứu kĩ, thu thập được nhiều tài liệu và chi tiết là việc rất dễ. Trong thời đại lịch sử nào cũng có vô số sự kiện cho ta thu thập, nhưng biết biện biệt những sự kiện nào có ý nghĩa để lựa chọn là việc vô cùng khó khăn hơn và tùy ở kiến giải mỗi người.

Cho nên người có giáo dục, học vấn là người biết phân biệt thị phi, yêu cái đáng yêu, ghét cái đáng ghét. Biết phân biệt như vậy tức là có giám thức, mà có giám thức thì có nhãn hững. Muốn có giám thức phải có một khả năng suy tư sâu sắc, có tinh thần độc lập trong sự phán đoán, phải cương quyết không để cho một hình thức nào phỉnh gạt ta, một mê hoặc nào làm chóa mắt ta, mà những phỉnh gạt đó đẩy dẫn chung quanh ta; nào là danh vọng, nào là lợi lộc; tới chính trị, lòng ái quốc, tôn giáo cũng dễ phỉnh gạt ta nữa; rồi lại thêm trong bọn thi sĩ, nghệ sĩ, tâm lí gia... có bao nhiêu kẻ dùng những thủ đoạn phỉnh gạt. Khi một nhà phân tâm học bảo ta rằng sự hoạt động của các cơ quan bài tiết trong tuổi thơ có ảnh hưởng lớn tới tính tình của ta, có thể làm cho ta lớn lên thành ra tham lam, tàn bạo hay là ôn hòa, biết bốn phận của mình; hoặc khi họ bảo rằng bệnh táo làm cho tính tình ta hóa ti tiếu, thì một người có giám thức, biết biện biệt, chỉ có một thái độ là mỉm cười ^[161]. Khi một kẻ nào đó lằm thì đừng viện danh nhân này, tác phẩm nọ để lòa ta; viện gì đi nữa thì cũng vẫn là lằm.

Vậy giám thức liên quan mật thiết với đức can đảm hay với đức hùng tâm mà đức này khá hiếm. Tất cả những tư tưởng gia, văn sĩ lưu lại được cái gì, đều có đức đó. Một người có đức đó có thể không thích một thi nhân mặc dầu thi nhân này được mọi người ngưỡng mộ; và khi thích một thi nhân nào thì có thể giáng được tại sao, vì đã có sự phán đoán riêng của mình rồi. Cái đó ta gọi là nhãn thức về văn chương. Người đó cũng không chịu khen một họa phái mới nhất nếu bản tâm không thích. Cái đó ta gọi là nhãn thức về nghệ thuật. Người đó cũng không chịu nhầm mắt theo một triết học rất lưu hành mặc dầu triết học đó có những nhà danh tiếng làm hậu thuẫn. Không chịu để cho một tác giả nào thuyết phục nếu lòng không cảm động; nếu tác giả đó lí luận mà mình không cãi được thì là tác giả lí luận đúng; nhưng tùy mình không cãi được mà vẫn

không chịu tin phục thì là mình có lí mà tác giả đó lầm lẫn. Như vậy là có nhân thức về tri thức. Đành rằng muốn được hùng tâm như vậy, cần có một đức tự tin đôi khi hơi ngậy thơ, nhưng nếu ta không dựa vào cái tâm của ta thì dựa vào cái gì bây giờ, vào cái tâm của người ư? Và khi ta đã chối bỏ cái quyền được phán đoán theo lòng mình thì tất nhiên ta sẽ nhận tất cả những mê hoặc, phỉnh gạt ở đời.

Khổng Tử hình như đã cảm thấy rằng học mà không suy nghĩ thì hại hơn là suy nghĩ mà không học, cho nên nói: “Học nhi bất tư tắc vong, tư nhi bất học tắc đãi”^[162]. Chắc ông đã thấy nhiều đệ tử vào cái hạng đó (hạng chối bỏ cái quyền phán đoán theo lòng mình) mới phát ra lời răn như vậy, một lời răn rất ích lợi trong các trường học ngày nay. Ai cũng biết rằng chính sách giáo dục và tổ chức học đường ngày nay chú trọng vào sự học cho nhiều chứ không chú trọng vào sự suy nghĩ, biện biệt; coi sự nhớ nhiều tự nó là một mục đích rồi, cơ hồ như hề nhớ nhiều là có văn hóa cao. Nhưng tại sao trong trường học người ta lại không trọng sự suy nghĩ? Tại sao chế độ giáo dục lại đem sự vui vẻ truy cầu học vấn biến thành một sự nhồi sọ máy móc, có qui củ đơn điệu, bị động như vậy? Tại sao ta lại coi sự học trọng hơn sự suy nghĩ? Tại sao ta lại coi một cậu tú là có học vấn chỉ vì cậu đã theo học đủ một số giờ đã qui định nào đó về các môn tâm lí, trung cổ sử, luận lí và “tôn giáo”? Tại sao lại phân biệt trường này trường khác, đặt ra bằng cấp này bằng cấp nọ, và làm sao mà học sinh lại coi trọng bằng cấp hơn mục đích chân chính của giáo dục? Lí do rất dễ hiểu. Chỉ tại chúng ta giáo dục thanh niên từng loạt một như trong xưởng máy người ta sản xuất hóa phẩm từng loạt một, mà chính sách máy móc trong xưởng chỉ tạo được những cái vô sinh khí. Muốn bảo hộ danh dự của trường và nhất luật hóa các sản phẩm, người ta phải chứng thực sản phẩm bằng bằng cấp. Do đó mà cần phải đặt ra các kì thi để cho điểm rồi sắp hạng. Tổ chức đó hợp lí đến nỗi không ai thoát li được nó nữa. Nhưng kết quả thì tai hại không ai tưởng tượng được. Vì tự nhiên người ta hóa ra coi trọng sự nhớ nhiều hơn là sự phát triển khả năng giám thức, phán đoán. Tôi đã làm giáo sư và tôi đã thấy rằng lập một bảng kê những câu hỏi về niên đại lịch sử dễ dàng hơn là lập một bảng kê những câu hỏi về kiến giải, về trí thức phổ thông. Luôn luôn ta nên nhớ lời Khổng Tử: “*Đa kiến nhi thức chi, tri chi*

thứ đã” (Thấy nhiều mà nhớ được, là thứ tri thức hạng thường)^[163]. Không có đề tài gì mà bắt buộc phải học, cũng không có sách gì – ngay cả đến kịch của Shakespeare – là bắt buộc phải đọc. Học đường hình như có quan niệm ngu xuẩn này là chúng ta có thể hạn chế một số tối thiểu đề tài về sử kí, địa lí nào đó rồi cho rằng một người có học thức phải thuộc những đề tài ấy. Tôi cũng đã được hưởng thụ một nền giáo dục hoàn hảo mặc dầu có ai hỏi tôi tên kinh đô Y Pha Nho thì tôi sẽ lúng túng lắm và có hồi tôi cứ đinh ninh rằng Havane là tên một đảo ở gần đảo Cuba. Cái hại của một chính sách giáo dục như trên là nó cho biết tất cả những điều mà một người có học vấn cần biết. Vì vậy mà một cậu tú ở trường ra không cần học thêm, đọc sách thêm nữa, vì cậu tin rằng cậu đã học cả những điều cậu cần phải học rồi.

Chúng ta nên có quan niệm này là kiến thức của mỗi người có thể có mỗi hình thức, không thể dùng một tiêu chuẩn nào mà trắc lượng được. Trang Tử nói rất đúng: “*Đời ta có hạn mà tri thức thì vô hạn*”. (Ngã sinh đã hữu nhai nhi tri dã vô nhai)^[164]. Xét cho cùng thì học hỏi chỉ là khám phá một thế giới mới, hoặc như Anatole France đã nói: “*Một cuộc thám hiểm phiêu lưu của tâm linh*”; nó sẽ là một cái thú chứ không phải là một cực hình, nếu ta giữ được cái tinh thần khám phá, một tinh thần vốn rộng rãi, tò mò, có tính cách phiêu lưu. Ta không nên nhồi sọ một cách có qui củ, đơn điệu và thụ động mà nên tìm trong sự học vấn một cái vui cá nhân, tích cực, mỗi ngày mỗi tăng. Khi đã bỏ chính sách cho điểm, thi cử, để phát bằng cấp rồi, (hoặc nếu không bỏ hẳn được thì cũng đừng coi trọng nữa) thì sự học hỏi sẽ hóa ra tích cực, vì ít nhất học sinh cũng bắt buộc phải tự hỏi mình học để làm gì đây. Thời nay người ta học vì nhân viên ghi học bạ, vì số lương khi ra trường, và nhiều học sinh giỏi nhất học vì cha mẹ, giáo sư, hoặc vì người vợ sau này, để khỏi ra tình bạc bẽo với những người tốn biết bao nhiêu tiền nuôi mình ăn học, với những giáo sư đại độ và tận tâm, còn gì bất đạo đức bằng những tư tưởng như vậy? Học hỏi phải là việc của cá nhân, và có như vậy học mới thành một thú vui, mới có tính cách tích cực.

2. NGHỆ THUẬT LÀ MỘT DU HÍ PHÁT BIỂU CÁ TÍNH CỦA TA

Nghệ thuật vừa là sáng tác, vừa là tiêu khiển. Hai quan niệm đó tôi cho quan niệm tiêu khiển, tức quan niệm du hí về tinh thần, là quan trọng hơn. Tôi càng quý các tác phẩm bất hủ, dù là họa phẩm, công trình kiến trúc hay nhạc phẩm, tôi lại càng cho rằng tinh thần nghệ thuật chân chính chỉ có thể phổ biến, thấm nhuần xã hội khi nào có rất nhiều người coi nghệ thuật là một tiêu khiển, chứ không mong tìm cái danh bất hủ trong nghệ thuật. Một trường trung học đào tạo được vài tay quán quân về môn quần vợt hay đá banh, điều đó đâu có quan trọng bằng tập cho toàn thể học sinh đều biết chơi hai môn đó; một dân tộc thì cũng vậy, sản xuất được một Rodin ^[165] đâu có quan trọng bằng dạy dỗ sao cho tất cả các trẻ em và thanh niên trong lúc nhàn rỗi sáng tác được một cái gì để tiêu khiển. Tôi muốn rằng tất cả trẻ em trong các trường đều tập nặn và tất cả các ông Giám đốc Ngân hàng, tất cả các nhà chuyên môn kinh tế về lấy được tấm thiệp chúc mừng Tân Xuân, dù rằng vẽ chẳng ra hồn gì cả, cũng còn hơn là trong nước chỉ có vài nghệ sĩ coi nghệ thuật của mình là một cái nghề. Bất kì trong khu vực nào tôi cũng thích tinh thần tài tử. Nghe một ông bạn gảy từng từng một khúc đàn nào đó tôi thích hơn là nghe một ban nhạc chuyên môn nổi danh bậc nhất. Coi một tài tử đóng trò ta vẫn thích hơn là coi một đào kép chuyên nghiệp; mà cha mẹ nào xem con cái đóng kịch vẫn thú hơn là xem diễn một vở kịch của Shakespeare tại rạp hát. Vì như vậy là tự động mà tinh thần nghệ thuật chân chính phải là tinh thần tự động. Cho nên tôi rất trọng cái quan niệm về môn họa ở Trung Hoa: người ta coi môn đó là một tiêu khiển của các văn nhân chứ không phải là một cái nghề. Muốn cho nghệ thuật khỏi biến thành thương nghiệp thì phải giữ cái tinh thần du hí, tiêu khiển đó.

Đặc tính của du hí là du hí để du hí chứ không cần có lí do, không nên có lí do nào khác. Du hí tự nó là mục đích của nó rồi. Quan niệm đó được sự thiên diễn của lịch sử chứng minh. Trong sự cạnh tranh để sinh tồn, vạn vật có cần đến cái đẹp đâu mà lại có những cái đẹp có hình thức phá hoại như cặp sừng của hươu nai. Học phái Darwin nhận thấy điều đó nên ngoài luật thiên nhiên tuyển trạch ra đã phải đưa thêm ra luật phụ này nữa là luật thư hùng đào thải (sélection sexuelle). Phải nhận nghệ thuật chỉ là một sự tiêu dùng cái phần thể lực và tâm lực thừa thải, tiêu dùng một cách tự do, không vì lợi thì mới hiểu được bản tính của nghệ thuật. Đó là thuyết nghệ thuật vị nghệ thuật; thuyết này bị chỉ trích kịch

liệt nhưng xét nguồn gốc tâm lí của mọi sáng tác nghệ thuật thì không thể chối cãi được rằng thuyết đó đúng. Hitler chê nhiều hình thức nghệ thuật hiện nay là bất đạo đức, nhưng tôi cho rằng những kẻ vẽ chân dung Hitler, rồi bày trong Nghệ Thuật Bảo Tàng Viện để làm đẹp lòng vị chúa tể của họ mới là bất đạo đức hơn cả. Họ không phụng sự nghệ thuật mà đánh đĩ với cây cọ. Nghệ thuật mà có tính cách thương mại thường làm tổn thương tinh thần sáng tác, còn nghệ thuật có tính cách chính trị nhất định là giết chết tinh thần đó. Vì không có tự do thì làm gì còn sáng tác? Các nhà độc tài hình như không hiểu rằng không thể dùng lưỡi lê mà bắt người ta sản xuất ra nghệ thuật được, cũng như không thể mua thứ ái tình chân thật trong một ổ điểm được. Phải có hứng thì mới sáng tác được, mà hứng là cái gì nó tự phát trong thâm tâm và thúc đẩy nghệ sĩ sáng tác, cũng như thúc đẩy nhà khoa học nghiên cứu, nhà thám hiểm đi tìm một hải đảo mới. Hứng lên thì làm, chẳng có lí do gì cả. Nhờ khoa sinh vật học, ta bắt đầu hiểu rằng đời sống tinh thần của ta tùy thuộc sự tăng giảm của các kích thích tố (hormones) nó tác động tới các cơ quan khác và tới bộ thần kinh. Giận dữ hay sợ sệt cũng là do một số lượng nào đó các chất adrénaline. Ngay như thiên tài cũng cơ hồ như do một số hạch nào đó hoạt động quá mạnh. Một tiểu thuyết gia vô danh của Trung Hoa không biết chút gì về kích thích tố đoán đại rằng những hoạt động đó do những “con trùng” ở trong cơ thể. Thông dâm là do một loại trùng ở trong bụng nó bắt người ta phải thỏa mãn tính dục. Lòng ham danh lợi, quyền thế cũng do những loại trùng khác nó phá quấy ta, không để cho ta yên ổn khi chưa được mãn nguyện. Viết lách cũng do một loại trùng nào đó nữa. So sánh thuyết kích thích tố và thuyết trùng đó thì tôi muốn tin thuyết sau hơn vì nó có vẻ linh động hơn.

Khi bị trùng nó phá thì người ta phải sáng tác cái này, cái nọ, không thể làm khác được. Một đứa trẻ dư sinh lực thì không đi như thường mà phải nhảy. Một người dư sinh lực thì phải giậm chân hoặc múa tay. Khiêu vũ chỉ là một cách đi dạo, không mục đích, nghĩa là về phương diện lợi ích – chứ không phải là phương diện nghệ thuật – nó chỉ là một sự phí sức. Đáng lẽ tiến thẳng tới một điểm nào đó thì người ta khiêu vũ xoay tròn, và đi vòng vo. Có ai thực tâm muốn làm một nhà ái quốc khi khiêu vũ đâu, và bắt người ta khiêu vũ theo chủ nghĩa này, chủ nghĩa nọ là diệt mất tích cách du hí, tính cách vô ích đẹp đẽ của môn đó đi. Các nhà

chính trị hình như nhận thấy tính cách thiêng liêng của sự làm lụng mà không thấy tính cách thiêng liêng của sự du hí.

Quan niệm nghệ thuật là du hí đó giúp ta hiểu được mối tương quan của nghệ thuật với đạo đức. Nghệ thuật là đẹp mà có cái đẹp trong hành vi cũng như có cái đẹp trong bức họa trong một công trình kiến trúc. Nghệ thuật bao trùm mọi hoạt động: Một lực sĩ đương chạy cũng có cái đẹp riêng, đời một người từ nhỏ đến già biết cách sống thích hợp với mỗi tuổi, cũng có một vẻ đẹp riêng; có cái đẹp trong một cuộc tranh cử Tổng thống khéo tổ chức, điều khiển để lần lần đưa tới thắng lợi, mà trong một nụ cười của các cựu quan liêu Trung Hoa cũng có cái vẻ đẹp. Cho nên không thể chỉ coi âm nhạc, khiêu vũ, hội họa mới là nghệ thuật ^[166].

Bây giờ chúng ta xét đến vấn đề nghệ thuật và đạo đức. Tại các nước độc tài người ta lẫn lộn nghệ thuật và tuyên truyền, và nhiều nhà trí thức ngây thơ nhận chủ trương đó. Người ta đã lầm ngay từ bước đầu vì họ không biết chức vụ của cá nhân, mà chỉ biết những đòi hỏi của quốc gia hoặc của đoàn thể. Văn chương và nghệ thuật phải bắt nguồn từ cảm xúc cá nhân, mà bọn người độc tài lại chỉ muốn làm nổi bật những cảm xúc của đoàn thể, của quốc gia.

Nghệ thuật chỉ liên quan với đạo đức khi nào nghệ phẩm là một sự phát biểu cá tính của nghệ sĩ. Một nghệ sĩ có cá tính vĩ đại sản xuất được một nghệ thuật vĩ đại, một nghệ sĩ có cá tính ti tiểu chỉ sản xuất một nghệ thuật ti tiểu; một nghệ sĩ cá tính đa cảm sản xuất một nghệ thuật đa tình; một nghệ sĩ cá tính dật lặc sản xuất một nghệ thuật dật lặc. Liên quan giữa nghệ thuật và đạo đức đại thể là như vậy. Đạo đức không thể là một vật ở ngoài mà nghệ sĩ cho thêm vào tác phẩm để thỏa lòng yêu ghét bất thường của một nhà độc tài hoặc tuân những qui tắc nay thế này mai thế khác của một ông giám đốc cơ quan tuyên truyền. Đạo đức phải tự trong lòng nghệ sĩ phát ra, phải là biểu hiện tự nhiên của tâm hồn nhà nghệ sĩ. Một họa sĩ ti tiểu không thể vẽ được một bức họa vĩ đại và một họa sĩ cao thượng không thể sản xuất một bức họa ti tiểu, dù có nguy đến tính mạng cũng không thể khuất thân làm công việc đó được.

Quan niệm “*phẩm*” của người Trung Hoa là một quan niệm rất hay về nghệ thuật; cũng có khi người ta gọi là “*nhân phẩm*” hoặc “*phẩm*

cách”. Khi họ bảo nghệ sĩ hoặc thi sĩ này là “*nhất phẩm*” hay “*nhị phẩm*” là họ có ý phân biệt cao thấp; công việc nếm vị của trà, họ cũng gọi là “*phẩm trà*”. Các hạng người trong mỗi hành động đều biểu hiện cái “*phẩm*” của mình ra. Người đánh bài (đổ bác) có “*đổ phẩm*”, nếu xấu tính thì gọi là “*đổ phẩm*” không tốt; người uống rượu (tửu) mà lúc say sưa có những hành động xấu thì gọi là “*tửu phẩm*” không tốt; người đánh cờ (kì) cũng có “*kì phẩm*” tốt hoặc không tốt. Cuốn sách đầu tiên phê bình thơ của Trung Hoa, nhan đề là “*Thi phẩm*”, tác giả cuốn đó là Chung Vinh (đời Nam Bắc Triều) chia thi nhân ra làm nhiều hạng; lại có những cuốn phê bình họa nhan đề là “*Họa phẩm*”.

Do quan niệm về “*phẩm*” đó mà nhiều người tin rằng tác phẩm của một nghệ sĩ hay hoặc dở là tùy nhân phẩm của người đó cao hoặc thấp. Tiếng “*nhân phẩm*” có cái nghĩa về đạo đức và nghệ thuật. Nó nhấn mạnh vào tấm lòng hiếu người, tấm lòng cao thượng, đại độ, xuất thế, bất tục, không đê tiện; hiếu theo ý đó thì nó gần giống với tiếng Manner hoặc Style (phong cách) của người Anh. Một nghệ sĩ nông thì văn cũng có phong cách nông; một nghệ sĩ phong nhã thì văn cũng có phong cách phong nhã, và một nghệ sĩ có mỹ thức thì không khi nào cầu kì, lối bịch. Như vậy, nhân phẩm là tinh thần chân chính của nghệ thuật. Người Trung Hoa luôn luôn mặc nhiên nhận rằng một họa sĩ không thể nào vĩ đại được nếu cá tính đạo đức và nghệ thuật không vĩ đại; phê bình chữ viết và bức họa thì họ xét người viết hoặc vẽ có một cá tính cao hay không chứ không xét kỹ thuật khéo hay không. Một tác phẩm kỹ thuật hoàn toàn có thể biểu hiện một cá tính thấp kém và như vậy là tác phẩm thiếu “đặc tính” như người Anh thường nói.

Bây giờ chúng ta xét tới vấn đề trung tâm của nghệ thuật. Đại quân sự gia Trung Hoa, Tăng Quốc Phiên, trong một bức thư gửi về nhà bảo rằng hai nguyên tắc quan trọng của thư pháp (phép viết chữ) là *hình* và *thần*; và một thư gia nổi danh nhất đương thời, Hà Thiệu Cơ, rất tán đồng thuyết đó, cho là rất thâm thúy. Vì nghệ thuật nào cũng là vật hữu hình, cho nên luôn luôn có vấn đề kỹ thuật mà nghệ thuật gia cần phải tinh thông; nhưng nghệ thuật nào cũng có phần tinh thần nữa, cho nên yếu tố quan trọng nhất trong mọi hình thức sáng tác là sự biểu hiện của cá nhân. Chính cá tính của nghệ sĩ – chứ không phải chỉ cái kỹ thuật của họ - mới là có nhiều ý nghĩa. Trong một cuốn sách, quan trọng nhất là bút pháp cùng tình cảm của nhà văn, bút pháp và tình cảm đó hiện trong sự

phán đoán, sự yêu ghét của tác giả. Cái cá tính đó, cái biểu hiện của cá nhân đó thường bị kỹ thuật che lấp, cho nên nỗi khó khăn nhất của những người tập sự, dù là trong hội họa, văn chương hay kịch trường là giữ được tự nhiên, đừng gò bó. Người tập sự luôn luôn sợ làm sai kỹ thuật, cho nên bị hình thức trói buộc. Nhưng thiếu yếu tố cá nhân thì hình thức làm sao đẹp được. Hình thức nào đẹp cũng có một tiết điệu riêng, dù là một nhà quán quân về môn dã cầu (golf), một người đá banh hoặc một người chạy đua thì cũng vậy, chính cái tiết điệu của họ làm cho cử động của họ hóa đẹp. Kỹ thuật phải giúp cho sức biểu diễn phát ra một cách tự do, thoải mái, chứ không được cản trở nó.

Nhìn một chuyến xe lửa lướt trong một khúc đường cong, hoặc một chiếc thuyền buồm lướt trên mặt nước, ta thấy có một tiết điệu, một thần thái đẹp biết bao. Một con nhạn bay, một con chim ưng đâm bổ xuống bắt mồi, một con ngựa đua sung sức phi nước đại, cũng đều có một tiết điệu, một thần thái riêng cả.

Chúng ta buộc rằng nghệ phẩm nào cũng phải có “cá tính” mà cá tính đó chính là cá tính, là tâm hồn, là tấm lòng của nghệ sĩ biểu hiện trong tác phẩm. Thiếu cá tính đó, nghệ phẩm hóa chết, và không có một tài năng một kỹ thuật tinh xảo nào có thể tiêm sinh khí cho nó được. Thiếu cá tính thì ngay cái đẹp cũng hóa ra tầm thường. Tu dưỡng cá tính cho khả ái, đó là điều căn bản trong nghệ thuật, vì làm gì thì làm, luôn luôn cá tính của ta xuất hiện trong tác phẩm của ta.

Sự tu dưỡng đó có hai phương diện: đạo đức và nghệ thuật, cần có học vấn và có nhã vận. Nhã vận cũng gần giống với phong vị, có thể do thiên phú, nhưng muốn cảm được cái thú cao nhất trong việc thẩm mỹ thì phải có học. Điều đó dễ nhận thấy trong môn họa và viết chữ, vì hai môn này có nhiều vẻ đẹp, nhiều phong cách; mà cá tính nghệ sĩ cùng kỹ thuật dung hợp với nhau đến nỗi ta không thể phân biệt ra được. Có cái đẹp ngông, có cái đẹp thô bạo, hùng tráng, có cái đẹp thuộc về tự do tính linh, có cái đẹp thuộc về đại dõm, cuồng nhiệt; phong vận lãng mạn hoặc câu thúc cũng có thể đẹp; tươi nhã, trang nghiêm, bình dị, tế nhị, mẫn tiệp, đều là đẹp; đôi khi có vẻ như “xuẩn ngốc” hoặc xấu xí, kì quái mà cũng đẹp. Cái gì cũng có thể đẹp được, trừ mỗi một cái là bặm môi, bặm miệng, hăm hở tạo ra cái đẹp mà như vậy thì không khi nào tạo được cái đẹp cả.

3. NGHỆ THUẬT ĐỌC SÁCH

Thú đọc sách thời nào cũng coi là một trong những cái thú tao nhã của đời sống văn minh; những người ít được đọc sách vẫn thường kính trọng và thêm cái thú đó. Điều đó dễ hiểu, một người không có thói quen đọc sách bị giam hãm trong một thế giới chật hẹp về không gian và thời gian; suốt đời quanh quẩn trong cái vòng thường lệ, chỉ tiếp xúc, chuyện trò với vài người quen, chỉ trông thấy những việc xảy ra ở chung quanh, không thoát ra khỏi cái ngục đó. Nhưng cầm một cuốn sách trên tay là tức thì người đó được sống trong một thế giới khác hẳn; nếu cuốn đó là một cuốn hay thì người đó được một người giỏi đàm thoại kể chuyện cho nghe, dẫn dắt vào một thế giới khác, một thời đại khác. Một cổ thư làm cho ta thông cảm với cổ nhân và khi đọc ta tưởng tượng tác giả ra sao, vào hạng người nào. Mạnh Tử và Tư Mã Thiên, đại sử gia của Trung Hoa, đều đã diễn ý đó. Mỗi ngày được sống hai giờ trong một thế giới khác, quên những phiền toái trong đời đi, hạnh phúc đó, người nào bị giam hãm trong cái ngục hình hài mà không thêm khát? Xét kết quả về tâm lý thì đọc sách quả như đi du lịch.

Hơn vậy nữa, người đọc sách còn được dẫn dắt vào một thế giới suy tư. Dù là một cuốn sách chỉ tả sự thực, thì đọc sách với đích thân nhìn thấy hoặc sống trong cảnh, cũng có chỗ khác nhau vì người đọc thành một khách bàng quan thoát ra ngoài cảnh. Vậy sách hay là sách dắt ta vào cái cảnh giới trầm tư, chứ không phải chỉ tả sự thực mà thôi. Ta phải biết bao thì giờ vào việc đọc báo hằng ngày, vì phần đông chúng ta đọc chỉ để biết tin tức mà không chịu suy tư.

Theo tôi, bàn về mục đích đọc sách, thì không ai bằng Hoàng Sơn Cốc, một thi hữu của Tô Đông Pha (đời Tống). Hoàng viết: *“Ba ngày mà không đọc sách thì thấy ngôn ngữ vô vị, diện mục đáng ghét”* (Tam nhật bất đọc thư, tiện giác ngữ ngôn vô vị, diện mục khả tăng). Ông muốn nói rằng mục đích duy nhất của sự đọc sách là làm cho người ta có phong vận, phong vị. Không nên đọc sách để *“trang sức tinh thần”* vì nghĩ tới việc trau dồi trí tuệ là mất thú đọc sách rồi. Có những người tự nhủ: *“Mình phải đọc Shakespeare, Sophocle và trọn bộ năm cuốn của bác sĩ Eliot để thành nhà trí thức”*. Tôi tin chắc rằng những người đó không khi nào thành nhà trí thức. Một ngày kia họ sẽ tự bắt buộc phải đọc kịch *Hamlet* (của Shakespeare) để được cái lợi duy nhất này là *“đã đọc”*

Hamlet; nhưng người đó sẽ phải bỏ dở mà coi nó như một ác mộng. Đọc sách mà có cảm tưởng bắt buộc thì là không hiểu gì về nghệ thuật đọc sách cả.

Vậy chỉ có một cách chân chính để đọc sách là như Hoàng Sơn Cốc đã nói, đọc để cho diện mục thêm khả ái, ngôn ngữ thêm ý vị. Nói diện mục khả ái, không phải nét mặt phải đẹp để đâu. Hoàng Sơn Cốc bảo “*diện mục đáng ghét*”, không phải là nét mặt xấu xí. Có những bộ mặt xấu xí mà cực kì dễ thương, và có những bộ mặt đẹp để mà rất vô duyên, khả ố. Trong số tác giả phương Tây mà tôi được coi hình, thì tôi cho nét mặt của G. K. Chesterton đẹp nhất ^[167]. Bộ râu, cặp kính, cặp lông mày và những nét nhăn ở chỗ lông mày giao nhau, tất cả những nét đó hòa hợp với nhau một cách kì quái mà dễ thương! Ta có cảm tưởng biết bao ý tưởng xô đẩy nhau sau vầng trán đó và chỉ chực phát ra ở cặp mắt sâu sắc hóm hỉnh đó. Một bộ mặt đẹp như vậy là bộ mặt đẹp theo Hoàng Sơn Cốc, bộ mặt không đẹp vì môi son má phấn mà đẹp vì sinh lực của tư tưởng. Còn như ý vị của ngôn ngữ thì tùy cách ta đọc sách. Nếu đọc sách ta thấy có ý vị thì ngôn ngữ của ta cũng có ý vị mà tác phẩm của ta cũng không thể không có ý vị.

Cho nên tôi cho ý vị và sở thích là cần nhất cho sự đọc sách. Sở thích tất nhiên là tùy người, ta lựa sách cũng như lựa món ăn. Cách ăn uống hợp vệ sinh nhất vẫn là thích cái gì ăn cái đó vì như vậy dễ tiêu hóa. Đọc sách cũng vậy. Một cuốn sách thích hợp với người này mà không thích hợp với người khác cũng như món thịt người này cho là bổ thì người khác cho là độc. Một giáo sư đừng nên bắt học trò thích những sách mình thích mà cha mẹ cũng đừng mong con cái có sở thích giống mình. Viên Trung Lang đã nói: “*Sách nào không thích thì bỏ, để cho người khác đọc*”.

Vậy không có sách nào là nhất định phải đọc cả. Hứng thú tinh thần phát triển cũng như thân cây hoặc lưu động cũng như dòng nước. Còn nhựa thì cây còn lớn; còn suối thì nước còn chảy. Khi nước gặp một tảng đá thì nó chảy vòng quanh; khi nó gặp một thung lũng tươi tốt thì nó chậm lại, uốn khúc; khi nó gặp một hồ sâu trên núi thì nó ngừng lại một thời gian, gặp thác thì nó cuộn cuộn đổ xuống. Không một nhọc, không có mục đích nhất định, mà một ngày kia thế nào nó cũng tới biển. Không có sách nào mà mọi người đều phải đọc, chỉ có những cuốn mà một

người nào đó phải đọc vào một lúc nào đó, ở một nơi nào đó, trong một trường hợp nào đó, vào cái tuổi nào đó. Tôi tin rằng, đọc sách cũng như hôn nhân, có duyên tiền định. Dù cho rằng có những cuốn sách mà ai cũng phải đọc như *Thánh Kinh* chẳng hạn thì cũng chỉ nên đọc vào một tuổi nào thôi. Khi tư tưởng và kinh nghiệm chưa già dặn thì một tuyệt tác chỉ để lại cho ta một vị chát đắng. Khổng Tử bảo năm chục tuổi có thể đọc *Kinh Dịch*, nghĩa là mới bốn mươi lăm tuổi thì chưa nên đọc. Cái ý vị cực kì bình đạm, cái trí tuệ già dặn của ông, chúng ta không thể nào lĩnh hội nổi nếu chúng ta chưa già dặn.

Vậy việc đọc sách có hai phương diện: tác giả và độc giả. Cái lợi ích của sách do sự cố gắng hiểu của tác giả mà cũng do kinh nghiệm của độc giả nữa. Một nhà nho đời Tống ^[168] bàn về bộ *Luận Ngữ* bảo: “*Người đọc Luận Ngữ có nhiều hạng, có người đọc xong không được sở đắc gì cả; có người chỉ thích vài ba hàng; có người thích quá bất giác khoa tay múa chân lên*”.

Tôi cho rằng tìm được một tác giả mình thích là sự tình quan trọng nhất trong sự phát triển tinh thần của ta. Trên đời có sự đồng thanh, đồng khí và ta có thể rón tìm trong các tác phẩm cổ kim một tâm hồn giống với ta. Đọc sách mà theo cách đó thì mới thực là có lợi. Ta phải đọc lập tự kiểm lấy bậc thầy của mình. Ta không nên khuyên người khác nên thích tác giả này tác giả khác, nên để cho bản năng của họ lựa cho họ. Nhiều văn sĩ sống cách nhau mấy thế kỉ mà lối tư tưởng cảm xúc y như nhau, đến nỗi người sau đọc người trước tưởng như tìm thấy được hình ảnh của chính mình trên trang sách. Gặp những trường hợp đó, người Trung Hoa bảo rằng như có sự chuyển kiếp, chẳng hạn Tô Đông Pha là hậu thân của Trang Tử hoặc Đào Uyên Minh. Tô Đông Pha bảo lần đầu tiên đọc Trang Tử ông có cảm tưởng rằng từ hồi nhỏ ông đã có nhiều ý nghĩ như Trang Tử. George Eliot khi mới được đọc Rousseau, tinh thần kích động mạnh như bị điện giật. Nietzsche cũng có cảm giác đó khi đọc Shopenhauer, nhưng vì Shopenhauer là một ông thầy rầu rĩ mà Nietzsche là một môn sinh táo bạo, cho nên sau này trò chống lại thầy. Người đàn ông nào cũng thấy tình nhân của mình mười phần vẹn mười; người đọc sách cũng vậy, tác giả nào mình thích thì luôn luôn là không có chỗ chê: từ bút pháp đến tâm trạng, thị hiếu, kiến giải, cách suy nghĩ đều hoàn toàn cả. Có sự đồng thanh, đồng khí, nên hẳn thấy tác phẩm của tác giả đó là

đọc nghiên đọc ngẫu cho hết. Như bị bỏ bùa, người đó sung sướng tuân theo tác giả, bắt chước từ giọng nói, cách cười dong mạo của tác giả. Nhưng vài năm sau, bùa bả như tan rồi, bắt đầu thấy chán và kiếm những tác giả khác. Cũng có nhiều độc giả không bao giờ yêu tha thiết một tác giả nào cả, cũng như có nhiều trai gái chỉ ve vãn nhau mà không thể thâm thiết với nhau được. Những độc giả đó có thể đọc mọi tác giả, nhưng rút cục vô sở đắc.

Có quan niệm như trên thì không thể coi đọc sách như một bổn phận hoặc một sự bó buộc được. Ở Trung Hoa, người ta thường khuyên học sinh phải “*khổ đọc*”. Có một đại học giả nọ cần khổ đọc sách như vậy và ban đêm đương đọc sách mà buồn ngủ thì lấy dùi đâm vào vế ^[169]. Một nhà khác bảo một nữ tì đánh thức mình mỗi khi ngủ thiếp đi. Thật vô nghĩa. Sách hay mở trước mặt, một tác giả hiển minh chuyện trò với mình mà mình lại buồn ngủ thì đi ngủ phắt đi có hơn không? Những người đọc sách mà thành công ít nhiều tất không dùng cái phương pháp “*cần nghiên*” (hăm hở nghiên cứu), “*khổ đọc*” đó. Họ yêu sách nên đọc sách, không thể làm khác được, thế thôi.

Vấn đề đó giải quyết rồi, bây giờ tới vấn đề nên đọc sách vào lúc nào, ở chỗ nào. Không có gì nhất định cả. Hễ thích đọc thì ở đâu đọc cũng được. Tăng Quốc Phiên, trong một bức thư gửi cho một người em muốn lên kinh sư kiếm một trường tốt nhất để học, khuyên em như vậy:

“Nếu có chí muốn tự lập thì có thể đọc sách ^[170] ở một trường học thôn quê; ngay ở trong sa mạc, hoặc giữa phố xá đông đúc, ngay trong lúc nuôi heo, đốn củi cũng đọc sách được. Còn như không có chí tự lập thì chẳng những ở trường học thôn quê không đọc sách được mà ngay ở trong nhà vắng vẻ, ở cõi thần tiên cũng không đọc sách được”.

Có người chê phòng lạnh quá, ánh sáng chói quá, bàn khó ngồi quá, không đọc sách được. Những người đó không muốn đọc sách nên kiếm chỗ ra như vậy, và suốt năm không có mùa nào cho họ đọc sách cả: mùa xuân thì đẹp quá không nên đọc sách, mùa hè thì nóng quá chỉ nên ngủ, thu buồn quá, đông lạnh quá...

Vậy nghệ thuật đọc sách ra sao? Giản dị lắm: cứ mở sách ra đọc lúc nào thấy muốn đọc. Lấy tập *Ly Tao* của Khuất Nguyên hay tập thơ của Omar Khayyam ^[171] rồi ra ngồi bờ sông. Mây trên trời mà đẹp ư? Thì cứ

gấp sách lại, ngấm mây một lúc đã. Có một cối thuốc, một chén trà thì càng thú. Hoặc một đêm tuyết rơi, ngồi trước lò sưởi, ấm nước sôi trên lò, kiểm một gói thuốc lá và mười, mười hai cuốn sách, lật sơ sơ coi cuốn nào thích thì đọc. Kim Thánh Thán cho rằng một đêm tuyết rơi, khóa kĩ cửa lại, đọc cấm thư thì không còn gì thú bằng.

4. NGHỆ THUẬT VIẾT VĂN

Nghệ thuật viết có nghĩa rộng hơn kĩ thuật viết. Một người mới tập viết nên liệng bỏ kĩ thuật đi, đừng quan tâm tới những tiểu tiết bề ngoài đó mà nên dùng công đào sâu tâm linh mình, để phát triển một cá tính độc đáo về văn chương, cái đó mới là cơ sở của việc cầm bút. Khi cơ sở đã vững, cá tính độc đáo đã phát triển thì tự nhiên có bút pháp, mà những tiểu tiết về kĩ thuật sẽ giải quyết được dễ dàng. Từ pháp, ngữ pháp còn vài điểm chưa thông thạo ư, cái đó không quan trọng miễn là ta có cái gì để mà nói.

Các nhà xuất bản luôn luôn có những *biên hiệu viên* (lecteur) để sửa các dấu phết, dấu chấm phết trong các bản thảo. Vả lại nếu không tu dưỡng cá tính của mình thì dù phết lên mấy lớp sơn ngữ pháp hay văn chương cũng không thành một nhà văn được. Buffon nói: “*Bút pháp tức là tác giả*”^[172]. Bút pháp không phải chỉ là một phương pháp, một hệ thống hoặc một yếu tố trang sức, mà là toàn thể ấn tượng của ta về tinh thần của tác giả: Tác giả sâu sắc hay nông cạn, có nhiều kiến thức hay không, có những đức nào khác nữa, thái độ đối với mọi sự vật ra sao. Tất nhiên không có sách nào dạy cái “kĩ thuật hài hước”, hoặc “kĩ thuật ngạo đời”, không có sách nào chỉ cho ta được “mười lăm qui tắc thực tế” hay “mười một qui tắc cảm xúc tế nhị”.

Trong cuộc vận động để phục hưng thuyết Tính linh (expressionnisme) để phát biểu cái “bản ngã” và để xướng một thể văn giản dị, linh động, tự nhiên, tôi bắt buộc phải viết nhiều thiên tiểu luận về văn học và nghệ thuật viết. Tôi cũng đã rán viết ít câu cách ngôn gom dưới nhan đề là “*Tuyệt gia yên khô*” (Tàn thuốc xì gà).

A. KỸ THUẬT VÀ CÁ TÍNH

Các giáo sư dạy tác văn mà bàn về văn học thì cũng không khác các chú phó mọc bàn về mỹ thuật. Các nhà phê bình chuyên áp dụng kĩ thuật

mà phân tích văn chương thì cũng không khác các ông kỹ sư dùng cái compa (compas) để đo chiều cao và tính sự cấu tạo của núi Thái Sơn.

Không có cái gì là kỹ thuật viết văn cả. Các văn sĩ Trung Hoa mà tôi nhận là có giá trị đều bảo như vậy.

Kỹ thuật đối với văn học cũng như giáo điều đối với giáo phái: đều là tiểu tiết cả mà chỉ bọn tính tình hẹp hòi, vụn vặt mới lưu ý tới.

Những người mới tập tành thường bị kỹ thuật huyễn hoặc: kỹ thuật viết tiểu thuyết, kỹ thuật soạn kịch, kỹ thuật diễn kịch. Họ không biết rằng có một cái gọi là cá tính, chính cá tính mới là cơ sở của mọi thành công trên đường nghệ thuật và văn học.

B- THƯỜNG THỨC VĂN HỌC

Một người đọc nhiều danh tác mà thấy rằng tác giả thứ nhất tự thuật linh động, tác giả thứ nhì rất tế nhị, tác giả thứ ba văn ý sượng đật, tác giả thứ tư có bút pháp cảm động, tác giả thứ năm thắm thía như một thứ rượu ngon, tức là đã có đủ kinh nghiệm cần thiết để nhận thức được văn thể nào là “ấm”, thể nào là thuần thực, thể nào là mạnh mẽ, thể nào là hùng tráng, thể nào là rục rỡ, thể nào là chua cay, thể nào là tế nhị, thể nào là phong vận. Khi đã nếm qua các vị đó rồi thì không cần dùng một loại sách chỉ nam nào nữa cũng biết được thể nào là thứ văn học ưu mỹ.

Một học sinh về văn học trước hết cần tập phân biệt các tư vị khác nhau. Tư vị ưu mỹ nhất là vị “ấm” và vị thuần thực mà hai cái đó khó học được nhất. Văn “ấm áp” với văn lạt lẽo chỉ cách nhau có một chút thôi.

Một nhà văn mà tư tưởng không sâu sắc, thiếu tính cách sáng tạo, có thể tập viết lối văn giản dị, nhưng rồi sẽ hóa ra vô sinh khí. Chỉ cá tươi mới có thể không cần gia vị, riêng cái vị của nó cũng đủ ngon rồi; cá không tươi thì phải thêm nước tương, hồ tiêu, hạt cải – càng thêm nhiều càng tốt.

Một tác giả có tài cũng như em gái Dương Quý Phi, vô châu thiên tử mà không cần phấn son, còn các mỹ nhân khác trong cung đều phải tô phấn thoa son. Vì vậy mà rất ít nhà văn dám dùng văn thể ^[173] giản dị.

C- VĂN THỂ VÀ TƯ TƯỞNG

Một tác phẩm hay hoặc dở hoàn toàn do có phong vận và tư vị hay không và nếu có thì phong vận và tư vị đó ra sao. Không có qui tắc nào để

luyện cho có được phong vận. Nó từ tác phẩm phát ra cũng như khói thuốc phát từ ống điếu, mây phát từ đầu núi, không ai biết nó ở đâu tới. Văn thể ưu mỹ nhất là văn thể giống như “*mây bay nước chảy*” (hành vân lưu thủy) của Tô Đông Pha.

Văn thể là ngôn ngữ, tư tưởng và cá tính hợp lại.

Rất ít khi tư tưởng sáng sủa mà ngôn ngữ không sáng sủa. Nhưng nhiều khi tư tưởng không sáng sủa mà ngôn ngữ rất sáng sủa; văn như vậy có thể gọi là tối tăm một cách sáng sủa.

Dùng ngôn ngữ tối tăm để diễn những tư tưởng sáng sủa là lỗi viết của những người suốt đời ở độc thân vì họ không bao giờ phải giải thích một cái gì cho vợ nghe. Thí dụ: Emmanuel Kant ^[174]. Ngay đến Samuel Butler cũng đôi khi kì quái.

Văn của một người luôn luôn có màu sắc của tác giả mà người đó thích. Họ càng ngày càng giống tác giả đó từ cách suy nghĩ tới cách diễn giải. Người mới tập viết chỉ có cách đó là luyện văn được thôi. Về sau, từng trải nhiều rồi, người ta mới phát hiện được cái “bản ngã” mà tạo được một lối viết riêng.

Ghét tác giả nào thì đọc sách của họ không có ích gì hết. Các giáo sư nên nhớ kĩ lời đó.

Phẩm tính của ta một phần là bẩm sinh, văn thể của ta cũng vậy. Còn một phần nữa hoàn toàn là do tiêm nhiễm của người.

Trên thế giới, thế nào cũng có một tác giả hợp với mỗi người, nhưng phải mất công phu mới tìm ra được tác giả đó.

Một số tác giả luôn luôn kích thích độc giả như một chiếc áo đầy rận của người ăn mày. Ngứa ngứa là một cái thú trên đời.

Vương Trung (27-100) phân biệt chuyên gia và học giả, tác giả và tư tưởng gia. Tôi cho rằng một chuyên gia mà học thức quảng bác thêm thì thành một học giả, một tác giả mà trí tuệ thâm thúy thì thành một tư tưởng gia.

Một học giả cũng như một con chim ưng già ăn thức gì thì mớm thức đó cho chim con; một tư tưởng gia cũng như một con tằm không nhả ra lá dâu mà nhả ra tơ.

Cây bút cũng như chiếc dùi của người đóng giày, càng đóng càng bén, nhưng phạm vi của quan niệm thì mỗi ngày một mở rộng như một người leo núi ngắm cảnh, càng lên cao càng nhìn được xa.

D- HỌC PHÁI TÍNH LINH

Học phái *Tính linh* ^[175] do ba anh em họ Viên ^[176] thành lập ở cuối thế kỉ mười sáu (cũng gọi là học phái Công An vì họ Viên quê ở huyện Công An), chủ trương phát huy cái bản ngã của ta. Tính là tính tình cá nhân mà linh là tâm linh cá nhân.

Viết chẳng qua để phát huy tính tình hoặc biểu diễn tâm linh của mình. Cái mà ta gọi là ‘thần linh’ chính là sự lưu động của tâm linh đó.

Đọc một cuốn sách cổ hoặc coi một bức họa cổ, chỉ là xét xem tâm linh của tác giả lưu động ra sao. Khi mà tâm lực khô cạn hoặc tinh thần suy giảm đi thì những văn sĩ, họa sĩ đa tài nhất cũng thiếu tinh thần, thiếu hoạt bát.

Cái bản ngã hoặc cá tính của ta gồm tứ chi, da thịt, gân cốt, thần kinh, trí tuệ, tình cảm, giáo dục, học vấn, kinh nghiệm. Một phần do bẩm sinh, một phần do tu dưỡng. Tính tình người ta đã cố định từ khi mới sanh hoặc trước nữa. Có người thì cứng cỏi thô bỉ, có người lỗi lạc, ngay thẳng, khảng khái; có người thì nhu nhược, nhút nhát, đa sầu đa cảm. Cái đó ở trong cốt tủy ta, giáo sư tài giỏi hoặc cha mẹ thông minh tới mấy cũng không thể sửa đổi được. Nhưng cũng có những phẩm chất do giáo dục, kinh nghiệm mà có; vì tư tưởng, quan niệm, ấn tượng thay đổi tùy thời đại, hoàn cảnh, trào lưu, nguồn gốc rất khác nhau, cho nên quan niệm, kiến giải có hồi mâu thuẫn nhau.

Học phái *Tính linh* chủ trương rằng khi viết ta chỉ nên diễn tư tưởng, tình cảm, cái yêu, cái ghét, nỗi sợ, cùng tất ham mê chân thật của ta thôi. Không được giấu giếm cái xấu mà khoe cái hay của mình, không được sợ người ngoài cười chê, mà cũng không sợ trái với lời thánh hiền đời xưa.

Phái *Tính linh* chỉ thích cá tính được xuất hiện trong mỗi thiên, mỗi tiết, mỗi câu, mỗi tiếng. Chỉ miêu tả hay tự thuật những cảnh vật mình trông thấy, tình cảm mình cảm thấy, sự thực mình hiểu biết. Như vậy mới là văn chương chân thực.

Nàng Lâm Đại Ngọc trong *Hồng Lâu Mộng* là một người trong phái *Tính linh*. Nàng bảo: “Nếu quả thật được một câu thơ kì dị thì ngay đến phạm luật bằng trắc, hư thực cũng không sao”.

Vì yêu tình cảm chân thật, phái Tính linh rất ghét lối tô điểm, mà chỉ trọng sự thiên chân. Phái đó trọng thuyết “Ngôn dĩ đạt chí” (nói để diễn được chí mình) của Mạnh Tử.

Phái đó có nhiều tệ bệnh: nếu nhà văn không thận trọng thì mắc cái tệ nhạt nhẽo (như Viên Trung Lang) hoặc mắc cái tệ quái đản (như Kim Thánh Thán), hoặc quá trái ngược với kinh của cổ nhân (như Lý Trác Ngộ) nên bị nhà Nho đời sau rất ghét.

Nhưng cứ thực mà xét thì tư tưởng và văn học Trung Hoa hoàn toàn nhờ những tác giả trong phái đó mà không đến nỗi bị tiêu diệt.

Mục tiêu của phái văn học chính thống Trung Hoa là chỉ biểu hiện tấm lòng của thành hiền thời xưa chứ không phải tấm lòng của mình, cho nên không có sinh khí. Mục tiêu của phái Tính linh là chỉ biểu hiện tấm lòng của mình chứ không phải tấm lòng của thánh hiền thời xưa, cho nên có sinh khí.

Người nào cặp mắt sáng suốt, không bị ngoại vật huyễn hoặc thì thường giữ được tấm lòng hiếu kì, kinh thán; người đó không cần uốn cong sự thật cho cảnh vật có vẻ tân kì. Quan niệm cùng kiến giải của những người trong phái Tính linh có vẻ rất tân kì chỉ vì độc giả đã quen nhìn sai cảnh vật rồi.

Các nhà trong phái Tính linh đều phản đối sự mô phỏng cổ nhân hoặc kim nhân, lại phản đối cả các kĩ thuật văn học. Anh em họ Viêm tin rằng cứ “để cho miệng và tay tự nhiên” thì sẽ được những kết quả tốt đẹp. Lí Lạp Ông tin rằng văn chương cần nhất là nhã và thú. Viên Tử Tài tin rằng “không có kĩ thuật để viết văn”. Hoàng Sơn Cốc đời Bắc Tống tin rằng “chương, cú trong văn ngẫu nhiên mà thành như những đường sâu đục trong khúc cây vậy”.

VĂN THỂ BÌNH TỤC^[177]

Tác giả với độc giả nên coi nhau như bạn thân rồi lần lần mới sinh ra nhiệt tình.

Viết văn mà không dám dùng tiếng “tôi” thì không thành nhà văn có tài được.

Tôi thích nói láo hơn là nói thực. Tôi thích nói láo mà không thận trọng hơn là nói láo mà thận trọng. Không thận trọng tức là rất yêu quý độc giả đấy.

Tôi rất tin một người ngốc mà không giữ gìn lời nói chứ không dám tin một vị luật sư.

Tôi cho rằng tập chí tốt nhất là thứ bán nguyệt san. Không cần phải là một cuốn sách chân chính, cứ hai tuần một kì chiêu tập một số người, hội họp với nhau trong một căn nhà nhỏ, mỗi người tùy ý bàn phiếm khoảng hai giờ, mà độc giả là người bàng thính. Như vậy cùng bằng một cuộc dạ đàm tuyệt vui.

Tôi rất thích cùng với hai ba bạn tri kỉ lại một quán cơm nhỏ ăn uống với nhau, mà rất ghét dự một bữa thịnh yến với các phú ông hoặc các nhân vật quan trọng. Trong quán nhỏ đó, vừa ăn uống, vừa bàn phiếm, trào lộng, thậm chí rượu đổ, chén vỡ, cái vui đó, các khách sang trọng trong bữa tiệc không hưởng được mà cũng không mơ tưởng được.

E- THẾ NÀO LÀ ĐẸP?

Trong văn học cũng như trong vạn vật, cái đẹp tùy thuộc sự biến đổi và động tác, mà cơ sở của nó là sự sống. Cái gì sống thì luôn luôn biến đổi và động tác, thì tự nhiên đẹp. Làm sao có thể có những qui tắc trong văn học được khi ta thấy núi cao, hang thâm, suối trong đều có một vẻ đẹp kì dị, trang nghiêm gấp bao nhiêu lần những con kinh đào, mà những cảnh thiên nhiên đó có kiến trúc sư nào tính toán, xây dựng nên đâu? Tinh tú là cái văn của trời, núi cao sông lớn là cái văn của đất. Gió thổi, mây trôi mà trên trời trải ra một bức gấm; sương rơi, lá rụng mà mặt đất khoác vào một chiếc áo mùa thu.

Vậy những vật sinh động trong vũ trụ đều có vẻ đẹp cả. Thân cây đấng già đẹp hơn nét chữ Vương Hi Chi, mà sườn núi đứng trang nghiêm hơn những mộ bi của Trương Mộng Long. Xét vậy thì ta viết rằng cái “văn” hoặc cái đẹp của văn học do tự nhiên mà có và cái gì phát huy được hết thiên tính thì đều đẹp cả. Cái đẹp vốn là nội sinh chứ không phải ngoại lai. Móng ngựa sinh ra để chạy, thích hợp với động tác chạy; vuốt cọp sinh ra để vồ mồi, thích hợp với động tác vồ mồi; chân hạc thích hợp với động tác đi ở ao vũng, còn chân gấu thích hợp với động tác đi trên lớp băng. Con ngựa, con cọp, con hạc hoặc con gấu có bao giờ nghĩ tới cái vẻ đẹp của hình thể chúng đâu? Chúng sống tự nhiên và có cái tư thế tự nhiên thích hợp khi cử động. Nhưng theo quan niệm của chúng ta thì chúng ta thấy rằng móng con ngựa, vuốt con cọp, chân con hạc hay con gấu có một vẻ đẹp kì dị, hoặc hùng tráng, hoặc tế xảo, hoặc

thanh kì hoặc thô bạo. Cái đẹp của chúng do tư thế cùng hoạt động của chúng, mà hình thể của chúng là do các cơ quan rất hiệu năng của chúng tạo thành. Đó là bí quyết của cái đẹp trong văn. Khi cái “thế” cần một cử động, một hình dáng nào thì không thể cưỡng mà ngăn cản nó được; không cần tới nữa thì phải ngưng lại liền. Một danh tác cũng giống một sự phát triển của thiên nhiên, tự cái chỗ không có cái “thế” mà thành một cái “thế” đẹp. Phong cách cùng cái vẻ đẹp đều tự nhiên phát sanh, vì cái mà ta gọi là cái “thế” đó, chính là cái đẹp của động tác chứ không phải là cái đẹp của định hình. Hễ hoạt động thì có cái “thế”, do đó mà có vẻ đẹp, có sức mạnh, có văn.

*

* *

CHƯƠNG XIII

NHỮNG QUAN HỆ VỚI THƯỢNG ĐẾ

1. KHÔI PHỤC TÔN GIÁO

Biết bao kẻ cho rằng biết Thượng Đế, được Thượng Đế yêu hay ghét, thành thử bàn đến vấn đề khôi phục tôn giáo thì thế nào tôi cũng bị nhiều người rầy là phạm tội bất kính hoặc chê là muốn đóng vai tiên tri. Những sinh vật là chúng ta này, nhỏ không bằng một phần tử của vỏ trái đất mà chính vỏ trái đất cũng không bằng một phần tử của vũ trụ, mà lại dám tự nhận rằng biết Thượng Đế!

Tuy nhiên, không một triết lí nào được đầy đủ, không một quan niệm nào về đời sống tinh thần được đứng đắn nếu không tìm ra được những quan hệ thỏa mãn và hòa hợp với đời sống của vũ trụ ở chung quanh ta. Nhân loại tự nó cũng đã quan trọng rồi và nó là đầu đề chính để ta nghiên cứu: đó là yếu tố của chủ nghĩa nhân bản. Nhưng con người trong một vũ trụ cũng vĩ đại, kì diệu không kém; cho nên người nào không biết vũ trụ, không tìm hiểu vũ trụ khởi nguyên từ đâu, kết cục ra sao thì không thể nói là có một đời sống thỏa mãn được.

Khuyết điểm của phái chính thống trong Ki Tô giáo ^[178] là trong lịch trình tiến triển, nó thường xen lẫn vào những hoạt động hoàn toàn ở ngoài phạm vi tôn giáo, chẳng hạn xen vào môn vật lí học, địa chất học,

thiên văn học, phạm tội học, xen vào vấn đề tính dục, và quan niệm về phụ nữ. Nếu nó tự hạn trong phạm vi của nó thì công việc định hướng lại cho nó không đến nỗi quá khó khăn như ngày nay.

Mặt khác, khoa học ngày nay đã đem lại cho người theo đạo Ki Tô một ý thức mới mẻ và sâu sắc hơn về cái thần bí của vũ trụ và một quan niệm mới về vật chất – quan niệm cho rằng vật chất có thể biến thành năng lực; sau cùng về bản thân của Thượng Đế thì theo lời của James Jeans: “Vũ trụ cơ hồ như gần giống với một tư tưởng vĩ đại hơn là với một bộ máy vĩ đại”. Chính các nhà toán học cũng đã chứng thực được rằng có một cái gì không thể tính bằng toán học được. Vậy tôn giáo cứ nên đứng trong phạm vi của nó, đừng can thiệp quá nhiều như vậy vào các phạm vi các khoa học tự nhiên, mà nên thừa nhận rằng những khoa học đó không thuộc về tôn giáo. Nó nên tự hạn và chắc chắn nó sẽ tự hạn trong phạm vi lương tâm; mà lương tâm cũng tôn nghiêm ngang hoa cỏ, cá chim, tinh tú, chứ đâu có kém. Thánh Paul đã làm công việc mỗ xẻ đầu tiên, cắt môn nấu bếp ra khỏi tôn giáo, mà làm lợi cho tôn giáo vô chừng. Vậy tôn giáo cũng nên tách ra khỏi môn địa chất học, môn tử giải phẫu học (Anatomie comparée). Khi các giáo sư sinh lí học lên tiếng thì tôn giáo nên làm thinh, như vậy đỡ lố bịch biết bao mà lại được nhân loại kính mộ hơn biết bao.

Luôn luôn ta có thể tuân phục Thượng Đế trong một không khí lễ nghi và kính ngưỡng. Như vậy sự sùng bái thành một kinh nghiệm mỹ thuật chân chính, tựa như khi ta ngắm vùng Thái dương lặn sau một hàng cây trên núi. Và như vậy, tôn giáo là một sự kiện thuộc về lương tâm, có tính cách giống với thi ca.

Còn giáo hội mà như ngày nay thì người nào thật sùng bái Thượng Đế sẽ coi thường nó, vì Thượng Đế của người đó không phải là một đấng có thể mua chuộc được bằng những món nhỏ cúng dâng hàng ngày. Khi người đó muốn tiến về phương Bắc, thì không xin Thượng Đế cho gió thổi về hướng Bắc, muốn tiến về phương Nam thì không xin Thượng Đế cho gió thổi về hướng Nam. Cảm tạ Thượng Đế vì gió thuận là một hành động vô lễ; vì như vậy tức là cho rằng Thượng Đế ghét bỏ những kẻ tiến về phương Nam, chỉ phù hộ cho một mình ta vì ta tiến về phương Bắc, như vậy là tự cho rằng chỉ có mình mới là quan trọng. Phải

có một sự cảm thông giữa người và Thượng Đế, chứ người không xin Thượng Đế một ân huệ nào cả. Tôn giáo đã biến chuyển một cách kì dị. Làm sao còn có thể hiểu ý nghĩa của nó nữa? Phải chăng nó dùng một thứ cảm xúc thần bí để tán tụng hiện trạng của xã hội? Hay là nó dùng một mớ chân lí đã thần bí hóa, đã được che đậy để cho bọn giáo sĩ có thể sống được? Nó là một phương tiện để giữ cho huyết thống của người da trắng châu Âu khỏi bị pha lộn chăng? Hay chỉ là một bức tường ngăn cấm sự li dị và sự hạn chế sinh dục? Hay chỉ là một cách để mật sát tất cả những người có tinh thần cải cách xã hội?

Vậy con người ngày nay không được an lòng – riêng tôi, trái lại, thì rất thỏa mãn – khi thấy rằng tôn giáo chỉ còn là sự tôn sùng cái đẹp, cái vĩ đại và cái thần bí của đời sống với những trách nhiệm của nó; còn bao nhiêu chuẩn xác cổ lỗ mà thần học đã tích lũy trên bề mặt của tôn giáo thì đã cởi bỏ được hết rồi. Theo tôi, dưới hình thức đó, tôn giáo sẽ rất giản dị mà cũng đủ thỏa mãn được nhiều người trong thời đại này rồi.

Ta lo lắng về sự trường sinh, và nỗi lo đó có các tính cách bệnh hoạn. Loài người muốn được bất tử, là điều dễ hiểu nhưng nếu không có đạo Kì Tô thì chúng ta không quá chú ý tới vấn đề đó như vậy đâu. Đáng lí nó chỉ nên là một tư tưởng đẹp, một ước vọng ngông cuồng cao nhã ở giữa cảnh hư và thực, thì nó lại thành một vấn đề nghiêm trọng quá đỗi, và các nhà tu hành suốt đời thắc mắc hoài về cái chết, tự hỏi hoài rằng chết rồi sẽ ra sao. Sự thực thì ngoài năm chục tuổi, ít người sợ chết mà cũng ít người nghĩ tới Thiên đường hay Địa ngục. Có người còn đem vấn đề đó

ra bốn cột trên bài *minh* ^[179] viết sẵn để chết rồi sẽ khắc lên mộ bia. Nhiều bậc tài đức nhất ở thời chúng ta, chẳng hạn H.G. Wells, A. Einstein, Arthur Keith, tỏ ý không tin rằng con người trường sinh, hoặc chẳng hề quan tâm tới vấn đề đó. Họ đem một quan niệm vĩnh sinh khác đáng tin hơn nhiều thay vào quan niệm vĩnh sinh đó: tức quan niệm chủng tộc vĩnh sinh, quan niệm sự nghiệp và ảnh hưởng vĩnh tồn. Miễn là chết rồi, sự nghiệp của mình vẫn còn tồn tại, và còn ảnh hưởng – dù là rất ít – tới đời sống xã hội, như vậy là đủ rồi. Chúng ta hái một bông hoa, ngắt cánh hoa liệng xuống đất, nhưng hương của nó còn hoà trong không khí. Thuyết vĩnh tồn đó hợp lí hơn, không có ý nghĩa tự tư, tư lợi, cho nên cao đẹp hơn. Hiểu như vậy thì ta có thể nói rằng Louis Pasteur, Luther Burbank và Thomas Edison vẫn còn sống với chúng ta. Thế xác họ

đã nát rồi, nhưng cái đó có đáng kể chi vì “thể xác” chỉ là những phân tử hóa học hợp lại mà thành, rồi lại biến đổi hoài hoài để tạo nên những trạng thái khác. Loài người bắt đầu nhận thức rằng đời mình chỉ là một giọt nước trong một dòng sông lớn chảy hoài, bất diệt, và tự lấy làm sung sướng được cống hiến một phần nào vào cái dòng sinh hoạt lớn đó. Nếu bớt tự tư đi một chút thôi, thì chúng ta sẽ cho như vậy là mãn nguyện lắm rồi chứ.

2. TẠI SAO TÔI LÀ MỘT DỊ GIÁO ĐỒ^[180]

Tôn giáo luôn luôn là một việc cá nhân. Mỗi người đều có thể có ý kiến riêng của mình về tôn giáo, và muốn nghĩ sao thì nghĩ, Thượng Đế không khi nào trách ai cả. Kinh nghiệm về tôn giáo của người nào thì chỉ giá trị đối với người đó, vì tôn giáo không phải là một vấn đề có thể chứng minh được. Nhưng kinh nghiệm của một tâm hồn thành thực đã có lần thắc mắc, chiến đấu về vấn đề tôn giáo, tất có thể hữu ích cho một số người khác; cho nên tôi trình bày dưới đây trường hợp của tôi.

Tôi là một dị giáo đồ. Tất có người sẽ cho rằng như vậy là tôi phản nghịch^[181] Kì Tô giáo; nhưng tiếng phản nghịch có nghĩa nặng quá vì tôi xa đạo Kì Tô lần lần, do một sự chuyển biến tâm lí rất chậm, và trong khi có sự chuyển biến đó, tôi cố níu lấy tín ngưỡng cũ của tôi một cách thất vọng với tất cả tấm lòng nhiệt thành tôn sùng, nhưng tín ngưỡng cũ cứ lần lần bỏ xa tôi ra. Như vậy, đã không có oán hận thì làm gì có phản nghịch?

Tôi sinh ra trong một gia đình mục sư, trong một thời gian tôi đã dự bị theo nghề truyền đạo; và trong cuộc chiến đấu cảm xúc tự nhiên của tôi vẫn hướng về tôn giáo chứ không chống lại nó. Rồi lần lần tôi có thái độ hiện nay; phủ nhận thuyết chuộc tội, thái độ mà theo một quan niệm giản dị, người ta có thể coi là thái độ của một dị giáo đồ. Sự diễn biến đó rất tự nhiên như đứa trẻ thôi bú hoặc như một trái táo chín rụng trên đất; tới lúc trái táo đó phải rụng thì tôi để cho nó rụng, không ngăn cản nó. Dùng ngôn ngữ của Đạo gia thì như vậy là sống theo Đạo (theo Tự Nhiên); mà dùng ngôn ngữ phương Tây thì như vậy là thành thực với bản thân và với vũ trụ, sống theo kiến giải của mình. Tôi cho rằng người ta không thể tự nhiên và sung sướng được nếu không thành thực với chính

mình về phương diện tinh thần. Đối với tôi, làm một dị giáo đồ, chỉ là cầu được tự nhiên, tự tại thôi.

“*Là một dị giáo đồ*” từ ngữ đó cũng chỉ như từ ngữ “*là một Ki Tô giáo đồ*”, về phương diện ý nghĩa không có gì hơn kém; từ ngữ đó chỉ là một lời phủ nhận, vì đối với độc giả trung bình thì dị giáo đồ là một người không theo Ki Tô giáo, mà từ ngữ là “*là Ki Tô giáo đồ*” đã có một nghĩa rất rộng, rất mơ hồ, thì từ ngữ trái ngược lại “*dị giáo đồ*” cũng có nghĩa rất rộng, rất mơ hồ. Tệ hơn, có người cho rằng dị giáo đồ là một kẻ không tin tôn giáo, không tin Thượng Đế; nhưng thế nào là có một “thái độ tôn giáo”? Và hiểu Thượng Đế ra sao? Cần phải trả lời hai câu đó đã rồi hãy phán đoán. Những dị giáo đồ vào hàng danh nhân luôn luôn có một thái độ rất thành kính đối với thiên nhiên. Vậy thì tại sao lại dùng tiếng “*dị giáo đồ*”, theo một ý nghĩa ước định, hẹp hòi để trở một người không bước chân vào giáo đường, không thuộc vào cái nhóm người Ki Tô giáo, không thừa nhận những giáo nghĩa chính thống của Ki Tô giáo?

Xét về phương diện thực tế, thì một dị giáo đồ Trung Hoa là một người nghĩ rằng chỉ có thể lo về kiếp trần được thôi, còn những kiếp khác thì xa vời quá; người đó muốn sống đầy đủ và vui vẻ trong khi còn ở trên cõi trần, đôi khi cũng có một nỗi buồn thắm thía nhưng rán vui vẻ chịu đựng; người đó có một ý thức mạnh mẽ về cái đẹp và điều thiện, nghĩ rằng làm được một điều thiện là đủ vui rồi, bất tất phải đòi một phần thưởng nào khác. Người đó có lẽ còn thương hại hay hơi khinh bỉ những giáo đồ làm điều thiện để mong được lên Thiên Đường, và nếu không có hi vọng được lên Thiên Đường hoặc nếu không sợ bị đày xuống Địa Ngục thì không có ý làm điều thiện nữa. Nếu quan niệm về dị giáo đồ đó mà đúng thì tôi cho rằng ở xứ này có nhiều người là dị giáo đồ mà không tự biết đấy. Những Ki Tô giáo đồ có tư tưởng rộng rãi hiện nay rất gần những dị giáo đồ, họ chỉ không đồng ý kiến với nhau khi bàn về Thượng Đế thôi ^[182].

Tôi ngạc nhiên thấy loài người bạo gan và ngạo nghễ khoa trương làm sao! Dám khoe là nhận thức rõ ràng được một đấng “siêu việt”, dám cho đấng đó có tính cách này tính cách nọ, khi mà sự nghiệp sáng tạo của đấng đó mênh mông, ta chỉ mới biết được một phần cực nhỏ.

Một giáo nghĩa căn bản của đạo Ki Tô là rất coi trọng cá nhân. Trong đời sống hàng ngày của giáo đồ, giáo nghĩa đó đưa tới một thái độ khoa

trường lỗ bịch làm sao!

Bốn ngày trước khi cử hành đám tang má tôi, mưa bỗng trút xuống như thác. Ở Chương Châu mưa thường kéo dài mà nếu lần này mưa không sớm dứt thì cả châu thành sẽ ngập, không thể nào làm đám tang được. Nhiều người từ Thượng Hải lại để đưa đám, nếu phải hoãn lại ngày chôn cất thì bất tiện cho họ. Một bà trong họ tôi bảo rằng bà tin ở Thượng Đế, Thượng Đế sẽ làm vừa lòng các con của Ngài (ở Trung Hoa không thiếu gì hạng Ki Tô giáo tin như vậy). Bà cầu nguyện và mưa tạnh. Thế là cơ hồ như mưa tạnh để cho một gia đình theo đạo Ki Tô có thể cử hành một đám tang cho kịp ngày. Cơ hồ như nếu không có gia đình chúng tôi thì có lẽ Thượng Đế đã bắt cả mấy chục ngàn dân Chương Châu bị nạn lụt rồi. Ý đó làm cho tôi bất bình: thực là ích kỉ một cách không tưởng tượng được. Thượng Đế mà lại phù hộ cho những đứa con ích kỉ như vậy ư?

Một mục sư Ki Tô giáo viết sách kể đời mình để tán dương Thượng Đế, vì Thượng Đế đã nhiều lần chiếu cố đến ông ta. Một lần ông ta gom góp được sáu trăm đồng bạc để mua vé tàu qua Mỹ; ngày mua vé, Thượng Đế thương ông ta, làm cho hồi suất hạ xuống. Có sáu trăm đồng thì hồi suất hạ xuống nhiều lắm, ông ta cũng chỉ được lợi vài chục đồng; vậy mà Thượng Đế đã làm náo động cả thị trường chứng khoán ở Luân Đôn, Nữu Ước, Ba Lê để làm vui lòng con người lỗ bịch đó! Lối tán thưởng Thượng Đế đó không phải là hiếm thấy trong số giáo đồ Ki Tô đâu. Như vậy có phải là bất kính với Thượng Đế và hợm hĩnh không?

Xét toàn thể thì nhân loại có thể có chút ý nghĩa về lịch sử nhưng xét từng cá nhân thì như Tô Đông Pha đã nói, chúng ta so với vũ trụ chỉ là một hạt kê trong một đại dương, hoặc một con phù du, sớm sinh tối chết, vì cuộc đời thọ lắm là sáu bảy chục năm có nghĩa lí gì đối với không gian vô cùng. Ki Tô giáo đồ có vẻ như không khiêm tốn, không thỏa mãn vì sự trường tồn của dòng sinh hoạt tập thể, trong đó có họ; họ còn muốn chính họ cũng được trường sinh nữa. Như vậy có khác gì cái bình đất sét hỏi người thợ nặn: “*Tại sao ông lại nặn tôi thành hình này và tại sao tôi*

lại dễ vỡ?”. Cái bình đó ^[183] khi vỡ còn để lại được vài cái bình con, vậy mà vẫn chưa thỏa mãn. Con người không thỏa mãn rằng đã nhận được của Thượng Đế cái thân thể kì diệu, gần như thần thánh đó. Con người muốn sống hoài kia, không để cho Thượng Đế được yên ổn, ngày

nào cũng tụng niệm cầu xin Thượng Đế ban cho cái này cái khác, cả những cái lặt vặt. Tại sao họ cứ quấy rầy Thượng Đế hoài vậy nhỉ?

Hồi xưa, một học giả Trung Hoa không tin đạo Phật mà bà mẹ thì rất tin. Bà muốn tích công đức, niệm “*Nam Mô A Di Đà Phật*” cả ngàn lần một ngày. Mỗi lần bà ta niệm tới tên Phật thì người con lại gọi “*Mẹ*”. Bà ta bực mình, gắt lên. Người con đáp: “*Mẹ nghĩ coi, nếu đức Phật nghe được mẹ gọi tên Ngài hoài như vậy, Ngài không bực mình sao?*”.

Song thân tôi đều là những tín đồ rất thành kính của Ki Tô giáo. Cứ nghe ba tôi cầu kinh mỗi buổi tối thì biết lòng mộ đạo của người ra sao. Tôi là con một vị mục sư, đã được hưởng những tiện lợi của giáo mục trong giáo hội, hấp thụ được những sở trường của nó mà cũng đã đau khổ về những sở đoản của nó. Tôi đã luôn luôn mang ơn về những sở trường, còn sở đoản thì tôi đã chuyển ra thành sức mạnh cho tôi. Vì theo triết học Trung Hoa, trong đời không có gì là họa, là phúc cả; họa là phúc mà phúc cũng là họa. Hồi nhỏ người ta cấm tôi vô hí viện Trung Hoa, cấm tôi nghe hát Trung Hoa và tôi không được biết chút gì về thần thoại cùng cổ sử Trung Hoa. Sau khi vô trường Nhà Dòng, thì tôi quên hết ít đoạn trong *Tứ Thư* mà ba tôi đã dạy tôi. Như vậy có lẽ mà lại hay vì sau này khi đã hấp thụ một nền giáo dục hoàn toàn Âu Tây, tôi nghiên cứu lại cặn học với một tinh thần mới mẻ và với những hứng thú của một thanh niên phương Tây khám phá được những cái kì diệu của phương Đông.

Tới thời thiếu niên – tuổi đó thường là mộ đạo nhất – bỗng phát ra một sự xung đột giữa lòng tôi và óc tôi: lòng tôi thì cảm thấy những cái đẹp của Ki Tô và óc tôi thì muốn lí luận về mọi sự. Cũng lạ là tôi không bao giờ bị giày vò, thất vọng như Tolstoi mà đến nỗi xuýt muốn tự tử. Trái lại, trong một giai đoạn, tôi thấy mình là tín đồ của một đạo Ki Tô giáo thống nhất, sống hòa hợp với tín ngưỡng, chỉ hơi khoáng đạt, tự do hơn các tín đồ khác, chấp nhận ít giáo điều hơn họ. Vả chăng lúc nào tôi cũng có thể suy nghĩ lại về bài thuyết giáo trên núi. Những câu như: “*Các con hãy coi những bông huệ trong ruộng*”, ý tưởng đẹp quá, nên thơ quá, tất phải là đúng. Do đó mà tôi ý thức được một đời sống Ki Tô giáo trong nội tâm, nó làm tăng nguồn sinh lực của tôi lên.

Còn những giáo nghĩa thì nó trốn đi đâu mất một cách đáng kính, và nhiều cái thiếu cần làm cho tôi phát chán. Tín điều “*nhục thể phục hoạt*” trong giáo nghĩa đã bị bác bỏ từ lâu, vì ở thế kỉ thứ nhất, người ta không thấy Chúa giáng lâm lần nữa, mà xác của các thánh đồ nằm yên trong mộ

chứ không sống lại; vậy mà điều đó vẫn y nguyên còn nằm trong bộ “*Tín điều của Thánh đồ*” (Symbole des Apôtres). Đó là một trong những cái thiển cận tôi kể làm thí dụ.

Rồi sau tôi vô ban Thần học; đây mới là chốn linh thiêng nhất. Tôi được biết thêm rằng tín điều “*Xử nữ sanh con*” là một vấn đề mà các vị Khoa Trưởng các Viện thần học ở Mĩ còn chưa tin, còn đương bàn cãi, mỗi nhà đưa ra một kiến giải. Thế mà các tín đồ Trung Hoa nhất định phải chấp nhận tín điều đó rồi mới được phép làm lễ rửa tội. Tôi bức mình về điểm đó lắm. Có vẻ như người ta thiếu thành thực, dù sao thì cũng là thiếu công bằng.

Tôi tìm đọc thêm những sách cao hơn, đọc những bài bình luận thông thái về những vấn đề vụn vặt, và tôi thấy rằng một quan niệm như trên về thần học chẳng có giá trị gì cả. Kết quả là tới kì thi, tôi bị loại. Các giáo sư bảo tính tình tôi không hợp với nghề mục sư, và viên Chủ giáo khuyên tôi đừng tiếp tục nữa. Phí công cho các vị đó. Như vậy, tuy rủi mà hóa may cho tôi. Nếu lúc đó tôi cứ tiếp tục rồi sau này khoác áo mục sư thì không biết làm sao tôi có thể thành thực với tôi được. Nếu người ta cho tôi là đã phản nghịch thì chỉ có mỗi lần đó, lần tôi bất bình rằng sao các nhà thần học có quyền nghi ngờ một tín điều mà các tín đồ lại bắt buộc phải tin, là trong lòng tôi có một tình cảm gì gần giống với sự phản nghịch.

Thời đó, tôi đã tới giai đoạn coi các nhà thần học là kẻ thù lớn nhất của Ki Tô giáo. Tôi không sao hiểu được hai mâu thuẫn lớn lao này.

Mâu thuẫn thứ nhất: các nhà thần học xây dựng tất cả tín ngưỡng về đạo trên một quả táo. Nếu ông Adam không ăn một quả táo cấm trên vườn Thượng Đế thì không có tội ác nguyên thủy, mà không có tội ác nguyên thủy thì không cần phải chuộc tội. Dù trái táo đó có tượng trưng cho cái gì đi nữa thì tôi vẫn cho lẽ đó là hiển nhiên. Mà tín điều đó, theo tôi, trái hẳn với giáo huấn của đấng Ki Tô, Ngài không hề nói tới tội ác nguyên thủy và sự chuộc tội, tuyệt nhiên không. Với lại, cũng như nhiều người khác ở thời đại này, tôi không nhận thấy mình có tội ác nguyên thủy, tôi không tin điều đó. Tôi chỉ biết rằng nếu Thượng Đế chỉ yêu tôi bằng nửa má tôi yêu tôi thì không khi nào Ngài đày tôi xuống địa ngục cả. Đó, trong thâm tâm tôi nghĩ như vậy, cho như vậy là đúng rồi, khỏi bàn gì nữa, và tôi không vì bất kì một tôn giáo nào phủ nhận sự thực đó.

Mâu thuẫn thứ nhì, tôi thôi, còn vô lí hơn: Khi ông Adam và bà Eve, trong tuần trăng mật, lỡ ăn một trái táo thì Thượng Đế nổi giận tới nỗi bắt con cháu hai ông bà đời đời kiếp kiếp phải chịu tội chỉ vì một lỗi nhỏ của tổ tiên; nhưng tới khi cũng những đứa con cháu đó của hai ông bà giết người con độc nhất của cũng vị Thượng Đế đó thì Ngài lại vui vẻ đến nỗi tha tội cho hết. Ai muốn giảng gì thì giảng, đưa những luận cứ gì thì đưa, tôi không thể nào chấp nhận sự vô lí đó được. Đó là sự kiện cuối cùng làm tôi thắc mắc.

Tuy vậy, sau kì thi, tôi vẫn còn là một tín đồ nhiệt tâm, và tôi tự nguyện dạy Thánh kinh mỗi ngày chủ nhật ở Thanh Hoa học hiệu, một trường không phải là của giáo hội, làm cho nhiều giáo viên đồng sự ngạc nhiên. Buổi học Thánh Hoa nghe về đau khổ, vì buổi đó tôi phải kể cho trẻ em Trung Hoa nghe về đời sống của Thiên thần ca hát dưới ánh trăng trên Thiên Đường, điều mà tôi không tin một mảy may. Mọi sự đã quyết định từ trước rồi; tôi bỏ hết các tín điều mâu thuẫn, mà chỉ giữ lại một lòng yêu và một nỗi sợ: tôi yêu Thượng Đế vô cùng sáng suốt, Ngài đã cho tôi được vui vẻ và bình tĩnh, và tôi ngờ rằng thiếu lòng yêu đó thì tôi khó mà vui vẻ, bình tĩnh được như vậy; và tôi sợ sẽ bị sa đọa vào một thế giới mờ tối.

Sau cùng tôi được cứu thoát. Tôi biện luận với một bạn đồng sự. Tôi bảo: “*Nhưng nếu không có Thượng Đế thì còn ai làm điều thiện nữa và thế giới sẽ điêu đảo mất*”.

Ông bạn theo Khổng giáo của tôi đáp: “*Tại sao lại như vậy? Chúng tôi phải sống một đời sống hợp với đạo chỉ vì chúng ta là những con người hiểu đạo, thế thôi*”.

Nghe lời giảng đó về sự tôn nghiêm của đời sống con người, tôi cắt hết những liên lạc với đạo Ki Tô và tôi thành một dị giáo đồ từ hồi đó.

Bây giờ thì đối với tôi, mọi sự minh bạch lắm. Thế giới của dị giáo đồ là thế giới giản dị. Dị giáo đồ không giả định một điều gì cả, không bắt buộc phải giả định một điều gì cả. Người đó chuyên lập luận trên sự thực của đời sống và nhờ vậy làm cho đời sống hấp dẫn hơn. Người đó không cần phải làm điều thiện để tự biện hộ cho mình (nghĩa là thấy điều thiện là đáng làm thì làm, không cần vì một lẽ gì khác), như vậy là biện hộ cho điều thiện còn hơn các tôn giáo. Nếu người ta nhận rằng nên làm điều thiện chỉ vì nó là điều thiện thì người ta không thể không coi

những lời mà khoa thần học dẫn dụ tín đồ làm điều thiện chẳng những là thừa mà còn làm che lấp mất cái rực rỡ của đạo đức nữa.

Lòng yêu nhân loại phải là một sự thực chung kết và tuyệt đối. Chúng ta phải có thể yêu nhau được mà không cần có một vị nào ở trên Trời bắt buộc ta cả. Theo tôi, đạo Ki Tô làm cho đạo đức hóa ra khó khăn, rắc rối một cách vô ích, mà làm cho tội lỗi hóa ra tự nhiên, thích thú. Theo tôi, chỉ có dị giáo chủ nghĩa là có thể cứu tôn giáo ra khỏi thần học, khôi phục được tính cách giản dị và đẹp đẽ của tín ngưỡng, khôi phục được sự tôn nghiêm của tình cảm trong tôn giáo.

Vì đâu mà những thuyết lầm lẫn rắc rối về thần học đã phát hiện trong mấy thế kỉ đầu kỉ nguyên và biến đổi những chân lí giản dị trong bài “*Thuyết giáo trên núi*” thành một cơ cấu cứng nhắc, kì dị, để cho giai cấp tư lợi dụng? Theo tôi, nguyên do chỉ ở trong hai chữ “*Thiên khai*”. Sự tin tưởng rằng có một bí mật hoặc một ý chí của Thượng Đế được Thượng Đế khai thị cho một vị tiên tri, rồi vị tiên tri truyền thụ lại cho sự sinh, là một sự tin tưởng chung cho tất cả các tôn giáo: *Ki Tô giáo*, *Hồi giáo*, *Móc Môn giáo*, (*Mormonisme*)^[184], *Hoạt Phật giáo* (*Lamaisme*), *Ki Tô giáo khoa học* (*Christian Science*)^[185] để cho mỗi tôn giáo có thể giữ độc quyền cứu rỗi tín đồ, một thứ độc quyền có chấp chiếu chứng thư. Những chân lí giản dị mà Đức Ki Tô dạy ta ở trên Núi, phải được tô điểm thêm, những bông huệ mà Ngài khen là đẹp phải được sơn son thếp vàng cho đẹp thêm. Do đó mà có ông “*Adam thứ nhất*”, ông “*Adam thứ nhì*” vân vân...

Những lí luận của thánh Paul, ở buổi đầu kỉ nguyên Ki Tô, có vẻ chắc chắn, đáng tin, không thể bác được đó, ngày nay người ta cho là không vững, vì óc phán đoán nào cũng bấp bênh lắm. Chỉ có cách trở về chủ trương dị giáo, bỏ hẳn tín điều “*khai thị*” đó thì con người ngày nay mới tìm lại được đạo Ki Tô nguyên thủy mà tôi cho là thỏa mãn hơn.

Vậy bảo dị giáo đồ là một người không tin tôn giáo là lầm: người đó chỉ không tin sự “*khai thị*” thôi. Một dị giáo đồ luôn luôn tin ở Thượng Đế nhưng không muốn nói ra, sợ bị hiểu lầm. Tất cả các dị giáo đồ Trung Hoa tin ở Thượng Đế, mà trong văn học họ thường gọi là *Tạo vật* hoặc *Hóa Công*. Chỉ khác mỗi điều này là người Trung Hoa thành thực,

để đấng Tạo Vật ẩn sau một vùng hào quang bí mật, như vậy họ càng kính sợ Tạo Vật hơn.

Họ thường lãnh hội được cái đẹp của vũ trụ, sự an bài thông minh trong vũ trụ, sự kì diệu của vạn vật, cái bí mật của tinh tú, sự mênh mông bao la của Trời Đất và cái tôn nghiêm của linh hồn; và bấy nhiêu cũng đủ rồi. Họ nhận sự chết cũng như nhận sự đau khổ, rồi họ đặt lên bàn cân, một bên là sự chết, một bên là sự sống; một bên là đau khổ, một bên là thanh phong, minh nguyệt. Thấy hai bên cũng ngang nhau và họ không phân nài gì cả. Họ cho rằng thuận mạng trời mới chính là thái độ tín ngưỡng, và thái độ đó, họ gọi là “*Sống trong Đạo*” (Sinh ư Đạo). Nếu tạo vật muốn cho họ chết hồi bảy chục tuổi thì đến bảy chục tuổi họ vui vẻ chết. Họ cũng tin rằng “*thiên lí tuần hoàn*”, cho nên trên thế giới không có sự bất công vĩnh viễn. Bấy nhiêu đủ rồi, họ không cần gì hơn nữa.

*

* *

CHƯƠNG XIV

NGHỆ THUẬT TƯ TƯỞNG

1. CẦN CÓ NHỮNG TƯ TƯỞNG CẬN NHÂN TÌNH

Tư tưởng là một nghệ thuật chứ không phải là một khoa học. Xét về học vấn thì một trong những tương phản quan trọng nhất giữa phương Đông và phương Tây ở điểm này: phương Tây có nhiều tri thức chuyên môn mà ít tri thức cận nhân tình, còn Trung Hoa không có tri thức chuyên môn mà rất chú ý tới vấn đề nhân sinh. Chúng ta nhận thấy rằng ngay khu vực tri thức cận nhân tình của phương Tây cũng bị tư tưởng khoa học xâm chiếm, cho nên cũng có tính cách chuyên môn, cũng dùng quá nhiều thuật ngữ khoa học hoặc bán khoa học. Tôi dùng những “*tư tưởng khoa học*” đó là theo nghĩa ngày nay chứ theo nghĩa chân chính thì “*tư tưởng khoa học*” không thể tách khỏi lương tri và tưởng tượng được. Theo nghĩa ngày nay thì “*tư tưởng khoa học*” của phương Tây tách xa lương tri mà chỉ có tính cách lí luận khách quan, rất chuyên môn và “*nguyên tử*” từ phương pháp tới quan niệm. Tóm lại, sự tương phản giữa hai nền học vấn Đông và Tây là một bên trọng lương tri, một bên trọng

luận lí. Luận lí mà thiếu lương tri thì hóa ra bất cận nhân tình, lương tri mà thiếu luận lí thì không thể thấu triệt được những bí mật của hóa công.

Đạo trong vườn văn học và triết học Trung Hoa ta thấy gì? Thấy không có khoa học, không có tín điều, không có những lí luận cực đoan và thực ra cũng không có cả những triết học tính chất khác hẳn nhau. Lương tri và tinh thần không cực đoan đã đè bẹp tất cả các lí thuyết, các tín điều. Cũng như thi hào Bạch Cư Dị đời Đường, học giả Trung Hoa mượn đạo Nho để điều chỉnh hành vi, mượn đạo Phật để luyện tâm cho thanh tịnh, mượn sử kí, hội họa, núi sông, thi tửu, ca nhạc để an ủi tinh thần ^[186]. Họ xử thế mà như xuất thế.

Vậy, cơ hồ như Trung Hoa là một dân tộc không chịu gồng sức vào sự suy tư, mà chỉ rón tìm một lối sống. Triết học đối với họ chỉ là một vấn đề lương tri, viết thành một bộ sách dày cũng được mà tóm tắt vào hai câu thơ cũng đủ. Xét chung, họ không có một hệ thống triết học, không có môn luận lí, môn siêu hình, không có những từ ngữ khó hiểu như trong các học viện phương Tây; họ có rất ít tinh thần độc đoán; rất ít tinh thần cuồng tín, rất ít từ ngữ trừu tượng và lời thoại dài dòng. Không có một chủ nghĩa duy lí máy móc nào mà có thể phát triển ở Trung Hoa ^[187] được mà người ta thậm oán cái quan niệm “*tất cả luận lí*” ^[188]. Xứ đó không cần luật sư trong công việc làm ăn, mà cũng không cần luận lí gia trong triết học. Chỉ có một cảm giác thâm thiết về sinh hoạt mà không có những hệ thống triết học tinh vi; không có những triết gia như Kant, Hegel mà chỉ có những nhà viết những thiên tùy bút, tiểu luận, những câu cảnh ngữ ^[189], thiển ngữ và những ngụ ngôn như trong phái Đạo gia.

Xét toàn diện thì văn học Trung Hoa chỉ có những đoản thi, đoản văn, kẻ nào không ưa thì thấy rất chán, cho rằng bài nào như bài nấy; nhưng người nào đã ưa thì thấy có nhiều vẻ thay đổi và đẹp để lạ lòng như một cảnh thiên nhiên. Văn nhân Trung Hoa chỉ viết những bài đoản văn dài vài ba trăm hoặc năm sáu trăm chữ để diễn cái cảm giác về sinh hoạt. Trong những bài ngẫu hứng, trong những đoạn nhật kí, bút kí, trong những bức thư và tiểu luận của họ, chúng ta thấy tác giả khi thì bình luận về những

cảnh chìm nổi trong đời, khi thì kể lại chuyện một thiếu nữ tự tử; hoặc mô tả một buổi du xuân, một bữa tiệc trên tuyết, hoặc chép một cuộc chơi thuyền dưới trăng, một buổi tối nằm trong chùa nghe mưa. Chúng ta thấy rất nhiều văn gia đồng thời là thi gia, và nhiều thi gia đồng thời là văn gia, viết không bao giờ quá năm bảy trăm chữ, nhưng thường khi chỉ một hàng cũng chứa được cả một triết lí về nhân sinh. Chúng ta gặp nhiều ngụ ngôn, cảnh ngữ, nhiều bức thư phóng bút, không sắp đặt tư tưởng cho chặt chẽ. Do đó mà các môn phái, các hệ thống khó phát sinh được. Trí tuệ thường bị tinh thần cận tình hợp lí, nhất là bị cảm xúc nghệ thuật áp đảo, hạn chế, không cho nảy nở. Quả thực là người Trung Hoa không tin nhiệm tri thức, trí tuệ.

Chẳng cần phải chứng minh rằng luận lí là một lợi khí của trí óc, nhờ đó mà khoa học mới tiến. Tôi sở dĩ vạch những nhược điểm của tư tưởng luận lí là chỉ để độc giả thấy một sở đoản đặc biệt của tư tưởng phương Tây, chẳng hạn chính sách cơ giới trong chính trị của người Đức mà người Nhật bắt chước. Luận lí cũng có vẻ quyến rũ của nó, và tôi coi loại tiểu thuyết trinh thám là một sản phẩm thú vị của tinh thần luận lí, trong đó Trung Hoa tuy nhiên không có. Nhưng luận lí cũng có mặt trái của nó [\[190\]](#).

Đặc tính hiển hiện nhất của học vấn phương Tây là nó quá chuyên môn, phân biệt tri thức thành nhiều môn quá. Sự chuyên môn hóa với những danh từ kĩ thuật đã tạo ra hiện trạng kì dị này của văn minh phương Tây: triết học bị kéo lùi về phía sau, đứng sau chính trị và kinh tế một khoảng rất xa, thành thử phần đông chúng ta không quan tâm tới triết học mà chẳng hề thấy chút ân hận nào trong lòng. Hạng trung nhân và cả hạng tri thức cũng cho triết học là một môn chẳng cần phải biết. Đó là một hiện tượng kì dị của văn hóa hiện đại, vì triết học đáng lẽ phải hợp nhân tâm nhân sự thì lại cách biệt hẳn với đời sống. Hồi xưa, nền văn minh cổ điển Hi Lạp, La Mã đâu có như vậy; ở Trung Hoa cũng không vậy: người ta có văn hóa phải quan tâm trước hết tới sinh hoạt. Con người ngày nay trái lại chẳng chú ý gì tới vấn đề nhân sinh cả; hay là tại chúng ta đã tiến bộ quá rồi chăng? Phạm vi tri thức của ta đã mở rộng ra quá, chúng ta đã có nhiều “môn” quá, đến nỗi triết học đáng lẽ phải là môn quan trọng nhất cần học hơn cả thì lại là môn mà chẳng ai thêm học. Thành thử môn triết học cũng y như các thiên tử nhà Chu thời Chiến

Quốc, đáng lẽ được các vua chư hầu cống lễ, thì lại mất dần quyền lực và quốc thể, chỉ còn một số ít dân trung tín nhưng nghèo đói.

Vì chúng ta đã tới một giai đoạn văn hóa, trong đó con người chỉ có môn loại tri thức, chứ không có tri thức; chỉ có sự chuyên môn chứ không có sự tổng hợp; chỉ có nhà chuyên môn chứ không có triết gia về tri thức của nhân loại. Sự chuyên môn quá đổi trong khoa học cũng không khác gì sự chuyên môn quá đổi về thuật nấu bếp trong hoàng cung Trung Hoa. Người ta kể chuyện khi một triều đại nào đó bị lật đổ, một vị đại thần muốn được một người bếp trước làm cung nữ. Hãnh diện lắm, ông ta mời bạn bè lại dự tiệc do một tay bếp giỏi trong hoàng cung đích thân nấu nướng, sắp đặt. Gần tới ngày, ông bảo người cung nữ sửa soạn một bữa thịnh yến. Người cung nữ đáp là không biết nấu. Chủ nhân hỏi:

- Thế hồi trước ở trong cung làm gì?

Cung nữ đáp:

- Tôi chuyên giúp việc làm bánh.

- Thế thì làm mấy món bánh để đãi khách.

- Tôi không làm bánh được, chỉ chuyên cắt hành để làm nhân bánh.

Vị đại thần bật ngửa ra.

Khu vực tri thức của nhân loại ngày nay cũng có tình trạng như vậy. Chúng ta có một nhà sinh-vật-học chuyên nghiên cứu một phần về sinh mạng và bản chất con người; một nhà tinh-thần-bệnh-học chuyên nghiên cứu về một phần khác về sinh mạng; một nhà địa-chất-học chuyên nghiên cứu lịch sử nhân loại trước thời hồng hoang; một nhà nhân-chủng-học chuyên nghiên cứu tâm tính các dân tộc dã man; một nhà sử học, nếu thực có tài, có thể giảng cho ta về những bài học khôn, dại của thời trước; một nhà tâm-lí-học đôi khi có thể giúp chúng ta hiểu tâm trạng, thái độ của chúng ta nhưng cũng có lúc chỉ nói bậy nói bạ. Vài nhà tâm lí kiêm mô phạm làm cho tôi kinh ngạc. Người ta chỉ lo chuyên môn hóa mà không nghĩ tới tổng hợp các tri thức để đạt mục đích tối cao này là giúp cho tri thức về nhân sinh được tăng tiến. Các nhà bác học phương Tây mà không hoạt động một cách giản dị hơn và bớt luận lí đi thì không thể thực hiện sự tổng hợp đó được. Chỉ việc gom góp những tri thức chuyên môn thì không thể làm cho sự minh triết của con người tăng lên được; mà công việc nghiên cứu các bảng thống kê cũng chẳng bổ ích gì về phương diện đó cả; phải có óc minh trí, phải có nhiều lương tri hơn, phải có óc trực giác sáng suốt hơn, tế nhị hơn thì mới thành công được.

Một tư tưởng hợp môn luận lí khác xa một tư tưởng hợp lý, cũng như một tư tưởng có tính cách học viện khác xa một tư tưởng có tính cách thi vị. Trong thế giới hiện đại, có nhiều tư tưởng học viện mà ít tư tưởng thi vị. Aristote và Platon là những triết gia “hiện đại”, không phải vì người Hi Lạp giống người thời nay mà vì hai nhà đó là thủy tổ của tư tưởng hiện đại. Mặc dầu Aristote có nhiều kiến giải hợp với chủ nghĩa nhân tính và thuyết Trung dung, ông chính là ông tổ các tác giả sách khoa học ngày nay vì ông là người đầu tiên tạo ra thứ ngôn ngữ trong học viện mà phần đông không ai hiểu nổi, thứ ngôn ngữ mà các nhà khoa học và tâm lí học sở trường vào bậc nhất, không nhà nào chịu thua nhà nào. Mặc dầu Platon hiểu thấu bản chất con người, ông cũng chịu trách nhiệm về phong trào tôn sùng khái niệm và trừu tượng của phái Tân-Platon; truyền thống đó đáng lẽ nên điều hòa bớt đi thì ngày nay được phổ biến trong giới văn nhân: nhà nào cũng bàn về khái niệm và ý thức hệ, cơ hồ như những cái đó có một tính tồn tại độc lập. Gần đây, các nhà tâm lí học đã cướp của chúng ta những bộ môn “lí trí”, “ý chí”, “tình cảm”; như vậy là đã tiếp tay vào việc sát hại “tâm hồn”, sát hại cái mà các nhà thần học thời trung cổ coi là một thực thể. Chúng ta đã giết mất “linh hồn” nhưng chúng ta đã tạo ra cả ngàn khẩu hiệu xã hội, chính trị (như cách mạng, phản cách mạng, tiểu tư sản, tư sản, đế quốc) để thống trị tư tưởng của chúng ta, tạo ra những thực thể như “giai cấp”, “vận mạng”, “quốc gia” rồi chúng ta biến đổi quốc gia thành một quái vật nuốt sống cá nhân.

Tôi cho rằng cần phải cải tạo tư tưởng cho nó thêm sinh lực, thêm thi vị, phải nhận xét sinh mạng một cách nghiêm trang, coi nó là một toàn thể. James Harvey Robinson đã cảnh báo chúng ta: “Vài quan sát gia minh trí thành thực tin rằng nếu chúng ta không nâng trình độ tư tưởng lên thật cao, thì văn minh thế nào cũng thoái hóa mất”. Giáo sư Robinson cũng nhận một cách sáng suốt rằng: “Lương tâm và sự minh trí đáng lẽ phải hòa hợp với nhau thì lại chống đối nhau”. Các nhà kinh tế học và tâm lí học ngày nay, theo tôi thấy, có nhiều lương tâm mà thiếu minh trí. Có một điểm mà chúng ta phải nhấn mạnh hoài là nên coi chừng, đừng áp dụng môn luận lí vào thế sự. Nhưng sức mạnh và uy quyền của tư tưởng khoa học đã quá lớn đến nỗi mặc dầu nhiều người đã cảnh cáo, nó vẫn lấn hoài khu vực triết học: người ta tin rằng tâm linh con người có thể nghiên cứu như một hệ thống ống cống trong châu thành, mà những làn sóng tư tưởng có thể nghiên cứu như những điện ba của máy

phát thanh. Hậu quả không tai hại gì lắm trong những tính toán, suy tư hằng ngày của chúng ta, nhưng rất tai hại trong môn chính trị thực hành.

2. TRỞ VỀ LƯƠNG TRI

Người Trung Hoa ghét từ ngữ: “*tất yếu luận lí*”, vì không có gì là tất yếu luận lí trong thế sự cả. Họ nghi ngờ môn luận lý; mới đầu là họ khinh các danh từ, rồi kinh sợ các định nghĩa, cuối cùng là họ thâm oán các hệ thống, các lí thuyết. Khi người ta chú ý tới danh từ là triết học bắt đầu suy. Một học giả Trung Hoa Cung Định Am bảo: “*Thánh nhân thì không nói, người có tài thì nói còn kẻ ngu thì biện luận*”, mặc dầu chính ông ta lại ham biện luận.

Lịch sử triết học thực là một lịch sử bi thảm: các triết gia đều thuộc vào hạng hay nói chứ không phải hạng làm thành. Hết thầy đều muốn nghe tiếng nói của chính mình. Ngay như Lão Tử là người đầu tiên bảo ta rằng: “*Đại khối vô ngôn*” (vũ trụ không nói gì cả)^[191] vậy mà trước khi vô ẩn ở U cốc quan, hưởng lạc dư niên cũng quyết tâm lưu lại bộ *Đạo Đức Kinh* gồm năm ngàn chữ. Đáng đại biểu nhất cho hạng triết gia thiên tài ham ăn nói là Khổng Tử. Ông chu du “bảy mươi hai nước” để răn thuyết phục các vua chúa; Socrate còn hơn nữa, suốt ngày dạo phố ở thành Athènes, gặp người qua đường nào cũng vẫy người ta lại, đặt hết câu hỏi này đến câu hỏi khác để được nghe mình dạy khôn cho người ta. Vậy câu “*thánh nhân không nói*” chỉ đúng một cách tương đối.

Tuy nhiên, có một sự cách biệt giữa bậc thánh và hạng có tài vì bậc thánh bàn về sinh hoạt là do những lịch duyệt của bản thân còn hạng có tài thì bàn về những lời nói của thánh nhân, mà kẻ ngu thì lại tranh biện về những lời nói của hạng có tài. Phái Ngụy biện Hi Lạp, đại biểu cho hạng hay nói, chỉ dùng cái thuật “*nhai văn nhá chữ*”. Triết học vốn là môn trọng sự minh triết đã biến thành một môn trọng danh từ, và số nhà ngụy biện càng tăng thì triết học càng li khai với sinh hoạt. Các triết gia dùng càng ngày càng nhiều danh từ, dùng những câu càng ngày càng dài; rồi những cảnh ngôn ngữ ngăn ngắt biến thành những câu dài; những câu dài biến thành những thiên biện luận; những thiên biện luận biến thành những chuyên thư; những chuyên thư biến thành những bộ đại luận; những bộ đại luận biến thành những bộ nghiên cứu về ngôn ngữ học; luôn luôn phải dùng thật nhiều danh từ, mỗi ngày một nhiều, để định

nghĩa, phân loại các từ ngữ mà người ta dùng, phải thành lập nhiều học phái để cho khác nhau và để kế tiếp những học phái trước; cứ như thế cho đến khi người ta quên hẳn cái cảm giác trực tiếp và thâm thiết về sinh hoạt đi, mà hạng phạm nhân chúng ta có quyền hỏi họ: “Ông nói cái gì thế?”. Thỉnh thoảng cũng có vài nhà tư tưởng độc lập được đời sống trực tiếp kích thích – chẳng hạn Goethe, Samuel Johnson, Emerson, William James – họ không chịu dùng thứ ngôn ngữ khó hiểu của bọn ham nói và luôn luôn chống lại tinh thần phân loại. Họ là những nhà minh triết, giữ cho ta được ý nghĩa chân chính của triết học. Nhiều khi họ không dùng luận cứ, chỉ dùng ít cảnh ngữ.

Khi người ta thích dùng danh từ là người ta bắt đầu tiến tới sự ngu muội, khi người ta thích định nghĩa là đã tiến thêm một bước nữa tới gần sự ngu muội. Càng phân tích thì người ta cần phải định nghĩa, càng định nghĩa thì lại càng muốn cho được hoàn toàn hợp luận lí, nhưng không thể nào đạt được sự hoàn toàn hợp luận lí, mà muốn như vậy là ngu muội. Vì từ ngữ cần thiết cho sự phô diễn tư tưởng cho nên định nghĩa là việc hoàn toàn đáng khen. Cái nguy hiểm là sau khi ý thức được những từ ngữ ta định nghĩa rồi, ta bắt buộc lại phải định nghĩa những tiếng dùng để định nghĩa, rút cục là bên cạnh những tiếng phô diễn sinh hoạt, chúng ta có thêm một loạt tiếng để định nghĩa những tiếng trên và các triết gia chỉ chú trọng tới loại tiếng đó. Tất nhiên có một sự khác nhau xa giữa những tiếng hữu ích và những tiếng vô ích, những tiếng thường dùng trong đời sống hàng ngày và những tiếng chỉ dùng trong nhóm triết gia; lại có một sự khác nhau xa giữa những định nghĩa của Socrate, của Francis Bacon và những định nghĩa của các giáo sư ngày nay. Shakespeare có cảm giác thâm thiết về đời sống chắc chắn là không thềm định nghĩa một cái gì cả; nói cho đúng hơn, vì ông không thềm định nghĩa cho nên những tiếng ông dùng mới có một “thực thể” mà ta không thấy trong dụng ngữ của các tác giả khác; do đó ngôn ngữ của ông mới thấm nhuần được cái ý nghĩa về nhân sinh bi kịch, mới có cái ý vị trang nghiêm, hùng tráng mà ít ai kiếm được.

Từ ngữ chia cắt tư tưởng của ta trong trình tự phô diễn, mà lòng ưa sắp đặt thành hệ thống còn tai hại hơn nữa, vì nó làm cho ta không nhận thức được đời sống tinh nhuệ. Một hệ thống chỉ là một lối nhìn nghiêng chân lý. Hệ thống mà xây dựng càng hợp với luận lí thì sự nhìn nghiêng đó càng đáng sợ. Các ý muốn nhìn chân lý một cách phiến diện rồi phát

triển nó ra, xây dựng thành một hệ thống hoàn toàn, hợp luận lí, là một nguyên nhân làm cho triết học của chúng ta cách biệt với đời sống. Nội một việc bàn đến chân lí là đã làm tổn hại chân lí rồi; nếu còn rần chứng minh nó thì là làm cho nó thương tàn, biến tướng đi; nếu lại dán cho nó một nhãn hiệu, một phái danh thì là giết nó; mà kẻ nào tin ngưỡng nó là chôn chặt nó. Cho nên chân lí nào dựng thành hệ thống là chân lí ấy chết, bị chôn chặt rồi. Và trong khi làm đám tang chân lí thì ai nấy đều tấu lên khúc văn ca này: *“Tôi hoàn toàn có lí, còn các anh hoàn toàn lầm lẫn”*. Người ta không quan tâm tới chân lí nữa, chỉ chú trọng tới đám táng. Vì tất cả các đảng phái triết học cổ cũng như kim chỉ lo việc chứng minh có mỗi một điều: *“Tôi hoàn toàn có lí, còn các anh hoàn toàn lầm lẫn”*.

Kết quả của thứ luận lí bất cận nhân tình đó là tạo thành một thứ chân lí bất cận nhân tình. Ngày nay chúng ta có một triết học cách biệt hẳn với đời sống, một triết học đã bỏ cái mục đích dạy con người về ý nghĩa của nhân sinh và về thái độ minh triết, một triết học không còn cái

thâm thiết, cái ý thức về đời sống nữa. William James ^[192] gọi cái cảm giác thâm thiết đó là *“yếu tố của kinh nghiệm”*. Trước khi làm cho triết học phương Tây hóa ra cận nhân tình, phải làm cho môn luận lí của họ cận nhân tình đã. Phải trở về một lối suy tư thiết thực, đừng cách biệt sự thực, nhất là đừng cách biệt bản chất con người. Câu bất hủ của Descartes: *“Tôi suy tư, vậy tôi tồn tại”* phải bỏ đi mà thay vào câu này của Walt Whitman: *“Địa vị hiện tại của tôi như vậy là đủ cho tôi rồi”*. Đời sống không cần quì gối cầu khẩn môn luận lí chứng thực rằng nó là một sự vật có thực.

Tôi càng ngày càng nhận thấy rằng triết học và phép luận lí của William James có hại cho tư tưởng hiện đại của phương Tây. Mặc dầu không biết lối tư tưởng của người Trung Hoa, ông khổ trí rần chứng thực và bênh vực nó. Chỉ khác có mỗi một điều là nếu ông sinh ở Trung Hoa thì ông đã không viết nhiều như vậy, chỉ chép trong một bài tiểu luận dài từ ba tới năm trăm chữ, hoặc trong một trang nhật kí rằng mình nghĩ như vậy đó; và ông đã đề phòng từ ngữ vì biết rằng càng dùng nhiều từ ngữ thì người ta lại càng không hiểu mình. Nhưng ông quả là có tinh thần Trung Hoa vì nhận thức đời sống một cách sâu sắc, thấu triệt được những lịch duyệt của con người, phản đối chủ nghĩa duy lí máy móc, lo lắng giữ sao cho tư tưởng được linh động; ông bực mình vì có những kẻ

tự cho là đã phát minh được một chân lí tuyệt đối, bao hàm được tất cả các chân lí khác, rồi giam hãm chân lí tuyệt đối đó vào một hệ thống cứng nhắc. Ông lại có tinh thần Trung Hoa vì ông nhất định cho rằng về phương diện ý thức nghệ thuật thì sự thực do tri giác quan trọng hơn sự thực do quan niệm. Triết gia là người cảm tính cực cao, quan sát kĩ lưỡng những biến động của sinh hoạt, luôn luôn kinh thán về những mâu thuẫn của sinh hoạt, luôn luôn kinh thán về những mâu thuẫn tân kì nhất, về những bất thường, về những lệ ngoại không sao giảng được. Triết gia không chấp nhận một hệ thống, không phải vì nó sai mà vì nó là một hệ thống.

Khổng Tử nói: “Đạo không xa người; cái gì người ta coi là đạo mà lại xa người ^[193] thì không phải là đạo” (đạo bất viễn nhân, nhân chi vi đạo nhi viễn nhân, bất khả dĩ vi đạo). Ông còn nói một câu rất sáng suốt, giống khẩu khí của James: “Người ta có thể làm cho đạo rộng lớn ra chứ đạo không làm cho người vĩ đại lên (nhân năng hoằng đạo, phi đạo hoằng nhân). Không, thế giới không phải là một phép tam đoạn luận (syllogisme) hoặc một luận cứ, nó là một sinh vật; vũ trụ không nói, chỉ sinh hoạt thôi; nó không biện luận, nó tồn tại, thế thôi.

3. CẬN NHÂN TÌNH

Trái với óc luận lí, có cái lương tri, hay đúng hơn có cái tinh thần cận nhân tình. Tôi cho tinh thần cận nhân tình là lí tưởng cao cả, lành mạnh nhất về phương diện tu dưỡng, và con người cận nhân tình là mẫu người có giáo dục, kiến thức nhất. Không ai có thể hoàn toàn được, chỉ có thể trở thành một người dễ thương và cận nhân tình thôi. Tôi mong mỗi được thấy một thời mà mọi dân tộc trên thế giới có tinh thần đó trong việc nhà cũng như trong việc nước. Các quốc gia hợp nhân tình sống yên ổn với nhau; vợ chồng hợp nhân tình vui vẻ với nhau. Lựa rể, tôi chỉ cần có mỗi một tiêu chuẩn này: phải là một người cận nhân tình. Không một cặp vợ chồng hoàn toàn nào không cãi nhau bao giờ, mà chỉ có những cặp vợ chồng cận nhân tình, cãi nhau một cách hợp tình hợp lí rồi làm lành với nhau một cách hợp tình hợp lí. Chỉ trong một thế giới mà mọi người đều cận nhân tình thì mới có thể có thái bình và hạnh phúc được.

Tinh thần cận nhân tình là vật quý nhất mà Trung Hoa có thể cống hiến cho phương Tây. Tôi không bảo bọn quân phiệt ^[194] bắt dân chúng đóng trước năm chục năm thuế là cận nhân tình đâu; tôi chỉ muốn nói rằng tinh thần cận nhân tình là phần tinh túy của văn minh Trung Hoa. Hai người Mĩ đã ở Trung Hoa lâu năm ngẫu nhiên chứng thực phát minh đó của tôi. Một vị bảo rằng tất cả đời sống xã hội Trung Hoa đặt cơ sở trên từ ngữ “giảng lí” (nói sao cho hợp tình hợp lí). Trong một cuộc tranh luận Trung Hoa, luận cứ cuối cùng là: “*Cái đó có hợp tình hợp lí không?*”. Lời trách cứ nặng nhất mà cũng thường dùng nhất là lời này: “*Người đó không giảng lí*”, nghĩa là ăn nói không hợp tình hợp lí. Người nào chịu nhận rằng mình không hợp tình hợp lí là chịu thua trong cuộc tranh luận rồi.

Trong cuốn “**My country and my people**” (*Nước tôi và dân tộc tôi*), tôi viết “Đối với một người phương Tây, một luận thuyết chỉ cần hợp phép luận lí. Đối với một người Trung Hoa thì còn phải hợp nhân tình. Hợp nhân tình, tức “*cận tình*”, thực ra còn quan trọng hơn là hợp luận lí. Tiếng reasonableness (hợp lí) của Anh dịch ra tiếng Trung Hoa là “*tình lí*”; tính lí gồm hai nguyên tố “*nhân tình*” và “*thiên lí*”. Tình là thuộc về lòng người, lí là định luật của vũ trụ. Người có giáo dục, kiến thức là người hiểu nhân tình và thiên lí. Nho gia sống hòa hợp với lòng người và thiên nhiên để mong thành một thánh nhân. Thánh nhân, theo quan niệm của họ, chỉ là một người cận nhân tình, như Khổng Tử mà ai cũng ngưỡng mộ là có lương tri sáng suốt, có nhân tính tự nhiên.

Một tư tưởng nhân-tính-hóa chỉ là một tư tưởng cận nhân tình. Người chuyên giảng luận lí luôn luôn là một kẻ ngụy thiện (giả đạo đức), vậy là không hợp nhân tình, là lầm lẫn; còn người cận nhân tình thì luôn luôn ngờ mình lầm, vì vậy mà luôn luôn có lí. Người hợp luận lí và người cận nhân tình khác nhau ở đoạn tái bút trong bức thư. Tôi vẫn thích đoạn tái bút trong thư từ của các bạn tôi, đặc biệt là những đoạn nói ngược lại hẳn lời lẽ trong thư. Những đoạn đó luôn luôn chứa những tư tưởng cận nhân tình, những do dự cùng những ý tưởng thông minh, có lương tri. Những tư-tưởng-gia đại tài là một người sau khi đã cặm cụi tìm những luận-cứ dài dòng để chứng minh một luận thuyết, bỗng do trực giác, do lương tri, thấy rằng mình lầm lẫn và chịu rằng mình lầm, hủy bỏ tất cả các luận-cứ đó. Như vậy là có một tư tưởng nhân-tính-hóa.

Có tinh thần cận nhân tình thì không quyết tin rằng mình phải mà người trái, tư tưởng và hành vi của ta nhờ vậy mà bớt cạnh góc đi. Tinh thần trái ngược lại là tinh thần nhiệt cuồng và vũ đoán. Tôi cho rằng ở Trung Hoa ít có sự nhiệt cuồng và vũ đoán. Quần chúng Trung Hoa có khi cũng dễ bạo động, nhưng tinh thần cận nhân tình của họ đã nhân-tính-hóa chính thể chuyên chế, tôn giáo và tục mà người ta gọi là tục “khinh thị đàn áp phụ nữ”. Tất nhiên cũng có lệ ngoại nhưng xét đại thể thì điều đó đúng, và tinh thần cận nhân tình làm cho dân chúng coi các Hoàng Đế, thần thánh và các ông chồng Trung Hoa chỉ như những người thường. Hoàng Đế Trung Hoa không phải là một đấng bán thần như Hoàng Đế Nhật Bản; và tuy các sử gia Trung Hoa dựng lên cái thuyết rằng Hoàng Đế thay trời trị dân, nhưng nếu họ thất đức không biết trị dân thì sẽ mất sự ủy nhiệm của Trời, dân chúng sẽ chặt đầu họ; và sự thực dân Trung Hoa đã chặt đầu nhiều vị vua chúa quá nên không tin rằng họ là thần thánh hoặc bán thần thánh nữa. Các hiền triết Trung Hoa không bị phong thần mà chỉ được coi là những bậc thầy sáng suốt, mà thần thánh Trung Hoa cũng không phải là những kiểu mẫu hoàn thiện, trái lại cũng hủ bại, ăn hối lộ như bọn quan liêu. Cái gì mà ra ngoài tình lí thì bị coi là “bất cận nhân tình”, và một người thần thánh hóa, hoàn toàn quá thì có thể là một tên đại gian, vì về tâm lí, người đó có cái gì bất thường.

Về chính trị, tại nhiều xứ châu Âu, có cái gì bất cận nhân tình một cách dị thường trong luận lý và hành sự. Tôi không ngại lí thuyết phát xít và chuyên chế bằng sợ tinh thần cuồng nhiệt trong những thuyết đó, và sợ cái phương pháp mà người ta dùng để đưa lí thuyết đến chỗ phi lí. Kết quả là các giá trị điên đảo hết, môn chính trị học, môn nhân loại học, nghệ thuật, tuyên truyền, ái quốc, khoa học, chính phủ, tôn giáo lẫn lộn với nhau một cách đáng lo; tai hại nhất là có sự đảo lộn các tương quan về quyền lợi của quốc gia và cá nhân. Chỉ một tinh thần bệnh hoạn mới có thể biến quốc gia thành một vị thần, một ngẫu tượng nuốt sống các quyền lợi cá nhân.

Albert Pauphilet đã nói: *“Không có gì giống nhau bằng tinh thần cực hữu và tinh thần cực tả”*. Đặc tính của hai chế độ và hai ý thức hệ đó là trước hết tin vào sức mạnh, vào quyền lực – tin tưởng này quả là tin tưởng nông nổi, ngu muội nhất của tinh thần phương Tây – rồi sau nữa là tin ở tất yếu luận lí. Tôi mong rằng sẽ có người nhận thấy nỗi đau khổ của nhân loại do tinh thần luận lí gây nên.

Ta còn có thể nói rằng châu Âu ngày nay không do tinh thần cận nhân tình, cũng không do tinh thần hợp lí, mà do tinh thần cuồng nhiệt thống trị. Nhìn hiện trạng châu Âu, chúng ta có cảm giác không yên ổn, không phải chỉ do những xung đột về quốc gia, về biên giới, về vấn đề thực dân – mà do tinh thần của các nhà lãnh đạo.

Cảm giác không yên ổn đó y như cảm giác của một người ngồi trong một chiếc tắc-xi chạy trong một châu thành ngoại quốc, rồi bỗng nhiên hoảng hốt vì không tin cậy người lái xe. Hẳn chẳng những không biết đường đi mà lại còn nói lảm nhảm, không ra đầu đuôi gì cả làm cho ta ngờ rằng hẳn say rượu. Nguy hơn nữa là hẳn lại có súng mà mình không có cách nào phóng ra khỏi chiếc xe được. Bảo cái tinh thần đó không phải chính là tinh thần của nhân loại, mà chỉ là một trạng thái thác loạn, một thứ bệnh nhất thời, rồi đây nó sẽ qua đi như một luồng dịch khí; bấy như vậy thì cũng có lí. Chúng ta nên tin ở khả năng của tâm linh con người, tin rằng tâm linh của mỗi người dù hạn chế cũng vô cùng cao cả, sáng suốt hơn trí tuệ của các nhà lãnh đạo khinh suất ở châu Âu, mà sau này chúng ta sẽ có thể sống yên ổn được vì loài người sẽ có những tư tưởng hợp nhân tình.

*

*

*

DANH NHÂN và DANH TÁC TRUNG HOA

dẫn trong cuốn này

(Danh tác in chữ nghiêng)

A

Án Tử 晏子

Ảnh mai am ức ngữ 影梅庵憶語

Ẩm soạn bộ 飲饌部

Âu Dương Tu 歐陽修

B

Bạch Cư Dị 白居易

Bạch Ngọc Thiêm 白玉蟾

Bán bán ca 半半歌

Bát đại sơn nhân 八大山人
Bồ Tùng Linh 蒲松齡

C

Càn Long 乾隆
Cát Hồng 葛洪
Câu nhiêm khách 虬髯客
Công an phái 公安派
Cung Định Am 龔定庵

CH

Chiến quốc sách 戰國策
Chu Đổ 朱杜
Chu Văn Vương 周文王
Chung Vinh 鍾嶸
Chử tuyền 賁泉

D

Dong am 慵菴
Dương Chu 楊朱
Dương Quý Phi 楊貴妃

Đ

Đại học 大學
Đào Tiềm 陶潛 Uyên Minh 淵明
Đạo đức kinh 道德經
Diễn Nghệ Hằng ^[195] 田藝恆
Đồ Long 屠隆
Đồ Xích Thủy 屠赤水
Đỗ Phủ 杜甫
Đỗ Quang Đình 杜光庭
Đường Minh Hoàng 唐明皇

GI

Giả Phù Tây 賈晷西

H

Hà Thiệu Cơ 何紹基
Hàn Phi Tử 韓非子
Hàn Sơn hòa thượng 寒山和尚
Hán cung thu oán khúc 漢宮秋怨曲
Hoài Nam Tử 淮南子
Hoàng Cửu Nhân 黃九姻
Hoàng Sơn Cốc 黃山谷
Hồng lâu mộng 紅樓夢
Huệ Tử 惠子
Huyền Trang 玄奘

K

Kim Bình Mai 金瓶梅
Kim Thánh Thán 金聖歎

KH

Khảo bàn dư sự 考槃餘事
Khổng Tử 孔子
Khuất Nguyên 屈原

L

Lan đình tập tự 蘭亭集序
Lão Tử 老子
Lâm Bô 林逋 Quân Phục 君復
Liệt Tử 列子
Liêu trai 聊齋
Liễu Như thị 柳如是
Liễu Tôn Nguyên ^[196] 柳宗元
Luận ngữ 論語
Lữ thị Xuân thu 呂氏春秋
Ly Tao 離騷
Lý Bạch 李白
Lý Lạp Ông 李笠翁
Lý Mật Am ^[197] 李寓菴

Lý Trác Ngô 李卓吾

M

Mạnh Thường Quân 孟尝君

Mặc Tịch Cương 冒辟疆

Mặc Tử 墨子

Mạnh Tử 孟子

Mễ Phí 米芾 Mễ Diên 米顛

Minh Liêu tử du 冥廖子游

Mộc Bì Tử 木皮子

NH

Nhan Hồi 顏回

Nhan Nguyên 顏元

Nhàn tình ngẫu ký ^[198] 閒情偶記

NG

Nghê Vân Lâm 倪雲林

Nguyễn Tịch 阮藉

PH

Phù sinh lục ký 浮生六記

Q

Quản phu nhân 管夫人

Qui khứ lai từ 歸去來辭

S

Sở Bá Vương 楚霸王

Sơn viên tiếu mai thi 山園小梅詩

Sử ký 史記

T

Tạ Đạo Uẩn 謝道蘊

Tạ Linh Vận 謝靈運

Tào Triêm 曹霑 Tuyết Cầm 雪芹

Tăng Quốc Phiên 曾國藩

Tần Thủy Hoàng 秦始皇

Tây du ký 西遊記
Tây sương ký 西廂記
Tế Diên 濟顛
Tô Đông Pha 蘇東坡
Tô Tần 蘇秦
Tôn Tư Mạc 孫思邈
Tư Mã Thiên 司馬遷
Từ Văn Trường 徐文長
Tử Tư ^[199] 子思
Tưởng Thản 蔣坦

TH

Thạch Đà 石濤
Thẩm Tam Bạch 沈三白
Thi Nại Am 施耐庵
Thi phẩm 詩品
Thu đăng tảo ức 秋燈瑣憶
Thu Phù 秋芙
Thủy Hử 水滸
Thư Bạch Hương 舒白香

TR

Trà lục 茶錄
Trà sơ 茶疏
Trang Chu 莊周 Trang Tử 莊子
Triêu Vân 朝雲
Triệu Mạnh Phủ 趙孟頫
Trịnh Bản Kiều 鄭閻橋
Trung dung 中庸
Trương Đại 張岱
Trương Mộng Long 張夢龍
Trương Trào 張潮
U mộng ảnh 幽夢影

V

Vân 雲

Viên Hoằng Đạo [200] 袁宏道 Trung Lang 中良

Viên Mai 袁枚 Tử Tài 子才

Viên Tôn Đạo 袁宗道

Viên Trung Đạo 袁中道

Vũ lâm linh khúc 雨霖玲曲

Vương Hi Chi 王羲之

Vương Hoằng 王弘

Vương Trung 王中

X

Xuân dạ yến đào lý viên tự 春夜宴桃李園序

Xuân Thân Quân 春申君

*

* *

PHỤ LỤC 1 [201]

(MỘT BÀI TẬP BÚT CỦA LÂM NGŨ ĐƯỜNG)

CÁI MẶT VÀ NỀN PHÁP TRỊ

(...) Theo chỗ chúng tôi quan sát, nếu nước Trung Hoa muốn có nền pháp trị thật sự bình đẳng thì không gì bằng ai nấy vứt cho mất quách cái mặt đi. Một khi cái mặt đã mất, nền pháp trị tự nhiên sẽ thực hiện, nước Trung Hoa tự nhiên sẽ mạnh giàu. Thí dụ như ngồi xe hơi chẳng hạn: theo phép tòa Đô chính, người thường chỉ được chạy ba mươi lăm dặm một giờ thì ngài Bộ trưởng phải cho chạy năm, sáu mươi dặm một giờ mới “có mặt”. Muôn một có đề chết người, cảnh sát có chạy lại thì Ngài Bộ móc ví đưa ra một tấm danh thiếp rồi ngài ung dung bỏ đi, cái mặt ngài lúc đó phình ra to tướng. Nhỡ ra gặp thầy phú lít, không biết nếp tẻ, cứ giữ Ngài lại, không cho Ngài đi thì Ngài há miệng ra ngài chửi: “Không biết thằng bố mày à?”, rồi Ngài bảo tài xế mở máy, một thầy phú-lít thật hạt lấm cẩm cứ bắt giam anh chàng tài xế của Ngài thì Ngài hăm hăm bỏ đi, gọi máy nói cho me xừ Cẩm và chỉ nửa giờ sau là chú tài

xế được tha về, là thầy phú lít lập tức bị bãi chức, là me xừ Cầm thân chinh đến Bộ xin lỗi: lúc đó cái mặt ngài Bộ thật phình to không sao tưởng tượng nổi.

Có điều lắm lúc tôi thấy đi chung xe, chung tàu, chung máy bay với những con người “có mặt”, là điều khá nguy hiểm, không bằng đi chung xe, chung tàu, chung máy bay với những con người “không có mặt” lại hóa lợi hơn. Tỉ dụ năm ngoái, có một ông quyền có cái mặt to quá, không chịu nghe lời người mãi biện căn dặn, cứ nhất định hưởng cho bằng được cái vinh diệu hút thuốc lá giữa một căn lầu chất đầy diêm sinh. Người mãi biện sợ ông quyền hỏi mình “có biết thằng bố mày không” nên chịu nước lép, đành phải nể nang cái mặt ông quyền. Kết quả? Kết quả về sau con tàu Trường Giang bốc cháy. Ông quyền cố nhiên giữ vẹn được cái “mặt”, nhưng lại không giữ vẹn được cái thân nó bị cháy tiêu. Lại như năm nọ, ngài thị trưởng Thượng Hải đi máy bay, cái mặt Ngài cũng to quá, Ngài cứ bắt máy bay chất hành lý quá trọng tải ấn định. Viên phi công ngại cái mặt Ngài Thị Trưởng, nên cũng nể nang nó. Vì thế, lúc cất cánh, máy bay mới tròn trành. Ngài Thị Trưởng lại muốn cho những người đi tiễn được chiêm ngưỡng cái mặt to tướng của Ngài, nên Ngài bắt máy bay phải lượn quanh mấy vòng trước khi tiến kinh. Chẳng may máy bay bổ ngang, bổ giữa, chúi đầu, chúi mũi, húc phải cột tàu mà ngã lăn đùng. Kết quả là Ngài Thị Trưởng giữ vẹn được cái mặt nhưng lại cụt mất cái đuôi. Tôi nghĩ phàm bà con nào cho rằng cái “mặt” đủ để đảm bảo cho máy bay dù hành lý có chất quá trọng tải cũng không sao, bà con ấy đều nên cụt chơi một đuôi và thừa nhận rằng đó là một hân hạnh được ông Trời nể nang cái mặt mình.

(...) Phương pháp lên mặt của người mình rất nhiều. Trên tàu, xe, cấm không cho khạc đờm thì cứ khạc đờm; bãi cỏ cấm không được giẫm lên thì cứ giẫm lên, hạm đội của hải quân thì cứ dùng mà chở thuốc phiện; ông Trưởng ty cấm thuốc phiện thì lại cứ đích thân xin mua thuốc phiện. Tất cả những cái đó đều có một vinh diệu tương xứng. Khốn nỗi những cái đó dù sao cũng chẳng ích lợi gì cho nhân quần xã hội, nhân quần xã hội có thể cóc cần những cái đó. Tội dân đen nước ta vốn dĩ chẳng có mặt miếc gì hết, cho nên họ van xin các ông cả bà lớn hãy vớt quách cái mặt đi cho rồi để nền pháp trị được sớm thực hiện, để quốc gia mau đi tới cảnh thái bình.

Trong tập *Thả gười đình* (tạp văn), Lỗ Tấn cũng có nói về cái mặt. Xin trích ra đây để quý vị đọc giả cùng xem. (chú thích của Giản Chi).

“... Mà cái nghĩa “bể mặt” thì lại tùy người mà không giống nhau: Anh phu xe ngồi bên đường cời trần bắt rận không sao, chứ ông rể nhà giàu mà ngồi bên đường cời trần bắt rận thì “bể mặt”. Anh phu xe không phải không có “mặt” có điều lúc đó anh không cho là “bể”, kịp bị vợ đá cho một cái quay lơ ra khóc, bấy giờ mới thấy là “bể mặt” (...). Cái cơ hội “bể mặt”, hầu như trong giới “thượng lưu” tương đối có nhiều hơn; nhưng cũng không hẳn như vậy đâu: chẳng hạn anh phu xe ăn cắp một túi tiền bị người ta tóm được thì “bể mặt” mà người “thượng lưu” vét một mẻ ngọc vàng châu báu, lại hình như không thấy tí gì là “bể mặt”, họ lại có cái “xuất dương quan sát” làm phương thuốc hay để đổi cái “mặt” nữa kia.

Trích trong bài *Nói về cái mặt*.

*

* *

PHỤ LỤC 2

Trong bài Tựa, cụ Nguyễn Hiến Lê viết:

“Bản tiếng Hoa đầy đủ, chép hết những cổ văn, cổ thi Trung Hoa mà Lâm Ngữ Đường dẫn trong tác phẩm và nhiều khi lại chép thêm bản dịch những bài đó của Lâm nữa. Bản tiếng Pháp có cắt bớt nhiều đoạn và bỏ hẳn vài tiết. (...) Mới đầu chúng tôi đã có ý chép thêm vào cuối sách những văn thơ chữ Hán để một số độc giả có thể thưởng thức nguyên văn của cổ nhân; nhưng sau tính lại nếu chép hết rồi phiên âm nữa thì sách này sẽ dày thêm ít nhất là trăm rưỡi trang, giá sách sẽ khó mà phổ thông được”.

Tuy không phải lo “giá sách khó phổ thông”, nhưng trong Phụ lục 2 này, tôi chỉ tạm chép vài bài thơ mà nguyên tác chữ Hán chưa thấy đăng trên các trang web tiếng Việt. Nói là tạm chép là vì hai câu trong bài *Phóng thuyền* của Đỗ Phủ mà Lâm Ngữ Đường trích dẫn không giống

với hai câu tương ứng với bài *Phóng thuyền* mà tôi tìm thấy trên mạng, cho nên các bài còn lại tôi cũng không chắc là có thật giống với các bài mà Lâm Ngữ Đường đã dùng hay không.

Goldfish

*

* *

1. Bài *Dong Am* của Bạch Ngọc Thiềm

Bài thơ này Bạch Ngọc Thiềm treo ở thư trai và là bài thơ được Lâm Ngữ Đường khen là “rất mực ca tụng sự thanh nhàn”.

慵庵

丹經慵讀，道不在書；
藏教慵覽，道之皮膚。
至道之要，貴乎清虛，
何謂清虛？終日如愚。
有詩慵吟，句外腸枯；
有琴慵彈，弦外韻孤；
有酒慵飲，醉外江湖；
有棋慵弈，意外干戈；
慵觀溪山，內有畫圖；
慵對風月，內有蓬壺；
慵陪世事，內有田廬；
慵問寒暑，內有神都。
松枯石爛，我常如如。
謂之慵庵，不亦可乎？

(Ngu Ôn: <http://www.millionbook.net/js/z/zhongxiaoyi/lysc/027.htm>)

Dong Am

Đan kinh dong đọc, đạo bất tại thư.
Tạng giáo dong lãm, đạo chi bì phu.
Chỉ đạo chi yếu, quý hồ thanh hư.
Hà vị thanh hư? Chung nhật như ngu.
Hữu thi dong ngâm, cú ngoại trường khô.

Hữu cầm dong đàn, huyền ngoại vận cô.
Hữu tửu dong ẩm, túy ngoại giang hồ.
Hữu kì dong dịch, ý ngoại can qua.
Dong quan khê sơn, nội hữu họa đồ.
Dong đối phong nguyệt, nội hữu bổng hồ;
Dong bồi thế sự, nội hữu điền lư.
Dong vấn hàn thử, nội hữu thần đồ.
Tùng khô thạch lạn, ngã thường như như.
Vị chi Dong Am, bất diệc khả hồ?

Am biếng nhác

Đan kinh ^[202] biếng đọc vì Đạo không phải ở trong sách.

Tạng kinh ^[203] biếng coi vì chỉ là cái bì phu của Đạo.

Cái tốt của Đạo là trong sự thanh hư.

Thanh hư là gì? Là suốt ngày như ngu.

Có thơ mà biếng ngâm vì ngâm xong thì ruột héo ^[204],
Có đàn mà biếng gảy, vì gảy xong là hết nhạc.

Có rượu mà biếng uống vì ngoài cái say còn có sông hồ ^[205].

Có cờ mà biếng chơi vì ngoài nước cờ còn có can qua ^[206].

Biếng coi núi khe vì trong lòng có họa đồ rồi ^[207].

Biếng ngắm gió trăng vì trong lòng có Bồng Lai rồi.

Biếng lo việc đời vì trong lòng có vườn ruộng nhà cửa rồi.

Biếng hỏi nóng lạnh vì trong lòng có cảnh tiên ấm áp rồi ^[208].

Dù từng héo núi tan, ta cũng vậy thôi ^[209],

Cho nên gọi là “Am biếng nhác”, chẳng cũng đúng ư?

(Nguyễn Hiến Lê dịch)

The Hall of Idleness

I'm too lazy to read the Taoist classics, for Tao doesn't reside in the books;

Too lazy to look over the sutras, for they go no deeper in Tao than its looks.

*The essence of Tao consists in a void, clear, and cool.
But what is this void except being the whole day like a fool?
Too lazy am I to read poetry, for when I stop, the poetry will be gone;
Too lazy to play on the ch'in, for music dies on the string where it's
born;
Too lazy to drink wine, for beyond the drunkard's dream there are rivers
and lakes;
Too lazy to play chess, for besides the pawns there are other stakes;
Too lazy to look at the hills and streams, for there is a painting within
my heart's portals;
Too lazy to face the wind and the moon, for within me is the Isle of the
Immortals;
Too lazy to attend to worldly affairs, for inside me are my hut and my
possessions;
Too lazy to watch the changing of the seasons, for within me are
heavenly processions.
Pine trees may decay and rocks may rot; but I shall always remain what
I am.
Is it not fitting that I call this the Hall of Idleness?
(Lâm Ngữ Đường dịch)*

2. Bài thơ của Chu Đổ

Theo Lâm Ngữ Đường thì “mớ tóc bạc cũng có vẻ đẹp của nó”, đừng cố tranh đấu làm gì với “quang âm thấm thoát” như Chu Đổ trong bài dưới đây:

白发新添数百茎，
几番拔尽白还生；
不如不拔由他白，
那得功夫与白争。

(Nguồn: http://vip.book.sina.com.cn/book/chapter_40185_24672.html)

Bạch phát tân thêm sỗ bách hành,
Kỉ phiên bạt tận bạch hoàn sinh;
Bất tri bất bạt do tha bạch,
Ná đắc công phu dữ bạch tranh.
Tóc trắng lại thêm vài trăm cọng,

Mấy lần nhổ hết, nó lại mọc.
Chẳng bằng đừng nhổ, cho nó trắng,
Tranh đấu làm chi cho thêm mệt.
(Nguyễn Hiến Lê dịch)

*I've gained white hairs, some hundreds, on my head,
As often as they're plucked, still more grow in their stead.
Why not stop plucking, then, and let the white alone?
Who has the time to fight against the silvery thread?*
(Lâm Ngữ Đường dịch)

3. Bài từ khúc của Quán phu nhân

Bài này cũng không có nhan đề. Lâm Ngữ Đường cho rằng Quán phu nhân, vợ của họa sư^[210] danh tiếng Triệu Mạnh Phủ đời Nguyên, đã dùng thí dụ nước và đất sét để tả tình vợ chồng, do vậy mà trong bản dịch ra tiếng Anh, ta thấy Lâm dùng các từ wet, water. Tuy trong nguyên tác và cả trong bản Việt dịch của cụ Nguyễn Hiến Lê, ta không thấy từ nào có nghĩa là nước hay ẩm ướt, nhưng chỉ có đất khô, có đất mà không có nước, thôi thì làm sao mà nặn thành tượng được?

你侬我侬，
忒煞情多，
情多处热如火。
把一块泥，
捻一个你，
塑一个我。
将咱两个，
一齐打破，
再捻一个你，
再塑一个我。
我泥中有你，
你泥中有我；
与你生同一个衾，
死同一个椁。

(Ngu Ôn: http://vip.book.sina.com.cn/book/chapter_40185_24673.html)

Nhĩ nùng ngã nùng,
Thắc sát tình đa,
Tình đa xứ nhiệt như hoả.
Bả nhất khối nê,
Niệm nhất cá nhĩ,
Tổ nhất cá ngã.
Tương gia lưỡng cá,
Nhất tề đả phá,
Tái niệm nhất cá nhĩ,
Tái tổ nhất cá ngã.
Ngã nê trung hữu nhĩ,
Nhĩ nê trung hữu ngã;
Dữ nhĩ sinh đồng nhất cá khâm,
Tử đồng nhất cá quách.
*Anh của em, em của anh,
Giữa chúng ta tình cực đậm đà,
Cho nên nhiều khi nồng như lửa.
Lấy một nắm đất sét,
Nặn thành hình anh,
Đắp thành hình em.
Rồi đập phá cả hai hình chúng ta, nhào chung lại,
Lại nặn thành hình anh,
Lại đắp thành hình em.
Trong chất đất của em có anh,
Trong chất đất của anh có em,
Anh với em, sống thì đắp chung nền,
Mà chết thì liệm chung quách.*
(Nguyễn Hiến Lê dịch)

*Twixt you and me
There's too much emotion.
That's the reason why
There's such a commotion!
Take a lump of clay,
Wet it, pat it,
And make an image of me,*

*And an image of you.
Then smash them, crash them,
And add a little water.
Break them and re-make them,
Into an image of you,
And an image of me.
Then in my clay, there's a litde of you.
And in your clay, there's a litde of me.
And nothing ever shall us sever;
Living, we'll sleep in the same quilt,
And dead, we'll be buried together.*
(Lâm Ngữ Đường dịch)

*

* *

4. Bài Phóng thuyền của Đỗ Phủ

Một trong những phút vui của Kim Thánh Thán là: “Ngồi trong chiếc thuyền nhỏ, gặp gió tốt, khổ nỗi không có buồm để giương cho nó hủ. Bỗng thấy một chiếc thuyền lớn tiến vùn vụt như gió. Thử liệng cái móc qua, hi vọng níu được. Không ngờ mà móc trúng, rồi lấy dây đổi cột vào đuôi thuyền lớn, và ngâm hai câu của Đỗ Phủ: “Màu xanh làm ta nhớ tiếc núi, màu đỏ bảo ta rằng có cam quít” (Thanh tích phong loan, hồng tri quất dĩu) rồi vui vẻ phá lên cười. Chẳng cũng khoái ư?”.

Hai câu thơ đó, Lâm Ngữ Đường dịch như sau: “*The green makes me feel tender toward the peaks, and the red tells me there are oranges*”. Các bản chữ Hán tôi tìm thấy trên mạng, kể bản trong *Sinh hoạt đích nghệ thuật* đăng trên website Sina, đều chép là: *Thanh tích phong loan khứ, hoàng tri quất dĩu lai*” (câu 5 và câu 6).

放船

送客蒼溪縣
山寒雨不開
直愁騎馬滑
故作放舟迴
青惜峰巒過

黃知橘柚來
江流大自在
坐穩興悠哉

(Nguồn: <http://blog.sina.com.cn/u/1393639071>)

Phóng thuyền

Tổng khách Thương Khê huyện,
Sơn hàn vũ bất khai.
Trực sầu kị mã hoạt,
Cố tác phóng thuyền hồi.
Thanh tích phong loan quá,
Hoàng tri quất dữu lai.
Giang lưu đại tự tại,
Tọa ổn hứng du tai.

Thuyền đi nhanh rút

Tiến đưa khách, huyện Thương Khê
Núi non tuy lạnh, chẳng hề có mưa
Ngựa đi dễ trượt, phải ngựa
Nên dùng thuyền nhỏ, để đưa khách về
Xanh, qua vùng núi, tiếc ghê,
Vàng, là vùng quất, sắp về tới nơi
Đi trên sông, thật thanh thoi
Biết bao hứng thú, ngòi nơi lòng thuyền
(Anh Nguyên dịch. Nguồn: Vnthuquan)

Thả thuyền

Đưa khách đến huyện Thương Khê
Núi non lạnh lẽo bốn bề mưa dâu
Đường trơn, cưỡi ngựa đang rầu
Thả con thuyền ngỗ ngỗ hầu về thôi
Xanh xanh, bên núi dấn trôi
Màu vàng, biết quýt đến hồi trĩu cây

Sông trôi, tự tại thế này
Trên thuyền, cảm hứng dòng chảy tứ thơ
(Một người bạn của Lilypham dịch)

[1] Trong “Đời viết văn của tôi” chép là: của Trình Xuyên với tên sách *Lạc thú ở đời*. (Goldfish).

[2] Xem *Đắc nhân tâm*, chương 6: Xả hơi. (Goldfish).

[3] Bộ *pyjama* được cụ Nguyễn Hiến Lê dịch thoát thành: bộ *bà ba*. Bản chữ Hán dịch là *thuy y* (睡衣). Goldfish).

[4] Luvasi gõ từ đầu sách đến hết chương II, Lilypham gõ chương III và từ chương XI đến cuối sách. Phần tôi chỉ gõ từ chương IV đến hết chương X. (Goldfish)

[5] Rất tiếc là bản này không chép chương IX và chương X. (Goldfish).

[6] Bản tiếng Anh chép là: Self-Expression, bản tiếng Hán chép là: 性灵. (Goldfish)

[7] Locke: một triết gia Anh nghiên cứu về tri thức luận (1632-1704).

[8] Hume: một triết gia Anh chịu ảnh hưởng của Locke và Berkeley (1711-1776).

[9] Berkeley: một triết gia Anh, nổi tiếng về siêu hình học (1685-1753)

[10] Một tác giả Thụy Sĩ ở thế kỉ trước (1821-1881)

[11] Trong tiết này, tác giả không xem xét quan niệm của những người theo đạo Phật, vì “quan niệm đó bi thảm quá”; nhưng ông có xét quan niệm của những người theo đạo Ki Tô trong ba trang đầu; chúng tôi lược bỏ những trang đó vì thấy không cần thiết cho ý nghĩa của toàn chương.

[12] Démeter: nữ thần Đất, dạy nghề nông, che chở hôn nhân. Nữ thần đi khắp trời đất tìm con gái là Parséphone bị Hadès bắt cóc.

[13] Proserpine: Nữ thần Nông bị thần Platon bắt cóc.

[14] Orphée: thần giỏi thơ và nhạc, vợ là Eurydice chết, Orphée xuống âm phủ, đòi Pluton (tức như Diêm Vương) trả lại Eurydice cho mình.

[15] Tam tài là ba ngôi.

[16] Ý tác giả muốn nói: tinh thần mà không có vật chất thì vô dụng. Ông mỉa những người quá trọng tinh thần và khinh vật chất.

[17] Một số nhà khoa học ngày nay không tin chắc như vậy nữa mà ngờ rằng loài người và loài khỉ như có họ hàng xa với nhau thôi. Vấn đề chưa giải quyết dứt khoát: chúng qui chỉ toàn là giả thuyết.

[18] Thước Trung Hoa, khoảng bốn tấc Tây.

- [19] Nhân vật chính trong kịch *Hamlet*.
- [20] Cả hai truyện này đều trong sách *Trang tử*, thiên Chí Lạc. (Goldfish).
- [21] Sách *Trang tử*, thiên Tề Vật luận. (Goldfish).
- [22] Tức như lễ đăng quang ở phương Đông.
- [23] Tức nước Mĩ.
- [24] Sách in là “món bánh” tôi tạm sửa lại thành “món bánh rán”. Nguyên văn tiếng Anh là: “doughnuts”. (Goldfish).
- [25] Tức nước Đức.
- [26] Có lẽ trừ nước Pháp – Coi 12 hàng dưới đây.
- [27] Coi thêm ở mười hàng sau.
- [28] Vua Ai Cập và Syrie ở thế kỉ 12 (1137-1193) đánh đuổi giáo đồ Ki Tô giáo ra khỏi Jérusalem, Alexandre... Ông rất can đảm và có đức độ.
- [29] Vua xứ Ethiopie hiện nay đã bị nhóm cách mạng lật đổ.
- [30] Sách viết hồi trước thế chiến, lúc đó chưa có Liên Hiệp Quốc.
- [31] Văn sĩ Anh (1880-1932) có tài viết tiểu sử danh nhân, tác giả cuốn *Nữ hoàng Victoria*.
- [32] Dân Ả Rập theo Hồi giáo ở Mauritanie và nhiều xứ khác như Sénégal. Ngày trước, thời Trung Cổ, người Á Châu gọi chung dân Ả Rập là người Maure.
- [33] Có lẽ tác giả muốn nói loài hải li (Goldfish).
- [34] Thi sĩ và tiểu thuyết gia Đan Mạch (1805-1875) nổi danh về truyện ngắn: *La petite Sirène, Les cynes sauvage...* tưởng tượng phong phú, thi vị dồi dào.
- [35] Nghĩa là một cá nhân sinh trong giai cấp nào ở trong những hoàn cảnh ra sao thì nhất định phải có cá tính ra sao.
- [36] Nay thì đã khác rồi vì sách này tác giả viết trước thế chiến (1939-1945).
- [37] *Trí tri* là biết cho đến nơi đến chốn; *cách vật* là cân nhắc sự vật để biết rõ cái nào trước cái nào sau, coi cái nào gốc cái nào ngọn, nghĩa là để hiểu cái tương quan của mọi sự vật. Đoạn này ở đầu sách *Đại học*. [Trong Lời nói đầu cuốn *Khổng tử*, cụ Nguyễn Hiến Lê viết: “(...) cuốn *Đại học* của Tăng Tử (một môn sinh được trực truyền), ngay trong đoạn đầu nói về việc tu thân để tề gia, trị quốc..., cũng đã có một ý tôi cho không phải là của Khổng tử mà của Tăng tử, tức “trí tri tại cách vật”, vì trong *Luận ngữ* ông không hề nói tới sự cách vật”. (Goldfish)].
- [38] Nghĩa là họ đã tìm kiếm hết hơi rồi.
- [39] Sách *Trang Tử*, thiên Sơn Mộc. (Goldfish)
- [40] Sách *Mạnh Tử*, thiên Li Lâu hạ. (Goldfish).
- [41] Sách *Mạnh Tử*, thiên Cáo Tử thượng. (Goldfish).

[42] Một người đàn bà nhiều tội lỗi nhưng sau ân hận sửa tánh, rất trung thành với Kì Tô, cho nên được thờ phụng.

[43] Trong bản tiếng Anh, Lâm Ngữ Đường bảo là mặc bộ *pyjamas* mà bản chữ Hán dịch là: *thuy y* (睡衣). (Goldfish).

[44] Đoạn “những cái đó [quyền thế, chức tước, tư sản, tiền tài] tới thì họ cũng nhận nhưng không cho mình là vì có nó mà khác những những người thường” thật khó hiểu, sách in sai chăng? (Goldfish).

[45] Câu cuối trong bài thơ *Bến nữ* của Tần Thao Ngọc. (Goldfish).

[46] Theo Lâm Ngữ Đường. Có người hiểu câu đó là: người tướng giỏi không dùng vũ lực.

[47] Theo Lâm Ngữ Đường. Có người hiểu câu đó là: sẽ thấy được kết quả tốt đẹp.

[48] Cũng theo Lâm. Có người hiểu là: không dùng sức mạnh.

[49] Năm 1919, sau thế chiến thứ nhất.

[50] Sách này viết năm 1936, 1937.

[51] Ý muốn nói: Clémenceau đại diện cho Pháp ở hội nghị Versailles, yêu sách quá đáng, bắt Đức bồi thường quá nặng, nên dân tộc Đức bất bình mà Hitler để lợi dụng sự bất bình đó.

[52] Cũng theo Lâm. Có người hiểu là: Thế gọi là ánh sáng huyền vi, hoặc: Thế gọi là sâu kín sáng sửa.

[53] Theo bản tiếng Hán thì Lâm dịch là *Mysterious female*: tức Giống cái Mầu nhiệm. Mẹ của Vạn vật. Có người cho Huyền Tẩn là tên riêng của Đạo, trở cái thể hư không của Đạo.

[54] Sái: trong bộ *Trang tử*, thiên *Sơn mộc*, cụ Nguyễn Hiến Lê phiên âm là *Thái*. (Goldfish).

[55] Nguyên văn: *hoá thực* là đồ nấu nướng.

[56] Sách in là *Nghê Văn Lâm*, tôi sửa lại thành *Nghê Vân Lâm*. (Goldfish).

[57] Hàn Sơn thuộc đời Đường, Tế Diên thuộc đời Tống. (Goldfish).

[58] Thánh Thán nghĩa là tiếng thờ dài của Thánh (Khổng Tử).

[59] Tức phải lo cho đời, phải xử thế của đạo Nho, chứ không phải phải xã hội theo nghĩa ngày nay.

[60] Thi sĩ cuối đời Đông Tấn (364-427) tên là Tiềm, tự là Uyên Minh, biệt hiệu là Ngủ Liễu tiên sinh, nổi tiếng về nhiều bài thơ điền viên và các bài tản văn ngắn, lời rất bình dị, tự nhiên mà ý tứ thâm trầm. Người đương thời tặng ông *Tĩnh Tiết tiên sinh*, vì phước ông là cao khiết.

[61] Tức quan đại tư mã Đào Khản.

[62] Một chức lại nhỏ đi thu thuế.

[63] Có sách chép là Thứ sử.

[64] Tức Sơ tổ Tuệ Viễn. (Goldfish).

- [65] Có bản chép là “nẻo trước”. (Goldfish).
- [66] Là cái xe có trang sức.
- [67] Là thả lỏng.
- [68] Có bản chép là “hẹn kỳ”. (Goldfish).
- [69] *Mit uns*, tiếng Đức, nghĩa là “với chúng tôi”, về phía chúng tôi; *mit ihnen* nghĩa là “với các anh”, về phía các anh.
- [70] Văn hào Mĩ ở thế kỉ trước (1817-1862), môn đệ của Emerson, tác giả những cuốn: *Une semaine sur les rivières Concord et Merrimack*, *La vie dans les bois*; tả cảnh rất khéo, có tình thần hài hước và nhiều tư tưởng ngược đời, tình thần rất gần dân tộc Trung Hoa.
- [71] Chính là tháp: cái giường hẹp và dài.
- [72] Tức Tô Đông Pha, thi hào đời Tống. Trong bài *Hậu Xích Bích Phú*, một người bạn Tô Đông Pha có cá ngon, nhưng không có rượu. Tô về nhà hỏi vợ có rượu không. Bà đáp: “Tôi có đâu rượu, cất đã lâu, đợi ông thành lính dùng tới”. Thế là Tô đem rượu và cá cùng bạn đi chơi Xích Bích.
- [73] Trong bản tiếng Pháp bỏ đoạn này. Người Trung Hoa rất thích chuối vì thứ đó hiếm.
- [74] Nguyên tác: “The green makes me feel tender toward the peaks, and the red tells me there are oranges”. Nhưng trong bản *Sinh hoạt đích nghệ thuật* đăng trên website Sina lại là: 青惜峰恋过, 黄知橘柚来 (*Thanh tích phong loan quá, Hoàng tri quất dữu lai*). Xem thêm bài *Phóng thuyền* trong Phụ lục 2. (Goldfish).
- [75] Một truyện ngắn của Đỗ Quang Đình, đời Đường, chép trong bộ *Thái Bình nguyên kí*, kể chuyện một hiệp sĩ râu quăn (cầu nhiêm khách) và Lí Thế Dân. Truyện được nhiều người khen là hay nhất đời Đường. Coi bản dịch ra tiếng Việt của Giản Chi đăng trong *Nội san Bưu điện số Xuân Canh Tí* và bản viết lại ra tiếng Anh của Lâm Ngữ Đường trong *Famous Chinese Short Stories*. [Có thể xem truyện *Gã râu xồm* tại http://www.thuvien-it.net/home/truyen/view.asp?act=6_3&lv=6&cid=1&sid=19&tid=21239. (Goldfish)]
- [76] Triết gia Mĩ gốc Y Pha Nho (1863-1952), tác giả nhiều cuốn viết về triết học; ông theo chủ trương duy vật, cho rằng lí tưởng nào cũng phải có một cơ sở tự nhiên; về luân lí, ông theo học thuyết Aristote.
- [77] Lâm Ngữ Đường dịch là “the innersell” (cái ở trong con người).
- [78] Lâm dịch là “illustrious way” (con đường rực rỡ).
- [79] Đoạn này ở trong chương I sách *Trung Dung*.
- [80] Chữ thành ở đây không phải chỉ có nghĩa là thành thực, mà còn hàm cái nghĩa theo tự nhiên, không hư ngụy. Lâm dịch là “being one’s true self” cũng là nghĩa đó.
- [81] Đoạn này là chương XXI.
- [82] Đoạn này là chương XXII.

[83] Thereau: coi chú thích ở trang 8. Tác phẩm *Walden* cũng có nhan đề là *La vie des bois* (Đời sống trong rừng)

[84] Tức kinh Đạo giáo.

[85] Tức kinh Phật.

[86] Nghĩa là hết thơ,

[87] Nghĩa là ngoài cảnh mộng lúc say có có cảnh thiên nhiên.

[88] Nghĩa là ngoài sự đấu trí trong cuộc cờ còn có sự chiến đấu trong đời.

[89] Ý nói: trong lòng cảnh đẹp như tranh (hoạ đồ) rồi, không cần coi cảnh thiên nhiên nữa.

[90] Nguyên văn: Thần đô là cảnh tiên. Lâm dịch là: trong lòng có đám rước trên trời (Within me there are heavenly processions).

[91] Nghĩa là: đứng đưng, không quan tâm tới.

[92] Ông tự là Dật Thiếu, người đời Tấn, quê ở Cối Kê (nay thuộc Chiết Giang) nổi danh về chữ tốt và về văn thơ,

[93] Lễ tắm rửa ở bờ sông, vấy nước để trừ ma.

[94] Người ta thả một chén rượu trên dòng nước, chén trôi đi tấp vào đâu thì vớt lên mà uống.

[95] Theo tôi, xét chung thì lời đó đúng mà xét riêng đời Tống thì triết gia Trung Hoa cũng hay bàn về những vấn đề siêu hình như lí, khí, tính, tâm.

[96] Sách in là “tự biến hoá”, tôi tạm sửa lại là “sự biến hoá”. (Goldfish).

[97] Sách *Trang tử*, thiên Ngoại vật. (Goldfish).

[98] Nên nhớ tác giả viết cuốn này vào năm 1937.

[99] Chữ trong *Cung Oán Ngâm Khúc*: Ý cũng sắp ra ngoài đào chú.

[100] Khoa học cải lương nhân chủng học bằng cách đào thải những giống xấu, mà bảo vệ, cải thiện những giống tốt.

[101] Trong đó như vậy: Thượng Đế tạo ra Đàn ông trước, rồi mới lấy vẻ đẹp của hoa, tiếng hót của chim, màu sắc của cầu vồng, sự mềm mại của gió, sự giảo hoạt của loài hổ, sự vô thường của mưa... tạo nên Đàn bà; rồi cho làm vợ Đàn ông. Đàn ông mừng lắm, dắt Đàn bà đi. Nhưng ít lâu sau, đem trả lại Thượng Đế vì chịu Đàn bà không nổi. Thượng Đế bằng lòng, thu Đàn bà về. Ít lâu sau, Đàn ông lại xin Thượng Đế trả lại, vì vắng Đàn bà sống không nổi. Thượng Đế lại chiều lòng trả lại. Lần thứ ba, lại trả Thượng Đế, Thượng Đế cũng chịu. Lần thứ tư, lại xin lại, Thượng Đế cũng chịu nhưng bảo: Từ nay vui khổ thì chịu lấy, đừng quấy rầy ta nữa. Lần này là lần cuối cùng đấy.

[102] Nguyên văn là *Sex appeal*, một danh từ Mỹ không thể dịch ra tiếng Pháp hoặc ra tiếng Việt được: nó tựa như tiếng *charme* của Pháp hoặc tiếng *duyên* của ta nhưng hàm nghĩa gợi tình

hơn, gần như gọi tính dục nữa. Bản Trung Hoa dịch là *tính đích hấp dẫn* (sự hấp dẫn của nữ tính).

[103] Hồi tác giả viết cuốn này. Nay đã khác.

[104] Chương trong Thánh kinh về sự sáng tạo thế giới.

[105] Tiểu thuyết tả chân danh tiếng nhất đời Thanh, của Tào Tuyết Cần (1719-1764).

[106] Hiếu Tập Trai (1635-1704), một triết gia trong phái kinh học đời Thanh: nghiên cứu thẳng các kinh truyện, chứ không theo Hán học hay Tống học.

[107] *My country and my people*. Cuốn này rất nổi danh, giới thiệu Trung Hoa với Âu Mỹ.

[108] Nghĩa là sinh mệnh truyền đời nọ đến đời kia liên miên bất đoạn, như những đợt sóng trên một dòng nước. [Nguyên văn tiếng Anh là: “stream-of-life”. (Goldfish)].

[109] Bản tiếng Pháp dịch: người trẻ phải tập yêu và tập trung thành (les jeunes doivent apprendre à aimer et à être fidèles). [Nguyên văn tiếng Anh là: the young shall learn to love and be loyal. (Goldfish)].

[110] Sách in là “quí danh”, tôi sửa lại là “quí canh” (貴庚) theo bản Sinh hoạt đích nghệ thuật. Nguyên văn tiếng Anh là: “glorious age”. (Goldfish).

[111] Thần hôn định tỉnh là nói về bốn phận của người con hiếu thảo đối với cha mẹ là: buổi sáng sớm vào hỏi thăm cha mẹ xem có ngủ được yên giấc không, và buổi tối cũng vào hỏi thăm cha mẹ có khỏe không? (theo *Cao Đài từ điển*). (Goldfish).

[112] Tức bọn Sơn Đông mãi võ, huynh hoang quảng cáo những món thuốc tầm thường. Pháp văn: philosophe “de foire”: “triết gia chợ phiên”. [Nguyên văn tiếng Anh: “market philosopher”. (Goldfish)]

[113] Đoạn này tác giả dùng một phép chơi chữ: Tiếng Anh *lying* có hai nghĩa: nằm, và nói dối. Cả bản tiếng Pháp và bản tiếng Trung Hoa đều không dịch nổi lối chơi chữ đó: cho nên tôi nghĩ lướt bớt đi cho dễ hiểu.

[114] Một họa sĩ danh tiếng đời Nguyên.

[115] Một họa sĩ danh tiếng đời Tống, bạn của Tô Đông Pha.

[116] Một văn sĩ ít ai biết, coi trong bài tựa của tác giả.

[117] Tôi cắt một đoạn Lâm tả những tiếng ông nghe được một buổi sáng ở Thượng Hải trong khi ông đã tỉnh dậy mà vẫn nằm ở trên giường.

[118] Chúng tôi không rõ loài chim giá cô này, tiếng Việt gọi là gì. Nhưng ở Bắc Việt, chúng tôi được nghe một loài chim mà chúng tôi không được biết tên: tiếng hót giống như tác giả đã tả. Theo tai chúng tôi, thì nó hót: chề xôi chuối – thịch; tiếng thịch đổ xuống thật mau. Trong Nam này hình như vào mùa xuân, ở đồng quê và ngay của Sài Gòn, có một loài chim hót nghe cũng rất thích. Hồi ra cũng không ai biết tên, có người gọi nó là chim bồ cô vì tiếng hót nghe y nghe: père, frère, mère tout est perdu (cha, anh, mẹ, mất cả rồi), sau mỗi tiếng père, frère, mère ngừng lại một chút rồi tout est perdu đồn một hơi rất gấp.

[119] Chúng tôi không hiểu rõ ý của tác giả trong đoạn này. Mấy hàng trên mới nói cái thú nhàn đàm là giữ được cái giọng ung dung, nhàn thích, thân mật. Đây lại nói là cần được trút hết nỗi phần uất một cách kịch liệt. Phải chăng nhàn đàm tặng ta cả hai thú đó?

[120] Tôi tạm thêm chữ “không” (có lẽ sách in thiếu), vì nguyên tác tiếng Anh như sau: “There is no question but we need the presence of women in a cultured conversation, to give it the necessary frivolity which is the soul of conversation. *Without* frivolity and gaiety, conversation soon becomes heavy and philosophy itself becomes foolish and a stranger to life. (Goldfish).

[121] Về tên tác giả của *tiểu phẩm Chử tuyền* 煮泉小品, trong *Sinh hoạt đích nghệ thuật* chép là Điền Nghệ Hằng 田藝恆, nhưng có tài liệu chép là Điền Nghệ Hành 田藝衡. (Goldfish).

[122] Ở đây tôi bỏ một đoạn dài hơn một trang nói về cách nấu nước và pha trà mà nhiều người đã viết, chẳng hạn Nguyễn Tuân trong “*Vang bóng một thời*”.

[123] Ý nói trà rất dễ nhiễm (hấp phụ) mùi hương. Nguyên văn tiếng Anh: “tea, most susceptible to contamination of flavors”. (Goldfish).

[124] Tiểu thuyết gia Anh (1811-1863), viết loại nào cũng thành công, có vẻ châm biếm, cay độc hơn Dickens.

[125] Bỏ một đoạn trên ba trang, trong đó tác giả kể lại một lần bỏ thuốc lá.

[126] Trong nguyên tác tiếng Anh, là Stalin, Hiller và Mussolini (trang 241). (Goldfish).

[127] Sách in là: “Một tôn giáo bất cận nhân tình là một chính trị điên khùng”, và tôi tạm sửa lại như trên. Nguyên văn tiếng Anh: “An inhuman religion is no religion, inhuman politics is foolish politics”. (Goldfish).

[128] Ở tỉnh Chiết Giang, nổi danh vì thứ rượu hoàng tửu. Gần đó có Lan Đình, nơi mà Vương Hi Chi thường lại chơi. Coi bài *Lan Đình tập tự*.

[129] Lệnh có nghĩa là làm chủ, ra lệnh. Trong bữa tiệc, cử một người làm chủ, ra lệnh (chẳng hạn làm thơ) thì các người khác phải nghe, không thì bị phạt rượu, cho nên gọi là tửu lệnh.

[130] Tác giả viết sách cho người phương Tây đọc, nên đưa ra những tỉ dụ trong tiếng Anh. Chẳng hạn lựa hai chữ Humdrum và Drumstick; cắt cái đuôi *drum* của chữ thứ nhất và cái đầu, cũng *drum*, của chữ thứ nhì; còn lại ghép thành Hum-Strick, phải đoán ra bộ phận đã bị cắt. Tác giả còn đưa ra nhiều thí dụ nữa. Trong bản tiếng Hán, người dịch theo đúng nguyên văn mà lại không đưa thêm một vài thí dụ trong Trung Hoa, thành thử chúng ta chỉ hiểu một cách mơ hồ thôi.

[131] Người uống rượu.

[132] Sách in là *thực vật*, tôi tạm sửa lại là *thực phẩm*. Nguyên văn cả câu trong bản tiếng Anh là: “Taking then the broader view of food as nourishment, the Chinese do not draw any distinction between food and medicine”. (Goldfish).

[133] Theo nguyên tác thì là món súp gà ác nấu với sinh địa: “...black-skinned chicken soup, cooked with *rehmannia lutea*”. (Goldfish).

[134] Ta thường gọi là Đông y.

[135] Tác giả hơi khó tính. Ở Sài Gòn này nhìn mây trắng trôi sau một rừng dương (phi lao) trên nền trời xanh, nhiều khi tôi cũng thấy thú lắm.

[136] Nguyên văn tiếng Anh: “Ten-feet mountains and one-foot trees; one-inch horses and bean-sized human beings”. (Goldfish).

[137] Nguyên văn tiếng Anh: “It would be all right for officials to live in halls twenty or thirty feet high, if their bodies were nine or ten feet”. (Goldfish).

[138] Bỏ đoạn nói về một kiểu cửa sổ của Lí Lạp Ông và vài kiểu ghế.

[139] Tức “Rocky Mountains”. (Goldfish).

[140] Trong cuốn *Candide*

[141] Một trong Trúc lâm thất hiền đời Tấn, sanh năm 210, mất năm 263; rất ưa rượu và đàn, lưu lại 82 bài thơ Vịnh hoài, đều có giọng lãng mạn chán thế sự.

[142] Hai nhà tính dục học Mĩ hiện đại (sexologue). [Sách in là Havelock Hellis và Van de Velde, tôi đã sửa lại theo bản tiếng Anh. Còn từ “tính dục học” (sách in như vậy) trong chú thích này, tôi đã sửa thành “tính dục học” vì trong chương II, tiết I, cụ Nguyễn Hiến Lê dịch chữ *sex* là *tính dục*. (Goldfish)].

[143] Cả hai đều là văn nhân người Anh. (Goldfish).

[144] Đoạn này với đoạn “B.- Vân” ở dưới là những cảnh ngắm trăng, ngâm thơ, đánh cờ..., người phương Tây có thể cho là chứa ít nhiều tình điệu là lạ; chúng ta trái lại, cho là thường, cho nên tôi lược bỏ tới non nửa.

[145] Nghĩa là một nửa chỗ còn lại.

[146] Bản tiếng Pháp dịch là Lac de l'Ouest (Tây hồ), bản tiếng Hán chép là Lưỡng hồ (hai cái hồ). [Nguyên tác tiếng Anh là WestLake. (Goldfish)].

[147] Sách in là *dừa*, tôi tạm sửa lại là *dưa*. Nguyên tác là *melon*. (Goldfish).

[148] Đê do Tô Đông Pha sai đắp, nên có tên từ đó.

[149] Tức đêm mừng bảy tháng bảy âm lịch.

[150] Tức: Cháu Trời, trở sao Chúc nữ.

[151] Câu này có lẽ do hai câu dưới đây của Lâm Bô đúc lại:

“Sơ ảnh hoành tà thủy thanh thiển

Ấm hương phù động nguyệt hoàng hôn”

Nghĩa là: Bóng (mai) lơ thưa xiên ngang bên dòng nước trong và nông. Hương thơm thoang thoảng động nhẹ dưới ánh trăng lúc hoàng hôn.

Lâm Bô tự Quân Phục, là một thi sĩ đời Tống, đồng thời với Âu Dương Tu. Bài “Sơn viên tiếu mai thi” trong đó trích hai câu thơ trên được Âu Dương Tu rất khen.

Chúng tôi còn biết hai câu thơ nữa vịnh mai, cũng rất hay, tiếc rằng không nhớ tên tác giả:

“Nhất chi xung phá song tiền nguyệt,

Bất đáo La Phù mộng diệc hương”.

Nghĩa là: Một cành (mai) xung phá mặt trăng ở trước cửa sổ. Chẳng tới núi La Phù mà mộng cũng thơm.

La Phù là một danh sơn ở Quảng Đông, tương truyền Cát Hồng, một văn sĩ và triết gia đời Đông Tấn thành tiên ở núi đó.

Ta thấy vịnh mai, luôn luôn thi sĩ Trung Hoa khen cái thể đậm ngang của cành cùng cái âm hưởng của hoa; lại tả thêm cảnh trăng hoặc người nữa. [Ngọc Danh trong một bài luận về mai bảo rằng 2 câu “*Nhất chi... mộng diệc hương*” là của Tô Đông Pha, và dịch thơ như sau: “*Song trăng một nhánh mai gầy/ La phù chưa tới hương bay mộng vể*”. (Goldfish)].

[152] Sách in là “nghiễn”, có lẽ là do chữ “ghiễn” hoặc chữ “nghiện” in lầm mà ra. Tôi tạm sửa lại thành “nghiện”. Nguyên tác tiếng Anh là “hobbies”. (Goldfish).

[153] Bản tiếng Pháp dịch là: *Sont mal formées*. Nguyên văn tiếng Hán: *Bất kết thực...* Được hoàn toàn thực là khó thay! Sen kiêm cả chẳng?

[154] Sách in là *đá*, tôi tạm sửa lại thành *đất*: Có cảnh sơn thủy trên đất (Nguyên văn tiếng Anh là: There are Landscapes on earth). (Goldfish).

[155] Tức các triết gia thời cổ ngoài Khổng, Lão.

[156] Tức các sách của các nhà gần đây.

[157] Gốc là tiếng Phạn, trở Ấn Độ. Người Trung Hoa dùng tiếng đó để trở chung Trung Hoa và các nước Phương Đông.

[158] Từ là một thể thơ phổ vào đồn ca, thịnh ở đời Tống; khúc là hí khúc, tức là tuồng, thịnh ở đời Nguyên, Minh.

[159] Sách *Trang tử*, thiên Tắc Dương. (Goldfish).

[160] Dịch theo Lâm Ngữ Đường. Chữ Hán là: “*đương kì vô*”, và người ta thường hiểu là “ở chỗ trống của nó”; cái bầu xe có trống xe mới chạy được, cái chén có chỗ trống mới chứa được, cửa có trống thì mới là cửa. Nhưng ở trong đoạn văn này của Kim Thánh Thán, phải hiểu như Lâm Ngữ Đường thì mới có nghĩa.

[161] So đoạn này với tiết 4 chương II và đoạn đầu tiết 2 chương VI ta thấy tư tưởng của tác giả có vẻ như mâu thuẫn. Tác giả có nhận rằng vật chất ảnh hưởng tới tinh thần không?

[162] Câu đó tôi chép theo *Luận ngữ*- chương Vi Chính. Theo lời chú thích của Chu Hi thì câu đó nghĩa là: Học mà không suy nghĩ thì mờ tối, không hiểu được gì; suy nghĩ mà không chịu học thì lòng không yên ổn. Trần Trọng Kim trong *Nho giáo* giảng hơi khác: “... *Suy nghĩ mà không chịu học thì khó nhọc, mất công*”.

Nhưng trong bản *L’importance de vivre*, tôi thấy dịch ra tiếng Pháp: “*Penser sans étudier pour rend frivole, mais étudier sans penser est un désastre*” (*suy nghĩ mà không học thì ta thành ra phù phiếm, học mà không suy nghĩ là một tai hại*). Còn trong sách “*Sinh hoạt đích nghệ thuật*”, tôi thấy chép là: “*Tư nhi bất học tắc vông, học nhi bất tư tắc đãi*”. Như vậy ngược với câu trong *Luận Ngữ* nhưng lại đúng với bản dịch trong tiếng Pháp. Vậy tôi ngờ rằng Lâm Ngữ Đường đã thay đổi câu trong *Luận Ngữ* hoặc đã dùng câu trong một *Luận Ngữ* nào khác với bản Chu Hi chú thích chẳng? Vì còn ngờ cho nên tôi cứ chép đúng câu trong chính văn *Luận Ngữ*. [Trong nguyên tác tiếng Anh, câu đó là: “*Thinking without learning makes one flighty, and learning without thinking is a disaster*”. (Goldfish)].

[163] Tiếng Pháp dịch là: La science qui consisle dans la mémorisation des faits ne qualifie pas un homme pour l'enseignement". (Người nào học vắn chỉ do nhớ nhiều sự kiện (chứ không suy nghĩ) thì không đủ tư cách dạy học)

[164] Sách *Trang tử*, thiên DƯỠNG sinh. (Goldfish).

[165] Nhà điêu khắc nổi nhất nước Pháp (1840-1917), tác giả các tác phẩm như *Người tư tưởng* (Le Penseur) và *Cái hôn* (Le baiser).

[166] Bỏ một đoạn tác giả khen y phục đời Tấn, điệu bộ, giọng nói và cả tiếng cười của người Trung Hoa.

[167] Tôi thấy Einstein cũng rất đẹp. (D.G).

[168] Trong bản tiếng Pháp, ghi tên nhà Nho đó là Ch'eng Yich'uan Trong bản tiếng Hán không ghi. Chúng tôi không đoán được Ch'eng Yich'uan là ai. [Trong nguyên tác tiếng Anh cũng ghi là Ch'eng Yich'uan. Theo Liêu Hân, thì nhà nho đó là Trình Di (*Kiến thức ngày nay*, số 648, ngày 10.8.2008, trang 41. Xem chi tiết tại <http://www.thuvien-ebook.com/forums/showthread.php?t=12573&page=3>, post #30) (Goldfish)].

[169] Tô Tần đời Chiến Quốc.

[170] Hai tiếng “độc thư” của Trung Hoa còn có nghĩa là học.

[171] Thi sĩ Ba Tư ở thế kỉ XII, cũng nổi danh như Lí Bạch ở Trung Hoa. Ông cũng là một nhà toán học và thiên văn học.

[172] Le style c'est l'homme. Ta thường dịch “*Văn tức là người*”.

[173] Lâm Ngữ Đường dùng chữ văn thể theo nghĩa bút pháp (style). [Trong bản chữ Hán ghi là 文体 (văn thể), còn trong nguyên tác ghi là: style (bút pháp). (Goldfish)]

[174] Kant là triết gia Đức (1724-1804) tác giả *Phê phán Lí trí thuần lí* và *Phê phán Lí trí thực tiễn*. Samuel Butler, nhà văn Anh(1835-1902) tác giả *The Way Of All Fresh* (Xác thịt là thể đấy)

[175] Nguyên tác tiếng Anh là: The School of Self-Expression. (Goldfish).

[176] Túc Viên Tôn Đạo, Viên Hoằng Đạo, Viên Trung Đạo (đời Minh).

[177] Đoạn này không có trong bản tiếng Pháp. Nguyên văn chữ Hán của Lâm là “gia thường”; tôi đoán “gia thường” ở đây là Familiar của Anh, hoặc familier của Pháp, ta thường dịch là văn bình tục hay thân mật. [Nguyên tác tiếng Anh là: The Familiar Style. (Goldfish)]

[178] Tác giả nói về Kì Tô giáo vì tác giả viết cho người Âu Mỹ đọc mà cũng vì tác giả sanh trong một gia đình Kì Tô giáo.

[179] Một thể văn ngắn để ghi một việc, một điều gì.

[180] Tiếng Pháp là Païen, mới đầu trò những dân tộc thời cổ theo đa thần giáo, không thờ một vị thần duy nhất, tức Thượng Đế. Rồi sau đó, người Kì Tô giáo gọi tất cả những người ngoại đạo là Païen. Người Trung Hoa dịch Païen là *dị giáo đồ*; Đào Duy Anh dịch là *người tà giáo*, người *vô tín ngưỡng*. Dịch là *dị giáo đồ* có phần hơn cả, nhưng ta nên nhớ chữ “*dị*” đó là đối với Kì Tô giáo mà nói.

- [181] Phản nghịch vì trước tác giả theo Ki Tô giáo rồi sau bỏ.
- [182] Chúng tôi lược bỏ hai trang vì không có lợi mấy đối với phần đông độc giả ở nước ta.
- [183] Tác giả muốn nói về con người.
- [184] Một tôn giáo mới thành lập ở Mỹ vào khoảng 1830.
- [185] Một tôn giáo mới thành lập năm 1879 ở Mỹ, lấy Thánh Kinh làm căn bản.
- [186] Bạch Cư Dị viết câu đó để khắc trên mộ bi của ông. Tiếc rằng trong bản tiếng Hán không chép nguyên văn, chỉ dịch ý theo bản tiếng Anh thôi.
- [187] Thời xưa, tất nhiên.
- [188] Nghĩa là: cứ theo phép luận lí thì nhất định phải như thế này, thế nọ; và hễ cái gì hợp với khoa luận lí thì nhất định là đúng.
- [189] Cảnh ngữ: Bản chữ Hán ghi là 警語. Theo *Thiếu Chử* thì chữ *cảnh* 警 có nghĩa là: Răn bảo, lấy lời nói ghê gớm khiến cho người phải chú ý nghe gọi là “cảnh”.
- [190] Triết gia Bergson cũng bảo: “Không có một cái tội nào, một hành vi ghê tởm nào mà môn luận lí không biện hộ cho được”.
- [191] Các học giả ngày nay cho rằng Lão Tử sinh sau Khổng Tử. Nếu thuyết đó đúng thì Khổng Tử mới là người đầu tiên bảo rằng Trời không nói gì cả (Thiên hà ngôn tai?)
- [192] Triết gia Mỹ (1842 -1910), nổi tiếng về tâm lý học, trọng chủ nghĩa thực dụng.
- [193] Theo Lâm. Có người hiểu là: kẻ muốn làm theo Đạo mà lại xa cách với người...
- [194] Trung Hoa trước thế chiến vừa rồi.
- [195] Khi kiểm tra tên tác giả của tác phẩm “*Chử tuyền*” Lilypham tìm thấy tên khác là Điền Nghệ Hành 田藝衡. Do vậy cứ chép ra để bạn đọc tham khảo. (Lilypham).
- [196] Hoặc là Liễu Tông Nguyên. (Lilypham).
- [197] Chắc là sách in sai vì trong *Sinh hoạt đích nghệ thuật* (bản chữ chữ Hán) chép là 李寓庵. (Lilypham).
- [198] Chắc là sách in sai. Bản chữ chữ Hán chép là 閑情偶寄. (Lilypham).
- [199] Có tài liệu ghi là 子胥. (Lilypham).
- [200] Từ điển *Thiếu Chử* phiên âm là: Viên Hoàn Đạo. (Lilypham).
- [201] Trong sách in là “Phụ lục”, tôi sửa lại thành “Phụ lục 1” để phân biệt với “Phụ lục 2” bên dưới mà tôi tạo thêm (Goldfish).
- [202] Tức kinh Đạo giáo.
- [203] Tức kinh Phật.
- [204] Nghĩa là hết thơ,

[205] Nghĩa là ngoài cảnh mộng lúc say có có cảnh thiên nhiên.

[206] Nghĩa là ngoài sự đấu trí trong cuộc cờ còn có sự chiến đấu trong đời.

[207] Ý nói: trong lòng cảnh đẹp như tranh (hoạ đồ) rồi, không cần coi cảnh thiên nhiên nữa.

[208] Nguyên văn: Thần đô là cảnh tiên. Lâm dịch là: trong lòng có đám rước trên trời (Within me there are heavenly processions).

[209] Nghĩa là: đứng đưng, không quan tâm tới.

[210] Bản tiếng Hán chép là: 画师 (hoạ sư). Có người bảo Triệu Mạnh Phủ là Thư pháp gia. (Goldfish).